BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM VIỆT NAM NĂM 2011

HÀ NỘI, 2012

GIỚI THIỆU

Ngày 7 tháng 12 năm 2010, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Quyết định số 934/QĐ-TCTK về Điều tra lao động và việc làm năm 2011, Phương án điều tra được ban hành kèm theo Quyết định này. Đây là lần đầu tiên Tổng cục Thống kê thực hiện Điều tra lao động và việc làm theo quý để cung cấp số liệu thường xuyên và kịp thời hơn về thị trường lao động cho các nhà quản lý và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập những thông tin cơ bản về thị trường lao động năm 2011 có tính kế thừa và so sánh với số liệu các cuộc điều tra lao động - việc làm hàng năm trước đây của Tổng cục Thống kê, phù hợp với chuẩn mực quốc tế, phục vụ việc đánh giá sự biến động của thị trường lao động giữa các quý trong năm và giám sát ảnh hưởng của biến động kinh tế lên thị trường lao động nước ta. Các thông tin tổng hợp đại diện cho cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh sau mỗi quý điều tra và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đối với cả năm điều tra.

Đây là cuộc điều tra chuyên sâu, nội dung phức tạp, mỗi tháng chỉ chọn từ 16 đến 24 địa bàn/tỉnh, thành phố (riêng Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có 80 địa bàn), mỗi địa bàn chỉ điều tra 20 hộ. Vì vậy, để bảo đảm yêu cầu chất lượng và ổn định cán bộ điều tra, Tổng cục Thống kê đã chọn các cán bộ của ngành Thống kê làm điều tra viên, tổ trưởng điều tra và giám sát viên. Trong thời gian điều tra, điều tra viên thực hiện phỏng vấn ghi phiếu với sự kiểm tra giám sát và hướng dẫn trực tiếp của tổ trưởng điều tra. Ngoài việc kiểm tra uốn nắn các sai sót trong công tác điều tra ghi phiếu của điều tra viên, tổ trưởng còn có trách nhiệm kiểm tra ngẫu nhiên một số phiếu để đảm bảo điều tra viên thực hiện công việc của mình đạt chất lượng cao. Sau khi kiểm tra và hiệu đính tại địa bàn, phiếu điều tra được chuyển về Cục Thống kê tỉnh, thành phố. Tại đây, phiếu đã được kiểm tra lại, chủ yếu là kiểm tra lô-gíc và ghi mã. Sau đó, toàn bộ phiếu điều tra được chuyển về Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I để tiến hành xử lý.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm trong năm 2011, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm

cho người sử dụng. Cuộc điều tra thu thập thông tin về các hoạt động chính liên quan đến thị trường lao động đối với những người từ 15 tuổi trở lên, vì vậy các chỉ tiêu về thị trường lao động nêu trong báo cáo này chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Do ở nước ta có nhu cầu sử dụng các chỉ tiêu của thị trường lao động đối với nhóm tuổi trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi), kết quả đối với nhóm tuổi này được tính riêng cho một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm.

Cuộc điều tra Lao động và Việc làm năm 2011 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin cơ bản của những người làm công tác nghiên cứu hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, đặc biệt là những người làm công tác liên quan đến vấn đề lao động và việc làm và mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ sau đây:
Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 6B Hoàng Diệu, Hà Nội.
Điện thoại: +(84 4) 38 230 100, 38 433 353;
Fax: +(84 4) 37 339 287;
Email: dansolaodong@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu iii
Mục lục v

Tóm tắt các kết quả chủ yếu 1

PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU 9
I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG 11
1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động 11
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động 12
3. Đặc trưng của lực lượng lao động 15
II. VIỆC LÀM 18
1. Quy mô và sự biến động số người có việc làm 18
2. Tỷ số việc làm trên dân số 19
3. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo 20
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp 21
5. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế 23
6. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế 26
7. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm 28
8. Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương 29
9. Số giờ làm việc bình quân/tuần 33
III. THẤT NGHIỆP 35
1. Một số đặc trưng của người thất nghiệp 35
2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động 37
3. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm 41
IV. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ 42

PHẦN 2: CÁC BIỂU SỐ LIỆU 45

Biểu 1: Phân bố dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính và tình trạng hoạt động kinh tế, năm 2011 47

Biểu 2: Phân bố dân số trong tuổi lao động chia theo giới tính và tình trạng hoạt động kinh tế, năm 2011 56

Biểu 3: Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, năm 2011 65

Biểu 4: Cơ cấu dân số trong tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, năm 2011 74

Biểu 5: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo quý của năm 2011 83

Biểu 6: Lực lượng lao động trong tuổi lao động chia theo quý của năm 2011 85

Biểu 7: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, năm 2011 87

Biểu 8: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong tuổi lao động, năm 2011 90

Biểu 9: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, năm 2011 93

Biểu 10: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động trong tuổi lao động, năm 2011 98

Biểu 11: Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2011 101

Biểu 12: Cơ cấu lực lượng lao động trong tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2011 104

Biểu 13: Số người có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo quý của năm 2011 107

Biểu 14: Số người có việc làm trong tuổi lao động chia theo quý của năm 2011 109

Biểu 15: Tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2011 111

Biểu 16: Tỷ số việc làm trên dân số của dân số trong tuổi lao động, năm 2011 114

Biểu 17: Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2011 117
Biểu 18: Cơ cấu lao động trong tuổi lao động chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2011 120
Biểu 19: Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo nghề nghiệp, năm 2011 123
Biểu 20: Cơ cấu lao động trong tuổi lao động chia theo nghề nghiệp, năm 2011 128
Biểu 21: Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo ngành kinh tế, năm 2011 133
Biểu 22: Cơ cấu lao động trong tuổi lao động chia theo ngành kinh tế, năm 2011 142
Biểu 23: Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo loại hình kinh tế, năm 2011 151
Biểu 24: Cơ cấu lao động trong tuổi lao động chia theo loại hình kinh tế, năm 2011 154
Biểu 25: Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo vị thế việc làm, năm 2011 157
Biểu 26: Cơ cấu lao động trong tuổi lao động chia theo vị thế việc làm, năm 2011 159
Biểu 27: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên chia theo vùng kinh tế - xã hội và quý, năm 2011 161
Biểu 28: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên chia theo khu vực kinh tế và quý, năm 2011 163
Biểu 29: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên chia theo loại hình kinh tế và quý, năm 2011 166
Biểu 30: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên, năm 2011 169
Biểu 31: Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo vùng kinh tế - xã hội và quý, năm 2011 172
Biểu 32: Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo khu vực kinh tế và quý, năm 2011 174
Biểu 33: Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo loại hình kinh tế và quý, năm 2011 177

Biểu 34: Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động từ 15 tuổi trở lên, năm 2011 180

Biểu 35: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2011 183

Biểu 36: Số người thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo quý của năm 2011 192

Biểu 37: Số người thiếu việc làm trong tuổi lao động chia theo quý, năm 2011 194

Biểu 38: Tỷ lệ thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên, năm 2011 196

Biểu 39: Tỷ lệ thiếu việc làm trong tuổi lao động, năm 2011 199

Biểu 40: Số người thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo quý, năm 2011 202

Biểu 41: Số người thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo quý, năm 2011 204

Biểu 42: Tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên, năm 2011 206

Biểu 43: Tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động, năm 2011 209

Biểu 44: Tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo nhóm tuổi, năm 2011 212

Biểu 45: Tỷ lệ thất nghiệp trong tuổi lao động chia theo nhóm tuổi, năm 2011 217

Biểu 46: Tỷ trọng phương thức tìm việc/xin việc của những người đang tìm việc từ 15 tuổi trở lên, năm 2011 220

Biểu 47: Tỷ trọng phương thức tìm việc/xin việc của những người đang tìm việc trong tuổi lao động, năm 2011 225

Biểu 48: Số người không hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên chia theo quý, năm 2011 230

Biểu 49: Số người không hoạt động kinh tế trong tuổi lao động chia theo quý, năm 2011 232

Biểu 50: Cơ cấu tuổi của những người không HĐKT từ 15 tuổi trở lên, năm 2011 234

Biểu 51: Cơ cấu tuổi của những người không HĐKT trong tuổi lao động, năm 2011 239

PHẦN 3: THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN 243
I. THIẾT KẾ, ƯỚC LƯỢNG VÀ TÍNH TOÁN SAI SỐ MẪU 245
1. Dàn chọn mẫu 245
2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu 245
3. Ước lượng mẫu 246
4. Tính toán sai số mẫu 249
II. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM 253
1. Sơ đồ khái niệm 253
2. Các định nghĩa và khái niệm 253

PHẦN 4: CÁC PHỤ LỤC 261
Phụ lục 1: Các bảng tính sai số mẫu 263
Phụ lục 2: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết 331
Phụ lục 3: Phiếu điều tra 333

CÁC BIỂU PHÂN TÍCH

Biểu A: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động qua Điều tra lao động và việc làm từ 2007-2011 4

Biểu B: Biến động của thị trường lao động theo quý, năm 2011 7

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2011 12

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2011 13

Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của các quý năm 2011 14

Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2011 17

Biểu 2.1: Mức thay đổi số lao động có việc làm giữa các quý của năm 2011 19

Biểu 2.2: Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo, năm 2011 21

Biểu 2.3: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2011 22

Biểu 2.4: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo nghề nghiệp, năm 2011 22

Biểu 2.5: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, thời kỳ 2000-2011 23

Biểu 2.6: Cơ cấu lao động của các ngành kinh tế, năm 2011 25

Biểu 2.7: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo ngành kinh tế, năm 2011 26

Biểu 2.8: Số lượng và cơ cấu lao động của các loại hình kinh tế, thời kỳ 2009-2011 27

Biểu 2.9: Cơ cấu lao động của các loại hình kinh tế, năm 2011 27

Biểu 2.10: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế, năm 2011 28

Biểu 2.11: Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, thời kỳ 2009-2011 28

Biểu 2.12: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm, năm 2011 29

Biểu 2.13: Mức thay đổi thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương giữa các quý của năm 2011 30

Biểu 2.14: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ CMKT, năm 2011 30
Biểu 2.15: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2011 32
Biểu 2.16: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và các nhóm nghề, năm 2011 33
Biểu 2.17: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2011 33
Biểu 2.18: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2011 34
Biểu 3.1: Số lượng và cơ cấu tuổi của người thất nghiệp, năm 2011 35
Biểu 3.2: Cơ cấu người thất nghiệp chia theo các bậc học cao nhất đã đạt được, năm 2011 36
Biểu 3.3: Tỷ lệ thiếu việc làm, năm 2011 37
Biểu 3.4: Tỷ lệ thất nghiệp, năm 2011 38
Biểu 3.5: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp của các quý năm 2011 ... 40
Biểu 3.6: Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam và một số nước trên thế giới, năm 2011 41
Biểu 3.7: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2011 41
Biểu 3.8: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm chia theo khu vực cư trú và giới tính, năm 2011 42
Biểu 4.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo nguyên nhân, năm 2011 43
Biểu 4.2: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2011 44
Biểu C: Sai số chuẩn cấp quốc gia của một số chỉ tiêu chính 250

CÁC HÌNH PHÂN TÍCH

Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi, năm 2011 15
Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động, năm 2011 16
Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2011 17
Hình 2.1: Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2011 20
Hình 2.2: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, năm 2011 24
Hình 2.3: Thu nhập bình quân/tháng (nghìn đồng) của lao động làm công ăn lương, năm 2011 31
Hình 3.1: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đặc trưng theo tuổi, năm 2011. 39
Hình 4.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi, năm 2011 43

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Đến thời điểm 1/7/2011, cả nước có 51,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 58,5% tổng dân số, bao gồm 50,35 triệu người có việc làm và 1,05 triệu người thất nghiệp.

2. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 70,3%.

3. Trong tổng số 67,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên có hơn ba phần tư (77,0%) tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng ổn định trong quý 1 và quý 2, tăng mạnh vào quý 3 và giảm ở quý 4. Tỷ lệ tham gia lao động ở khu vực nông thôn có xu hướng biến động mạnh hơn khu vực thành thị trong 6 tháng cuối năm.

4. Sự biến động số người có việc làm ở khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng trái chiều. Ở khu vực thành thị, số người có việc làm giữa các quý trong năm 2011 có xu hướng tăng. Ở khu vực nông thôn, con số này tăng mạnh trong quý 3 (quý 3 so với quý 2 tăng 909 nghìn người) và giảm trong quý 4 (quý 4 so với quý 3 giảm khoảng 80 nghìn người). Số người có việc làm tăng mạnh trong quý 3 tập trung chủ yếu ở khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" và thuộc loại hình "Kinh tế ngoài nhà nước".

5. Trong tổng số hơn 50,35 triệu người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả nước, chỉ có gần 7,8 triệu người đã được đào tạo, chiếm 15,4%. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 21,9 điểm phần trăm (thành thị là 30,9% và nông thôn là 9%). Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên (tương ứng là 8,6% và 10,8%) và cao nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

6. Việc lựa chọn giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như: “Vận tải kho bãi” (9,3%), “Xây dựng” chỉ có 9,7%, “Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí” (16,9%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: “Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình” lao động

nữ chiếm tới 90,6%, “Giáo dục và đào tạo” và “Dịch vụ lưu trú và ăn uống” lao động nữ chiếm gần 70% trong tổng số lao động của ngành.

7. Loại hình kinh tế “Vốn đầu tư nước ngoài” và “Tư nhân” đang sử dụng nhiều lao động trẻ (dưới 30 tuổi), điều này phù hợp với tính năng động của khu vực này.

8. Trong nhóm "Lao động gia đình" lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm khoảng 65%), đây là nhóm lao động dễ bị mất việc làm và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

9. Thu nhập bình quân/tháng của quý 2 giảm so với quý 1 ở cả khu vực thành thị và nông thôn, đối với cả nam và nữ. Nam giới có thu nhập cao hơn so với nữ giới ở tất cả các phân tổ nghiên cứu. Thu nhập bình quân thấp nhất là của ngành "Nông, lâm, thuỷ sản" (khoảng 2,3 triệu đồng/tháng) và cao nhất là của ngành "Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế", khoảng 9,8 triệu đồng/tháng. Một số ngành có thu nhập khá (khoảng 5 triệu đồng/tháng) gồm: "Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm" (5,6 triệu đồng/tháng); "Hoạt động kinh doanh bất động sản" khoảng 5 triệu đồng/tháng; "Thông tin và truyền thông" và "Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ" khoảng 4,7 triệu đồng/tháng.

10. Hơn một phần ba lao động làm từ 40-48 giờ/tuần (37,2%). Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (3,4%). Số lao động làm việc trên 60 giờ/tuần chiếm 12,5%. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2011 là 45,6 giờ/tuần. Chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau đáng kể giữa các vùng.

11. Năm 2011, cả nước có 1,05 triệu người thất nghiệp, trong đó khu vực thành thị chiếm 49,8% và số nữ chiếm 57,7% tổng số thất nghiệp. Số lao động thất nghiệp ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều tập trung chủ yếu vào nhóm thanh niên dưới 30 tuổi. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị là 3,6% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của khu vực nông thôn ở mức 3,56%.

12. Lao động chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với mức chung của khu vực thành thị cả nước (3,82% so với 3,6%). Đối với lao động đã qua đào tạo, tỷ lệ thất nghiệp của những người có trình độ đại học trở lên là thấp nhất (2,28%).

13. Ở khu vực nông thôn, dù tỷ lệ thất nghiệp không cao, song tỷ lệ thiếu việc làm đã và đang là vấn đề bức xúc của toàn xã hội. Tỷ lệ thiếu việc làm diễn ra theo xu hướng cao nhất ở quý đầu năm và thấp nhất ở quý cuối năm.

14. Phương thức tìm việc của nam và nữ cơ bản giống nhau, tỷ trọng tìm việc "Qua bạn bè/người thân" đạt mức cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 53,8% và 47,9%), tiếp đến là "Nộp đơn xin việc" (34,9% đối với nam và 41,3% đối với nữ). Có sự khác nhau trong cách tìm việc giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng lao động thất nghiệp tìm việc thông qua hình thức "Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm" và "Qua thông báo tuyển người" của khu vực thành thị cao gấp gần 2 lần khu vực nông thôn.

15. Năm 2011, cả nước có khoảng 15,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 17,9% tổng dân số. Trong số người từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế, nữ nhiều hơn nam (61,3% so với 38,7%). Hơn một phần ba dân số không hoạt động kinh tế đang chuẩn bị tay nghề ("Sinh viên/học sinh") để tham gia vào thị trường lao động (37,2%), đáng chú ý là con số này của nam giới là 47,7%, trong khi của nữ chỉ có 30,6%. Những người không hoạt động kinh tế vì lý do "Nội trợ" chiếm 15,6%, trong đó gần như toàn bộ số người nội trợ là nữ giới (96,7%). Phần lớn (91,6%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

Biểu A: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động qua Điều tra lao động và việc làm từ 2007-2011

Chỉ tiêu	2007	2009	2010	2011
1. Dân số (nghìn người)	**84 219**	**86 025**	**86 933**	**87 840**
Nam	41 448	42 523	42 986	43 445
Nữ	42 771	43 502	43 947	44 395
2. Dân số 15+ (nghìn người)	**63 179**	**64 436**	**65 711**	**67 121**
Nam	30 411	31 233	31 873	32 630
Nữ	32 767	33 203	33 838	34 491
3. Phần trăm lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo:				
Giới tính:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Nam	50,8	51,3	51,4	51,5
Nữ	49,2	48,7	48,6	48,5
Thành thị/nông thôn:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Thành thị	26,4	28,4	28,0	29,7
Nông thôn	73,6	71,6	72,0	70,3
Nhóm tuổi:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
15-19	6,9	7,2	6,8	6,0
20-24	11,4	11,5	11,5	10,5
25-29	12,0	13,4	13,6	12,9
30-34	12,5	12,9	12,8	12,4
35-39	13,2	12,5	12,5	12,6
40-44	13,0	11,4	11,6	11,9
45-49	11,5	11,3	10,9	11,5
50-54	8,5	8,5	8,8	9,4
55-59	5,0	5,4	5,4	6,1
60-64	2,5	2,7	2,8	3,3
65+	3,3	3,4	3,3	3,5
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	82,3	82,4	85,3	84,4
Dạy nghề	5,3	6,3	3,8	4,0
Trung học chuyên nghiệp	5,6	4,4	3,5	3,7
Cao đẳng	1,9	1,7	1,7	1,8
Đại học trở lên	4,9	5,2	5,7	6,1

Chỉ tiêu	2007	2009	2010	2011
4. Phần trăm lao động đang làm việc từ 15 tuổi trở lên chia theo:				
Giới tính:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Nam	50,8	51,3	51,6	51,7
Nữ	49,2	48,7	48,4	48,3
Thành thị/nông thôn:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Thành thị	25,9	27,9	27,6	29,3
Nông thôn	74,1	72,1	72,4	70,7
Nhóm tuổi:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
15-19	6,5	6,9	6,5	5,8
20-24	10,9	11,1	11,1	10,1
25-29	12,0	13,2	13,5	12,8
30-34	12,6	13,0	12,9	12,5
35-39	13,4	12,6	12,7	12,7
40-44	13,2	11,5	11,8	12,0
45-49	11,7	11,4	11,0	11,6
50-54	8,6	8,6	8,9	9,4
55-59	5,1	5,5	5,4	6,1
60-64	2,6	2,8	2,9	3,3
65+	3,4	3,5	3,4	3,6
Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	82,5	82,6	85,4	84,6
Dạy nghề	5,3	6,2	3,8	4,0
Trung học chuyên nghiệp	5,5	4,3	3,4	3,7
Cao đẳng	1,9	1,7	1,7	1,7
Đại học trở lên	4,9	5,2	5,7	6,1
Vị thế việc làm:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	3,3	4,8	3,4	2,9
Tự làm	53,0	44,6	43,3	43,9
Lao động gia đình	12,8	16,9	19,4	18,6
Làm công ăn lương	30,5	33,4	33,8	34,6
Xã viên hợp tác xã	0,2	0,1	0,0	0,0
Người học việc	0,2	0,2	0,1	-
Loại hình kinh tế:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Nhà nước	11,0	10,0	9,7	10,4
Ngoài nhà nước	86,9	87,1	86,8	86,2
Vốn đầu tư nước ngoài	2,1	2,9	3,5	3,4
Khu vực kinh tế:	***100,0***	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	52,9	51,5	48,7	48,4
Công nghiệp và xây dựng	18,9	20,0	21,7	21,3
Dịch vụ	28,1	28,4	29,6	30,3

Chỉ tiêu	2007	2009	2010	2011
Nghề nghiệp:	**-**	***100,0***	***100,0***	***100,0***
Các nhà lãnh đạo	-	1,0	0,9	1,1
CMKT bậc cao	-	4,6	5,1	5,3
CMKT bậc trung	-	3,8	3,7	3,5
Nhân viên	-	1,6	1,4	1,5
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	-	15,6	14,6	15,0
LĐ có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	-	14,8	15,5	14,1
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	-	12,5	12,6	12,1
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	-	6,7	7,0	7,0
Lao động giản đơn	-	39,4	39,1	40,4
5. Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên (Nghìn đồng)	**1 399**	**2 395**	**2 519**	**3 105**
Nam	1 464	2 562	2 668	3 277
Nữ	1 280	2 175	2 297	2 848
Thành thị	2 415	3 671	2 940	3 629
Nông thôn	1 271	2 023	2 183	2 687
6. Số giờ làm việc bình quân của một lao động/tuần (Giờ)	**-**	**47,0**	**45,0**	**45,6**
Nam	-	47,8	45,8	46,5
Nữ	-	46,2	44,1	44,6
Thành thị	-	48,7	47,3	47,6
Nông thôn	-	46,4	44,1	44,7
7. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (%)	**74,7**	**76,5**	**77,4**	**77,0**
Nam	78,8	81,0	82,0	81,7
Nữ	70,9	72,3	73,0	72,6
Thành thị	66,8	70,7	69,5	69,7
Nông thôn	78,0	79,1	81,0	80,6
8. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động ở nông thôn (%)	**-**	**6,30**	**4,26**	**3,56**
Nam	-	6,56	4,17	3,58
Nữ	-	6,01	4,36	3,52
9. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở thành thị (%)	**4,64**	**4,57**	**4,29**	**3,60**
Nam	4,42	4,27	3,90	3,02
Nữ	4,88	4,91	4,73	4,27

Biểu B: Biến động của thị trường lao động theo quý, năm 2011

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Lực lượng lao động (nghìn người)	**51 286,1**	**51 398,4**	**52 470,9**	**52 538,4**
Nam	26 384,8	26 540,7	27 036,7	26 942,3
Nữ	24 901,4	24 857,7	25 434,2	25 596,1
Thành thị	15 279,7	15 283,9	15 529,5	15 713,8
Nông thôn	36 006,5	36 114,5	36 941,4	36 824,6
2. Lao động có việc làm (nghìn người)	**49 966,2**	**50 352,0**	**51 521,1**	**51 685,4**
Nam	25 803,8	26 094,6	26 657,0	26 582,9
Nữ	24 162,4	24 257,5	24 864,1	25 102,5
Thành thị	14 650,9	14 768,0	15 028,4	15 273,1
Nông thôn	35 315,3	35 584,0	36 492,7	36 412,3
Khu vực kinh tế (Nghìn người)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	24 128,0	23 883,2	25 516,2	24 797,8
Công nghiệp và xây dựng	10 604,7	10 950,5	10 655,4	11 088,0
Dịch vụ	15 229,9	15 516,3	15 345,6	15 795,6
Loại hình kinh tế (Nghìn người)				
Nhà nước	5 314,1	5 343,1	5 237,4	5 325,8
Ngoài nhà nước	42 640,8	43 075,9	44 449,5	44 362,0
Vốn đầu tư nước ngoài	1 794,0	1 636,4	1 641,4	1 770,3
3. Thất nghiệp (nghìn người)	**1 320,0**	**1 046,4**	**949,8**	**853,0**
Nam	581,0	446,1	379,7	359,4
Nữ	739,0	600,2	570,1	493,6
Thành thị	628,8	515,9	501,1	440,8
Nông thôn	691,2	530,5	448,7	412,3
4. Thiếu việc làm (nghìn người)	**1 850,4**	**1 367,0**	**1 238,6**	**1 257,5**
Nam	983,3	717,3	643,9	663,3
Nữ	867,1	649,7	594,7	594,2
Thành thị	298,3	227,8	202,3	204,2
Nông thôn	1 552,1	1 139,1	1 036,3	1 053,3
Khu vực kinh tế (Nghìn người)				
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 397,5	1 044,4	965,1	990,9
Công nghiệp và xây dựng	185,4	128,4	101,4	113,4
Dịch vụ	267,4	194,2	172,0	153,1

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Loại hình kinh tế (Nghìn người)				
Nhà nước	33,7	19,0	19,0	15,5
Ngoài nhà nước	1 807,9	1 337,5	1 215,0	1 234,4
Vốn đầu tư nước ngoài	3,0	3,3	1,9	1,0
5. Thu nhập bình quân của người làm công ăn lương (Nghìn đồng)	**3 144**	**2 927**	**3 127**	**3 244**
Nam	3 314	3 091	3 303	3 426
Nữ	2 893	2 677	2 864	2 975
Thành thị	3 809	3 412	3 585	3 728
Nông thôn	2 621	2 556	2 750	2 844
Loại hình kinh tế (Nghìn đồng)				
Nhà nước	3 957	3 426	3 600	3 706
Ngoài nhà nước	2 588	2 589	2 775	2 876
Vốn đầu tư nước ngoài	3 941	3 527	3 844	4 049
6. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	**76,8**	**76,6**	**77,6**	**77,3**
Nam	81,4	81,3	82,3	81,8
Nữ	72,4	72,1	73,1	73,0
Thành thị	70,0	69,5	69,8	69,8
Nông thôn	80,1	80,0	81,4	81,0
7. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	**3,86**	**2,82**	**2,55**	**2,58**
Nam	3,97	2,86	2,51	2,61
Nữ	3,73	2,78	2,60	2,55
Thành thị	2,06	1,55	1,37	1,35
Nông thôn	4,64	3,37	3,06	3,12
8. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	**2,82**	**2,22**	**1,98**	**1,80**
Nam	2,34	1,78	1,50	1,42
Nữ	3,36	2,73	2,54	2,22
Thành thị	4,35	3,59	3,43	2,99
Nông thôn	2,14	1,62	1,34	1,26

Phần 1
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Lực lượng lao động (LLLĐ) là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ. LLLĐ còn có tên gọi khác là "Dân số hoạt động kinh tế". Trong báo cáo phân tích này, LLLĐ bao gồm những người đang làm việc từ 15 tuổi trở lên và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu.

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Đến thời điểm 1/7/2011, cả nước có 51,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 58,5% tổng dân số, bao gồm 50,35 triệu người có việc làm và 1,05 triệu người thất nghiệp. Trong tổng số lực lượng lao động của cả nước, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (48,5% nữ giới so với 51,5% nam giới) (Biểu 1.1). Theo kết quả Tổng điều tra dân số, trong vòng 30 năm qua, tỷ trọng nữ giới chiếm trong lực lượng lao động thay đổi rất ít (TĐT 1989: 48,8%; TĐT 1999: 48,2%, TĐT 2009: 48,0%)[1]

Tỷ trọng nữ trong lực lượng lao động chênh lệch không đáng kể giữa thành thị và nông thôn, nhưng thay đổi từ mức thấp nhất là 46,0% ở Đồng bằng sông Cửu Long lên mức cao nhất là 50,4% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cho thấy, có sự ngược chiều về mức độ tham gia vào lực lượng lao động giữa hai giới ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta. Trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, nữ giới chiếm tỷ trọng thấp hơn đáng kể so với nam giới (46,0% so với 54,0%), thì ở Đồng bằng sông Hồng tỷ trọng đó gần như cân bằng giữa nữ giới và nam giới (50,4% so với 49,6%). Nguyên nhân là do nhiều phụ nữ ở khu vực phía Nam (vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ) chủ yếu làm công việc nội trợ, không tham gia hoạt động kinh tế.

Trong vòng ba thập kỷ qua, mặc dù có sự tăng lên đáng kể về tỷ trọng lực lượng lao động khu vực thành thị, nhưng đến nay vẫn còn 70,3% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Trong 8 vùng, gần ba phần năm lực lượng lao động (57,1% tổng lực lượng lao động của cả nước) tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và

[1] Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009: Các kết quả chủ yếu, Chương 8. Hà Nội, 2010.

Duyên hải miền Trung, và Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, khu vực nông thôn và 3 vùng kinh tế - xã hội này là những nơi cần có các chương trình khai thác nguồn lực lao động, tạo việc làm và đào tạo nghề trong những năm tới.

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2011

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động *(Nghìn người)*	Tỷ trọng *(%)*			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Cả nước	**51 398,4**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,5**
Thành thị	15 251,9	29,7	29,9	29,5	48,2
Nông thôn	36 146,5	70,3	70,1	70,5	48,6
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	7 058,9	13,7	13,3	14,2	50,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	7 963,5	15,5	14,9	16,1	50,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11 151,1	21,7	21,4	22,1	49,3
Tây Nguyên	3 051,4	5,9	5,9	5,9	48,4
Đông Nam Bộ (*)	4 361,5	8,5	8,7	8,3	47,2
Đồng bằng sông Cửu Long	10 238,3	19,9	20,9	18,9	46,0
Hà Nội	3 572,9	7,0	6,8	7,1	49,4
Thành phố Hồ Chí Minh	4 000,9	7,8	8,1	7,5	46,7

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2011, trong tổng số 67,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên có hơn ba phần tư (77,0%) tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ (81,7% so với 72,6%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2011 của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 10,9 điểm phần trăm (80,6% so với 69,7%). Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ giới lớn hơn của nam giới.

Đáng chú ý, trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, thì tỷ lệ này lại thấp nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh với các tỷ lệ tham lực lượng lao động tương ứng là 68,7% và 65,6%. Số liệu cho thấy, ở cả 8 vùng, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ Bắc vào Nam.

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam – nữ
Cả nước	**77,0**	**81,7**	**72,6**	**9,1**
Thành thị	69,7	75,7	64,2	11,4
Nông thôn	80,6	84,5	76,8	7,8
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,6	86,2	83,0	3,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	77,0	79,2	74,9	4,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	78,1	81,6	74,9	6,7
Tây Nguyên	83,7	86,5	80,9	5,7
Đông Nam Bộ (*)	77,3	83,9	71,0	12,9
Đồng bằng sông Cửu Long	77,7	85,5	70,1	15,4
Hà Nội	68,7	71,9	65,8	6,1
Thành phố Hồ Chí Minh	65,6	74,7	57,6	17,1

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 1.3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của các quý trong năm 2011. Qua số liệu nhận thấy tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng ổn định trong quý 1 và quý 2, tăng mạnh vào quý 3 và giảm ở quý 4. Điều này được giải thích như sau: thông thường 6 tháng đầu năm thị trường lao động không có nhiều biến động, do học sinh/sinh viên đang tham gia học tập hoặc chuẩn bị thi tốt nghiệp, sang các tháng tháng 7, tháng 8, thị trường lao động thường tiếp nhận một lượng lớn học sinh/sinh viên tham gia làm việc tạm thời trong thời gian nghỉ hè hoặc bắt đầu đi làm sau khi tốt nghiệp tại các bậc học và đến tháng 9, tháng 10 một phần học sinh/sinh viên sau thời gian nghỉ hè lại quay trở lại trường học.

Quan sát tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của các quý trong năm 2011 của khu vực thành thị và nông thôn, nhận thấy tỷ lệ tham gia lao động ở khu vực nông thôn có xu hướng biến động mạnh hơn khu vực thành thị trong 6 tháng cuối năm. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động trong quý 3 tăng lên (quý 3 so với quý 2 tăng 1,4 điểm phần trăm) và giảm trong quý 4 (quý 4 so với quý 3 giảm 0,4 điểm phần trăm). Thông thường, trong dịp nghỉ hè, một lượng lớn học sinh/sinh viên đang theo học ở các thành phố trở về quê và giúp gia đình các công việc đồng áng và kết thúc kỳ nghỉ, họ lại quay trở lại các thành phố để tiếp tục học tập, đã làm cho số lượng lao động ở khu vực nông thôn và trong lĩnh vực nông nghiệp tăng mạnh trong quý 3 và giảm mạnh trong quý 4 (xem thêm mục 1 phần II). Ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của quý 3 tăng 0,3 điểm

phần trăm so với quý 2 và không thay đổi so với quý 4. Bước vào kỳ nghỉ hè, bên cạnh một số sinh viên chọn phương án về quê thì một số khác lại chọn phương án ở lại thành phố tìm một công việc làm tạm thời, kiếm thêm thu nhập. Sau kỳ nghỉ hè, thị trường lao động tiếp nhận một lượng sinh viên mới tốt nghiệp ra trường (bắt đầu đi làm hoặc đang tìm việc làm); đồng thời một số sinh viên rời bỏ công việc đang làm tạm thời để quay trở lại trường học, hai xu hướng này đã làm cho lực lượng lao động ở khu vực thành thị có xu hướng ổn định hơn so với khu vực nông thôn trong 6 tháng cuối năm.

Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động các quý của năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	**76,8**	**76,6**	**77,6**	**77,3**
Nam	81,4	81,3	82,3	81,8
Nữ	72,4	72,1	73,1	73,0
Thành thị	70,0	69,5	69,8	69,8
Nông thôn	80,1	80,0	81,4	81,0
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	83,8	84,2	85,4	85,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	76,4	75,5	78,1	78,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,8	77,6	78,8	78,3
Tây Nguyên	83,7	83,5	83,7	84,2
Đông Nam Bộ (*)	77,2	76,8	77,6	77,6
Đồng bằng sông Cửu Long	77,5	77,6	77,9	77,7
Hà Nội	68,9	68,5	68,9	68,3
Thành phố Hồ Chí Minh	65,9	65,6	66,0	65,4
(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh				

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi và giới tính là một trong những số đo tin cậy về xu hướng thay đổi hoạt động kinh tế, vì nó độc lập với cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hình 1.1 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới cao nhất ở nhóm 55-59 tuổi là 14,7%. Nguyên nhân là do tuổi về hưu của phụ nữ là 55 tuổi và sau khi về hưu phụ nữ thường không tiếp tục tham gia vào hoạt động kinh tế.

Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo tuổi, năm 2011

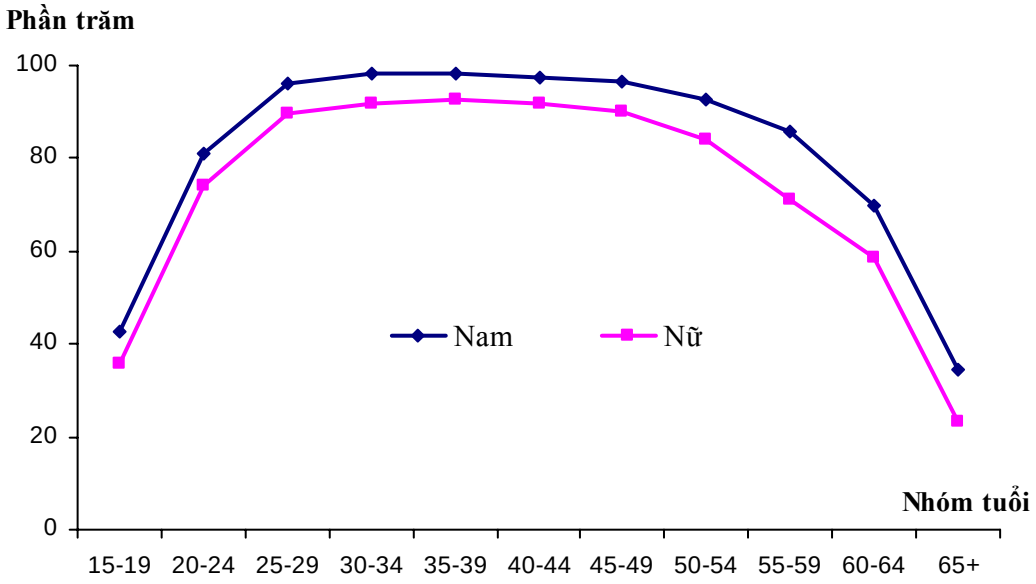

3. Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (55 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-54) thì tỷ lệ này của khu vực thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn (Hình 1.2). Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn. Lý do chính giải thích đặc điểm này là do nhóm dân số trẻ ở khu vực thành thị có thời gian đi học dài hơn và người lớn tuổi ở khu vực thành thị nghỉ làm việc sớm hơn so với khu vực nông thôn (những người về hưu ở khu vực thành thị thường không tiếp tục tham gia vào hoạt động kinh tế). Hình 1.2 cho thấy, nước ta có một lực lượng lao động trẻ với gần một nửa (48,4%) số người thuộc lực lượng lao động trong độ tuổi từ 20-39.

Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động, năm 2011

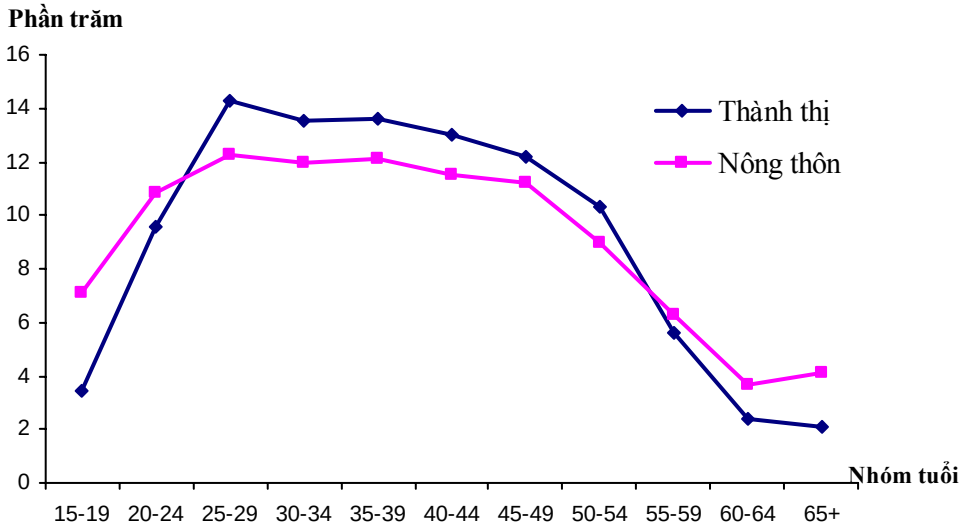

b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Kết quả điều tra Lao động Việc làm năm 2011 cho thấy tỷ trọng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp. Trong tổng số 51,4 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có hơn 8 triệu người đã được đào tạo, chiếm 15,6% tổng lực lượng lao động. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật thấp. Hiện cả nước có hơn 43,4 triệu lao động (chiếm 84,4% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó. Con số này đặt ra nhiệm vụ nặng nề cho những cố gắng nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực lao động phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta.

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất là ở Hà Nội (30,7%) và thấp nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (8,6%). Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của nam giới cao hơn nữ giới (Hình 1.3). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Nơi có tỷ trọng này cao nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (17,0%). Đồng bằng sông Cửu Long - vựa lúa lớn nhất cả nước, lại là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên thấp nhất (3,4%).

Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	**15,6**	**4,0**	**3,7**	**1,8**	**6,1**
Nam	17,4	6,0	3,3	1,3	6,8
Nữ	13,7	1,9	4,1	2,3	5,5
Thành thị	30,8	6,7	5,8	2,9	15,4
Nông thôn	9,2	2,9	2,8	1,3	2,2
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	3,9	4,5	1,9	3,6
Đồng bằng sông Hồng (*)	17,1	6,9	3,7	2,0	4,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	14,7	3,2	4,3	1,9	5,2
Tây Nguyên	11,0	2,3	3,4	1,4	3,8
Đông Nam Bộ (*)	13,0	4,1	3,0	1,3	4,6
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	1,8	2,4	1,0	3,4
Hà Nội	30,7	5,5	5,7	2,5	17,0
Thành phố Hồ Chí Minh	28,8	6,1	3,0	2,7	17,0

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2011

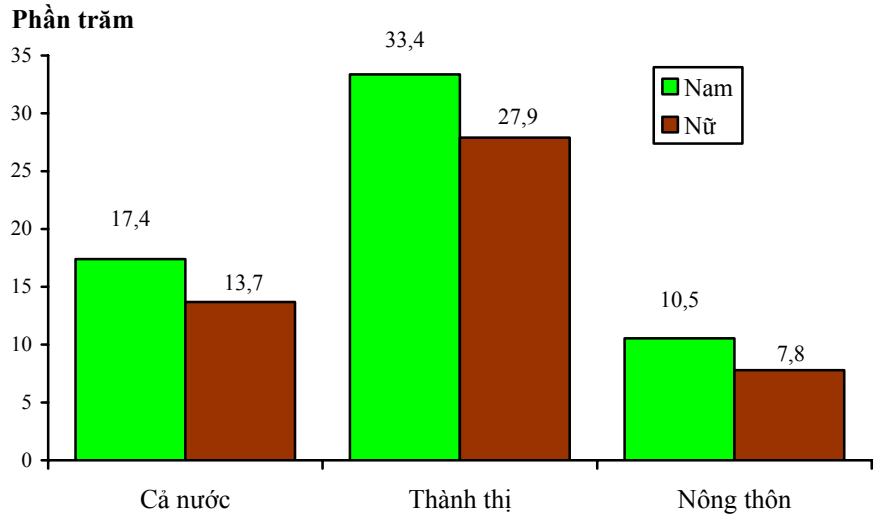

Nước ta đang trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, việc tận dụng "cơ cấu dân số vàng" để tạo cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội đã và đang nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách. Chính vì vậy, để tạo ra một lực lượng lao động vàng trong thời kỳ này, chúng ta cần xây dựng chiến lược phát triển nhân lực gắn liền với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội nhằm tận dụng hiệu quả cơ hội vàng của dân số cho phát triển, tập trung vào cải cách và điều chỉnh hệ thống đào tạo đại học, đào tạo nghề và chuyên môn kỹ thuật

hướng đến thị trường nhằm tạo ra một lực lượng lao động kỹ thuật có tay nghề, có trình độ chuyên môn thỏa mãn nhu cầu lao động có kỹ năng của các doanh nghiệp.

II. VIỆC LÀM

Việc làm là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá sự phát triển kinh tế. Phân tích động thái thay đổi của việc làm cho phép đánh giá tác động của chuyển đổi kinh tế và đề xuất các chính sách việc làm phù hợp tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nền kinh tế nước ta đã có những thay đổi quan trọng trong vài thập kỷ qua, đặc biệt trong thập niên đầu của thế kỷ XXI. Những thay đổi quan trọng đó kết hợp với sự cải thiện về giáo dục trong lực lượng lao động thời gian qua đã làm thay đổi cơ cấu và phân bố lao động có việc làm.

Phần lớn những người trong lực lượng lao động là có việc làm; số thất nghiệp chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ. Vì vậy, các đặc trưng cơ bản của lao động có việc làm như học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, v.v... tạo nên các đặc trưng của lực lượng lao động đã được nghiên cứu và đề cập ở mục trước. Phần trình bày dưới đây chủ yếu đề cập những vấn đề riêng về lao động có việc làm.

1. Quy mô và sự biến động số người có việc làm

Biểu 2.1 trình bày mức thay đổi số lao động có việc làm giữa các quý của năm 2011 theo khu vực thành thị và nông thôn, khu vực kinh tế, loại hình kinh tế và vùng.

Sự biến động số người có việc làm ở khu vực thành thị và nông thôn có xu hướng trái chiều. Ở khu vực thành thị, số người có việc làm giữa các quý trong năm 2011 có xu hướng tăng. Ở khu vực nông thôn, số người có việc làm tăng mạnh trong quý 3 (quý 3 so với quý 2 tăng 909 nghìn người), nhưng lại giảm trong quý 4 (quý 4 so với quý 3 giảm khoảng 80 nghìn người).

Số liệu về biến động số người có việc làm theo khu vực kinh tế và loại hình kinh tế cho thấy số người có việc làm tăng mạnh trong quý 3 tập trung chủ yếu ở khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" và thuộc loại hình "Kinh tế ngoài nhà nước". Nguyên nhân dẫn đến xu hướng này là do số học sinh/sinh viên trở về quê

trong dịp hè và tham gia làm việc trên ruộng/vườn cùng gia đình họ và họ lại quay trở lại các thành phố để tiếp tục học tập khi kết thúc kỳ nghỉ hè.

Biểu 2.1: Mức thay đổi số lao động có việc làm giữa các quý của năm 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Nơi cư trú/vùng	Quý 2 so với quý 1	Quý 3 so với quý 2	Quý 4 so với quý 3
Cả nước	**385,8**	**1 169,1**	**164,3**
Thành thị	117,1	260,4	244,7
Nông thôn	268,7	908,7	-80,4
Khu vực kinh tế			
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	-244,8	1 633,0	-718,3
Công nghiệp và xây dựng	345,8	-295,1	432,5
Dịch vụ	286,3	-170,6	450,0
Loại hình kinh tế			
Nhà nước	29,0	-105,7	88,4
Ngoài nhà nước	435,1	1 373,5	-87,5
Vốn đầu tư nước ngoài	-157,6	5,0	128,9
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	121,9	160,0	-28,7
Đồng bằng sông Hồng (*)	-16,1	403,7	-4,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	50,4	304,8	-43,0
Tây Nguyên	29,5	56,2	26,4
Đông Nam Bộ (*)	37,1	85,2	113,9
Đồng bằng sông Cửu Long	146,0	31,4	49,9
Hà Nội	-9,6	60,2	40,7
Thành phố Hồ Chí Minh	26,7	67,6	9,9

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

2. Tỷ số việc làm trên dân số

Hình 2.1 trình bày tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2011. Kết quả cho thấy tỷ số việc làm trên dân số của Việt Nam năm 2011 là 75,5%. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm trên dân số giữa thành thị và nông thôn. Tỷ số việc làm trên dân số thành thị thấp hơn nông thôn 12,1 điểm phần trăm. Chênh lệch về tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ là 9,5 điểm phần trăm.

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số theo các vùng cho thấy tỷ số này cao nhất ở hai vùng miền núi là Trung du và miền núi phía Bắc (83,9%) và Tây Nguyên (82,7%), và thấp nhất ở hai trung tâm kinh tế phát triển nhất nước là thành phố Hồ Chí Minh (62,7%) và Hà Nội (67,2%).

Hình 2.1: Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2011

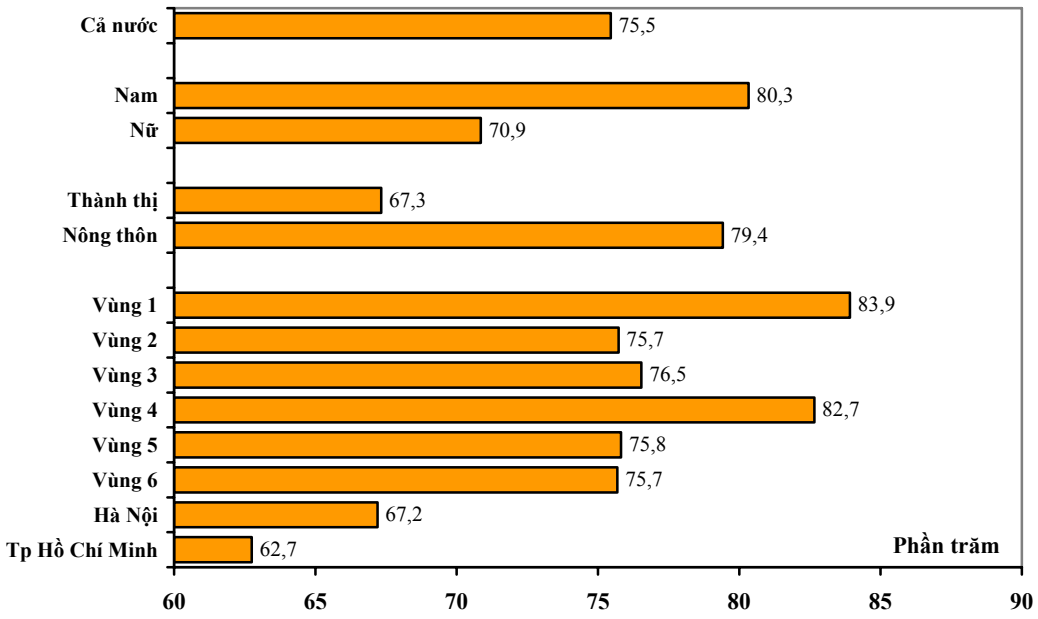

3. Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo

Trong tổng số hơn 50,35 triệu người từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của cả nước, chỉ có gần 7,8 triệu người đã được đào tạo, chiếm 15,4%. Hiện cả nước có 84,6% số người đang làm việc chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nào đó. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 21,9 điểm phần trăm (thành thị là 30,9% và nông thôn là 9%).

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên (tương ứng là 8,6% và 10,8%) và cao nhất ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những nơi tập trung nhiều nhất lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên (tương ứng là 17,1% và 17,4%).

Biểu 2.2: Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	**15,4**	**4,0**	**3,7**	**1,7**	**6,1**
Nam	17,2	5,9	3,3	1,2	6,7
Nữ	13,5	1,8	4,0	2,2	5,4
Thành thị	30,9	6,7	5,8	2,8	15,5
Nông thôn	9,0	2,8	2,8	1,2	2,2
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	13,6	3,8	4,4	1,9	3,5
Đồng bằng sông Hồng (*)	16,8	6,8	3,7	1,9	4,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	14,4	3,2	4,3	1,8	5,1
Tây Nguyên	10,8	2,3	3,3	1,4	3,8
Đông Nam Bộ (*)	13,0	4,1	2,9	1,3	4,6
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	1,8	2,4	1,0	3,4
Hà Nội	30,6	5,5	5,6	2,5	17,1
Thành phố Hồ Chí Minh	29,3	6,2	3,0	2,7	17,4

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Số liệu thống kê về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo cho thấy chất lượng việc làm của Việt Nam còn thấp, đây là một thách thức lớn của đất nước trong việc đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Lao động với chất lượng thấp đồng nghĩa với việc làm không bền vững, việc trả lương thấp và không đáp ứng được xu thế mới, sử dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất và quản lý.

4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Đến năm 2011, phần lớn lao động làm việc trong nền kinh tế vẫn làm những nghề không cần có trình độ chuyên môn kỹ thuật cũng như yêu cầu cao về kỹ năng nghề nghiệp như: 20,4 triệu lao động làm "Nghề giản đơn" (chiếm 40,4%), 7,6 triệu lao động làm "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (15,0%), 7,1 triệu lao động làm "Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp" (14,1%) và 6,1 triệu lao động làm "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" (12,1%). Lao động làm các nghề về quản lý, đòi hỏi phải có trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề cao chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc như: chỉ có 2,7 triệu lao động có trình độ CMKT bậc cao (5,3%) và 1,8 triệu lao động có trình độ CMKT bậc trung (3,5%).

Biểu 2.3: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2011

Nghề nghiệp	Số người có việc làm *(Nghìn người)*	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	**50 352,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,2**
1. Nhà lãnh đạo	538,3	1,1	1,6	0,5	23,3
2. CMKT bậc cao	2 680,7	5,3	5,1	5,5	50,2
3. CMKT bậc trung	1 777,4	3,5	3,0	4,0	55,3
4. Nhân viên	765,0	1,5	1,6	1,4	44,8
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	7 559,7	15,0	10,6	19,7	63,1
6. Nghề trong nông, lâm và ngư nghiệp	7 086,9	14,1	15,5	12,6	43,0
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6 074,9	12,1	16,9	6,9	27,7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 516,2	7,0	8,5	5,3	36,9
9. Nghề giản đơn	20 352,9	40,4	37,1	43,9	52,4

Trong tổng số 50,35 triệu người có việc làm thuộc 9 nhóm nghề (Nhà lãnh đạo, CMKT bậc cao, CMKT bậc trung, Nhân viên, Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, Nghề trong nông, lâm và ngư nghiệp, Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan, Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị, Nghề giản đơn), có bốn nhóm nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn là "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (nữ chiếm 63,1%), "Chuyên môn kỹ thuật bậc trung" (nữ chiếm 55,3%), "Lao động giản đơn" (nữ chiếm 52,4%) và "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao" (nữ chiếm 50,2%).

Biểu 2.4: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo nghề nghiệp, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Nghề nghiệp	Nhóm tuổi				
	Tổng số	15-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50 tuổi trở lên
Tổng số	**100,0**	**28,7**	**25,2**	**23,6**	**22,4**
1. Nhà lãnh đạo	100,0	6,6	24,2	35,4	33,7
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	100,0	30,5	38,1	19,7	11,7
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	100,0	36,8	26,6	22,0	14,6
4. Nhân viên	100,0	33,6	23,1	20,6	22,7
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	100,0	22,9	26,1	27,4	23,6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	100,0	17,3	23,4	26,8	32,4
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	100,0	34,1	29,5	22,9	13,4
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	100,0	44,8	29,7	17,9	7,6
9. Nghề giản đơn	100,0	30,0	21,6	22,7	25,6

Biểu 2.4 trình bày tỷ trọng các nhóm tuổi của lao động có việc làm chia theo nghề nghiệp. Trong từng nhóm nghề, phân bố lao động theo các nhóm tuổi không

giống nhau và có sự lựa chọn tuổi đối với từng nhóm nghề. Đối với nhóm nghề "Nhà lãnh đạo", phần lớn các nhà lãnh đạo từ 40 tuổi trở lên (69,1%). Một số nhóm nghề yêu cầu có trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề cao thì lao động trẻ dưới 40 tuổi lại chiếm tỷ trọng lớn, như nhóm nghề "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao", "Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị". Trong khi đó, những nghề không yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật và kỹ năng nghề nghiệp thì tỷ trọng lao động ở các nhóm tuổi không có sự khác biệt lớn.

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Quá trình này tất yếu làm tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, và làm giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp. Biểu 2.5 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động trong 10 năm qua theo ba khu vực kinh tế: "Nông, lâm, thuỷ sản", "Công nghiệp và xây dựng" và "Dịch vụ". Đến nay, khu vực "Nông, lâm, thuỷ sản" chiếm 48,4% lao động (giảm 13,8 điểm phần trăm so với năm 2000), khu vực "Công nghiệp và xây dựng" chiếm 21,3% và khu vực "Dịch vụ" chiếm 30,3%.

Biểu 2.5: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, thời kỳ 2000-2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Năm	Nông, lâm, thuỷ sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	62,2	13,0	24,8
2001	60,3	14,5	25,1
2002	58,6	15,4	26,0
2003	57,2	16,8	26,0
2004	56,1	17,4	26,5
2005	55,1	17,6	27,3
2006	54,3	18,2	27,6
2007	52,9	18,9	28,1
2008	52,3	19,3	28,4
2009	51,5	20,0	28,4
2010	49,5	21,0	29,5
2011	48,4	21,3	30,3

Nguồn: 2000-2010: Niên giám Thống kê; 2011: Điều tra lao động và việc làm năm 2011

Hình 2.2 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao nhất, với 97,2% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng

và dịch vụ. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 73,5%, Trung du và miền núi phía Bắc là 69,8% và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 56,2%.

Hình 2.2: Cơ cấu lao động của các khu vực kinh tế, năm 2011

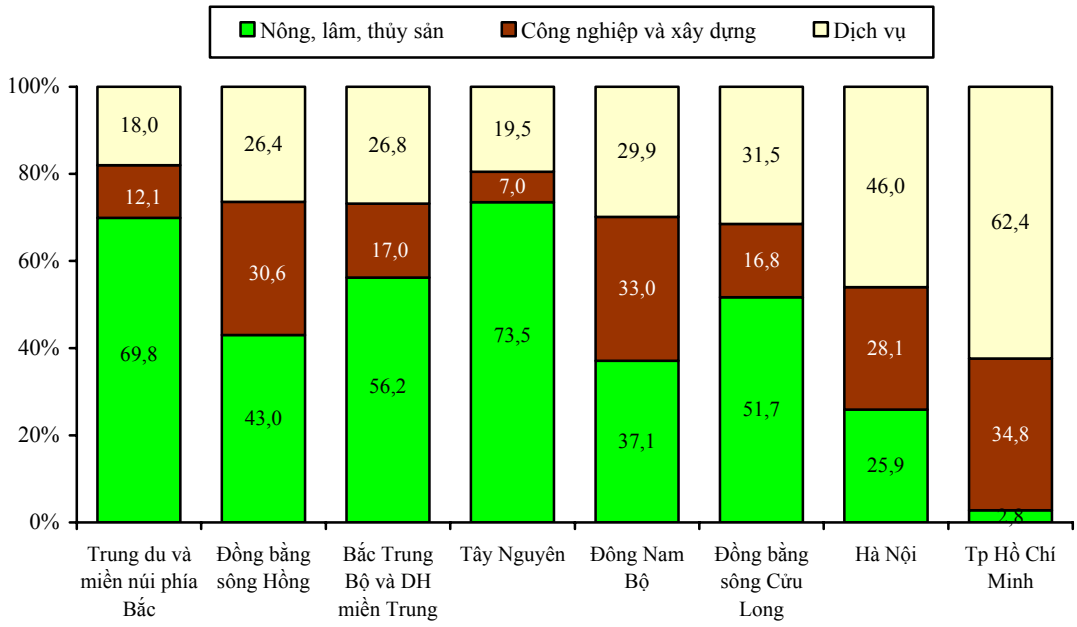

Biểu 2.6 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm theo ngành kinh tế và theo giới tính. Trong 21 ngành kinh tế cấp 1, ngành "Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản" chiếm gần một nửa tổng số lao động có việc làm. Một số ngành khác có tỷ trọng tương đối lớn là "Công nghiệp chế biến, chế tạo" chiếm 13,8%, "Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác" chiếm 11,6% và "Xây dựng" chiếm 6,4%; mỗi ngành còn lại chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (dưới 4%).

Trong toàn bộ nền kinh tế, lao động nữ gần như cân bằng với lao động nam (lao động nữ chiếm 48,2% tổng số lao động đang làm việc). Việc lựa chọn giới tính trong một số ngành kinh tế khá rõ, có những ngành tỷ trọng lao động nữ trong tổng số lao động của ngành khá thấp, như "Vận tải kho bãi" (9,3%), "Xây dựng" chỉ có 9,7%, "Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí" (16,9%). Ngược lại, có những ngành chủ yếu là lao động nữ, như: "Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình" lao động nữ chiếm tới 90,6%, "Giáo dục và đào tạo" và "Dịch vụ lưu trú và ăn uống" lao động nữ chiếm gần 70% trong tổng số lao động của ngành.

Biểu 2.6: Cơ cấu lao động của các ngành kinh tế, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Ngành kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,2**
A. Nông, lâm, thuỷ sản	48,4	46,0	51,0	50,8
B. Khai khoáng	0,6	0,8	0,3	23,5
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,8	13,0	14,7	51,3
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	0,3	0,4	0,1	16,9
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	43,9
F. Xây dựng	6,4	11,2	1,3	9,7
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,6	9,4	13,9	57,9
H. Vận tải kho bãi	2,8	4,9	0,5	9,3
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,0	2,3	5,7	69,8
J. Thông tin và truyền thông	0,5	0,6	0,4	37,4
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,6	0,6	0,6	51,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,3	0,2	44,4
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	0,6	0,3	32,7
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,3	37,6
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,1	4,4	1,6	25,6
P. Giáo dục và đào tạo	3,4	2,0	5,0	69,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,0	0,7	1,2	60,6
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	52,0
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,5	1,6	1,3	43,8
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	0,4	0,1	0,7	90,6
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	0,0	0,0	0,0	64,4

Chú thích: *(*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

Biểu 2.7 phản ánh sự lựa chọn việc làm theo nhóm tuổi. Các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp, kỹ thuật và dịch vụ đang sử dụng chủ yếu là lao động trẻ dưới 40 tuổi, như: "Thông tin và truyền thông" (72,7%), "Công nghiệp chế biến, chế tạo" (71,6%), "Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm" (68,8%), "Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ" (66,7%) và "Hoạt động dịch vụ khác" (65,0%). Một số ngành sử dụng nhiều lao động lớn tuổi (50 tuổi trở lên) gồm: "Hoạt động kinh doanh bất động sản" (34,6%), "Nghệ thuật, vui chơi và giải trí" (30,8%) và "Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình" (29,3%).

Biểu 2.7: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo ngành kinh tế, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Ngành kinh tế	Tổng số	15-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50 tuổi trở lên
Tổng số	**100,0**	**28,7**	**25,2**	**23,6**	**22,4**
A. Nông, lâm, thuỷ sản	100,0	25,9	21,6	23,6	28,9
B. Khai khoáng	100,0	32,4	28,9	27,4	11,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,0	44,0	27,6	17,8	10,5
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	100,0	26,2	35,0	25,8	13,1
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,0	19,9	27,8	34,0	18,3
F. Xây dựng	100,0	32,1	30,6	26,2	11,2
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,0	24,4	28,5	26,5	20,6
H. Vận tải kho bãi	100,0	25,0	32,6	26,9	15,4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,0	23,7	23,1	28,0	25,2
J. Thông tin và truyền thông	100,0	39,4	33,3	17,3	10,0
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,0	38,3	30,4	19,4	11,9
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,0	16,0	26,1	23,2	34,6
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,0	37,6	29,1	16,1	17,2
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,0	28,4	28,0	26,5	17,2
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	100,0	22,6	26,8	25,3	25,3
P. Giáo dục và đào tạo	100,0	26,0	36,1	23,8	14,1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,0	26,5	23,7	30,1	19,8
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,0	20,6	21,7	26,8	30,8
S. Hoạt động dịch vụ khác	100,0	37,5	27,6	18,3	16,6
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	100,0	21,8	19,9	29,0	29,3
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	100,0	14,3	46,3	17,2	22,2

Chú thích: *(*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

6. Cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế

Số liệu trong Biểu 2.8 phản ánh số lượng và cơ cấu lao động có việc làm theo loại hình kinh tế. Khu vực "Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể" chiếm tới 77,8% (tương ứng với khoảng 39,2 triệu lao động). Tập thể là loại hình kinh tế chủ đạo trong những năm 70 đã có những đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của nước ta, thì nay chỉ còn một tỷ trọng rất nhỏ (0,3%). "Tư nhân" và "Vốn đầu tư nước ngoài" là hai loại hình kinh tế năng động, nhưng tỷ trọng lao động đang làm việc trong hai loại hình này còn khá khiêm tốn (tỷ trọng tương ứng 8,1% và 3,4%). Số liệu qua các cuộc điều tra từ năm 2009 đến nay cho

thấy tỷ trọng lao động đang làm việc của khu vực tư nhân và vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng tăng lên, điều này cho thấy thị trường lao động ở nước ta đã phát triển trong thời gian qua, nhưng vẫn ở mức thấp.

Biểu 2.8: Số lượng và cơ cấu lao động của các loại hình kinh tế, thời kỳ 2009-2011

Loại hình kinh tế	1/9/2009		1/7/2010		1/7/2011	
	Số lượng *(Nghìn người)*	Tỷ trọng *(%)*	Số lượng *(Nghìn người)*	Tỷ trọng *(%)*	Số lượng *(Nghìn người)*	Tỷ trọng *(%)*
Tổng số	**47 999,4**	**100,0**	**49 465,7**	**100,0**	**50 352,0**	**100,0**
Cá nhân/Hộ SXKD cá thể	37 716,8	78,6	38 820,3	78,5	39 163,6	77,8
Tập thể	226,5	0,5	364,1	0,7	137,9	0,3
Tư nhân	3 864,8	8,0	3 745,5	7,6	4 099,8	8,1
Nhà nước	4 793,7	10,0	4 780,1	9,7	5 250,7	10,4
Vốn đầu tư nước ngoài	1 397,6	2,9	1 755,7	3,5	1 700,1	3,4

Xét về tỷ trọng sử dụng lao động theo giới tính của các loại hình kinh tế cho thấy, trừ loại hình kinh tế "Vốn đầu tư nước ngoài", tất cả các loại hình kinh tế còn lại đều sử dụng lao động nam nhiều hơn lao động nữ. Loại hình kinh tế "Vốn đầu tư nước ngoài" có tỷ trọng lao động nữ cao nhất (62,0%), đây là loại hình kinh tế có thu nhập và điều kiện làm việc tốt (Cột cuối cùng của Biểu 2.9). Trong số hơn 1 triệu lao động nữ làm việc cho loại hình kinh tế "Vốn đầu tư nước ngoài" có tới 90,3% làm việc trong ngành công nghiệp chế biến (chủ yếu là ngành dệt may) và 62,8% làm nghề vận hành máy móc thiết bị (chủ yếu là vận hành máy may công nghiệp).

Biểu 2.9: Cơ cấu lao động của các loại hình kinh tế, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại hình kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**48,2**
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	77,8	76,8	78,8	48,8
Tập thể	0,3	0,3	0,2	34,2
Tư nhân	8,1	9,4	6,8	40,2
Nhà nước	10,4	11,0	9,8	45,5
Vốn đầu tư nước ngoài	3,4	2,5	4,3	62,0

Loại hình kinh tế "Vốn đầu tư nước ngoài" và "Tư nhân" đang sử dụng nhiều lao động trẻ (dưới 30 tuổi), điều này phù hợp với tính năng động của khu vực này.

Biểu 2.10: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo loại hình kinh tế, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Loại hình kinh tế	Tổng số	15-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50 tuổi trở lên
Tổng số	**100,0**	**28,7**	**25,2**	**23,6**	**22,4**
Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	100,0	25,7	24,0	24,8	25,5
Tập thể	100,0	24,2	24,9	23,3	27,6
Tư nhân	100,0	46,6	28,3	17,1	8,1
Nhà nước	100,0	25,9	31,5	25,4	17,1
Vốn đầu tư nước ngoài	100,0	63,5	25,9	8,5	2,1

7. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Biểu 2.11 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm qua các cuộc Điều tra lao động và việc làm từ năm 2009 đến nay. Tỷ trọng của nhóm "làm công ăn lương", chiếm khoảng một phần ba tổng số lao động đang làm việc. Năm 2011 so với năm 2009, tỷ trọng của nhóm này đã tăng thêm (1,2 điểm phần trăm), nhưng vẫn còn ở mức khiêm tốn (34,6%). Xu hướng này chứng tỏ thị trường lao động nước ta đã và đang phát triển theo hướng kinh tế thị trường. Mặc dù vậy, khi so sánh với các nước trên thế giới và khu vực, đặc biệt với các nước có nền kinh tế phát triển (thường có tỷ trọng người làm công ăn lương chiếm tới trên 80%), thì Việt Nam vẫn ở mức rất thấp.

Biểu 2.11: Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, thời kỳ 2009-2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	1/9/2009		1/7/2010		1/7/2011	
	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ
Tổng số	**100,0**	**48,7**	**100,0**	**48,4**	**100,0**	**48,2**
Chủ cơ sở	4,8	32,6	3,4	31,4	2,9	30,7
Tự làm	44,6	51,1	43,3	48,6	43,9	48,8
Lao động gia đình	16,9	64,1	19,4	65,4	18,6	64,7
Làm công ăn lương	33,4	40,1	33,8	40,2	34,6	40,0
Xã viên hợp tác xã	0,1	29,5	0,0	18,5	0,0	39,6
Thợ học việc	0,2	31,2	0,1	31,2	-	-

Trong nhóm "Lao động gia đình" lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm khoảng 65%), đây là nhóm lao động dễ bị mất việc làm và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

Biểu 2.12 phản ánh tỷ trọng lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm và nhóm tuổi. Số liệu cho thấy, phần lớn lao động gia đình và những người làm công ăn lương đều dưới 30 tuổi (tương ứng 49,8% và 39,4%), còn các nhóm vị thế việc làm "xã viên hợp tác xã", "chủ cơ sở" và "tự làm" có ít người dưới 30 tuổi.

Biểu 2.12: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Vị thế việc làm	Tổng số	15-29 tuổi	30-39 tuổi	40-49 tuổi	50 tuổi trở lên
Tổng số	**100,0**	**28,7**	**25,2**	**23,6**	**22,4**
Chủ cơ sở	100,0	11,4	30,7	33,2	24,7
Tự làm	100,0	12,6	24,8	29,0	33,7
Lao động gia đình	100,0	49,8	18,3	15,6	16,4
Làm công ăn lương	100,0	39,4	29,0	20,4	11,2
Xã viên hợp tác xã	100,0	15,1	27,5	25,6	31,8
Thợ học việc	100,0	-	-	-	-

8. Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương

Việc làm và thu nhập là những thông tin cơ bản được thu thập từ các cuộc điều tra lao động và việc làm. Tuy nhiên, thu nhập là chỉ tiêu khó thu thập chính xác, nhất là đối với những lao động không phải là người làm công ăn lương như những người lao động tự do, người làm nông nghiệp. Vì vậy, điều tra Lao động Việc làm năm 2011 chỉ hỏi thu nhập của nhóm lao động làm công ăn lương.

Biểu 2.13 phản ánh sự biến động thu nhập bình quân/tháng giữa các quý trong năm 2011. Sự biến động thu nhập bình quân/tháng giữa quý 1 và quý 2 khá rõ. Thu nhập bình quân/tháng của quý 2 giảm so với quý 1 ở cả khu vực thành thị và nông thôn, đối với cả nam và nữ. Điều này có thể được lý giải, thông thường vào cuối năm âm lịch, các cơ quan đơn vị thường tiến hành phát tiền thưởng cho người lao động để họ chi tiêu vào dịp Tết cổ truyền, nên thu nhập những tháng đầu năm của người lao động thường có xu hướng cao hơn các tháng khác trong năm. Quan sát biến động của thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương giữa các vùng càng thấy rõ xu hướng trên, thành phố Hồ Chí Minh, Đông Nam Bộ và Hà Nội là những nơi có mức sống cao nhất của cả nước, nên mức thưởng cuối năm của các vùng này khá cao dẫn đến thu nhập bình quân/tháng của quý 1 cao bất thường so với quý 2.

Biểu 2.13: Mức thay đổi thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương giữa các quý của năm 2011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nơi cư trú/vùng	Quý 2 so với quý 1	Quý 3 so với quý 2	Quý 4 so với quý 3
Cả nước	**-217**	**200**	**117**
Nam	-223	212	123
Nữ	-216	187	111
Thành thị	-397	173	143
Nông thôn	-65	194	93
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	45	234	24
Đồng bằng sông Hồng (*)	-120	207	58
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	-117	226	92
Tây Nguyên	1	211	28
Đông Nam Bộ (*)	-487	208	209
Đồng bằng sông Cửu Long	49	209	71
Hà Nội	-486	128	100
Thành phố Hồ Chí Minh	-605	102	234

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 2.14 phản ánh sự khác biệt về thu nhập bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được.

Biểu 2.14: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ CMKT, năm 2011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Thu nhập bình quân tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**3 105**	**3 277**	**2 848**
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	2 594	2 753	2 330
Dạy nghề	3 701	3 834	3 245
Trung cấp chuyên nghiệp	3 098	3 291	2 937
Cao đẳng	3 399	3 665	3 258
Đại học trở lên	4 876	5 280	4 370

So sánh thu nhập giữa nam và nữ cho thấy nam giới có thu nhập cao hơn so với nữ giới ở tất cả các phân tổ nghiên cứu. Theo kết quả điều tra năm 2011, chênh lệch thu nhập giữa nhóm "Đại học trở lên" với nhóm "Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật" tới 1,9 lần.

Hình 2.3: Thu nhập bình quân/tháng (nghìn đồng) của lao động làm công ăn lương, năm 2011

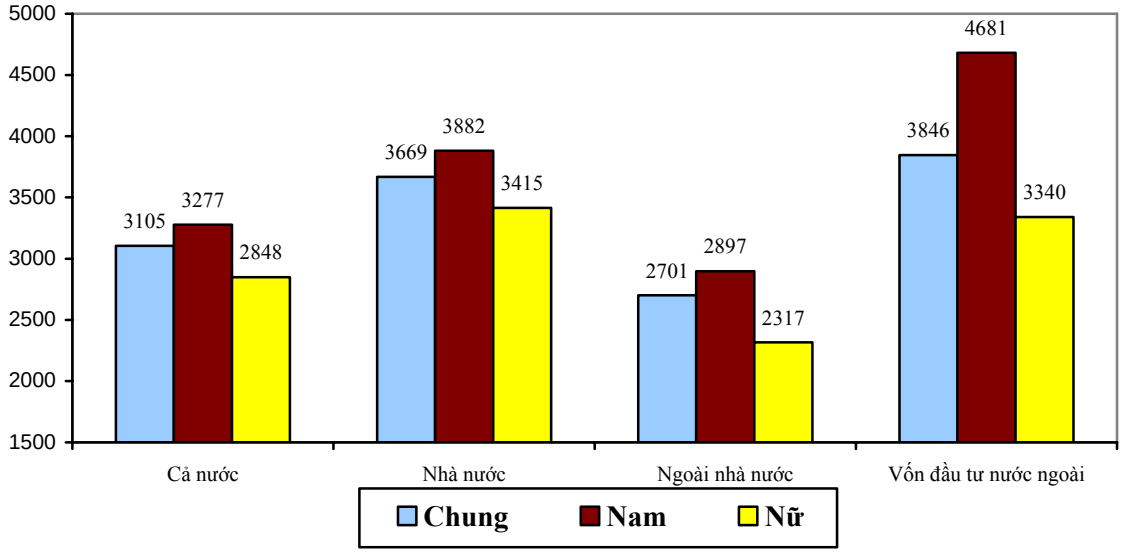

Hình 2.3 cho thấy sự khác nhau trong thu nhập của lao động làm công ăn lương theo loại hình kinh tế. Trong 3 loại hình kinh tế, khu vực "Vốn đầu tư nước ngoài" có thu nhập bình quân cao nhất (khoảng 3,8 triệu đồng/tháng) và khu vực "Ngoài nhà nước" có thu nhập bình quân thấp nhất (khoảng 2,7 triệu đồng/tháng). Chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ khá rõ. Loại hình có chênh lệch thu nhập nam - nữ cao nhất là "Vốn đầu tư nước ngoài", khoảng 1,34 triệu đồng/tháng. Mặc dù đây là khu vực có điều kiện làm việc tốt và thu hút nhiều lao động nữ, nhưng thu nhập của nữ thuộc khu vực này vẫn thấp hơn đáng kể so với nam.

Xét theo ngành kinh tế, thu nhập bình quân thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành "Nông, lâm, thuỷ sản" (khoảng 2,3 triệu đồng/tháng) đến mức cao nhất là của ngành "Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế", khoảng 9,8 triệu đồng/tháng. Một số ngành có thu nhập khá (khoảng 5 triệu đồng/tháng) gồm: "Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm" (5,6 triệu đồng/tháng); "Hoạt động kinh doanh bất động sản" khoảng 5 triệu đồng/tháng; "Thông tin và truyền thông" và "Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ" khoảng 4,7 triệu đồng/tháng.

Biểu 2.15: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Thu nhập bình quân tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**3 105**	**3 277**	**2 848**
A. Nông, lâm, thuỷ sản	2 251	2 465	1 892
B. Khai khoáng	4 572	4 731	3 861
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3 051	3 466	2 678
D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	4 016	4 055	3 825
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3 269	3 559	2 835
F. Xây dựng	2 833	2 859	2 583
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3 255	3 412	2 990
H. Vận tải kho bãi	4 037	4 031	4 075
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2 600	3 189	2 250
J. Thông tin và truyền thông	4 710	4 832	4 500
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5 659	5 739	5 586
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	4 971	4 761	5 353
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4 705	4 954	4 279
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3 459	3 453	3 472
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2 957	3 031	2 742
P. Giáo dục và đào tạo	3 421	3 796	3 259
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3 635	4 012	3 415
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3 231	3 520	2 903
S. Hoạt động dịch vụ khác	2 389	2 563	2 224
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	2 367	2 201	2 380
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	9 767	11 457	8 841

Chú thích: *(*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.*

Biểu 2.16 phản ánh sự khác nhau về thu nhập của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp. Trong các nhóm nghề nghiệp được nghiên cứu, trừ nhóm "Lao động giản đơn" có thu nhập bình quân khoảng 2 triệu đồng/tháng, các nhóm nghề khác đều có mức thu nhập trên 2,8 triệu đồng/tháng.

Các nhóm nghề có thu nhập hơn 4 triệu đồng/tháng trong năm 2011 là: "Nhà lãnh đạo" khoảng 4,9 triệu đồng/tháng, "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao" khoảng 4,6 triệu đồng/tháng.

Biểu 2.16: Thu nhập bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và các nhóm nghề, năm 2011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nghề nghiệp	Thu nhập bình quân tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	**3 105**	**3 277**	**2 848**
1. Nhà lãnh đạo	4 873	5 002	4 447
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4 608	5 068	4 163
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3 261	3 513	3 079
4. Nhân viên	2 828	2 678	3 014
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	2 621	2 794	2 394
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3 516	3 536	3 468
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	2 843	3 005	2 282
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3 327	3 715	2 866
9. Nghề giản đơn	2 109	2 257	1 887

9. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 2.17 cho biết tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ làm việc trong tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, hơn một phần ba lao động làm từ 40-48 giờ/tuần (37,2%). Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (3,4%). Số lao động làm việc trên 60 giờ/tuần chiếm 12,5%.

Biểu 2.17: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ +
Cả nước	0,6	2,8	6,9	5,4	7,3	37,2	27,2	12,5
Nam	0,4	2,3	5,9	4,9	6,4	38,2	28,9	13,0
Nữ	0,7	3,4	8,1	6,1	8,3	36,1	25,4	12,0
Thành thị	0,4	1,5	4,3	3,7	4,8	46,1	25,0	14,2
Nông thôn	0,6	3,4	8,0	6,2	8,4	33,5	28,1	11,8
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	0,4	1,9	5,7	5,1	8,9	37,9	31,0	9,1
Đồng bằng sông Hồng (*)	0,7	4,2	7,6	5,8	6,6	30,5	29,4	15,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	0,6	3,1	7,4	5,7	8,0	35,0	28,5	11,7
Tây Nguyên	0,2	1,9	4,9	5,9	7,9	46,6	25,9	6,6
Đông Nam Bộ (*)	0,2	1,3	4,3	4,1	5,0	40,7	28,2	16,2
Đồng bằng sông Cửu Long	0,9	4,5	11,3	7,4	9,4	30,7	23,4	12,4
Hà Nội	0,4	1,5	3,2	4,1	5,3	47,4	26,9	11,3
Thành phố Hồ Chí Minh	0,3	0,6	2,9	1,7	2,9	52,4	22,0	17,3

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2011 là 15,7%. Tỷ trọng này chênh lệch khá lớn giữa thành thị và nông thôn, tỷ trọng tương ứng của khu vực thành thị là 9,9% và khu vực nông thôn là 18,2%. Trong 8 vùng kinh tế - xã hội, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở thành phố Hồ Chí Minh (5,5%) và cao nhất ở Đồng bằng Sông Cửu Long (24,1%).

Tỷ trọng lao động làm việc từ 35-48 giờ/tuần của năm 2011 là 44,5%. Chênh lệch giữa nam và nữ không đáng kể (tỷ trọng tương ứng 44,6% và 44,4%), nhưng có sự chênh lệch tới 9 điểm phần trăm giữa khu vực thành thị và nông thôn (tỷ trọng tương ứng là 50,9% và 41,9%). Trong 8 vùng kinh tế - xã hội, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở Đồng bằng Sông Hồng (37,1%) và cao nhất ở thành phố Hồ Chí Minh (55,3%).

Biểu 2.18: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2011

Đơn vị tính: Giờ

Giới tính/các vùng	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Cả nước	**45,6**	**47,6**	**44,7**	**2,9**
Nam	46,5	48,1	45,8	2,3
Nữ	44,6	47,0	43,6	3,4
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	45,2	45,4	45,2	0,2
Đồng bằng sông Hồng (*)	45,6	47,6	45,0	2,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	45,2	45,9	44,9	1,0
Tây Nguyên	44,6	45,9	44,0	1,9
Đông Nam Bộ (*)	48,1	50,1	46,9	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	43,3	46,6	42,3	4,2
Hà Nội	46,8	46,6	47,0	-0,4
Thành phố Hồ Chí Minh	50,1	50,1	50,2	-0,1

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 2.18 phản ánh số giờ làm việc bình quân/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng kinh tế - xã hội. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2011 là 45,6 giờ/tuần. Chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau đáng kể giữa các vùng. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (4,2 giờ/tuần) và thấp nhất là ở Trung du và miền núi phía Bắc (0,2 giờ/tuần). Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có số giờ làm việc bình quân/tuần của thành thị thấp hơn nông thôn. Thành phố Hồ Chí Minh có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất (50,1 giờ/tuần).

III. THẤT NGHIỆP

Thất nghiệp là vấn đề kinh tế - xã hội phổ biến đối với hầu hết các quốc gia và Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Nghiên cứu mức độ thất nghiệp giúp đánh giá chính xác mức sống và tình hình ổn định kinh tế, xã hội… của một quốc gia. Cuộc điều tra về lao động và việc làm cung cấp thông tin thích hợp phục vụ công tác nghiên cứu và đánh giá vấn đề thất nghiệp.

Để có được bức tranh thực về tình trạng việc làm, đặc biệt là ở những nước đang phát triển, nơi có mức an sinh xã hội thấp, thì việc xem xét đồng thời hai chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm là cần thiết. Theo khuyến nghị của Tổ chức Lao động Thế giới (ILO) thì hai chỉ tiêu này có ý nghĩa bổ sung và giải thích cho nhau. Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp nghiên cứu dưới đây được tính cho dân số trong độ tuổi lao động, tức gồm những người từ 15-59 tuổi đối với nam và 15-54 tuổi đối với nữ.

1. Một số đặc trưng của người thất nghiệp

Biểu 3.1: Số lượng và cơ cấu tuổi của người thất nghiệp, năm 2011

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp *(Nghìn người)*	Tỷ trọng *(%)*			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	**1 046,4**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**57,7**
15-29 tuổi	619,4	59,2	60,8	58,0	56,5
30-39 tuổi	162,0	15,5	11,3	18,5	69,1
40-49 tuổi	133,4	12,7	11,1	13,9	63,0
50 tuổi trở lên	131,6	12,6	16,8	9,5	43,6
Thành thị	**515,9**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**55,7**
15-29 tuổi	269,2	52,2	54,0	50,7	54,2
30-39 tuổi	94,4	18,3	13,7	21,9	66,8
40-49 tuổi	74,9	14,5	13,0	15,7	60,3
50 tuổi trở lên	77,3	15,0	19,3	11,6	43,1
Nông thôn	**530,5**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**59,6**
15-29 tuổi	350,9	66,1	68,2	64,8	58,4
30-39 tuổi	67,3	12,7	8,7	15,4	72,3
40-49 tuổi	58,2	11,0	9,1	12,3	66,6
50 tuổi trở lên	54,1	10,2	14,0	7,6	44,4

Kết quả điều tra Lao động Việc làm năm 2011 cho thấy, cả nước có hơn 1 triệu người thất nghiệp, trong đó khu vực thành thị chiếm 49,8% và số nữ chiếm 57,7% tổng số thất nghiệp. Số người thất nghiệp trẻ tuổi từ 15-29 tuổi chiếm tới 59,2%, trong khi đó nhóm dân số từ 15-29 tuổi chỉ chiếm 32,8% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của cả nước.

Số liệu cho thấy số lao động thất nghiệp ở cả khu vực thành thị và nông thôn đều tập trung chủ yếu vào nhóm thanh niên dưới 30 tuổi. Như vậy, vấn đề thất nghiệp được đặt ra với lao động trẻ tuổi, một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động.

Biểu 3.2: Cơ cấu người thất nghiệp chia theo các bậc học cao nhất đã đạt được, năm 2011

Bậc học cao nhất đã đạt được	Tỷ trọng (%)			% Nữ
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**57,7**
Chưa đi học	2,5	1,8	3,1	70,6
Chưa tốt nghiệp tiểu học	8,6	6,6	10,0	67,2
Tốt nghiệp tiểu học	20,7	18,7	22,2	61,7
Tốt nghiệp THCS	25,8	26,6	25,2	56,4
Tốt nghiệp PTTH	19,0	19,9	18,4	55,8
Dạy nghề	5,8	9,8	2,9	28,3
Trung cấp chuyên nghiệp	5,6	5,0	6,1	62,5
Cao đẳng	4,4	3,9	4,7	61,8
Đại học trở lên	7,6	7,7	7,5	57,2

Dân số thất nghiệp nước ta có trình độ học vấn tương đối khá, với số chưa đi học chiếm 2,5% và số có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm 23,4% tổng số người thất nghiệp. Trình độ của người thất nghiệp cao hơn trình độ của lực lượng lao động, với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao hơn 8 điểm phần trăm (23,4% so với 15,4%).

Chênh lệch về trình độ học vấn giữa nam và nữ không nhiều (trừ bậc dạy nghề), đây là một lợi thế của thị trường lao động nước ta hiện nay cần được khai thác.

Cột cuối cùng của Biểu 3.2 trình bày tỷ trọng lao động nữ thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Trừ bậc dạy nghề, nữ giới thất nghiệp nhiều hơn nam giới ở tất cả các trình độ. Vì vậy, một trong những biện pháp giúp làm tăng cơ hội việc làm cho phụ nữ là nâng cao trình độ học vấn cho họ.

2. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị luôn cao hơn khu vực nông thôn và ngược lại tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường cao hơn khu vực thành thị. Năm 2011, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của khu vực thành thị là 3,6% và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động của khu vực nông thôn là 3,56%. Đây là một trong những nét đặc thù của thị trường lao động nước ta trong nhiều năm gần đây.

Biểu 3.3: Tỷ lệ thiếu việc làm, năm 2011

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	**2,96**	**1,58**	**3,56**	**2,99**	**2,92**
Trung du và miền núi phía Bắc	1,87	1,42	1,95	2,03	1,70
Đồng bằng sông Hồng (*)	4,12	1,97	4,77	3,88	4,38
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,40	2,71	3,63	3,47	3,33
Tây Nguyên	3,10	2,25	3,44	3,34	2,83
Đông Nam Bộ (*)	1,21	0,50	1,64	1,33	1,06
Đồng bằng sông Cửu Long	4,79	2,83	5,39	4,78	4,81
Hà Nội	1,22	0,83	1,49	1,18	1,27
Thành phố Hồ Chí Minh	0,37	0,35	0,48	0,34	0,40

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Năm 2011, cứ 1000 người đang làm việc ở khu vực nông thôn thì có 36 người thiếu việc làm; tỷ lệ thiếu việc làm của lao động nông thôn cao gấp hơn 2,2 lần khu vực thành thị, trong khi có sự chênh lệch không đáng kể về mức độ thiếu việc giữa nam và nữ ở khu vực nông thôn của các vùng kinh tế - xã hội.

Biểu 3.4 phản ánh tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động chia theo thành thị/nông thôn, giới tính và các vùng kinh tế - xã hội. Đối với nước ta, tỷ lệ thất nghiệp năm 2011 của khu vực thành thị là 3,6%, trong đó của nam là 3,02%, thấp hơn của nữ 1,25 điểm phần trăm (4,27%).

Biểu 3.4: Tỷ lệ thất nghiệp, năm 2011

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	**2,22**	**3,60**	**1,60**	**1,77**	**2,73**
Các vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	0,87	2,62	0,54	0,86	0,87
Đồng bằng sông Hồng (*)	1,81	3,33	1,34	1,65	1,99
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,28	3,96	1,71	2,02	2,58
Tây Nguyên	1,31	1,95	1,06	0,88	1,80
Đông Nam Bộ (*)	1,97	2,63	1,56	1,50	2,51
Đồng bằng sông Cửu Long	2,77	3,37	2,59	1,65	4,17
Hà Nội	2,38	3,52	1,60	2,27	2,50
Thành phố Hồ Chí Minh	4,52	4,88	2,78	3,58	5,64
Nhóm tuổi					
15-19	4,94	10,21	3,84	4,52	5,46
20-24	5,30	8,62	4,07	4,17	6,61
25-29	2,68	4,13	1,96	2,04	3,35
30-34	1,43	2,54	0,89	0,81	2,06
35-39	1,08	2,03	0,63	0,71	1,47
40-44	1,06	1,93	0,64	0,74	1,39
45-49	1,14	1,98	0,75	0,86	1,43
50-54	1,67	3,23	0,92	1,28	2,06
55-59	2,45	4,40	1,62	2,45	-
Trình độ chuyên môn kỹ thuật					
Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật	2,03	3,82	1,43	1,58	2,52
Dạy nghề	3,08	3,37	2,79	2,82	4,01
Trung cấp chuyên nghiệp	3,33	3,98	2,73	2,70	3,87
Cao đẳng	5,19	5,43	4,95	5,31	5,11
Đại học trở lên	2,58	2,28	3,43	1,95	3,39

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của các vùng kinh tế - xã hội rất khác nhau. Con số này của Tây Nguyên là thấp nhất (1,95%) và của thành phố Hồ Chí Minh là cao nhất (4,52%). Thất nghiệp ở khu vực thành thị của nữ cao hơn của nam ở tất cả các vùng, trừ Trung du và miền núi phía Bắc. Điều này cho thấy nhu cầu việc làm của phụ nữ là một vấn đề đáng quan tâm.

Số liệu cho thấy tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao nhất ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19 (10,21%), tiếp đến là nhóm 20-24 (8,62%) và giảm dần theo nhóm tuổi trung niên (25-44) rồi tăng trở lại với nhóm tuổi già (45 tuổi trở lên). Thất nghiệp

trong thanh niên đang trở thành một vấn đề quan tâm của xã hội. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng thất nghiệp trong thanh niên tăng cao một phần xuất phát từ việc thị trường lao động được bổ sung thêm nhiều nhân lực trong khi nền kinh tế chưa đạt tới tốc độ tăng trưởng phù hợp để đáp ứng nhu cầu việc làm đó.

Có sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp thành thị giữa các nhóm trình độ chuyên môn kỹ thuật. Lao động chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với mức chung của khu vực thành thị cả nước (3,82% so với 3,6%). Đối với lao động đã qua đào tạo, tỷ lệ thất nghiệp của những người có trình độ đại học trở lên là thấp nhất (2,28%).

Hình 3.1: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị đặc trưng theo tuổi, năm 2011

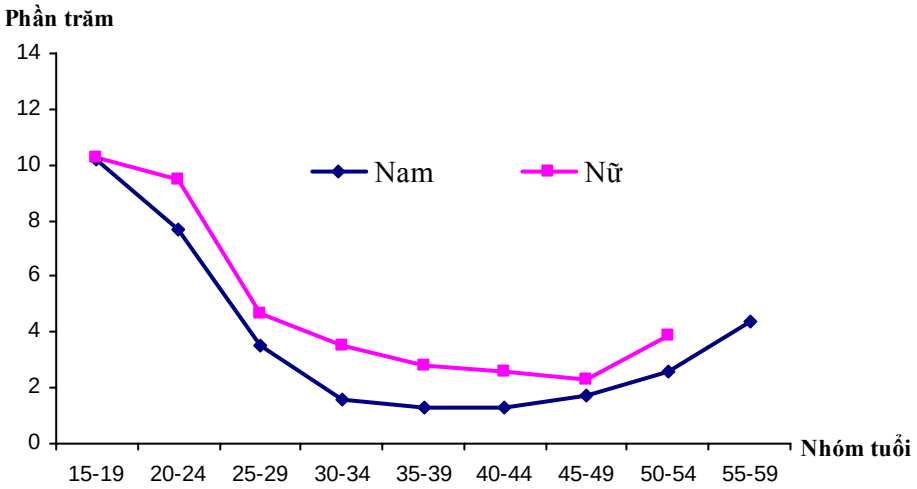

Hình 3.1 cho thấy chênh lệch giới tính trong tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị. Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của nhóm nữ thanh niên trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn của nhóm nam thanh niên cùng độ tuổi đó. Đây là vấn đề đáng quan tâm của xã hội, vì trong giai đoạn chính họ thực hiện thiên chức làm mẹ thì họ lại bị tổn thương và yếu thế hơn nam thanh niên cùng nhóm tuổi trong việc tìm kiếm việc làm.

Ở khu vực nông thôn, dù tỷ lệ thất nghiệp không cao, song tỷ lệ thiếu việc làm đã và đang là vấn đề bức xúc của toàn xã hội. Tỷ lệ thiếu việc làm diễn ra theo xu hướng cao nhất ở quý đầu năm và thấp nhất ở quý cuối năm, nguyên nhân của hiện tượng này là do các cơ sở sản xuất thường giãn việc vào đầu năm và đẩy mạnh sản xuất trở lại vào cuối năm.

Biểu 3.5: Tỷ lệ thiếu việc làm và tỷ lệ thất nghiệp của các quý năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ lệ thiếu việc làm				Tỷ lệ thất nghiệp			
	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	**3,86**	**2,82**	**2,55**	**2,58**	**2,82**	**2,22**	**1,98**	**1,80**
Nam	3,97	2,86	2,51	2,61	2,34	1,78	1,50	1,42
Nữ	3,73	2,78	2,60	2,55	3,36	2,73	2,54	2,22
Thành thị	2,06	1,55	1,37	1,35	4,35	3,59	3,43	2,99
Nông thôn	4,64	3,37	3,06	3,12	2,14	1,62	1,34	1,26
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	2,78	1,75	1,42	1,52	1,24	0,90	0,75	0,55
Đồng bằng sông Hồng (*)	5,30	4,30	3,60	3,21	2,46	2,05	1,30	1,39
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4,07	3,29	2,68	3,57	2,74	2,38	2,02	1,97
Tây Nguyên	4,08	2,71	3,01	2,59	1,50	1,33	1,30	1,12
Đông Nam Bộ (*)	1,75	1,08	1,08	0,87	2,88	1,72	1,70	1,50
Đồng bằng sông Cửu Long	6,35	4,25	4,47	4,08	3,51	2,51	2,62	2,33
Hà Nội	1,68	1,47	0,65	1,13	2,96	2,41	2,31	1,76
Thành phố Hồ Chí Minh	0,48	0,35	0,42	0,20	5,40	4,68	4,20	3,79

(*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 3.6 đưa ra tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam và một số nước trên thế giới. Số liệu cho thấy, ở hầu hết các quốc gia tỷ lệ thất nghiệp của Quý 1 là cao nhất trong năm. Quan sát sự biến động tỷ lệ thất nghiệp, nhận thấy xu hướng tỷ lệ thất nghiệp giảm dần trong năm và thấp nhất vào Quý 4 của năm đã diễn ra ở hầu hết các quốc gia. Diễn biến tình hình thất nghiệp của nước ta gần giống với tình hình của Hàn Quốc, Philipine, Nhật Bản, Macao, Đài Loan. Biểu 3.6 cũng cho thấy, tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam ở mức trung bình so với các nước trong khu vực.

Biểu 3.6: Tỷ lệ thất nghiệp của Việt Nam và một số nước trên thế giới, năm 2011

Quốc gia	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	Năm 2011
Việt Nam (khu vực thành thị)	**4,35**	**3,59**	**3,43**	**2,99**	**3,60**
Hàn Quốc	4,2	3,4	3,1	2,9	**3,4**
Hồng Kông	3,4	3,6	3,4	3,1	**3,4**
Singapore	1,9	2,1	2,0	2,0	**2,0**
Thái Lan	0,8	0,6	0,7	0,6	**0,7**
Malayxia	3,1	3,1	3,1	3,1	**3,1**
Philippine	7,4	7,2	7,1	6,4	**7,0**
Macao	2,7	2,8	2,6	2,1	**2,5**
Đài Loan	4,6	4,3	4,4	4,3	**4,4**
Nhật Bản	4,7	4,7	4,4	4,3	**4,5**
Hà Lan	4,6	4,2	4,2	4,8	**4,4**
Úc	5,4	4,9	5,0	5,0	**5,1**

Nguồn: Labostas.ilo.org

3. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm

Năm 2011, trên phạm vi cả nước có 51,2% người tìm việc thông qua quan hệ cá nhân "Qua bạn bè/người thân", tiếp sau là nhóm "nộp đơn xin việc" chiếm 37,7%. Hoạt động của các cơ sở dịch vụ giới thiệu việc làm cũng còn rất hạn chế, chỉ chiếm 5,3%.

Biểu 3.7: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tổng số	Phương thức tìm việc						
		Nộp đơn xin việc	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	Qua bạn bè/ người thân	Đặt quảng cáo tìm việc	Qua thông báo tuyển người	Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	Khác
Tổng số	**100,0**	**37,7**	**5,3**	**51,2**	**0,3**	**3,5**	**0,4**	**1,6**
Chưa đào tạo CMKT	100,0	24,8	5,7	64,2	0,3	2,5	0,5	2,0
Dạy nghề	100,0	47,9	5,8	42,1	0,0	2,6	0,2	1,4
Trung cấp chuyên nghiệp	100,0	65,3	4,5	24,5	0,3	4,3	0,9	0,2
Cao đẳng	100,0	64,7	4,9	24,8	0,8	4,0	0,0	0,8
Đại học trở lên	100,0	68,9	4,0	17,5	0,1	8,4	0,0	1,1

Trong khi hình thức tìm việc qua "nộp đơn xin việc" chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn thì ngược lại, nhóm tìm việc

“Qua bạn bè/người thân” phần lớn áp dụng cho các đối tượng chưa có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

So sánh theo giới cho thấy, phương thức tìm việc của nam và nữ cơ bản giống nhau. Tỷ trọng tìm việc "Qua bạn bè/người thân" đạt mức cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 53,8% và 47,9%), tiếp đến là "Nộp đơn xin việc" (34,9% đối với nam và 41,3% đối với nữ). Điều này phản ánh một thực tế về thị trường lao động ở nước ta mới đạt mức sơ khai.

Biểu 3.8: Tỷ trọng các phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm chia theo khu vực cư trú và giới tính, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Cách thức tìm việc	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nộp đơn xin việc	37,7	37,5	38,0	34,9	41,3
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	5,3	6,3	4,3	6,2	4,2
Qua bạn bè/ người thân	51,2	49,4	53,1	53,8	47,9
Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,4	0,2	0,2	0,4
Qua thông báo tuyển người	3,5	4,7	2,1	3,2	3,8
Chuẩn bị để bắt đầu HĐKD	0,4	0,6	0,3	0,5	0,4
Khác	1,6	1,2	2,0	1,3	2,0

Có sự khác nhau trong cách tìm việc giữa thành thị và nông thôn. Tỷ trọng lao động thất nghiệp tìm việc thông qua hình thức "Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm" và "Qua thông báo tuyển người" của khu vực thành thị cao gấp gần 2 lần khu vực nông thôn. Điều này phù hợp với mức độ sử dụng các phương tiện truyền thông phổ biến ở khu vực thành thị cao hơn so với nông thôn.

IV. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2011, cả nước có khoảng 15,7 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế. Số lượng này chiếm khoảng 17,9% tổng dân số. Trong số người từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế, nữ nhiều hơn nam (61,3% so với 38,7%).

Hình 4.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi và giới tính. Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ này cao nhất ở nhóm tuổi trẻ (15-24 tuổi) và già (60 tuổi trở lên).

Hình 4.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi, năm 2011

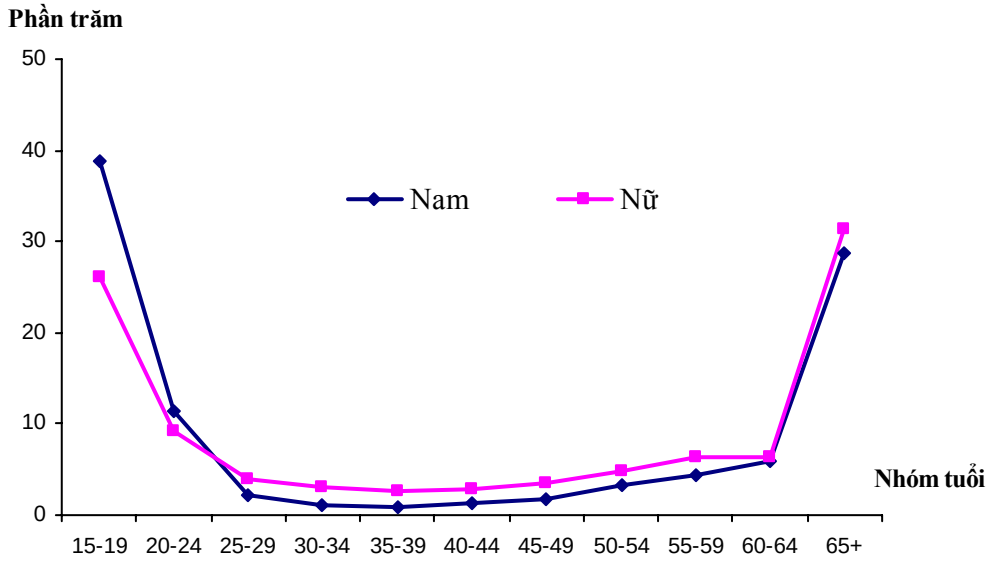

Dân số không hoạt động kinh tế không có nghĩa là họ không làm gì có ích cho xã hội, mà trên thực tế một phần lớn trong họ đang chuẩn bị tay nghề để tham gia vào thị trường lao động, tỷ trọng người không hoạt động kinh tế vì đang đi học chiếm tỷ trọng cao nhất (37,2%), đáng chú ý là con số này của nam giới là 47,7%, trong khi của nữ chỉ có 30,6%. Những người không hoạt động kinh tế vì lý do "Nội trợ" chiếm 15,6%, trong đó gần như toàn bộ số người nội trợ là nữ giới (96,7%).

Biểu 4.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo nguyên nhân, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Lý do không làm việc	Tổng số	Khu vực cư trú		Giới tính		% Nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**61,3**
Sinh viên/học sinh	37,2	36,0	38,1	47,7	30,6	50,5
Nội trợ	15,6	20,1	12,1	1,3	24,6	96,7
Ốm đau/tàn tật	5,1	3,9	6,0	7,7	3,5	41,7
Quá trẻ/quá già	26,8	20,6	31,5	24,2	28,4	65,0
Khác	15,3	19,3	12,3	19,1	13,0	52,0

Phần lớn (91,6%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Điều này cho thấy đào tạo nghề sẽ là một biện pháp tăng cơ hội việc làm cho người lao động. Trong số những người chưa được đào tạo, nữ giới nhiều hơn nam giới.

Biểu 4.2: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**61,3**
Chưa đào tạo CMKT	91,6	89,3	93,0	62,3
Dạy nghề	1,9	2,7	1,5	46,3
Trung cấp chuyên nghiệp	2,6	2,8	2,4	58,0
Cao đẳng	0,9	0,9	1,0	64,1
Đại học trở lên	2,9	4,3	2,0	42,3

Phần 2
CÁC BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1

PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,50	12,59	12,42	13,90	13,40	14,44	5,44	6,57	4,61	8,38	9,47	7,69
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,30	23,18	23,41	22,50	21,75	23,30	19,74	22,51	17,71	26,14	29,47	24,04
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,39	21,38	21,39	21,69	21,31	22,10	21,77	23,94	20,17	20,35	21,51	19,63
V4	Tây Nguyên	5,46	5,62	5,32	5,99	6,00	5,97	3,59	2,99	4,02	3,88	4,13	3,72
V5	Đông Nam Bộ	17,60	17,29	17,89	16,10	16,63	15,54	24,49	24,45	24,52	22,05	19,64	23,56
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	19,75	19,95	19,57	19,82	20,91	18,65	24,97	19,54	28,96	19,20	15,78	21,36
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	7,79	7,77	7,81	6,94	6,80	7,09	7,57	8,87	6,62	10,60	11,93	9,76
02	Hà Giang	0,77	0,79	0,76	0,92	0,90	0,95	0,24	0,14	0,32	0,31	0,35	0,29
04	Cao Bằng	0,58	0,58	0,59	0,67	0,63	0,72	0,29	0,33	0,26	0,32	0,38	0,28
06	Bắc Kạn	0,34	0,36	0,33	0,39	0,39	0,40	0,13	0,19	0,08	0,20	0,22	0,18
08	Tuyên Quang	0,82	0,83	0,80	0,88	0,87	0,90	0,50	0,60	0,44	0,61	0,67	0,58
10	Lào Cai	0,65	0,66	0,64	0,75	0,72	0,77	0,20	0,24	0,16	0,35	0,40	0,32
11	Điện Biên	0,52	0,52	0,52	0,59	0,56	0,63	0,14	0,15	0,13	0,28	0,36	0,24
12	Lai Châu	0,37	0,38	0,35	0,44	0,44	0,45	0,07	0,10	0,04	0,13	0,17	0,11
14	Sơn La	1,18	1,21	1,16	1,35	1,32	1,39	0,40	0,55	0,29	0,70	0,79	0,63
15	Yên Bái	0,83	0,86	0,81	0,94	0,93	0,96	0,41	0,43	0,39	0,51	0,58	0,46
17	Hoà Bình	0,92	0,93	0,92	1,06	1,01	1,11	0,33	0,37	0,30	0,51	0,59	0,46
19	Thái Nguyên	1,33	1,32	1,33	1,36	1,31	1,41	0,49	0,51	0,47	1,29	1,46	1,18
20	Lạng Sơn	0,85	0,86	0,84	0,94	0,92	0,97	0,42	0,62	0,27	0,57	0,60	0,55

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,34	1,40	1,29	1,32	1,36	1,28	1,08	1,38	0,86	1,43	1,58	1,34
24	Bắc Giang	1,80	1,80	1,80	1,94	1,86	2,02	1,24	1,71	0,89	1,37	1,50	1,30
25	Phú Thọ	1,54	1,51	1,57	1,66	1,55	1,77	0,59	0,64	0,56	1,22	1,40	1,11
26	Vĩnh Phúc	1,16	1,16	1,16	1,19	1,13	1,25	0,89	0,75	0,99	1,08	1,31	0,93
27	Bắc Ninh	1,17	1,15	1,18	1,16	1,10	1,22	0,89	0,96	0,83	1,20	1,38	1,08
30	Hải Dương	2,07	2,04	2,09	2,11	2,00	2,22	1,05	1,27	0,89	2,01	2,28	1,84
31	Hải Phòng	2,23	2,24	2,22	2,07	2,05	2,09	3,32	3,16	3,44	2,70	3,02	2,50
33	Hưng Yên	1,34	1,33	1,35	1,39	1,33	1,45	0,76	0,99	0,59	1,22	1,35	1,14
34	Thái Bình	2,14	2,09	2,18	2,21	2,06	2,38	1,84	2,69	1,21	1,90	2,18	1,73
35	Hà Nam	0,92	0,92	0,93	0,91	0,88	0,94	0,47	0,49	0,46	1,00	1,13	0,91
36	Nam Định	2,10	2,02	2,18	2,12	1,99	2,27	1,23	1,26	1,21	2,09	2,25	1,99
37	Ninh Bình	1,04	1,06	1,02	1,08	1,06	1,11	0,65	0,69	0,61	0,91	1,07	0,81
38	Thanh Hoá	3,97	3,95	3,99	4,32	4,12	4,53	4,89	5,17	4,69	2,78	3,11	2,56
40	Nghệ An	3,32	3,31	3,32	3,46	3,34	3,58	1,71	2,60	1,06	2,97	3,25	2,79
42	Hà Tĩnh	1,38	1,37	1,39	1,38	1,29	1,48	0,72	1,20	0,36	1,43	1,74	1,23
44	Quảng Bình	0,94	0,96	0,91	0,94	0,95	0,94	0,83	0,78	0,87	0,91	1,00	0,86
45	Quảng Trị	0,65	0,66	0,65	0,65	0,64	0,66	0,68	0,68	0,69	0,67	0,74	0,62
46	Thừa Thiên Huế	1,21	1,20	1,22	1,16	1,13	1,19	1,40	1,79	1,11	1,37	1,49	1,30
48	Đà Nẵng	1,09	1,08	1,09	0,94	0,95	0,93	2,14	2,22	2,08	1,49	1,58	1,44
49	Quảng Nam	1,62	1,60	1,63	1,58	1,55	1,61	1,69	1,55	1,79	1,74	1,85	1,67
51	Quảng Ngãi	1,39	1,37	1,41	1,38	1,34	1,43	1,41	1,23	1,54	1,41	1,49	1,36
52	Bình Định	1,64	1,60	1,68	1,73	1,67	1,79	0,95	0,82	1,04	1,41	1,37	1,43
54	Phú Yên	0,96	0,98	0,94	1,00	1,01	0,99	0,72	0,99	0,53	0,83	0,84	0,82
56	Khánh Hoà	1,31	1,32	1,29	1,26	1,31	1,20	2,08	2,26	1,95	1,40	1,29	1,47
58	Ninh Thuận	0,62	0,63	0,60	0,61	0,64	0,57	0,92	1,01	0,86	0,62	0,54	0,67

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,30	1,33	1,27	1,29	1,35	1,22	1,61	1,62	1,60	1,33	1,21	1,41
62	Kon Tum	0,45	0,47	0,42	0,51	0,53	0,49	0,19	0,13	0,24	0,25	0,26	0,24
64	Gia Lai	1,35	1,39	1,31	1,55	1,54	1,56	0,41	0,44	0,39	0,76	0,81	0,74
66	Đắk Lắk	1,84	1,87	1,82	1,97	1,96	1,98	2,06	1,55	2,44	1,43	1,53	1,36
67	Đắk Nông	0,53	0,56	0,49	0,61	0,62	0,59	0,13	0,13	0,13	0,29	0,34	0,25
68	Lâm Đồng	1,30	1,31	1,28	1,35	1,35	1,35	0,79	0,74	0,82	1,15	1,19	1,13
70	Bình Phước	0,98	1,02	0,95	1,03	1,08	0,97	1,41	1,49	1,34	0,80	0,71	0,86
72	Tây Ninh	1,22	1,24	1,20	1,26	1,32	1,21	0,79	0,73	0,84	1,10	0,92	1,22
74	Bình Dương	2,04	1,99	2,08	2,09	2,07	2,11	2,34	1,61	2,88	1,85	1,67	1,96
75	Đồng Nai	3,06	3,06	3,06	3,04	3,09	3,00	1,97	2,50	1,58	3,17	2,97	3,30
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,16	1,17	1,15	1,07	1,17	0,97	1,28	1,24	1,31	1,44	1,20	1,60
79	Tp Hồ Chí Minh	9,14	8,81	9,45	7,60	7,91	7,27	16,70	16,86	16,57	13,68	12,17	14,63
80	Long An	1,62	1,64	1,60	1,63	1,69	1,58	1,87	1,76	1,95	1,57	1,45	1,65
82	Tiền Giang	1,88	1,86	1,89	1,91	1,95	1,87	2,39	2,11	2,59	1,72	1,44	1,90
83	Bến Tre	1,47	1,46	1,48	1,52	1,56	1,47	1,15	0,94	1,31	1,34	1,07	1,51
84	Trà Vinh	1,17	1,18	1,16	1,18	1,22	1,15	1,93	1,51	2,24	1,07	1,00	1,11
86	Vĩnh Long	1,21	1,20	1,22	1,20	1,22	1,17	1,91	1,84	1,96	1,22	1,08	1,30
87	Đồng Tháp	1,90	1,89	1,91	1,93	1,98	1,89	1,94	1,73	2,10	1,80	1,54	1,96
89	An Giang	2,47	2,49	2,45	2,53	2,64	2,41	2,54	1,33	3,43	2,27	1,94	2,48
91	Kiên Giang	1,92	1,95	1,88	1,95	2,08	1,81	2,56	1,71	3,19	1,76	1,39	1,99
92	Cần Thơ	1,40	1,43	1,37	1,32	1,44	1,19	2,49	1,97	2,88	1,58	1,36	1,73
93	Hậu Giang	0,88	0,91	0,84	0,88	0,97	0,78	1,22	1,10	1,30	0,84	0,62	0,97
94	Sóc Trăng	1,46	1,50	1,43	1,44	1,58	1,30	1,65	1,59	1,70	1,52	1,14	1,75
95	Bạc Liêu	1,00	1,01	0,99	0,98	1,07	0,89	1,79	1,43	2,06	1,01	0,73	1,19
96	Cà Mau	1,37	1,42	1,33	1,33	1,52	1,12	1,52	0,52	2,24	1,51	1,02	1,82

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,76	6,73	6,79	7,31	6,81	7,85	5,17	5,84	4,64	5,66	6,54	5,11
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,22	22,88	21,63	21,12	21,09	21,14	19,93	22,13	18,19	24,86	28,33	22,70
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,43	17,46	17,41	17,96	17,51	18,44	19,44	21,55	17,77	16,11	16,91	15,61
V4	Tây Nguyên	5,07	5,13	5,01	5,78	5,61	5,95	3,04	2,85	3,19	3,65	3,88	3,51
V5	Đông Nam Bộ	33,55	33,14	33,91	32,33	33,13	31,46	38,03	35,59	39,98	35,90	32,95	37,73
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	14,97	14,66	15,25	15,51	15,83	15,16	14,37	12,04	16,23	13,82	11,38	15,34
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	10,44	10,61	10,29	9,32	9,28	9,36	9,19	9,81	8,70	13,04	14,70	12,01
02	Hà Giang	0,38	0,38	0,38	0,45	0,42	0,48	0,27	0,24	0,30	0,24	0,28	0,21
04	Cao Bằng	0,32	0,32	0,32	0,37	0,34	0,40	0,29	0,39	0,22	0,21	0,26	0,18
06	Bắc Kạn	0,17	0,17	0,18	0,20	0,18	0,22	0,13	0,18	0,08	0,12	0,13	0,12
08	Tuyên Quang	0,34	0,35	0,34	0,35	0,34	0,36	0,41	0,41	0,41	0,32	0,35	0,30
10	Lào Cai	0,46	0,45	0,47	0,52	0,47	0,58	0,29	0,30	0,28	0,35	0,41	0,31
11	Điện Biên	0,27	0,27	0,26	0,30	0,29	0,32	0,19	0,20	0,19	0,18	0,23	0,15
12	Lai Châu	0,18	0,21	0,16	0,23	0,25	0,22	0,07	0,09	0,05	0,08	0,10	0,07
14	Sơn La	0,56	0,61	0,50	0,64	0,66	0,62	0,48	0,65	0,35	0,38	0,48	0,31
15	Yên Bái	0,52	0,52	0,52	0,57	0,54	0,60	0,44	0,38	0,48	0,41	0,47	0,37
17	Hoà Bình	0,42	0,41	0,44	0,47	0,42	0,52	0,29	0,34	0,26	0,34	0,37	0,31
19	Thái Nguyên	1,07	1,03	1,12	1,03	0,92	1,15	0,49	0,45	0,52	1,21	1,40	1,10
20	Lạng Sơn	0,51	0,50	0,51	0,54	0,50	0,58	0,65	0,84	0,51	0,44	0,50	0,41
22	Quảng Ninh	2,16	2,35	2,00	2,16	2,29	2,01	1,58	2,10	1,17	2,23	2,53	2,04
24	Bắc Giang	0,55	0,57	0,54	0,59	0,57	0,60	0,49	0,63	0,39	0,49	0,55	0,45

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	0,99	0,93	1,05	1,05	0,92	1,19	0,67	0,74	0,61	0,89	0,99	0,83
26	Vĩnh Phúc	0,83	0,87	0,80	0,90	0,88	0,92	0,63	0,69	0,59	0,70	0,85	0,60
27	Bắc Ninh	0,93	0,97	0,90	0,99	0,97	1,00	0,90	1,05	0,78	0,81	0,94	0,73
30	Hải Dương	1,37	1,31	1,43	1,42	1,29	1,57	0,70	0,87	0,57	1,30	1,42	1,23
31	Hải Phòng	3,17	3,42	2,95	3,02	3,19	2,83	3,87	4,28	3,55	3,47	4,06	3,11
33	Hưng Yên	0,50	0,48	0,51	0,53	0,49	0,58	0,43	0,45	0,41	0,42	0,44	0,41
34	Thái Bình	0,68	0,66	0,69	0,64	0,59	0,70	1,21	1,40	1,07	0,71	0,81	0,65
35	Hà Nam	0,30	0,30	0,29	0,29	0,28	0,29	0,32	0,29	0,35	0,31	0,36	0,28
36	Nam Định	1,20	1,15	1,24	1,21	1,10	1,32	0,76	0,89	0,65	1,20	1,31	1,13
37	Ninh Bình	0,64	0,76	0,53	0,64	0,72	0,56	0,34	0,31	0,35	0,66	0,90	0,50
38	Thanh Hoá	1,38	1,42	1,34	1,45	1,42	1,48	2,61	3,25	2,10	1,13	1,28	1,03
40	Nghệ An	1,41	1,46	1,36	1,46	1,41	1,52	1,67	2,48	1,03	1,27	1,54	1,11
42	Hà Tĩnh	0,67	0,68	0,66	0,71	0,67	0,75	0,33	0,43	0,25	0,61	0,73	0,54
44	Quảng Bình	0,46	0,47	0,45	0,47	0,47	0,48	0,45	0,55	0,38	0,43	0,46	0,41
45	Quảng Trị	0,59	0,61	0,57	0,63	0,62	0,63	0,70	0,72	0,69	0,49	0,57	0,44
46	Thừa Thiên Huế	1,95	1,85	2,05	2,02	1,83	2,23	1,60	2,05	1,25	1,83	1,89	1,79
48	Đà Nẵng	2,88	2,85	2,92	2,75	2,71	2,80	4,10	3,93	4,23	3,09	3,18	3,03
49	Quảng Nam	0,98	0,94	1,01	1,01	0,92	1,11	1,20	1,03	1,34	0,88	0,99	0,81
51	Quảng Ngãi	0,65	0,63	0,66	0,67	0,62	0,73	0,58	0,61	0,56	0,59	0,65	0,55
52	Bình Định	1,43	1,43	1,44	1,56	1,49	1,64	0,87	0,92	0,83	1,19	1,27	1,14
54	Phú Yên	0,69	0,70	0,69	0,75	0,72	0,78	0,56	0,59	0,55	0,58	0,62	0,55
56	Khánh Hoà	2,04	2,00	2,07	2,07	2,08	2,05	2,56	2,55	2,57	1,94	1,73	2,06
58	Ninh Thuận	0,70	0,74	0,66	0,75	0,79	0,70	0,79	1,00	0,62	0,60	0,59	0,60
60	Bình Thuận	1,60	1,67	1,54	1,66	1,76	1,54	1,40	1,44	1,37	1,49	1,40	1,55

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,51	0,53	0,49	0,61	0,61	0,61	0,29	0,23	0,34	0,29	0,31	0,28
64	Gia Lai	1,29	1,31	1,26	1,54	1,48	1,61	0,46	0,57	0,37	0,78	0,87	0,73
66	Đắk Lắk	1,43	1,44	1,42	1,57	1,54	1,61	1,20	0,98	1,38	1,13	1,19	1,09
67	Đắk Nông	0,25	0,30	0,21	0,30	0,34	0,26	0,08	0,08	0,08	0,16	0,22	0,12
68	Lâm Đồng	1,59	1,55	1,63	1,75	1,65	1,85	1,00	0,99	1,01	1,29	1,30	1,28
70	Bình Phước	0,52	0,52	0,51	0,57	0,57	0,57	0,46	0,47	0,46	0,41	0,39	0,43
72	Tây Ninh	0,60	0,61	0,60	0,64	0,65	0,63	0,34	0,35	0,33	0,54	0,50	0,57
74	Bình Dương	4,06	3,79	4,30	4,55	4,19	4,94	3,72	2,51	4,68	2,99	2,70	3,18
75	Đồng Nai	3,20	3,11	3,27	3,34	3,26	3,43	1,85	2,23	1,54	2,99	2,75	3,13
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,83	1,83	1,84	1,80	1,94	1,64	1,69	1,60	1,75	1,93	1,50	2,19
79	Tp Hồ Chí Minh	23,33	23,28	23,38	21,44	22,53	20,25	29,98	28,43	31,22	27,03	25,11	28,23
80	Long An	0,93	0,87	0,99	0,98	0,93	1,03	0,76	0,74	0,78	0,84	0,72	0,91
82	Tiền Giang	0,95	0,86	1,04	0,98	0,91	1,05	0,69	0,79	0,61	0,93	0,73	1,05
83	Bến Tre	0,46	0,44	0,48	0,48	0,47	0,50	0,20	0,18	0,22	0,43	0,37	0,47
84	Trà Vinh	0,57	0,57	0,57	0,59	0,60	0,57	0,59	0,62	0,57	0,52	0,47	0,56
86	Vĩnh Long	0,58	0,55	0,62	0,55	0,52	0,59	0,77	0,93	0,65	0,64	0,62	0,65
87	Đồng Tháp	1,06	1,01	1,10	1,08	1,06	1,10	0,92	0,98	0,88	1,01	0,85	1,11
89	An Giang	2,36	2,33	2,39	2,47	2,54	2,40	2,75	1,83	3,48	2,09	1,74	2,31
91	Kiên Giang	1,63	1,71	1,55	1,75	1,92	1,58	1,63	1,26	1,93	1,35	1,14	1,48
92	Cần Thơ	2,85	2,87	2,84	2,88	3,06	2,68	2,69	2,05	3,20	2,81	2,34	3,09
93	Hậu Giang	0,62	0,63	0,60	0,68	0,71	0,64	0,57	0,61	0,53	0,48	0,38	0,54
94	Sóc Trăng	1,20	1,13	1,27	1,24	1,23	1,25	1,02	0,79	1,20	1,13	0,86	1,31
95	Bạc Liêu	0,83	0,82	0,84	0,85	0,89	0,82	0,93	0,85	1,00	0,77	0,61	0,87
96	Cà Mau	0,92	0,88	0,96	0,97	1,00	0,94	0,84	0,42	1,18	0,82	0,56	0,99

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,30	15,38	15,24	16,63	16,16	17,14	5,71	7,36	4,59	10,45	11,65	9,68
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,82	23,32	24,29	23,07	22,03	24,18	19,56	22,93	17,27	27,12	30,33	25,08
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	23,32	23,25	23,38	23,24	22,90	23,60	24,07	26,54	22,40	23,58	24,94	22,72
V4	Tây Nguyên	5,66	5,84	5,48	6,07	6,16	5,98	4,13	3,15	4,79	4,05	4,32	3,88
V5	Đông Nam Bộ	9,82	9,74	9,89	9,39	9,73	9,02	11,06	12,32	10,21	11,50	9,67	12,67
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	22,09	22,46	21,73	21,60	23,03	20,07	35,48	27,70	40,75	23,29	19,07	25,99
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6,50	6,41	6,58	5,95	5,76	6,16	5,97	7,85	4,70	8,75	9,86	8,04
02	Hà Giang	0,97	0,98	0,95	1,12	1,09	1,15	0,22	0,03	0,34	0,37	0,40	0,35
04	Cao Bằng	0,71	0,70	0,72	0,80	0,75	0,84	0,28	0,26	0,30	0,40	0,46	0,35
06	Bắc Kạn	0,43	0,44	0,41	0,47	0,48	0,47	0,13	0,21	0,08	0,25	0,29	0,23
08	Tuyên Quang	1,05	1,06	1,03	1,10	1,09	1,12	0,60	0,80	0,46	0,83	0,91	0,79
10	Lào Cai	0,74	0,75	0,72	0,84	0,82	0,85	0,11	0,18	0,06	0,35	0,40	0,32
11	Điện Biên	0,64	0,63	0,64	0,71	0,67	0,76	0,08	0,09	0,07	0,36	0,45	0,30
12	Lai Châu	0,46	0,47	0,45	0,53	0,51	0,55	0,07	0,11	0,04	0,17	0,22	0,15
14	Sơn La	1,49	1,49	1,49	1,64	1,59	1,70	0,32	0,44	0,24	0,94	1,02	0,88
15	Yên Bái	0,99	1,02	0,96	1,10	1,09	1,10	0,38	0,49	0,32	0,58	0,67	0,52
17	Hoà Bình	1,16	1,17	1,16	1,30	1,26	1,35	0,36	0,39	0,33	0,64	0,75	0,58
19	Thái Nguyên	1,45	1,47	1,43	1,49	1,47	1,51	0,49	0,57	0,43	1,34	1,50	1,24
20	Lạng Sơn	1,02	1,03	1,01	1,11	1,10	1,13	0,18	0,38	0,05	0,67	0,68	0,66
22	Quảng Ninh	0,94	0,95	0,93	0,97	0,97	0,98	0,58	0,59	0,58	0,83	0,86	0,80
24	Bắc Giang	2,41	2,38	2,43	2,50	2,41	2,60	1,98	2,88	1,37	2,05	2,20	1,95

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,81	1,79	1,83	1,91	1,82	2,01	0,51	0,52	0,51	1,48	1,70	1,33
26	Vĩnh Phúc	1,32	1,30	1,34	1,31	1,24	1,38	1,14	0,81	1,36	1,37	1,66	1,18
27	Bắc Ninh	1,28	1,24	1,31	1,23	1,16	1,31	0,88	0,87	0,88	1,50	1,72	1,35
30	Hải Dương	2,41	2,39	2,42	2,39	2,30	2,48	1,39	1,71	1,18	2,55	2,92	2,30
31	Hải Phòng	1,77	1,68	1,86	1,67	1,57	1,78	2,78	1,94	3,34	2,11	2,24	2,03
33	Hưng Yên	1,75	1,73	1,77	1,74	1,68	1,81	1,09	1,58	0,75	1,83	2,04	1,70
34	Thái Bình	2,85	2,77	2,93	2,87	2,67	3,07	2,46	4,10	1,34	2,81	3,20	2,56
35	Hà Nam	1,23	1,21	1,25	1,17	1,13	1,21	0,62	0,70	0,57	1,52	1,70	1,40
36	Nam Định	2,54	2,44	2,64	2,50	2,36	2,66	1,70	1,67	1,72	2,77	2,95	2,65
37	Ninh Bình	1,23	1,20	1,27	1,27	1,20	1,34	0,95	1,11	0,85	1,11	1,19	1,06
38	Thanh Hoá	5,24	5,15	5,32	5,50	5,25	5,77	7,16	7,27	7,09	4,03	4,48	3,74
40	Nghệ An	4,25	4,19	4,30	4,28	4,15	4,42	1,75	2,74	1,08	4,26	4,53	4,08
42	Hà Tĩnh	1,73	1,70	1,75	1,66	1,55	1,78	1,10	2,04	0,47	2,05	2,51	1,76
44	Quảng Bình	1,17	1,19	1,15	1,14	1,15	1,12	1,21	1,04	1,33	1,28	1,40	1,21
45	Quảng Trị	0,69	0,68	0,69	0,66	0,65	0,67	0,66	0,63	0,69	0,81	0,87	0,76
46	Thừa Thiên Huế	0,85	0,89	0,80	0,80	0,83	0,76	1,19	1,52	0,97	1,03	1,18	0,93
48	Đà Nẵng	0,21	0,24	0,18	0,19	0,22	0,17	0,20	0,37	0,09	0,28	0,37	0,22
49	Quảng Nam	1,93	1,92	1,94	1,81	1,81	1,81	2,17	2,12	2,21	2,40	2,50	2,33
51	Quảng Ngãi	1,75	1,72	1,78	1,68	1,64	1,71	2,23	1,90	2,45	2,03	2,12	1,98
52	Bình Định	1,74	1,69	1,80	1,80	1,74	1,85	1,02	0,70	1,24	1,57	1,45	1,65
54	Phú Yên	1,09	1,12	1,06	1,11	1,13	1,08	0,88	1,42	0,52	1,02	1,00	1,03
56	Khánh Hoà	0,95	1,00	0,90	0,93	1,00	0,86	1,60	1,95	1,37	0,99	0,96	1,01
58	Ninh Thuận	0,58	0,58	0,57	0,55	0,59	0,52	1,05	1,01	1,08	0,64	0,51	0,72
60	Bình Thuận	1,16	1,17	1,14	1,13	1,18	1,08	1,82	1,83	1,81	1,21	1,07	1,30

Biểu 1 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,42	0,45	0,38	0,47	0,50	0,44	0,09	0,02	0,14	0,21	0,23	0,20
64	Gia Lai	1,38	1,43	1,34	1,55	1,56	1,54	0,37	0,31	0,41	0,75	0,77	0,74
66	Đắk Lắk	2,05	2,08	2,02	2,13	2,14	2,13	2,92	2,16	3,43	1,66	1,78	1,58
67	Đắk Nông	0,66	0,68	0,63	0,73	0,74	0,73	0,17	0,18	0,17	0,38	0,44	0,35
68	Lâm Đồng	1,15	1,20	1,11	1,19	1,23	1,15	0,58	0,48	0,64	1,05	1,11	1,01
70	Bình Phước	1,21	1,25	1,16	1,22	1,29	1,14	2,34	2,61	2,16	1,09	0,95	1,19
72	Tây Ninh	1,52	1,54	1,50	1,52	1,59	1,44	1,24	1,16	1,30	1,53	1,24	1,72
74	Bình Dương	1,05	1,13	0,98	1,07	1,18	0,96	0,98	0,64	1,21	0,97	0,90	1,02
75	Đồng Nai	2,99	3,03	2,95	2,92	3,02	2,82	2,09	2,78	1,62	3,32	3,13	3,44
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,83	0,86	0,81	0,77	0,84	0,70	0,88	0,85	0,91	1,08	0,97	1,14
79	Tp Hồ Chí Minh	2,21	1,93	2,49	1,88	1,80	1,96	3,53	4,28	3,01	3,51	2,48	4,17
80	Long An	1,96	2,01	1,91	1,90	2,00	1,80	2,97	2,87	3,04	2,13	2,00	2,21
82	Tiền Giang	2,32	2,33	2,32	2,30	2,38	2,21	4,07	3,55	4,43	2,32	1,97	2,55
83	Bến Tre	1,97	1,95	1,98	1,95	2,02	1,87	2,09	1,76	2,31	2,03	1,59	2,31
84	Trà Vinh	1,46	1,47	1,46	1,43	1,47	1,39	3,26	2,49	3,78	1,48	1,40	1,53
86	Vĩnh Long	1,52	1,51	1,53	1,46	1,51	1,41	3,04	2,84	3,18	1,65	1,43	1,80
87	Đồng Tháp	2,32	2,31	2,32	2,29	2,36	2,21	2,95	2,54	3,23	2,40	2,06	2,62
89	An Giang	2,52	2,57	2,48	2,55	2,68	2,42	2,34	0,78	3,39	2,40	2,08	2,60
91	Kiên Giang	2,06	2,07	2,05	2,03	2,16	1,90	3,49	2,19	4,36	2,07	1,58	2,39
92	Cần Thơ	0,69	0,75	0,63	0,67	0,76	0,58	2,30	1,88	2,59	0,65	0,62	0,68
93	Hậu Giang	1,00	1,04	0,96	0,96	1,08	0,84	1,86	1,64	2,02	1,11	0,80	1,30
94	Sóc Trăng	1,59	1,68	1,51	1,53	1,73	1,32	2,28	2,46	2,16	1,81	1,36	2,09
95	Bạc Liêu	1,09	1,10	1,07	1,04	1,15	0,92	2,65	2,05	3,05	1,20	0,82	1,44
96	Cà Mau	1,59	1,67	1,52	1,48	1,74	1,20	2,18	0,64	3,22	2,03	1,38	2,45

Biểu 2

PHÂN BỐ DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,86	12,86	12,87	14,10	13,56	14,73	5,44	6,56	4,62	7,51	9,12	6,33
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,24	22,30	22,18	22,05	21,53	22,64	19,80	22,58	17,75	23,47	27,07	20,82
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,96	21,06	20,85	21,11	20,89	21,36	21,76	23,91	20,17	20,10	21,80	18,84
V4	Tây Nguyên	5,80	5,85	5,76	6,12	6,07	6,19	3,59	2,98	4,04	4,47	4,79	4,24
V5	Đông Nam Bộ	18,24	17,79	18,72	16,82	17,10	16,50	24,54	24,48	24,59	24,62	21,41	26,98
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	19,89	20,15	19,62	19,79	20,85	18,58	24,87	19,49	28,84	19,83	15,81	22,78
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	7,49	7,48	7,49	7,05	6,91	7,21	7,58	8,92	6,60	9,66	10,94	8,72
02	Hà Giang	0,82	0,82	0,83	0,95	0,91	0,99	0,25	0,14	0,32	0,26	0,33	0,22
04	Cao Bằng	0,60	0,59	0,60	0,67	0,64	0,71	0,29	0,33	0,26	0,27	0,34	0,21
06	Bắc Kạn	0,36	0,37	0,35	0,40	0,39	0,40	0,13	0,19	0,08	0,19	0,22	0,16
08	Tuyên Quang	0,84	0,86	0,83	0,91	0,89	0,93	0,51	0,60	0,44	0,52	0,64	0,43
10	Lào Cai	0,69	0,69	0,69	0,77	0,74	0,81	0,19	0,23	0,16	0,32	0,41	0,26
11	Điện Biên	0,56	0,54	0,58	0,62	0,57	0,68	0,14	0,15	0,13	0,29	0,40	0,21
12	Lai Châu	0,40	0,40	0,39	0,46	0,45	0,48	0,07	0,10	0,05	0,11	0,16	0,07
14	Sơn La	1,25	1,26	1,25	1,39	1,34	1,45	0,40	0,55	0,29	0,66	0,81	0,54
15	Yên Bái	0,86	0,87	0,85	0,96	0,93	0,98	0,41	0,43	0,40	0,45	0,55	0,37
17	Hoà Bình	0,94	0,93	0,94	1,05	1,01	1,11	0,33	0,37	0,30	0,44	0,53	0,36
19	Thái Nguyên	1,35	1,35	1,35	1,38	1,33	1,44	0,49	0,51	0,48	1,26	1,53	1,06
20	Lạng Sơn	0,88	0,90	0,87	0,97	0,95	0,99	0,42	0,62	0,27	0,51	0,62	0,43

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,32	1,37	1,27	1,31	1,35	1,27	1,05	1,35	0,83	1,40	1,52	1,32
24	Bắc Giang	1,80	1,79	1,81	1,93	1,86	2,01	1,24	1,72	0,89	1,22	1,36	1,12
25	Phú Thọ	1,51	1,49	1,53	1,63	1,55	1,73	0,57	0,61	0,54	1,02	1,23	0,86
26	Vĩnh Phúc	1,16	1,16	1,15	1,19	1,14	1,23	0,90	0,75	1,00	1,04	1,33	0,83
27	Bắc Ninh	1,13	1,12	1,15	1,15	1,11	1,20	0,90	0,97	0,84	1,06	1,21	0,95
30	Hải Dương	1,96	1,95	1,98	2,02	1,94	2,11	1,04	1,28	0,87	1,77	2,05	1,57
31	Hải Phòng	2,20	2,23	2,16	2,06	2,06	2,07	3,34	3,16	3,48	2,72	3,20	2,36
33	Hưng Yên	1,28	1,29	1,27	1,33	1,30	1,37	0,76	0,99	0,59	1,07	1,27	0,92
34	Thái Bình	1,93	1,93	1,94	2,04	1,95	2,14	1,85	2,70	1,22	1,43	1,69	1,23
35	Hà Nam	0,84	0,85	0,84	0,86	0,85	0,88	0,48	0,49	0,47	0,77	0,87	0,70
36	Nam Định	1,93	1,90	1,96	1,99	1,90	2,09	1,24	1,27	1,22	1,70	1,95	1,51
37	Ninh Bình	1,01	1,03	0,99	1,05	1,03	1,07	0,65	0,70	0,62	0,85	1,04	0,71
38	Thanh Hoá	3,84	3,87	3,81	4,14	4,03	4,27	4,88	5,20	4,65	2,22	2,71	1,87
40	Nghệ An	3,27	3,25	3,28	3,41	3,29	3,54	1,73	2,62	1,07	2,76	3,10	2,50
42	Hà Tĩnh	1,25	1,26	1,24	1,26	1,20	1,33	0,72	1,21	0,36	1,27	1,66	0,98
44	Quảng Bình	0,92	0,94	0,90	0,92	0,93	0,90	0,84	0,78	0,88	0,94	1,01	0,89
45	Quảng Trị	0,64	0,65	0,63	0,64	0,63	0,64	0,68	0,68	0,69	0,66	0,75	0,60
46	Thừa Thiên Huế	1,17	1,17	1,17	1,11	1,09	1,13	1,39	1,75	1,12	1,45	1,55	1,37
48	Đà Nẵng	1,11	1,11	1,10	0,98	0,98	0,98	2,12	2,21	2,05	1,63	1,80	1,50
49	Quảng Nam	1,58	1,58	1,58	1,51	1,51	1,52	1,70	1,56	1,80	1,90	2,07	1,78
51	Quảng Ngãi	1,30	1,31	1,29	1,28	1,27	1,29	1,42	1,23	1,56	1,40	1,55	1,29
52	Bình Định	1,61	1,59	1,64	1,68	1,63	1,74	0,96	0,82	1,06	1,36	1,41	1,32
54	Phú Yên	0,96	0,98	0,94	0,99	0,99	0,98	0,73	0,99	0,54	0,88	0,93	0,84
56	Khánh Hoà	1,33	1,34	1,32	1,28	1,33	1,23	2,06	2,22	1,94	1,49	1,32	1,62
58	Ninh Thuận	0,64	0,65	0,62	0,63	0,66	0,59	0,91	1,00	0,85	0,66	0,57	0,73

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,33	1,36	1,30	1,30	1,35	1,23	1,61	1,64	1,59	1,46	1,35	1,55
62	Kon Tum	0,48	0,50	0,47	0,53	0,54	0,52	0,20	0,13	0,24	0,30	0,31	0,29
64	Gia Lai	1,43	1,45	1,41	1,57	1,54	1,59	0,42	0,45	0,40	0,86	0,94	0,80
66	Đắk Lắk	1,96	1,95	1,97	2,02	1,99	2,05	2,07	1,53	2,47	1,68	1,77	1,61
67	Đắk Nông	0,58	0,60	0,56	0,64	0,64	0,64	0,13	0,13	0,13	0,36	0,43	0,31
68	Lâm Đồng	1,35	1,35	1,35	1,37	1,36	1,39	0,78	0,75	0,81	1,28	1,34	1,24
70	Bình Phước	1,04	1,06	1,03	1,05	1,09	1,02	1,39	1,50	1,31	0,96	0,82	1,06
72	Tây Ninh	1,24	1,27	1,21	1,29	1,34	1,23	0,80	0,74	0,84	1,05	0,89	1,18
74	Bình Dương	2,21	2,12	2,31	2,22	2,16	2,30	2,36	1,60	2,91	2,15	1,93	2,31
75	Đồng Nai	3,18	3,13	3,23	3,12	3,12	3,12	1,97	2,47	1,59	3,62	3,30	3,86
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,20	1,20	1,20	1,12	1,20	1,03	1,29	1,24	1,32	1,60	1,26	1,86
79	Tp Hồ Chí Minh	9,36	9,01	9,73	8,01	8,20	7,80	16,74	16,92	16,61	15,23	13,21	16,72
80	Long An	1,62	1,65	1,58	1,62	1,68	1,56	1,88	1,77	1,96	1,56	1,48	1,62
82	Tiền Giang	1,88	1,88	1,87	1,91	1,95	1,85	2,32	2,05	2,52	1,69	1,43	1,87
83	Bến Tre	1,41	1,44	1,37	1,45	1,51	1,39	1,16	0,94	1,32	1,20	1,05	1,32
84	Trà Vinh	1,20	1,21	1,19	1,20	1,23	1,16	1,92	1,47	2,26	1,13	1,06	1,17
86	Vĩnh Long	1,21	1,20	1,21	1,18	1,21	1,14	1,92	1,84	1,97	1,27	1,11	1,38
87	Đồng Tháp	1,90	1,89	1,92	1,95	1,98	1,91	1,93	1,74	2,07	1,68	1,37	1,91
89	An Giang	2,50	2,52	2,48	2,52	2,61	2,42	2,56	1,34	3,46	2,39	2,08	2,61
91	Kiên Giang	1,96	1,98	1,93	1,97	2,11	1,81	2,56	1,71	3,19	1,84	1,25	2,27
92	Cần Thơ	1,42	1,45	1,39	1,34	1,45	1,21	2,43	1,96	2,77	1,72	1,41	1,95
93	Hậu Giang	0,89	0,92	0,85	0,88	0,97	0,77	1,22	1,11	1,30	0,92	0,63	1,13
94	Sóc Trăng	1,47	1,52	1,43	1,44	1,57	1,30	1,67	1,60	1,72	1,59	1,14	1,93
95	Bạc Liêu	1,03	1,04	1,03	1,01	1,08	0,92	1,79	1,43	2,05	1,08	0,72	1,35
96	Cà Mau	1,41	1,44	1,38	1,34	1,51	1,13	1,52	0,53	2,25	1,77	1,09	2,27

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,62	6,59	6,66	7,21	6,75	7,73	5,20	5,86	4,67	4,85	6,00	4,04
V2	Đồng bằng sông Hồng	21,18	21,87	20,48	21,06	21,06	21,07	19,92	22,13	18,15	21,75	25,33	19,22
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,36	17,44	17,28	17,61	17,29	17,97	19,41	21,48	17,75	16,27	17,52	15,39
V4	Tây Nguyên	5,27	5,29	5,26	5,72	5,57	5,89	3,05	2,87	3,20	4,05	4,38	3,82
V5	Đông Nam Bộ	34,49	33,95	35,04	33,11	33,64	32,51	38,18	35,66	40,19	38,61	35,05	41,14
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	15,08	14,87	15,29	15,29	15,69	14,84	14,25	12,01	16,05	14,46	11,73	16,40
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	9,78	9,97	9,59	9,42	9,34	9,51	9,19	9,86	8,65	11,05	12,66	9,90
02	Hà Giang	0,39	0,39	0,40	0,45	0,42	0,48	0,27	0,24	0,30	0,21	0,27	0,17
04	Cao Bằng	0,32	0,32	0,32	0,36	0,33	0,39	0,30	0,39	0,22	0,18	0,26	0,13
06	Bắc Kạn	0,17	0,17	0,18	0,20	0,18	0,21	0,13	0,18	0,08	0,11	0,13	0,10
08	Tuyên Quang	0,32	0,33	0,32	0,35	0,34	0,35	0,41	0,41	0,42	0,23	0,26	0,22
10	Lào Cai	0,48	0,46	0,50	0,53	0,48	0,59	0,29	0,30	0,29	0,36	0,44	0,30
11	Điện Biên	0,27	0,27	0,27	0,30	0,28	0,32	0,19	0,20	0,19	0,18	0,23	0,14
12	Lai Châu	0,20	0,22	0,17	0,24	0,25	0,22	0,07	0,10	0,05	0,08	0,10	0,07
14	Sơn La	0,56	0,61	0,50	0,62	0,64	0,60	0,48	0,64	0,35	0,34	0,45	0,27
15	Yên Bái	0,50	0,50	0,50	0,56	0,53	0,59	0,44	0,38	0,49	0,30	0,37	0,25
17	Hoà Bình	0,41	0,40	0,43	0,46	0,42	0,51	0,30	0,34	0,26	0,27	0,32	0,23
19	Thái Nguyên	1,02	0,98	1,06	1,02	0,92	1,14	0,49	0,45	0,53	1,06	1,32	0,89
20	Lạng Sơn	0,51	0,51	0,51	0,54	0,50	0,58	0,66	0,85	0,51	0,41	0,50	0,34
22	Quảng Ninh	2,14	2,30	1,97	2,19	2,32	2,04	1,54	2,05	1,13	2,05	2,27	1,89
24	Bắc Giang	0,54	0,56	0,52	0,58	0,57	0,60	0,48	0,63	0,36	0,41	0,50	0,35

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	0,92	0,87	0,98	1,00	0,88	1,14	0,68	0,75	0,62	0,70	0,86	0,59
26	Vĩnh Phúc	0,82	0,85	0,79	0,88	0,87	0,90	0,64	0,69	0,60	0,63	0,80	0,52
27	Bắc Ninh	0,92	0,95	0,88	0,97	0,96	0,97	0,91	1,05	0,79	0,75	0,88	0,65
30	Hải Dương	1,34	1,29	1,39	1,39	1,28	1,52	0,68	0,87	0,52	1,24	1,36	1,15
31	Hải Phòng	3,12	3,39	2,85	3,01	3,19	2,80	3,89	4,26	3,60	3,41	4,13	2,90
33	Hưng Yên	0,48	0,47	0,50	0,52	0,49	0,56	0,42	0,44	0,41	0,36	0,41	0,33
34	Thái Bình	0,60	0,59	0,62	0,62	0,57	0,67	1,22	1,40	1,07	0,47	0,54	0,43
35	Hà Nam	0,28	0,28	0,27	0,29	0,28	0,29	0,33	0,30	0,35	0,24	0,29	0,21
36	Nam Định	1,09	1,06	1,12	1,14	1,05	1,25	0,77	0,89	0,66	0,97	1,17	0,83
37	Ninh Bình	0,61	0,72	0,50	0,63	0,71	0,54	0,34	0,31	0,36	0,58	0,84	0,41
38	Thanh Hoá	1,34	1,39	1,28	1,40	1,39	1,42	2,62	3,25	2,11	0,95	1,14	0,82
40	Nghệ An	1,38	1,43	1,33	1,40	1,37	1,44	1,69	2,50	1,04	1,27	1,57	1,06
42	Hà Tĩnh	0,60	0,62	0,58	0,64	0,63	0,66	0,33	0,44	0,25	0,50	0,62	0,41
44	Quảng Bình	0,46	0,47	0,45	0,47	0,47	0,47	0,45	0,54	0,39	0,42	0,45	0,41
45	Quảng Trị	0,60	0,61	0,58	0,62	0,62	0,62	0,70	0,72	0,68	0,49	0,58	0,43
46	Thừa Thiên Huế	1,94	1,84	2,04	1,95	1,79	2,12	1,62	2,06	1,27	1,96	2,03	1,92
48	Đà Nẵng	2,93	2,93	2,94	2,81	2,75	2,86	4,05	3,90	4,17	3,23	3,57	2,98
49	Quảng Nam	0,98	0,94	1,02	0,98	0,90	1,07	1,20	1,04	1,33	0,94	1,09	0,83
51	Quảng Ngãi	0,63	0,62	0,63	0,64	0,60	0,69	0,58	0,60	0,56	0,58	0,69	0,50
52	Bình Định	1,42	1,41	1,42	1,53	1,46	1,60	0,88	0,93	0,84	1,12	1,25	1,03
54	Phú Yên	0,71	0,71	0,71	0,74	0,72	0,76	0,57	0,59	0,55	0,62	0,66	0,59
56	Khánh Hoà	2,02	1,98	2,06	2,04	2,05	2,02	2,52	2,49	2,55	1,91	1,63	2,12
58	Ninh Thuận	0,72	0,76	0,68	0,75	0,79	0,70	0,79	0,99	0,63	0,61	0,61	0,61
60	Bình Thuận	1,64	1,71	1,57	1,64	1,74	1,53	1,41	1,45	1,37	1,66	1,62	1,68

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,54	0,55	0,54	0,61	0,61	0,62	0,30	0,23	0,35	0,35	0,36	0,34
64	Gia Lai	1,34	1,36	1,32	1,52	1,47	1,58	0,46	0,57	0,38	0,84	0,98	0,74
66	Đắk Lắk	1,50	1,49	1,52	1,57	1,52	1,61	1,21	0,99	1,39	1,34	1,42	1,28
67	Đắk Nông	0,28	0,32	0,23	0,31	0,34	0,27	0,08	0,08	0,08	0,20	0,27	0,15
68	Lâm Đồng	1,61	1,56	1,65	1,71	1,63	1,81	1,00	0,99	1,00	1,32	1,34	1,30
70	Bình Phước	0,54	0,54	0,54	0,57	0,57	0,58	0,46	0,46	0,45	0,44	0,42	0,45
72	Tây Ninh	0,60	0,61	0,60	0,64	0,65	0,63	0,34	0,34	0,33	0,52	0,47	0,55
74	Bình Dương	4,43	4,04	4,82	4,73	4,30	5,22	3,74	2,49	4,74	3,51	3,14	3,78
75	Đồng Nai	3,33	3,21	3,45	3,39	3,29	3,52	1,82	2,18	1,54	3,31	3,04	3,50
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,88	1,87	1,89	1,83	1,96	1,67	1,70	1,62	1,76	2,08	1,52	2,48
79	Tp Hồ Chí Minh	23,70	23,67	23,73	21,95	22,87	20,90	30,12	28,57	31,36	28,75	26,46	30,38
80	Long An	0,94	0,88	0,99	0,97	0,93	1,02	0,75	0,75	0,75	0,84	0,71	0,93
82	Tiền Giang	0,92	0,86	0,98	0,94	0,90	0,98	0,68	0,77	0,61	0,89	0,71	1,01
83	Bến Tre	0,45	0,43	0,46	0,47	0,46	0,48	0,20	0,18	0,22	0,41	0,35	0,45
84	Trà Vinh	0,57	0,58	0,55	0,58	0,60	0,55	0,58	0,60	0,57	0,52	0,48	0,55
86	Vĩnh Long	0,58	0,55	0,60	0,54	0,51	0,57	0,75	0,91	0,62	0,69	0,69	0,68
87	Đồng Tháp	1,07	1,03	1,10	1,06	1,06	1,07	0,92	0,98	0,86	1,09	0,92	1,21
89	An Giang	2,38	2,35	2,41	2,42	2,51	2,32	2,77	1,84	3,50	2,18	1,72	2,51
91	Kiên Giang	1,70	1,79	1,61	1,77	1,94	1,58	1,64	1,25	1,96	1,47	1,22	1,64
92	Cần Thơ	2,89	2,91	2,88	2,87	3,03	2,68	2,58	2,06	3,00	3,02	2,47	3,41
93	Hậu Giang	0,63	0,64	0,62	0,66	0,70	0,63	0,57	0,62	0,53	0,52	0,40	0,61
94	Sóc Trăng	1,18	1,11	1,25	1,20	1,19	1,22	1,03	0,79	1,22	1,12	0,83	1,32
95	Bạc Liêu	0,83	0,83	0,84	0,84	0,89	0,80	0,93	0,83	1,01	0,79	0,59	0,92
96	Cà Mau	0,95	0,90	1,01	0,96	0,98	0,94	0,85	0,42	1,20	0,95	0,63	1,17

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,93	15,85	16,01	17,08	16,50	17,76	5,69	7,32	4,58	9,69	11,58	8,25
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,76	22,50	23,04	22,47	21,74	23,32	19,68	23,08	17,37	24,87	28,44	22,16
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,73	22,79	22,65	22,63	22,44	22,84	24,08	26,56	22,40	23,21	25,16	21,74
V4	Tây Nguyên	6,07	6,11	6,02	6,29	6,28	6,32	4,13	3,11	4,82	4,82	5,11	4,60
V5	Đông Nam Bộ	10,26	10,08	10,46	9,78	9,98	9,56	11,04	12,32	10,17	13,21	10,71	15,10
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	22,26	22,66	21,82	21,74	23,07	20,20	35,38	27,62	40,66	24,20	19,01	28,14
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6,36	6,29	6,43	6,02	5,85	6,21	5,99	7,90	4,70	8,53	9,59	7,73
02	Hà Giang	1,03	1,02	1,04	1,16	1,12	1,21	0,22	0,03	0,34	0,31	0,37	0,26
04	Cao Bằng	0,73	0,72	0,74	0,80	0,77	0,84	0,29	0,26	0,31	0,33	0,41	0,27
06	Bắc Kạn	0,45	0,46	0,44	0,49	0,49	0,49	0,13	0,21	0,08	0,25	0,29	0,22
08	Tuyên Quang	1,09	1,11	1,08	1,16	1,13	1,18	0,60	0,80	0,47	0,75	0,94	0,62
10	Lào Cai	0,79	0,79	0,79	0,88	0,85	0,91	0,09	0,16	0,04	0,30	0,39	0,23
11	Điện Biên	0,70	0,67	0,73	0,76	0,70	0,84	0,08	0,09	0,07	0,38	0,53	0,26
12	Lai Châu	0,49	0,49	0,50	0,56	0,53	0,59	0,07	0,11	0,04	0,13	0,20	0,08
14	Sơn La	1,60	1,57	1,63	1,73	1,64	1,83	0,32	0,45	0,24	0,91	1,09	0,78
15	Yên Bái	1,04	1,05	1,03	1,13	1,11	1,15	0,39	0,49	0,32	0,57	0,69	0,48
17	Hoà Bình	1,20	1,19	1,21	1,31	1,26	1,37	0,36	0,40	0,33	0,57	0,70	0,48
19	Thái Nguyên	1,51	1,52	1,50	1,54	1,51	1,57	0,49	0,58	0,43	1,42	1,69	1,21
20	Lạng Sơn	1,07	1,08	1,05	1,16	1,14	1,17	0,19	0,38	0,05	0,60	0,71	0,51
22	Quảng Ninh	0,92	0,93	0,91	0,93	0,93	0,93	0,56	0,59	0,55	0,88	0,93	0,84
24	Bắc Giang	2,42	2,38	2,47	2,51	2,42	2,63	2,00	2,90	1,38	1,89	2,04	1,78

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,80	1,79	1,82	1,91	1,84	1,99	0,47	0,45	0,47	1,27	1,52	1,08
26	Vĩnh Phúc	1,32	1,31	1,33	1,32	1,26	1,38	1,15	0,82	1,37	1,37	1,74	1,09
27	Bắc Ninh	1,24	1,20	1,28	1,23	1,17	1,31	0,89	0,88	0,89	1,31	1,47	1,19
30	Hải Dương	2,27	2,26	2,28	2,29	2,23	2,37	1,40	1,72	1,19	2,21	2,60	1,92
31	Hải Phòng	1,74	1,68	1,81	1,66	1,57	1,75	2,80	1,95	3,38	2,16	2,47	1,91
33	Hưng Yên	1,67	1,68	1,66	1,68	1,64	1,72	1,10	1,59	0,76	1,64	1,94	1,42
34	Thái Bình	2,59	2,57	2,61	2,65	2,55	2,77	2,48	4,13	1,36	2,20	2,60	1,90
35	Hà Nam	1,12	1,11	1,12	1,11	1,09	1,13	0,63	0,70	0,58	1,20	1,33	1,10
36	Nam Định	2,34	2,30	2,38	2,35	2,27	2,45	1,72	1,68	1,74	2,29	2,57	2,08
37	Ninh Bình	1,20	1,17	1,23	1,23	1,17	1,29	0,96	1,11	0,86	1,07	1,20	0,96
38	Thanh Hoá	5,07	5,05	5,10	5,33	5,16	5,51	7,12	7,31	7,00	3,26	3,94	2,75
40	Nghệ An	4,20	4,12	4,27	4,27	4,12	4,45	1,77	2,76	1,10	3,97	4,30	3,71
42	Hà Tĩnh	1,57	1,57	1,57	1,53	1,45	1,62	1,11	2,05	0,47	1,90	2,47	1,47
44	Quảng Bình	1,15	1,17	1,13	1,11	1,13	1,09	1,22	1,04	1,34	1,37	1,46	1,30
45	Quảng Trị	0,66	0,67	0,66	0,64	0,64	0,64	0,67	0,64	0,69	0,80	0,89	0,73
46	Thừa Thiên Huế	0,79	0,85	0,73	0,75	0,80	0,69	1,16	1,42	0,98	1,02	1,18	0,90
48	Đà Nẵng	0,21	0,24	0,18	0,19	0,22	0,16	0,20	0,37	0,09	0,33	0,42	0,26
49	Quảng Nam	1,88	1,89	1,86	1,74	1,77	1,72	2,19	2,13	2,24	2,69	2,83	2,58
51	Quảng Ngãi	1,63	1,64	1,63	1,55	1,56	1,55	2,25	1,92	2,48	2,07	2,23	1,95
52	Bình Định	1,71	1,67	1,76	1,75	1,70	1,80	1,03	0,71	1,26	1,56	1,54	1,57
54	Phú Yên	1,09	1,12	1,06	1,09	1,11	1,07	0,89	1,43	0,52	1,09	1,14	1,06
56	Khánh Hoà	0,99	1,03	0,95	0,96	1,02	0,89	1,60	1,92	1,39	1,15	1,08	1,20
58	Ninh Thuận	0,60	0,60	0,59	0,57	0,60	0,54	1,03	1,02	1,04	0,70	0,54	0,83
60	Bình Thuận	1,18	1,19	1,17	1,15	1,19	1,10	1,81	1,84	1,80	1,30	1,14	1,43

Biểu 2 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,45	0,47	0,43	0,49	0,51	0,47	0,09	0,02	0,14	0,25	0,26	0,24
64	Gia Lai	1,47	1,49	1,46	1,58	1,57	1,60	0,37	0,31	0,41	0,87	0,91	0,85
66	Đắk Lắk	2,19	2,17	2,20	2,21	2,19	2,24	2,92	2,11	3,47	1,95	2,04	1,88
67	Đắk Nông	0,73	0,73	0,73	0,78	0,76	0,79	0,17	0,18	0,17	0,49	0,55	0,44
68	Lâm Đồng	1,22	1,25	1,20	1,23	1,24	1,21	0,57	0,48	0,63	1,25	1,33	1,19
70	Bình Phước	1,29	1,30	1,28	1,26	1,31	1,21	2,31	2,62	2,10	1,39	1,14	1,57
72	Tây Ninh	1,56	1,59	1,52	1,57	1,64	1,49	1,26	1,16	1,32	1,49	1,22	1,70
74	Bình Dương	1,13	1,20	1,04	1,14	1,24	1,03	0,99	0,65	1,22	1,03	0,97	1,08
75	Đồng Nai	3,11	3,09	3,12	3,00	3,05	2,95	2,11	2,80	1,64	3,88	3,51	4,16
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,87	0,88	0,85	0,82	0,86	0,76	0,88	0,83	0,92	1,22	1,05	1,34
79	Tp Hồ Chí Minh	2,31	2,01	2,64	1,99	1,88	2,13	3,49	4,25	2,97	4,20	2,82	5,25
80	Long An	1,95	2,02	1,88	1,90	2,00	1,79	3,00	2,89	3,07	2,15	2,08	2,20
82	Tiền Giang	2,35	2,37	2,33	2,32	2,40	2,23	3,95	3,45	4,29	2,34	2,00	2,59
83	Bến Tre	1,88	1,91	1,83	1,88	1,96	1,78	2,11	1,77	2,34	1,85	1,60	2,04
84	Trà Vinh	1,51	1,51	1,51	1,46	1,50	1,42	3,25	2,42	3,82	1,62	1,52	1,69
86	Vĩnh Long	1,51	1,51	1,52	1,45	1,51	1,39	3,07	2,86	3,22	1,74	1,44	1,97
87	Đồng Tháp	2,32	2,30	2,33	2,33	2,38	2,28	2,93	2,56	3,19	2,17	1,72	2,51
89	An Giang	2,56	2,60	2,52	2,57	2,65	2,46	2,36	0,79	3,43	2,55	2,36	2,70
91	Kiên Giang	2,08	2,08	2,09	2,05	2,18	1,91	3,47	2,21	4,33	2,14	1,27	2,80
92	Cần Thơ	0,70	0,76	0,64	0,68	0,77	0,58	2,28	1,85	2,56	0,66	0,58	0,72
93	Hậu Giang	1,02	1,06	0,97	0,97	1,08	0,83	1,86	1,65	2,00	1,24	0,81	1,56
94	Sóc Trăng	1,62	1,71	1,52	1,55	1,74	1,33	2,30	2,47	2,18	1,98	1,38	2,44
95	Bạc Liêu	1,13	1,13	1,13	1,08	1,16	0,98	2,63	2,07	3,01	1,33	0,82	1,71
96	Cà Mau	1,64	1,70	1,57	1,50	1,74	1,22	2,17	0,64	3,21	2,45	1,45	3,20

Biểu 3

CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**75,5**	**80,3**	**70,9**	**1,6**	**1,4**	**1,7**	**23,0**	**18,3**	**27,4**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	83,9	85,5	82,4	0,7	0,7	0,6	15,4	13,8	17,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	72,9	75,4	70,5	1,3	1,3	1,3	25,8	23,3	28,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	76,5	80,1	73,2	1,6	1,5	1,6	21,9	18,4	25,1
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	82,7	85,8	79,5	1,0	0,7	1,3	16,3	13,5	19,1
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	69,0	77,3	61,5	2,2	1,9	2,4	28,8	20,8	36,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	75,7	84,2	67,5	2,0	1,3	2,6	22,3	14,5	29,9
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	67,2	70,3	64,3	1,5	1,5	1,5	31,3	28,1	34,2
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	90,2	91,6	88,8	0,5	0,2	0,7	9,4	8,2	10,5
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	86,8	87,4	86,2	0,8	0,8	0,8	12,5	11,9	13,0
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	86,3	88,0	84,7	0,6	0,7	0,4	13,1	11,3	14,9
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	81,8	84,2	79,3	1,0	1,0	1,0	17,3	14,8	19,7
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	87,0	88,2	85,9	0,5	0,5	0,4	12,5	11,3	13,7
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	86,9	86,9	86,9	0,4	0,4	0,4	12,7	12,7	12,7
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	91,3	91,6	91,0	0,3	0,4	0,2	8,4	8,1	8,8
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	86,0	87,4	84,6	0,5	0,6	0,4	13,5	12,0	15,0
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	85,3	86,9	83,7	0,8	0,7	0,8	14,0	12,4	15,5
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	86,7	87,9	85,6	0,6	0,5	0,6	12,8	11,6	13,9
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	77,1	79,3	75,1	0,6	0,5	0,6	22,3	20,1	24,3
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	83,8	86,1	81,5	0,8	1,0	0,6	15,5	12,9	17,9

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	74,2	78,0	70,3	1,3	1,3	1,2	24,6	20,6	28,6
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	81,4	83,4	79,4	1,1	1,3	0,9	17,6	15,3	19,7
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	81,2	82,5	79,9	0,6	0,6	0,6	18,2	16,9	19,4
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	77,4	78,4	76,5	1,2	0,9	1,5	21,4	20,7	22,0
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	75,1	76,9	73,5	1,2	1,1	1,2	23,7	22,0	25,3
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	76,9	78,7	75,2	0,8	0,8	0,7	22,3	20,4	24,1
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	69,9	73,4	66,5	2,3	1,9	2,7	27,8	24,7	30,8
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	78,2	80,3	76,2	0,9	1,0	0,8	20,9	18,7	23,0
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	78,2	79,2	77,3	1,3	1,7	1,0	20,5	19,1	21,7
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	74,4	76,9	72,1	0,8	0,7	0,9	24,8	22,4	27,0
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	76,2	78,8	73,9	0,9	0,8	1,0	22,9	20,3	25,1
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	78,8	80,6	77,1	1,0	0,9	1,0	20,2	18,5	21,9
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	82,0	83,8	80,3	1,9	1,8	2,1	16,1	14,4	17,6
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	78,6	81,0	76,4	0,8	1,1	0,6	20,6	18,0	23,0
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	75,4	75,5	75,3	0,8	1,2	0,5	23,8	23,3	24,2
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	76,2	79,8	72,6	1,4	1,1	1,7	22,4	19,0	25,7
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	74,9	78,0	71,8	1,6	1,4	1,8	23,5	20,6	26,3
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	72,1	75,4	69,1	1,8	2,0	1,6	26,1	22,6	29,4
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	65,4	70,5	60,5	3,1	2,8	3,3	31,6	26,7	36,2
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	73,6	77,6	69,9	1,6	1,3	1,9	24,8	21,1	28,1
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	75,1	78,8	71,7	1,6	1,2	1,9	23,3	20,0	26,4
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	79,4	83,6	75,6	0,9	0,7	1,1	19,7	15,7	23,3
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	79,0	83,0	75,0	1,2	1,4	1,0	19,9	15,7	24,0
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	72,9	79,8	66,2	2,5	2,3	2,6	24,6	17,9	31,2
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	74,6	82,1	67,3	2,3	2,2	2,5	23,0	15,8	30,2

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	74,6	81,7	67,6	1,9	1,7	2,2	23,5	16,7	30,3
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	86,6	89,5	83,5	0,7	0,4	1,0	12,7	10,1	15,5
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	86,5	88,9	84,1	0,5	0,4	0,5	13,0	10,7	15,4
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	80,5	83,9	77,1	1,7	1,1	2,3	17,8	14,9	20,6
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	87,1	88,5	85,6	0,4	0,3	0,5	12,5	11,2	14,0
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	78,6	82,6	74,8	0,9	0,8	1,1	20,4	16,6	24,1
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	79,0	85,2	72,7	2,2	2,0	2,5	18,8	12,8	24,8
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	78,2	85,5	71,0	1,0	0,8	1,2	20,8	13,7	27,7
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	77,4	83,5	71,9	1,8	1,1	2,4	20,8	15,4	25,7
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	75,1	81,1	69,5	1,0	1,1	0,9	23,9	17,8	29,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	69,7	79,8	60,0	1,7	1,4	2,0	28,6	18,7	38,1
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	62,7	72,1	54,5	2,8	2,6	3,1	34,4	25,3	42,4
80	Long An	100,0	100,0	100,0	76,0	82,4	69,7	1,8	1,5	2,1	22,3	16,1	28,2
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	76,9	84,3	70,1	2,0	1,5	2,4	21,1	14,2	27,5
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	77,9	85,8	70,5	1,2	0,9	1,5	20,9	13,4	27,9
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	76,4	82,7	70,4	2,6	1,7	3,4	21,0	15,5	26,2
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	74,5	81,5	68,0	2,5	2,1	2,8	23,0	16,5	29,2
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	76,7	83,8	70,0	1,6	1,2	1,9	21,8	14,9	28,1
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	77,3	85,1	69,8	1,6	0,7	2,4	21,1	14,2	27,7
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	76,8	85,8	68,0	2,1	1,2	3,0	21,1	13,0	29,0
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	71,2	80,8	61,7	2,8	1,9	3,7	26,0	17,3	34,6
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	75,9	85,8	65,8	2,2	1,6	2,7	22,0	12,5	31,5
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	74,4	84,6	64,4	1,8	1,4	2,1	23,8	14,0	33,5
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	74,0	84,8	63,5	2,8	1,9	3,6	23,2	13,2	32,8
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	73,0	86,2	59,7	1,7	0,5	2,9	25,3	13,3	37,4

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**67,3**	**73,5**	**61,7**	**2,4**	**2,2**	**2,5**	**30,3**	**24,3**	**35,8**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	72,8	74,4	71,3	1,8	1,9	1,7	25,4	23,7	26,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	64,0	67,7	60,4	2,1	2,1	2,1	33,9	30,1	37,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	69,4	73,7	65,4	2,6	2,7	2,6	28,0	23,6	32,1
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	76,8	80,4	73,4	1,4	1,2	1,6	21,8	18,4	25,0
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	64,9	73,5	57,3	2,7	2,4	3,0	32,4	24,2	39,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	69,7	79,3	61,3	2,3	1,8	2,7	28,0	18,9	36,0
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	60,1	64,3	56,1	2,1	2,0	2,1	37,8	33,7	41,7
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	79,3	80,6	78,0	1,7	1,4	2,0	19,1	18,0	20,0
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	77,7	77,4	78,0	2,2	2,6	1,7	20,1	19,9	20,3
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	77,3	78,8	75,9	1,7	2,3	1,2	21,0	18,8	22,9
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	68,8	72,4	65,5	2,8	2,6	3,0	28,4	25,0	31,5
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	75,7	76,4	75,1	1,5	1,4	1,5	22,8	22,2	23,4
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	77,2	77,5	77,0	1,7	1,6	1,8	21,1	20,9	21,2
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	85,7	87,2	83,8	0,9	1,0	0,8	13,4	11,8	15,4
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	77,5	78,5	76,3	2,1	2,3	1,7	20,5	19,2	22,0
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	74,1	76,6	71,9	2,0	1,6	2,3	23,9	21,8	25,8
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	74,3	76,0	72,9	1,6	1,8	1,5	24,0	22,2	25,6
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	64,7	65,9	63,7	1,1	1,0	1,2	34,2	33,1	35,1
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	70,7	72,3	69,3	3,0	3,7	2,5	26,2	24,1	28,2
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	67,1	71,8	62,0	1,7	2,0	1,5	31,2	26,2	36,5
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	71,2	73,8	68,7	2,1	2,4	1,8	26,7	23,7	29,5

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	71,2	72,4	70,3	1,6	1,7	1,5	27,2	25,9	28,3
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	72,7	74,4	71,0	1,8	1,7	1,9	25,5	23,8	27,1
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	71,3	74,0	68,8	2,3	2,4	2,2	26,4	23,7	29,1
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	70,0	72,2	68,1	1,2	1,5	1,0	28,8	26,4	30,9
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	64,0	68,4	59,3	2,9	2,7	3,0	33,2	28,9	37,7
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	72,3	75,6	69,5	2,0	2,1	2,0	25,7	22,3	28,5
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	63,9	65,5	62,4	4,3	4,6	3,9	31,9	29,8	33,7
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	65,8	69,2	62,6	2,6	2,1	3,0	31,6	28,7	34,4
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	68,0	70,5	65,9	1,5	1,7	1,3	30,5	27,9	32,8
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	67,7	70,0	64,6	1,2	0,9	1,7	31,1	29,1	33,7
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	70,7	73,0	68,5	4,5	5,0	4,0	24,8	22,0	27,6
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	69,8	70,6	69,0	2,8	3,7	1,9	27,4	25,7	29,1
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	71,2	72,6	69,8	1,2	1,4	0,9	27,6	26,0	29,2
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	69,5	73,6	65,5	2,3	2,5	2,1	28,2	23,9	32,3
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	72,0	74,9	69,1	2,8	2,6	3,1	25,2	22,5	27,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	69,7	72,7	67,2	1,9	2,4	1,5	28,4	24,9	31,2
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	64,2	69,8	59,2	3,4	3,0	3,7	32,4	27,2	37,1
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	69,8	72,0	68,0	2,9	2,4	3,3	27,3	25,6	28,7
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	70,1	72,6	68,0	2,1	2,1	2,1	27,7	25,3	29,9
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	73,4	76,9	70,3	1,4	1,4	1,5	25,1	21,7	28,3
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	72,8	76,4	69,4	1,9	1,8	2,0	25,3	21,8	28,6
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	68,2	76,2	61,2	3,0	2,8	3,1	28,8	21,0	35,7
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	71,6	77,7	65,5	2,7	3,0	2,4	25,7	19,3	32,2
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	69,7	77,7	61,7	2,1	1,9	2,2	28,3	20,4	36,0

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	81,0	84,7	77,4	1,4	1,0	1,8	17,6	14,3	20,8
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	80,8	83,0	78,7	0,8	1,0	0,7	18,4	16,1	20,5
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	74,1	78,4	70,1	2,0	1,5	2,4	23,9	20,1	27,4
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	80,3	82,1	77,8	0,8	0,6	1,0	19,0	17,3	21,2
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	74,0	78,2	70,2	1,5	1,4	1,6	24,6	20,4	28,2
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	73,7	79,9	67,9	2,1	2,0	2,2	24,2	18,1	29,8
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	71,5	78,8	64,8	1,3	1,3	1,4	27,2	20,0	33,8
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	75,5	81,2	70,8	2,2	1,5	2,7	22,4	17,3	26,4
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	70,3	76,9	64,6	1,4	1,6	1,2	28,3	21,5	34,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	66,0	78,1	55,0	2,2	1,9	2,4	31,9	20,0	42,6
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	61,9	71,1	53,5	3,0	2,7	3,4	35,1	26,2	43,2
80	Long An	100,0	100,0	100,0	70,8	78,2	64,8	1,9	1,9	2,0	27,3	20,0	33,2
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	68,8	77,5	62,2	1,7	2,0	1,5	29,5	20,5	36,3
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	70,8	78,8	64,1	1,0	0,9	1,2	28,2	20,3	34,7
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	69,6	77,6	62,2	2,5	2,4	2,5	28,0	20,0	35,3
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	63,7	69,0	59,4	3,1	3,7	2,6	33,1	27,3	37,9
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	68,9	77,3	61,8	2,1	2,1	2,0	29,1	20,6	36,2
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	70,4	80,1	61,8	2,7	1,7	3,7	26,8	18,2	34,5
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	72,5	82,2	62,8	2,4	1,6	3,1	25,1	16,2	34,1
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	68,0	78,5	58,3	2,2	1,6	2,8	29,8	19,9	38,9
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	74,2	83,1	65,8	2,2	2,1	2,2	23,6	14,8	32,0
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	69,4	80,0	60,9	2,0	1,5	2,4	28,6	18,5	36,7
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	69,3	79,5	60,1	2,7	2,3	3,0	28,1	18,2	36,9
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	70,8	83,5	60,3	2,2	1,0	3,1	27,0	15,4	36,6

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**79,4**	**83,6**	**75,4**	**1,2**	**1,0**	**1,4**	**19,4**	**15,5**	**23,2**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	86,3	87,8	84,8	0,4	0,5	0,4	13,3	11,7	14,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	76,9	79,0	75,1	1,0	0,9	1,0	22,1	20,1	24,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	79,2	82,3	76,1	1,2	1,1	1,3	19,6	16,6	22,6
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	85,2	88,1	82,4	0,8	0,5	1,2	13,9	11,4	16,4
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	75,9	83,4	68,8	1,3	1,2	1,4	22,8	15,3	29,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	77,7	85,7	69,7	1,9	1,2	2,5	20,5	13,1	27,8
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	72,8	75,1	70,6	1,1	1,2	1,0	26,1	23,7	28,4
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	92,2	93,6	90,9	0,3	0,0	0,5	7,5	6,3	8,6
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	88,7	89,5	88,0	0,5	0,4	0,6	10,8	10,1	11,4
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	88,1	89,6	86,6	0,4	0,4	0,3	11,5	9,9	13,2
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	83,8	86,1	81,6	0,7	0,7	0,6	15,5	13,2	17,7
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	90,5	91,6	89,4	0,2	0,2	0,1	9,3	8,2	10,5
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	88,9	88,8	88,9	0,1	0,1	0,2	11,0	11,0	11,0
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	92,4	92,5	92,3	0,2	0,2	0,1	7,4	7,3	7,6
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	87,5	89,1	86,0	0,2	0,3	0,2	12,2	10,6	13,8
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	88,1	89,4	86,9	0,5	0,5	0,4	11,4	10,1	12,7
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	88,9	89,8	88,0	0,4	0,3	0,4	10,8	9,8	11,6
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	81,6	83,8	79,5	0,4	0,4	0,4	18,0	15,8	20,1
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	87,0	89,4	84,6	0,2	0,4	0,1	12,8	10,3	15,3
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	82,2	85,3	79,1	0,7	0,6	0,8	17,1	14,1	20,0
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	82,5	84,5	80,6	1,0	1,2	0,8	16,5	14,3	18,6

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	83,8	85,0	82,7	0,3	0,3	0,4	15,9	14,7	16,9
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	78,9	79,7	78,1	1,0	0,6	1,4	20,1	19,7	20,5
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	76,5	78,0	75,1	0,8	0,7	0,9	22,7	21,4	24,0
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	78,8	80,4	77,2	0,7	0,7	0,7	20,5	18,9	22,1
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	75,1	78,3	72,3	1,8	1,1	2,4	23,1	20,6	25,3
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	79,0	80,9	77,2	0,7	0,9	0,6	20,3	18,2	22,3
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	79,8	80,7	79,1	1,0	1,4	0,6	19,2	17,9	20,3
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	75,4	77,8	73,2	0,6	0,6	0,6	24,0	21,7	26,1
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	78,1	80,7	75,8	0,8	0,7	0,9	21,1	18,7	23,3
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	81,7	83,8	79,7	0,9	0,9	0,9	17,4	15,3	19,4
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	83,5	85,2	81,8	1,6	1,4	1,8	14,9	13,4	16,4
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	80,1	82,7	77,6	0,5	0,6	0,3	19,5	16,7	22,1
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	76,2	76,1	76,4	0,7	1,1	0,4	23,0	22,8	23,3
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	77,5	81,0	74,0	1,2	0,8	1,6	21,3	18,1	24,5
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	76,1	79,4	73,0	1,1	0,9	1,4	22,8	19,7	25,7
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	74,8	78,0	71,4	1,6	1,6	1,6	23,6	20,4	27,0
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	73,1	74,6	71,1	1,1	1,5	0,7	25,8	23,9	28,2
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	74,5	78,8	70,5	1,3	1,1	1,6	24,1	20,1	28,0
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	76,0	79,9	72,4	1,5	1,1	1,9	22,5	19,1	25,7
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	81,8	86,3	77,7	0,7	0,4	0,9	17,5	13,3	21,4
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	80,9	84,9	76,8	0,9	1,2	0,7	18,2	13,8	22,5
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	77,8	83,3	71,9	2,0	1,9	2,1	20,3	14,8	26,0
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	76,4	84,7	68,4	2,1	1,7	2,6	21,4	13,6	29,0
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	77,9	84,4	71,5	1,8	1,5	2,2	20,3	14,1	26,4

Biểu 3 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	89,9	92,2	87,4	0,3	0,0	0,5	9,8	7,8	12,1
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	89,1	91,5	86,7	0,3	0,2	0,4	10,6	8,3	12,9
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	82,6	85,8	79,5	1,7	1,0	2,3	15,7	13,2	18,2
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	88,4	89,8	86,9	0,3	0,2	0,4	11,3	9,9	12,8
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	81,8	85,3	78,1	0,6	0,4	0,8	17,6	14,3	21,1
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	80,1	86,3	73,8	2,3	2,0	2,5	17,6	11,7	23,7
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	79,5	86,8	72,3	1,0	0,7	1,2	19,6	12,5	26,5
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	81,0	87,2	74,1	1,1	0,5	1,7	17,9	12,3	24,2
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	77,6	83,2	72,2	0,8	0,9	0,7	21,5	15,9	27,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	73,7	81,6	65,6	1,2	0,9	1,5	25,1	17,4	32,9
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	67,4	78,0	59,4	1,9	2,1	1,6	30,8	19,9	38,9
80	Long An	100,0	100,0	100,0	77,2	83,3	71,0	1,8	1,4	2,2	21,1	15,3	26,9
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	78,6	85,5	71,9	2,0	1,5	2,6	19,4	13,1	25,5
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	78,7	86,5	71,3	1,2	0,9	1,6	20,1	12,6	27,1
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	77,7	83,7	72,0	2,6	1,6	3,5	19,7	14,7	24,5
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	76,5	83,6	69,8	2,3	1,8	2,8	21,2	14,6	27,4
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	78,4	85,2	71,9	1,5	1,1	1,9	20,1	13,8	26,2
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	80,4	87,2	73,7	1,1	0,3	1,9	18,5	12,5	24,4
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	78,4	87,2	70,0	2,0	1,0	2,9	19,6	11,8	27,1
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	77,7	84,9	69,4	3,9	2,4	5,6	18,4	12,7	25,0
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	76,4	86,6	65,8	2,2	1,5	2,8	21,5	11,9	31,4
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	76,3	86,1	65,9	1,7	1,4	1,9	22,0	12,5	32,2
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	75,7	86,7	64,9	2,8	1,8	3,9	21,4	11,5	31,3
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	73,6	86,9	59,5	1,6	0,4	2,9	24,8	12,7	37,6

Biểu 4

CƠ CẤU DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**81,7**	**85,0**	**78,3**	**1,9**	**1,5**	**2,2**	**16,4**	**13,5**	**19,5**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	89,6	89,6	89,6	0,8	0,8	0,8	9,6	9,6	9,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	81,0	82,0	79,9	1,6	1,5	1,8	17,3	16,4	18,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	82,3	84,3	80,2	1,9	1,7	2,1	15,7	14,0	17,6
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	86,2	88,2	84,1	1,1	0,8	1,5	12,7	11,1	14,4
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	75,3	81,6	69,0	2,5	2,1	2,9	22,2	16,3	28,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	81,3	87,9	74,1	2,3	1,5	3,2	16,4	10,6	22,6
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	76,9	78,4	75,4	1,9	1,8	1,9	21,2	19,8	22,7
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	94,2	94,4	93,9	0,6	0,3	0,9	5,3	5,4	5,2
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	91,7	91,3	92,2	0,9	0,8	1,0	7,3	7,8	6,8
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	90,8	91,2	90,3	0,7	0,8	0,5	8,6	8,0	9,2
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	88,7	88,8	88,6	1,1	1,1	1,2	10,2	10,1	10,3
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	91,8	91,4	92,2	0,5	0,5	0,5	7,7	8,1	7,3
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	91,1	89,7	92,5	0,5	0,4	0,5	8,5	9,9	7,0
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	95,1	94,2	96,0	0,3	0,4	0,3	4,6	5,4	3,7
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	90,8	90,6	91,0	0,6	0,7	0,5	8,6	8,7	8,5
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	90,6	90,8	90,4	0,9	0,8	1,0	8,5	8,4	8,5
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	91,7	91,7	91,8	0,6	0,6	0,7	7,6	7,7	7,5
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	84,0	84,1	83,9	0,7	0,6	0,8	15,3	15,3	15,4
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	89,6	89,6	89,6	0,9	1,1	0,7	9,5	9,3	9,7

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	81,1	83,5	78,3	1,5	1,5	1,4	17,4	15,0	20,3
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	87,6	88,3	86,8	1,3	1,5	1,1	11,1	10,3	12,1
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	88,3	88,2	88,3	0,7	0,6	0,8	11,0	11,2	10,9
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	83,8	83,6	84,0	1,4	1,0	1,9	14,8	15,4	14,0
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	83,2	84,1	82,2	1,5	1,3	1,6	15,4	14,6	16,1
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	84,2	84,8	83,6	1,0	1,0	1,0	14,8	14,2	15,5
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	76,8	78,4	75,1	2,8	2,2	3,5	20,3	19,4	21,4
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	85,2	85,5	84,8	1,1	1,2	1,0	13,7	13,3	14,2
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	86,1	86,0	86,3	1,8	2,1	1,4	12,1	11,9	12,3
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	83,9	85,2	82,5	1,1	0,9	1,2	15,1	13,9	16,3
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	84,3	85,1	83,6	1,2	1,0	1,4	14,5	13,9	15,1
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	84,9	85,2	84,6	1,2	1,0	1,4	13,9	13,7	14,0
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	88,1	88,5	87,8	2,4	2,1	2,7	9,5	9,5	9,6
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	85,2	85,9	84,4	1,0	1,2	0,7	13,8	12,9	14,9
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	82,3	80,8	83,9	1,1	1,5	0,6	16,7	17,8	15,5
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	81,5	84,2	78,5	1,7	1,3	2,2	16,8	14,5	19,4
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	81,0	82,7	79,2	2,0	1,6	2,4	17,0	15,7	18,5
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	77,5	79,7	75,2	2,2	2,3	2,1	20,3	18,0	22,7
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	72,3	75,0	69,4	3,5	3,0	4,1	24,2	22,0	26,5
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	78,2	80,8	75,5	2,0	1,5	2,5	19,8	17,7	22,0
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	80,3	82,5	77,9	2,0	1,4	2,7	17,7	16,1	19,4
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	85,0	87,2	82,9	1,1	0,8	1,4	13,9	12,0	15,7
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	83,6	85,7	81,3	1,4	1,5	1,3	15,0	12,7	17,5
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	78,7	84,1	72,9	2,9	2,5	3,2	18,4	13,3	23,9
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	80,3	85,8	74,2	2,7	2,4	3,0	17,1	11,9	22,8

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	79,7	84,7	74,2	2,2	1,8	2,7	18,1	13,4	23,2
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	89,2	91,2	86,8	0,7	0,4	1,1	10,1	8,3	12,0
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	89,6	90,7	88,3	0,5	0,5	0,6	9,9	8,8	11,0
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	84,0	86,6	81,4	2,0	1,2	2,7	14,0	12,2	15,9
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	89,4	90,0	88,7	0,4	0,3	0,5	10,2	9,7	10,8
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	83,3	85,7	80,8	1,1	0,8	1,3	15,6	13,4	17,9
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	82,5	87,3	77,1	2,5	2,2	2,8	15,1	10,5	20,1
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	84,9	89,6	79,6	1,2	0,9	1,5	13,9	9,5	18,9
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	82,1	86,6	77,8	2,0	1,2	2,8	15,9	12,3	19,5
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	80,2	84,6	75,6	1,1	1,2	1,1	18,7	14,2	23,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	76,1	84,3	67,4	2,0	1,6	2,4	21,9	14,1	30,2
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	70,0	77,3	62,7	3,3	2,9	3,7	26,7	19,8	33,5
80	Long An	100,0	100,0	100,0	82,0	86,3	77,3	2,2	1,6	2,7	15,8	12,1	20,0
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	83,0	88,1	77,5	2,3	1,7	3,0	14,7	10,3	19,5
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	84,4	89,1	79,2	1,5	1,0	2,1	14,0	9,9	18,7
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	81,6	86,3	76,5	3,0	1,9	4,2	15,4	11,9	19,3
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	79,8	85,2	74,1	2,9	2,3	3,6	17,3	12,5	22,3
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	83,6	88,8	78,1	1,9	1,4	2,4	14,5	9,8	19,5
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	82,4	88,0	76,4	1,9	0,8	3,1	15,7	11,2	20,5
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	82,1	90,2	73,4	2,4	1,3	3,6	15,4	8,5	23,0
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	77,0	84,8	68,3	3,2	2,1	4,4	19,8	13,1	27,3
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	80,5	89,0	70,8	2,5	1,8	3,3	16,9	9,2	25,8
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	80,2	88,2	71,0	2,1	1,6	2,6	17,7	10,1	26,3
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	79,6	88,5	70,1	3,2	2,1	4,4	17,2	9,4	25,6
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	77,4	89,2	64,3	2,0	0,6	3,6	20,6	10,2	32,1

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**74,8**	**79,1**	**70,4**	**2,8**	**2,5**	**3,1**	**22,4**	**18,4**	**26,5**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	81,4	81,1	81,8	2,2	2,2	2,2	16,4	16,7	16,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	74,4	76,2	72,4	2,6	2,5	2,8	23,0	21,3	24,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	75,9	78,5	73,2	3,1	3,0	3,2	21,0	18,5	23,6
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	81,2	83,4	78,9	1,6	1,3	1,9	17,2	15,2	19,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	71,8	78,4	65,3	3,1	2,6	3,6	25,1	19,0	31,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	75,9	83,5	68,3	2,6	2,0	3,3	21,5	14,5	28,4
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	72,1	74,2	69,8	2,6	2,4	2,8	25,3	23,4	27,3
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	86,0	85,8	86,1	2,0	1,5	2,4	12,1	12,7	11,5
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	84,5	82,3	86,7	2,6	3,0	2,2	13,0	14,7	11,1
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	83,7	83,4	84,0	2,0	2,6	1,5	14,3	14,0	14,6
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	80,2	82,5	77,9	3,6	3,1	4,1	16,2	14,4	18,0
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	81,8	81,1	82,5	1,7	1,6	1,8	16,5	17,3	15,7
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	83,1	82,5	83,8	2,0	1,8	2,2	14,9	15,7	14,0
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	89,8	90,4	89,1	1,0	1,1	0,9	9,2	8,6	10,0
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	83,7	83,7	83,8	2,4	2,6	2,2	13,9	13,7	14,0
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	84,3	84,6	83,9	2,5	1,9	3,1	13,3	13,5	13,0
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	83,5	83,1	83,9	2,0	2,1	1,9	14,4	14,8	14,1
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	75,2	74,2	76,2	1,4	1,1	1,6	23,4	24,7	22,3
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	78,4	77,7	79,2	3,6	4,1	3,1	18,0	18,2	17,7
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	76,6	79,7	72,9	2,0	2,2	1,8	21,4	18,2	25,3
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	80,6	80,9	80,4	2,5	2,8	2,2	16,9	16,3	17,5

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	80,9	79,8	82,0	2,0	2,1	2,0	17,0	18,1	16,0
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	80,5	80,8	80,2	2,2	2,0	2,4	17,3	17,2	17,4
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	79,0	80,2	77,5	2,8	2,7	2,8	18,3	17,0	19,6
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	77,9	78,9	76,9	1,4	1,7	1,2	20,7	19,4	21,9
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	72,1	74,5	69,1	3,5	3,1	4,0	24,4	22,4	26,9
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	80,8	81,8	79,7	2,4	2,3	2,6	16,8	15,9	17,7
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	76,7	77,2	76,3	5,6	5,8	5,5	17,6	17,0	18,2
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	77,0	78,7	75,2	3,3	2,6	4,0	19,7	18,7	20,8
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	78,2	77,7	78,6	2,0	2,1	1,9	19,9	20,2	19,5
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	77,1	77,6	76,3	1,5	1,1	2,2	21,4	21,3	21,4
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	78,6	79,2	77,9	5,5	5,7	5,2	16,0	15,1	16,9
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	76,0	75,6	76,4	3,4	4,3	2,5	20,6	20,1	21,2
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	79,9	79,8	80,0	1,6	1,7	1,4	18,5	18,5	18,6
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	76,6	79,6	73,4	2,8	2,8	2,7	20,7	17,6	23,9
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	78,2	79,9	76,3	3,3	2,9	3,7	18,6	17,3	20,0
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	75,0	77,0	73,2	2,3	2,8	1,9	22,7	20,3	24,9
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	71,5	74,3	68,7	3,9	3,3	4,5	24,6	22,4	26,9
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	75,0	75,8	74,2	3,4	2,7	4,1	21,6	21,5	21,7
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	76,6	77,0	76,2	2,6	2,4	2,8	20,8	20,6	21,1
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	80,6	82,0	79,1	1,7	1,6	1,9	17,7	16,4	19,1
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	78,2	80,8	75,7	2,3	2,1	2,4	19,5	17,2	21,9
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	75,4	81,8	69,0	3,5	3,1	3,9	21,2	15,1	27,1
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	77,9	82,1	73,1	3,1	3,2	2,9	19,0	14,7	24,0
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	75,0	80,5	68,8	2,4	2,1	2,7	22,7	17,4	28,5

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	84,0	86,8	81,1	1,5	1,0	2,0	14,5	12,1	16,9
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	85,0	85,7	84,2	1,0	1,0	0,9	14,1	13,3	14,9
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	77,8	80,9	74,8	2,2	1,6	2,9	19,9	17,5	22,3
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	82,8	83,8	81,3	0,8	0,6	1,1	16,4	15,6	17,6
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	79,9	82,6	77,3	1,7	1,6	1,9	18,4	15,8	20,8
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	79,5	83,7	75,2	2,4	2,1	2,6	18,1	14,2	22,2
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	79,2	84,3	73,9	1,6	1,4	1,7	19,3	14,4	24,4
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	79,9	84,2	76,2	2,4	1,5	3,1	17,8	14,3	20,7
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	76,2	80,9	71,8	1,5	1,7	1,4	22,2	17,4	26,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	72,7	83,0	62,3	2,5	2,1	2,9	24,8	14,9	34,7
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	69,3	76,5	62,0	3,6	3,0	4,1	27,2	20,6	33,9
80	Long An	100,0	100,0	100,0	77,7	83,1	72,8	2,2	2,1	2,4	20,1	14,8	24,8
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	76,4	82,7	70,6	2,1	2,2	1,9	21,6	15,1	27,4
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	78,4	84,2	72,8	1,2	1,0	1,5	20,3	14,8	25,7
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	76,4	82,1	70,4	2,9	2,6	3,2	20,7	15,3	26,4
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	69,7	72,9	66,7	3,6	4,0	3,3	26,6	23,0	30,0
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	74,7	81,2	68,5	2,4	2,3	2,5	22,9	16,5	29,0
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	76,2	84,6	67,9	3,3	1,9	4,6	20,5	13,5	27,6
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	78,0	85,7	69,2	2,7	1,7	3,8	19,3	12,6	27,0
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	74,2	82,6	65,4	2,5	1,7	3,3	23,4	15,6	31,3
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	79,0	86,2	71,3	2,5	2,4	2,7	18,5	11,5	26,0
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	76,4	84,5	69,0	2,4	1,8	3,1	21,2	13,8	27,9
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	75,8	84,4	67,0	3,1	2,5	3,8	21,1	13,1	29,2
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	75,3	85,9	65,6	2,5	1,1	3,7	22,2	12,9	30,7

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**85,1**	**87,7**	**82,3**	**1,4**	**1,1**	**1,7**	**13,5**	**11,2**	**16,0**
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	91,3	91,3	91,3	0,5	0,5	0,5	8,2	8,2	8,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	84,1	84,7	83,3	1,2	1,1	1,3	14,7	14,1	15,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	84,8	86,4	83,0	1,5	1,3	1,7	13,8	12,4	15,3
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	88,3	90,1	86,4	0,9	0,5	1,4	10,7	9,3	12,2
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	81,1	86,8	75,3	1,5	1,3	1,7	17,4	11,9	23,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	83,1	89,3	76,2	2,2	1,3	3,2	14,7	9,4	20,6
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	80,6	81,6	79,5	1,3	1,4	1,3	18,1	17,0	19,2
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	95,7	95,9	95,4	0,3	0,0	0,6	4,0	4,0	4,0
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	93,3	93,2	93,4	0,5	0,4	0,7	6,2	6,4	5,9
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	92,1	92,5	91,6	0,4	0,5	0,3	7,5	7,0	8,1
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	89,9	89,7	90,2	0,8	0,8	0,7	9,3	9,5	9,1
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	94,8	94,3	95,3	0,2	0,2	0,1	5,1	5,5	4,6
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	92,6	91,0	94,1	0,2	0,2	0,2	7,3	8,8	5,7
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	96,1	95,1	97,3	0,2	0,3	0,1	3,7	4,7	2,6
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	92,0	91,9	92,1	0,3	0,3	0,3	7,7	7,8	7,6
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	92,1	92,2	92,0	0,5	0,5	0,5	7,4	7,3	7,4
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	93,1	93,1	93,2	0,4	0,4	0,5	6,5	6,6	6,4
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	86,9	87,1	86,6	0,5	0,4	0,5	12,7	12,5	12,9
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	92,2	92,3	92,1	0,2	0,4	0,1	7,5	7,3	7,8
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	86,2	88,1	84,1	0,9	0,7	1,0	12,9	11,2	14,8
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	88,3	89,1	87,5	1,1	1,3	1,0	10,5	9,6	11,5

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	90,1	90,2	90,0	0,4	0,3	0,4	9,5	9,6	9,5
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	84,8	84,4	85,2	1,2	0,7	1,8	14,0	14,9	13,0
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	84,7	85,5	83,9	1,0	0,8	1,2	14,3	13,7	14,9
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	86,0	86,3	85,6	0,9	0,8	0,9	13,1	12,8	13,5
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	81,1	82,3	79,9	2,2	1,3	3,2	16,7	16,5	16,9
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	85,8	86,0	85,6	0,9	1,0	0,8	13,3	13,0	13,7
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	87,2	86,9	87,5	1,3	1,7	0,9	11,5	11,3	11,6
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	84,7	86,0	83,4	0,8	0,7	0,9	14,5	13,4	15,7
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	85,7	86,7	84,8	1,0	0,8	1,3	13,2	12,5	14,0
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	86,9	87,5	86,3	1,1	1,0	1,2	12,0	11,5	12,5
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	89,4	89,7	89,0	1,9	1,6	2,4	8,7	8,7	8,6
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	86,7	87,6	85,7	0,6	0,7	0,4	12,8	11,7	13,9
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	82,7	80,9	84,6	1,0	1,4	0,5	16,3	17,6	14,9
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	82,4	85,1	79,5	1,5	1,0	2,1	16,1	14,0	18,5
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	82,3	84,0	80,4	1,4	1,0	1,8	16,3	15,0	17,8
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	80,5	82,5	78,0	2,0	1,8	2,3	17,4	15,7	19,7
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	77,6	78,8	75,9	1,3	1,7	0,9	21,0	19,5	23,2
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	79,1	82,0	75,8	1,6	1,2	2,1	19,3	16,8	22,1
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	81,0	83,5	78,3	1,9	1,3	2,6	17,1	15,2	19,1
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	86,9	89,2	84,4	0,8	0,5	1,2	12,3	10,3	14,3
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	85,3	87,2	83,2	1,1	1,4	0,8	13,5	11,4	16,0
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	82,1	86,3	77,2	2,2	2,0	2,5	15,6	11,7	20,2
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	81,7	88,0	74,8	2,4	1,8	3,0	15,9	10,1	22,2
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	82,9	87,6	77,8	2,1	1,7	2,7	14,9	10,7	19,6

Biểu 4 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số trong tuổi LĐ			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	92,2	93,7	90,4	0,3	0,1	0,6	7,5	6,2	9,0
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	91,6	92,9	90,2	0,4	0,2	0,5	8,0	6,9	9,3
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	86,1	88,4	83,6	1,9	1,1	2,7	12,0	10,5	13,7
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	90,6	91,3	89,9	0,3	0,3	0,4	9,0	8,5	9,7
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	85,5	87,6	83,2	0,6	0,4	0,9	13,8	12,0	15,9
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	83,1	88,1	77,6	2,5	2,2	2,8	14,5	9,8	19,6
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	86,0	90,6	80,7	1,1	0,8	1,5	12,9	8,6	17,8
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	86,4	90,4	81,4	1,2	0,6	2,0	12,4	9,1	16,5
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	82,2	86,3	77,8	0,9	1,0	0,9	16,8	12,7	21,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	79,7	85,7	73,0	1,4	1,0	1,8	18,9	13,3	25,1
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	73,4	82,0	66,3	2,1	2,3	1,9	24,5	15,7	31,8
80	Long An	100,0	100,0	100,0	83,0	86,9	78,5	2,1	1,5	2,8	14,8	11,5	18,7
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	84,2	89,0	79,0	2,3	1,6	3,2	13,4	9,4	17,8
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	85,1	89,7	80,0	1,6	1,0	2,2	13,3	9,3	17,8
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	82,5	87,0	77,7	3,0	1,7	4,4	14,5	11,2	18,0
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	81,7	87,3	75,6	2,8	2,0	3,6	15,5	10,6	20,8
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	85,6	90,4	80,5	1,8	1,2	2,4	12,6	8,4	17,2
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	85,3	89,5	80,5	1,3	0,3	2,3	13,4	10,2	17,1
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	83,8	92,0	75,0	2,3	1,1	3,6	13,9	6,9	21,4
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	82,8	88,9	75,0	4,5	2,6	6,9	12,7	8,5	18,1
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	81,0	89,8	70,7	2,5	1,7	3,6	16,4	8,5	25,8
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	81,5	89,4	71,9	2,0	1,6	2,5	16,5	9,0	25,6
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	81,0	89,9	71,2	3,2	2,0	4,6	15,8	8,1	24,2
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	78,0	90,0	63,9	1,8	0,4	3,5	20,2	9,5	32,6

Biểu 5

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**51 286,1**	**26 384,8**	**24 901,4**	**51 398,4**	**26 540,7**	**24 857,7**	**52 470,9**	**27 036,7**	**25 434,2**	**52 538,5**	**26 942,3**	**25 596,1**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 990,7	3 472,9	3 517,8	7 092,2	3 544,9	3 547,3	7 241,8	3 617,3	3 624,6	7 199,8	3 571,2	3 628,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 899,3	3 909,2	3 990,1	7 853,6	3 919,9	3 933,6	8 208,6	4 084,4	4 124,3	8 209,7	4 049,0	4 160,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11 114,9	5 660,1	5 454,8	11 129,8	5 637,5	5 492,3	11 404,4	5 759,6	5 644,8	11 352,5	5 742,8	5 609,8
V4	Tây Nguyên	3 035,6	1 561,2	1 474,4	3 060,2	1 578,7	1 481,5	3 116,0	1 608,2	1 507,8	3 137,3	1 618,4	1 518,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 357,7	2 303,2	2 054,5	4 346,4	2 305,5	2 040,9	4 432,2	2 335,1	2 097,1	4 538,7	2 375,0	2 163,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10 266,2	5 520,1	4 746,1	10 325,3	5 609,3	4 716,0	10 366,8	5 606,8	4 760,0	10 385,7	5 569,9	4 815,8
V7	Hà Nội	3 595,2	1 819,8	1 775,4	3 566,3	1 811,7	1 754,6	3 624,6	1 837,7	1 786,8	3 646,0	1 838,5	1 807,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 026,5	2 138,3	1 888,2	4 024,6	2 133,1	1 891,5	4 076,5	2 187,6	1 888,8	4 068,8	2 177,6	1 891,2
THÀNH THỊ		**15 279,7**	**7 897,8**	**7 381,8**	**15 283,9**	**7 911,1**	**7 372,8**	**15 529,5**	**8 058,8**	**7 470,7**	**15 713,9**	**8 153,9**	**7 560,0**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 099,5	530,6	568,8	1 106,4	536,5	569,9	1 129,1	550,1	579,0	1 138,5	554,7	583,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 799,0	936,2	862,8	1 781,1	930,2	850,9	1 825,7	949,2	876,5	1 857,5	969,9	887,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 721,7	1 388,3	1 333,4	2 736,9	1 393,1	1 343,8	2 819,2	1 421,6	1 397,6	2 876,4	1 454,9	1 421,5
V4	Tây Nguyên	863,4	432,5	430,9	873,2	441,4	431,8	880,9	448,3	432,7	895,4	447,0	448,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 649,8	838,4	811,4	1 647,8	831,0	816,8	1 664,9	829,5	835,4	1 720,8	863,1	857,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 366,8	1 231,7	1 135,1	2 367,1	1 249,4	1 117,8	2 406,1	1 277,9	1 128,2	2 423,8	1 270,7	1 153,1
V7	Hà Nội	1 436,8	745,2	691,6	1 421,1	733,0	688,2	1 435,5	740,6	695,0	1 453,8	758,8	695,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 342,6	1 794,8	1 547,8	3 350,2	1 796,5	1 553,7	3 368,1	1 841,7	1 526,4	3 347,6	1 834,7	1 512,9

Biểu 5 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**36 006,5**	**18 486,9**	**17 519,5**	**36 114,5**	**18 629,6**	**17 484,9**	**36 941,4**	**18 977,9**	**17 963,5**	**36 824,6**	**18 788,5**	**18 036,1**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 891,2	2 942,3	2 948,9	5 985,8	3 008,4	2 977,4	6 112,8	3 067,2	3 045,6	6 061,2	3 016,5	3 044,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 100,4	2 973,1	3 127,3	6 072,5	2 989,7	3 082,7	6 382,9	3 135,2	3 247,8	6 352,2	3 079,0	3 273,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 393,2	4 271,8	4 121,4	8 392,9	4 244,4	4 148,5	8 585,2	4 338,0	4 247,2	8 476,1	4 287,9	4 188,3
V4	Tây Nguyên	2 172,3	1 128,7	1 043,5	2 187,0	1 137,3	1 049,7	2 235,1	1 159,9	1 075,2	2 241,9	1 171,4	1 070,5
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 707,9	1 464,8	1 243,2	2 698,6	1 474,4	1 224,1	2 767,3	1 505,6	1 261,7	2 818,0	1 511,9	1 306,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 899,4	4 288,3	3 611,0	7 958,2	4 360,0	3 598,2	7 960,7	4 328,9	3 631,7	7 961,9	4 299,2	3 662,7
V7	Hà Nội	2 158,3	1 074,5	1 083,8	2 145,2	1 078,8	1 066,4	2 189,0	1 097,2	1 091,9	2 192,1	1 079,7	1 112,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	683,8	343,5	340,4	674,4	336,6	337,8	708,3	345,9	362,5	721,2	342,9	378,3

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 6

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**46 403,7**	**24 692,5**	**21 711,2**	**46 544,6**	**24 836,8**	**21 707,8**	**47 381,4**	**25 244,6**	**22 136,7**	**47 122,3**	**25 096,5**	**22 025,8**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 441,5	3 301,1	3 140,5	6 493,7	3 347,2	3 146,5	6 609,3	3 411,0	3 198,3	6 545,7	3 365,9	3 179,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 884,5	3 584,3	3 300,3	6 893,3	3 611,7	3 281,5	7 132,0	3 712,2	3 419,9	7 066,5	3 664,1	3 402,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	9 768,4	5 174,7	4 593,7	9 808,8	5 173,3	4 635,5	10 046,5	5 289,0	4 757,6	9 919,7	5 260,2	4 659,5
V4	Tây Nguyên	2 803,4	1 475,2	1 328,2	2 825,3	1 489,2	1 336,2	2 879,6	1 520,7	1 358,9	2 883,3	1 528,7	1 354,5
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 082,2	2 201,2	1 881,0	4 067,3	2 202,2	1 865,0	4 152,2	2 227,2	1 924,9	4 217,3	2 255,8	1 961,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 275,6	5 148,9	4 126,7	9 324,1	5 219,1	4 105,0	9 369,6	5 230,9	4 138,7	9 324,2	5 181,1	4 143,0
V7	Hà Nội	3 319,4	1 735,2	1 584,3	3 286,2	1 726,5	1 559,7	3 305,0	1 735,2	1 569,8	3 314,2	1 736,7	1 577,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 828,7	2 072,1	1 756,6	3 845,9	2 067,6	1 778,3	3 887,1	2 118,5	1 768,7	3 851,5	2 104,0	1 747,5
THÀNH THỊ		**14 255,3**	**7 550,5**	**6 704,8**	**14 256,1**	**7 549,7**	**6 706,3**	**14 449,7**	**7 687,3**	**6 762,4**	**14 558,7**	**7 764,1**	**6 794,6**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 015,0	504,5	510,5	1 019,4	507,8	511,6	1 030,5	517,4	513,1	1 039,8	523,2	516,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 653,4	885,0	768,3	1 633,1	877,1	756,0	1 681,4	902,6	778,8	1 700,1	916,5	783,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 495,4	1 309,2	1 186,2	2 511,9	1 317,2	1 194,7	2 567,5	1 338,4	1 229,2	2 610,5	1 368,0	1 242,5
V4	Tây Nguyên	797,4	411,2	386,2	807,0	418,7	388,3	810,8	424,1	386,7	819,9	422,1	397,8
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 572,3	812,9	759,5	1 572,2	804,6	767,6	1 590,2	803,0	787,2	1 634,2	832,9	801,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 186,4	1 171,1	1 015,2	2 174,3	1 180,9	993,4	2 204,4	1 206,2	998,2	2 213,1	1 198,5	1 014,6
V7	Hà Nội	1 353,9	716,8	637,1	1 333,9	702,7	631,2	1 350,0	711,5	638,5	1 368,5	729,6	638,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 181,5	1 739,7	1 441,8	3 204,3	1 740,8	1 463,5	3 214,8	1 784,0	1 430,8	3 172,6	1 773,2	1 399,4

Biểu 6 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**32 148,4**	**17 141,9**	**15 006,5**	**32 288,5**	**17 287,1**	**15 001,4**	**32 931,7**	**17 557,4**	**15 374,3**	**32 563,6**	**17 332,4**	**15 231,2**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 426,5	2 796,6	2 630,0	5 474,3	2 839,4	2 634,9	5 578,8	2 893,6	2 685,2	5 505,9	2 842,6	2 663,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	5 231,2	2 699,2	2 532,0	5 260,2	2 734,7	2 525,5	5 450,6	2 809,5	2 641,1	5 366,4	2 747,5	2 618,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	7 273,0	3 865,4	3 407,5	7 297,0	3 856,2	3 440,8	7 479,0	3 950,6	3 528,4	7 309,2	3 892,2	3 417,0
V4	Tây Nguyên	2 005,9	1 064,0	942,0	2 018,4	1 070,5	947,9	2 068,8	1 096,5	972,2	2 063,3	1 106,6	956,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 509,8	1 388,3	1 121,5	2 495,1	1 397,7	1 097,4	2 562,0	1 424,2	1 137,8	2 583,0	1 422,9	1 160,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 089,2	3 977,8	3 111,5	7 149,8	4 038,2	3 111,6	7 165,2	4 024,8	3 140,5	7 111,1	3 982,7	3 128,5
V7	Hà Nội	1 965,5	1 018,4	947,1	1 952,3	1 023,8	928,5	1 955,0	1 023,7	931,3	1 945,7	1 007,1	938,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	647,2	332,3	314,9	641,6	326,8	314,8	672,3	334,5	337,8	678,9	330,8	348,1

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 7

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**77,0**	**81,7**	**72,6**	**69,7**	**75,7**	**64,2**	**80,6**	**84,5**	**76,8**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,6	86,2	83,0	74,6	76,3	73,1	86,7	88,3	85,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	74,2	76,7	71,9	66,1	69,9	62,5	77,9	79,9	76,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,1	81,6	74,9	72,0	76,4	67,9	80,4	83,4	77,4
V4	Tây Nguyên	83,7	86,5	80,9	78,2	81,6	75,0	86,1	88,6	83,6
V5	Đông Nam Bộ	71,2	79,2	63,9	67,6	75,8	60,2	77,2	84,7	70,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,7	85,5	70,1	72,0	81,1	64,0	79,5	86,9	72,2
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	68,7	71,9	65,8	62,2	66,3	58,3	73,9	76,3	71,6
02	Hà Giang	90,6	91,8	89,5	80,9	82,0	80,0	92,5	93,7	91,4
04	Cao Bằng	87,5	88,1	87,0	79,9	80,1	79,7	89,2	89,9	88,6
06	Bắc Kạn	86,9	88,7	85,1	79,0	81,2	77,1	88,5	90,1	86,8
08	Tuyên Quang	82,7	85,2	80,3	71,6	75,0	68,5	84,5	86,8	82,3
10	Lào Cai	87,5	88,7	86,3	77,2	77,8	76,6	90,7	91,8	89,5
11	Điện Biên	87,3	87,3	87,3	78,9	79,1	78,8	89,0	89,0	89,0
12	Lai Châu	91,6	91,9	91,2	86,6	88,2	84,6	92,6	92,7	92,4
14	Sơn La	86,5	88,0	85,0	79,5	80,8	78,0	87,8	89,4	86,2
15	Yên Bái	86,0	87,6	84,5	76,1	78,2	74,2	88,6	89,9	87,3
17	Hoà Bình	87,2	88,4	86,1	76,0	77,8	74,4	89,2	90,2	88,4
19	Thái Nguyên	77,7	79,9	75,7	65,8	66,9	64,9	82,0	84,2	79,9
20	Lạng Sơn	84,5	87,1	82,1	73,8	75,9	71,8	87,2	89,7	84,7

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	75,4	79,4	71,4	68,8	73,8	63,5	82,9	85,9	80,0
24	Bắc Giang	82,4	84,7	80,3	73,3	76,3	70,5	83,5	85,7	81,4
25	Phú Thọ	81,8	83,1	80,6	72,8	74,1	71,7	84,1	85,3	83,1
26	Vĩnh Phúc	78,6	79,3	78,0	74,5	76,2	72,9	79,9	80,3	79,5
27	Bắc Ninh	76,3	78,0	74,7	73,6	76,3	70,9	77,3	78,6	76,0
30	Hải Dương	77,7	79,6	75,9	71,2	73,6	69,1	79,5	81,1	77,9
31	Hải Phòng	72,2	75,3	69,2	66,8	71,1	62,3	76,9	79,4	74,7
33	Hưng Yên	79,1	81,3	77,0	74,3	77,7	71,5	79,7	81,8	77,7
34	Thái Bình	79,5	80,9	78,3	68,1	70,2	66,3	80,8	82,1	79,7
35	Hà Nam	75,2	77,6	73,0	68,4	71,3	65,6	76,0	78,3	73,9
36	Nam Định	77,1	79,7	74,9	69,5	72,1	67,2	78,9	81,3	76,7
37	Ninh Bình	79,8	81,5	78,1	68,9	70,9	66,3	82,6	84,7	80,6
38	Thanh Hoá	83,9	85,6	82,4	75,2	78,0	72,4	85,1	86,6	83,6
40	Nghệ An	79,4	82,0	77,0	72,6	74,3	70,9	80,5	83,3	77,9
42	Hà Tĩnh	76,2	76,7	75,8	72,4	74,0	70,8	77,0	77,2	76,7
44	Quảng Bình	77,6	81,0	74,3	71,8	76,1	67,7	78,7	81,9	75,5
45	Quảng Trị	76,5	79,4	73,7	74,8	77,5	72,1	77,2	80,3	74,3
46	Thừa Thiên Huế	73,9	77,4	70,6	71,6	75,1	68,8	76,4	79,6	73,0
48	Đà Nẵng	68,4	73,3	63,8	67,6	72,8	62,9	74,2	76,1	71,8
49	Quảng Nam	75,2	78,9	71,9	72,7	74,4	71,3	75,9	79,9	72,0
51	Quảng Ngãi	76,7	80,0	73,6	72,3	74,7	70,1	77,5	80,9	74,3
52	Bình Định	80,3	84,3	76,7	74,9	78,3	71,7	82,5	86,7	78,6
54	Phú Yên	80,1	84,3	76,0	74,7	78,2	71,4	81,8	86,2	77,5
56	Khánh Hoà	75,4	82,1	68,8	71,2	79,0	64,3	79,7	85,2	74,0
58	Ninh Thuận	77,0	84,2	69,8	74,3	80,7	67,8	78,6	86,4	71,0

Biểu 7 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	76,5	83,3	69,7	71,7	79,6	64,0	79,7	85,9	73,6
62	Kon Tum	87,3	89,9	84,5	82,4	85,7	79,2	90,2	92,2	87,9
64	Gia Lai	87,0	89,3	84,6	81,6	83,9	79,5	89,4	91,7	87,1
66	Đắk Lắk	82,2	85,1	79,4	76,1	79,9	72,6	84,3	86,8	81,8
67	Đắk Nông	87,5	88,8	86,0	81,0	82,7	78,8	88,7	90,1	87,2
68	Lâm Đồng	79,6	83,4	75,9	75,4	79,6	71,8	82,4	85,7	78,9
70	Bình Phước	81,2	87,2	75,2	75,8	81,9	70,2	82,4	88,3	76,3
72	Tây Ninh	79,2	86,3	72,3	72,8	80,0	66,2	80,4	87,5	73,5
74	Bình Dương	79,2	84,6	74,3	77,6	82,7	73,6	82,1	87,7	75,8
75	Đồng Nai	76,1	82,2	70,4	71,7	78,5	65,8	78,5	84,1	72,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	71,4	81,3	61,9	68,1	80,0	57,4	74,9	82,6	67,1
79	Tp Hồ Chí Minh	65,6	74,7	57,6	64,9	73,8	56,8	69,2	80,1	61,1
80	Long An	77,7	83,9	71,8	72,7	80,0	66,8	78,9	84,7	73,1
82	Tiền Giang	78,9	85,8	72,5	70,5	79,5	63,7	80,6	86,9	74,5
83	Bến Tre	79,1	86,6	72,1	71,8	79,7	65,3	79,9	87,4	72,9
84	Trà Vinh	79,0	84,5	73,8	72,0	80,0	64,7	80,3	85,3	75,5
86	Vĩnh Long	77,0	83,5	70,8	66,9	72,7	62,1	78,8	85,4	72,6
87	Đồng Tháp	78,2	85,1	71,9	70,9	79,4	63,8	79,9	86,2	73,8
89	An Giang	78,9	85,8	72,3	73,2	81,8	65,5	81,5	87,5	75,6
91	Kiên Giang	78,9	87,0	71,0	74,9	83,8	65,9	80,4	88,2	72,9
92	Cần Thơ	74,0	82,7	65,4	70,2	80,1	61,1	81,6	87,3	75,0
93	Hậu Giang	78,0	87,5	68,5	76,4	85,2	68,0	78,5	88,1	68,6
94	Sóc Trăng	76,2	86,0	66,5	71,4	81,5	63,3	78,0	87,5	67,8
95	Bạc Liêu	76,8	86,8	67,2	71,9	81,8	63,1	78,6	88,5	68,7
96	Cà Mau	74,7	86,7	62,6	73,0	84,6	63,4	75,2	87,3	62,4

Biểu 8

TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**83,6**	**86,5**	**80,5**	**77,6**	**81,6**	**73,5**	**86,5**	**88,8**	**84,0**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	90,4	90,4	90,4	83,6	83,3	84,0	91,8	91,8	91,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	82,7	83,6	81,7	77,0	78,7	75,2	85,3	85,9	84,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,3	86,0	82,4	79,0	81,5	76,4	86,2	87,6	84,7
V4	Tây Nguyên	87,3	88,9	85,6	82,8	84,8	80,8	89,3	90,7	87,8
V5	Đông Nam Bộ	77,8	83,7	71,9	74,9	81,0	68,9	82,6	88,1	76,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	83,6	89,4	77,4	78,5	85,5	71,6	85,3	90,6	79,4
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	78,8	80,2	77,3	74,7	76,6	72,7	81,9	83,0	80,8
02	Hà Giang	94,7	94,6	94,8	87,9	87,3	88,5	96,0	96,0	96,0
04	Cao Bằng	92,7	92,2	93,2	87,0	85,3	88,9	93,8	93,6	94,1
06	Bắc Kạn	91,4	92,0	90,8	85,7	86,0	85,4	92,5	93,0	91,9
08	Tuyên Quang	89,8	89,9	89,7	83,8	85,6	82,0	90,7	90,5	90,9
10	Lào Cai	92,3	91,9	92,7	83,5	82,7	84,3	94,9	94,5	95,4
11	Điện Biên	91,5	90,1	93,0	85,1	84,3	86,0	92,7	91,2	94,3
12	Lai Châu	95,4	94,6	96,3	90,8	91,4	90,0	96,3	95,3	97,4
14	Sơn La	91,4	91,3	91,5	86,1	86,3	86,0	92,3	92,2	92,4
15	Yên Bái	91,5	91,6	91,5	86,7	86,5	87,0	92,6	92,7	92,6
17	Hoà Bình	92,4	92,3	92,5	85,6	85,2	85,9	93,5	93,4	93,6
19	Thái Nguyên	84,7	84,7	84,6	76,6	75,3	77,7	87,3	87,5	87,1
20	Lạng Sơn	90,5	90,7	90,3	82,0	81,8	82,3	92,5	92,7	92,2

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	82,6	85,0	79,7	78,6	81,8	74,7	87,1	88,8	85,2
24	Bắc Giang	88,9	89,7	87,9	83,1	83,7	82,5	89,5	90,4	88,5
25	Phú Thọ	89,0	88,8	89,1	83,0	81,9	84,0	90,5	90,4	90,5
26	Vĩnh Phúc	85,2	84,6	86,0	82,7	82,8	82,6	86,0	85,1	87,0
27	Bắc Ninh	84,6	85,4	83,9	81,7	83,0	80,4	85,7	86,3	85,1
30	Hải Dương	85,2	85,8	84,5	79,3	80,6	78,1	86,9	87,2	86,5
31	Hải Phòng	79,7	80,6	78,6	75,6	77,6	73,1	83,3	83,5	83,1
33	Hưng Yên	86,3	86,7	85,8	83,2	84,1	82,3	86,7	87,0	86,3
34	Thái Bình	87,9	88,1	87,7	82,4	83,0	81,8	88,5	88,7	88,4
35	Hà Nam	84,9	86,1	83,7	80,3	81,3	79,2	85,5	86,6	84,3
36	Nam Định	85,5	86,1	84,9	80,1	79,8	80,5	86,8	87,5	86,0
37	Ninh Bình	86,1	86,3	86,0	78,6	78,7	78,6	88,0	88,5	87,5
38	Thanh Hoá	90,5	90,5	90,4	84,0	84,9	83,1	91,3	91,3	91,4
40	Nghệ An	86,2	87,1	85,1	79,4	79,9	78,8	87,2	88,3	86,1
42	Hà Tĩnh	83,3	82,2	84,5	81,5	81,5	81,4	83,7	82,4	85,1
44	Quảng Bình	83,2	85,5	80,6	79,3	82,4	76,1	83,9	86,0	81,5
45	Quảng Trị	83,0	84,3	81,5	81,4	82,7	80,0	83,7	85,0	82,2
46	Thừa Thiên Huế	79,7	82,0	77,3	77,3	79,7	75,1	82,6	84,3	80,3
48	Đà Nẵng	75,8	78,0	73,5	75,4	77,6	73,1	79,0	80,5	76,8
49	Quảng Nam	80,2	82,3	78,0	78,4	78,5	78,3	80,7	83,2	77,9
51	Quảng Ngãi	82,3	83,9	80,6	79,2	79,4	78,9	82,9	84,8	80,9
52	Bình Định	86,1	88,0	84,3	82,3	83,6	80,9	87,7	89,7	85,7
54	Phú Yên	85,0	87,3	82,5	80,5	82,8	78,1	86,5	88,6	84,0
56	Khánh Hoà	81,6	86,7	76,1	78,8	84,9	72,9	84,4	88,3	79,8
58	Ninh Thuận	82,9	88,1	77,2	81,0	85,3	76,0	84,1	89,9	77,8

Biểu 8 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	81,9	86,6	76,8	77,3	82,6	71,5	85,1	89,3	80,4
62	Kon Tum	89,9	91,7	88,0	85,5	87,9	83,1	92,5	93,8	91,0
64	Gia Lai	90,1	91,2	89,0	85,9	86,7	85,1	92,0	93,1	90,7
66	Đắk Lắk	86,0	87,8	84,1	80,1	82,5	77,7	88,0	89,5	86,3
67	Đắk Nông	89,8	90,3	89,2	83,6	84,4	82,4	91,0	91,5	90,3
68	Lâm Đồng	84,4	86,6	82,1	81,6	84,2	79,2	86,2	88,0	84,1
70	Bình Phước	84,9	89,5	79,9	81,9	85,8	77,8	85,5	90,2	80,4
72	Tây Ninh	86,1	90,5	81,1	80,7	85,6	75,6	87,1	91,4	82,2
74	Bình Dương	84,1	87,7	80,5	82,2	85,7	79,3	87,6	90,9	83,5
75	Đồng Nai	81,3	85,8	76,7	77,8	82,6	73,2	83,2	87,3	78,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	78,1	85,9	69,8	75,2	85,1	65,3	81,1	86,7	74,9
79	Tp Hồ Chí Minh	73,3	80,2	66,5	72,8	79,4	66,1	75,5	84,3	68,2
80	Long An	84,2	87,9	80,0	79,9	85,2	75,2	85,2	88,5	81,3
82	Tiền Giang	85,3	89,7	80,5	78,4	84,9	72,6	86,6	90,6	82,2
83	Bến Tre	86,0	90,1	81,3	79,7	85,2	74,3	86,7	90,7	82,2
84	Trà Vinh	84,6	88,1	80,7	79,3	84,7	73,6	85,5	88,8	82,0
86	Vĩnh Long	82,7	87,5	77,7	73,4	77,0	70,0	84,5	89,4	79,2
87	Đồng Tháp	85,5	90,2	80,5	77,1	83,5	71,0	87,4	91,6	82,8
89	An Giang	84,3	88,8	79,5	79,5	86,5	72,4	86,6	89,8	82,9
91	Kiên Giang	84,6	91,5	77,0	80,7	87,4	73,0	86,1	93,1	78,6
92	Cần Thơ	80,2	86,9	72,7	76,6	84,4	68,7	87,3	91,5	81,9
93	Hậu Giang	83,1	90,8	74,2	81,5	88,5	74,0	83,6	91,5	74,2
94	Sóc Trăng	82,3	89,9	73,7	78,8	86,2	72,1	83,5	91,0	74,4
95	Bạc Liêu	82,8	90,6	74,4	78,9	86,9	70,8	84,2	91,9	75,8
96	Cà Mau	79,4	89,8	67,9	77,8	87,1	69,3	79,8	90,5	67,4

Biểu 9

CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	6,0	6,5	5,5	3,5	3,7	3,2	7,1	7,7	6,4
	20-24 tuổi	10,5	10,9	10,1	9,6	9,1	10,1	10,9	11,6	10,0
	25-29 tuổi	12,9	12,9	12,9	14,3	13,9	14,7	12,3	12,4	12,2
	30-34 tuổi	12,4	12,2	12,7	13,6	13,2	13,9	12,0	11,8	12,2
	35-39 tuổi	12,6	12,6	12,5	13,6	13,5	13,7	12,1	12,2	12,0
	40-44 tuổi	11,9	11,9	12,0	13,0	13,1	12,8	11,5	11,3	11,7
	45-49 tuổi	11,5	11,3	11,7	12,2	12,4	12,0	11,2	10,8	11,6
	50-54 tuổi	9,4	9,1	9,6	10,3	10,4	10,2	9,0	8,6	9,4
	55-59 tuổi	6,1	6,1	6,0	5,6	6,1	5,0	6,3	6,2	6,4
	60-64 tuổi	3,3	3,1	3,4	2,4	2,4	2,3	3,7	3,4	3,9
	65 tuổi trở lên	3,5	3,4	3,6	2,1	2,1	2,1	4,1	4,0	4,3
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	8,8	9,4	8,3	2,6	2,9	2,3	10,0	10,6	9,4
	20-24 tuổi	12,0	12,5	11,5	8,4	8,3	8,5	12,7	13,2	12,1
	25-29 tuổi	13,5	13,3	13,7	13,3	12,8	13,7	13,6	13,4	13,7
	30-34 tuổi	12,1	12,1	12,1	13,4	12,9	13,9	11,9	12,0	11,8
	35-39 tuổi	12,0	12,0	11,9	13,7	13,2	14,0	11,6	11,8	11,4
	40-44 tuổi	11,1	11,2	11,1	12,3	12,5	12,1	10,9	10,9	10,9
	45-49 tuổi	10,6	10,4	10,9	13,1	13,2	13,0	10,1	9,8	10,4
	50-54 tuổi	8,9	8,8	9,0	12,0	12,5	11,6	8,3	8,2	8,5
	55-59 tuổi	4,8	4,8	4,9	5,6	6,1	5,0	4,7	4,6	4,8
	60-64 tuổi	2,7	2,4	3,0	3,0	2,8	3,1	2,7	2,3	3,0
	65 tuổi trở lên	3,4	3,1	3,7	2,7	2,6	2,7	3,5	3,1	3,9

Biểu 9 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	4,0	4,4	3,5	2,4	2,4	2,4	4,4	5,0	3,8
	20-24 tuổi	9,2	9,9	8,5	9,1	9,0	9,2	9,2	10,1	8,3
	25-29 tuổi	11,7	11,9	11,5	13,6	13,2	14,1	11,1	11,4	10,8
	30-34 tuổi	10,8	10,5	11,0	12,4	12,0	12,9	10,3	10,1	10,4
	35-39 tuổi	11,3	11,1	11,5	12,9	12,7	13,2	10,8	10,7	11,0
	40-44 tuổi	11,4	11,2	11,6	12,1	12,0	12,3	11,2	10,9	11,4
	45-49 tuổi	12,9	12,6	13,2	12,7	13,0	12,4	12,9	12,5	13,4
	50-54 tuổi	12,0	12,0	12,0	12,6	12,9	12,3	11,9	11,8	12,0
	55-59 tuổi	7,7	7,8	7,7	6,8	7,5	6,0	8,0	7,9	8,1
	60-64 tuổi	4,5	4,3	4,7	2,9	2,8	2,9	5,0	4,8	5,2
	65 tuổi trở lên	4,6	4,3	4,8	2,4	2,6	2,2	5,2	4,8	5,6
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	6,7	7,4	6,1	4,0	4,6	3,3	7,6	8,3	7,0
	20-24 tuổi	9,7	10,6	8,9	9,0	9,2	8,8	10,0	11,0	8,9
	25-29 tuổi	10,9	11,2	10,6	12,3	12,1	12,4	10,5	10,9	10,0
	30-34 tuổi	11,5	10,9	12,1	12,6	12,3	13,0	11,2	10,5	11,9
	35-39 tuổi	12,7	12,7	12,7	13,7	13,5	13,9	12,4	12,5	12,4
	40-44 tuổi	12,1	12,1	12,2	14,0	13,9	14,1	11,5	11,5	11,6
	45-49 tuổi	11,7	11,5	11,8	12,6	12,6	12,7	11,3	11,2	11,5
	50-54 tuổi	9,2	8,7	9,7	10,0	9,9	10,1	8,9	8,3	9,5
	55-59 tuổi	6,6	6,6	6,5	5,9	6,2	5,7	6,8	6,7	6,8
	60-64 tuổi	3,7	3,3	4,2	2,7	2,6	2,8	4,1	3,5	4,6
	65 tuổi trở lên	5,1	5,0	5,2	3,1	3,1	3,2	5,8	5,7	5,9

Biểu 9 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	9,1	10,0	8,1	5,1	5,7	4,5	10,7	11,7	9,5
	20-24 tuổi	10,9	11,3	10,6	9,6	9,7	9,4	11,5	11,9	11,1
	25-29 tuổi	13,0	12,4	13,8	12,4	11,8	13,0	13,3	12,6	14,1
	30-34 tuổi	13,3	12,8	13,7	12,5	12,0	13,0	13,6	13,2	14,0
	35-39 tuổi	12,7	12,6	12,7	13,6	13,6	13,6	12,3	12,3	12,3
	40-44 tuổi	11,9	12,0	11,7	13,4	13,4	13,5	11,2	11,5	11,0
	45-49 tuổi	10,4	10,2	10,6	12,3	12,6	12,0	9,6	9,2	10,0
	50-54 tuổi	8,7	8,6	8,8	10,3	10,2	10,4	8,0	8,0	8,1
	55-59 tuổi	4,6	4,6	4,7	5,6	5,6	5,6	4,2	4,1	4,3
	60-64 tuổi	2,7	2,6	2,9	2,5	2,6	2,5	2,8	2,6	3,0
	65 tuổi trở lên	2,7	2,9	2,5	2,5	2,7	2,4	2,8	3,0	2,6
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	6,1	6,6	5,6	4,9	5,0	4,7	6,9	7,5	6,1
	20-24 tuổi	12,9	12,6	13,3	13,4	11,8	15,0	12,6	13,0	12,2
	25-29 tuổi	15,2	15,1	15,3	17,1	16,9	17,2	14,0	14,0	14,0
	30-34 tuổi	13,2	13,1	13,4	13,9	14,0	13,8	12,9	12,6	13,2
	35-39 tuổi	12,9	12,8	13,0	12,8	12,9	12,7	12,9	12,8	13,1
	40-44 tuổi	12,1	12,3	11,9	12,2	12,8	11,6	12,1	12,0	12,2
	45-49 tuổi	10,5	10,2	10,8	10,5	10,3	10,8	10,5	10,2	10,8
	50-54 tuổi	7,8	7,6	8,0	8,2	8,6	7,9	7,5	7,0	8,1
	55-59 tuổi	4,7	5,2	4,3	3,9	4,6	3,2	5,2	5,5	4,9
	60-64 tuổi	2,3	2,4	2,2	1,6	1,6	1,6	2,8	2,9	2,6
	65 tuổi trở lên	2,2	2,2	2,1	1,5	1,6	1,4	2,6	2,5	2,6

Biểu 9 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	6,2	6,8	5,6	5,1	5,4	4,7	6,6	7,2	5,8
	20-24 tuổi	10,4	11,2	9,4	9,5	9,8	9,2	10,7	11,6	9,5
	25-29 tuổi	12,6	12,8	12,4	13,1	13,1	13,1	12,4	12,7	12,1
	30-34 tuổi	13,2	13,1	13,3	13,2	13,1	13,3	13,2	13,0	13,3
	35-39 tuổi	12,6	12,9	12,4	13,2	13,5	12,9	12,5	12,7	12,2
	40-44 tuổi	12,4	11,9	12,9	13,1	12,8	13,4	12,2	11,6	12,8
	45-49 tuổi	11,3	10,7	12,0	11,9	11,8	12,2	11,1	10,4	11,9
	50-54 tuổi	8,2	7,6	8,8	9,5	8,9	10,0	7,8	7,2	8,4
	55-59 tuổi	6,4	6,2	6,6	6,1	6,1	6,1	6,5	6,2	6,7
	60-64 tuổi	3,6	3,6	3,6	3,1	3,1	3,0	3,7	3,7	3,8
	65 tuổi trở lên	3,1	3,2	3,0	2,2	2,3	2,1	3,4	3,5	3,3
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	2,5	2,9	2,2	1,2	1,4	1,1	3,4	3,9	2,9
	20-24 tuổi	10,0	9,8	10,1	7,8	6,8	8,9	11,4	11,8	10,9
	25-29 tuổi	14,5	14,1	14,9	15,6	14,4	16,9	13,8	14,0	13,6
	30-34 tuổi	13,0	12,9	13,1	14,9	14,4	15,4	11,8	11,9	11,6
	35-39 tuổi	13,5	13,5	13,6	14,4	14,1	14,7	12,9	13,0	12,9
	40-44 tuổi	11,2	11,1	11,4	11,9	11,8	12,0	10,8	10,5	11,1
	45-49 tuổi	11,9	12,0	11,7	12,0	12,2	11,9	11,8	11,9	11,6
	50-54 tuổi	11,6	11,9	11,3	12,5	13,9	11,1	11,0	10,6	11,4
	55-59 tuổi	6,5	6,8	6,1	5,9	7,2	4,4	6,8	6,5	7,2
	60-64 tuổi	2,8	2,8	2,8	2,0	2,1	2,0	3,3	3,3	3,3
	65 tuổi trở lên	2,5	2,3	2,7	1,7	1,8	1,6	3,0	2,6	3,4

Biểu 9 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	2,9	2,9	3,0	2,6	2,5	2,7	4,6	5,1	4,2
	20-24 tuổi	10,0	8,7	11,5	9,6	8,2	11,3	11,9	11,6	12,1
	25-29 tuổi	16,3	15,6	17,1	16,1	15,5	16,7	17,6	16,1	19,1
	30-34 tuổi	15,0	14,4	15,6	14,8	14,3	15,5	15,9	15,4	16,4
	35-39 tuổi	14,1	14,1	14,1	14,2	14,0	14,3	13,9	14,7	13,0
	40-44 tuổi	13,2	13,9	12,4	13,5	14,2	12,6	12,0	12,1	11,9
	45-49 tuổi	11,8	12,7	10,8	12,2	13,1	11,1	9,8	10,5	9,2
	50-54 tuổi	8,8	8,9	8,8	9,3	9,3	9,3	6,6	6,6	6,5
	55-59 tuổi	4,9	5,6	4,1	5,0	5,8	4,1	4,3	4,5	4,0
	60-64 tuổi	1,7	1,9	1,4	1,7	1,9	1,3	1,8	1,9	1,8
	65 tuổi trở lên	1,2	1,2	1,2	1,1	1,2	1,1	1,6	1,5	1,7

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 10

CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	6,6	7,0	6,3	3,7	3,8	3,6	7,9	8,3	7,5
	20-24 tuổi	11,6	11,6	11,6	10,3	9,5	11,2	12,2	12,6	11,7
	25-29 tuổi	14,3	13,8	14,8	15,4	14,6	16,2	13,8	13,4	14,2
	30-34 tuổi	13,8	13,0	14,6	14,6	13,9	15,4	13,4	12,7	14,3
	35-39 tuổi	13,9	13,5	14,4	14,6	14,2	15,1	13,6	13,2	14,1
	40-44 tuổi	13,2	12,7	13,8	13,9	13,8	14,1	12,9	12,2	13,7
	45-49 tuổi	12,7	12,1	13,4	13,1	13,0	13,2	12,6	11,7	13,5
	50-54 tuổi	10,4	9,7	11,1	11,0	10,9	11,2	10,1	9,3	11,0
	55-59 tuổi	3,5	6,6	-	3,4	6,4	-	3,5	6,6	-
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	9,7	9,9	9,4	2,8	3,1	2,5	10,9	11,2	10,7
	20-24 tuổi	13,1	13,2	13,1	9,2	8,8	9,5	13,9	14,0	13,7
	25-29 tuổi	14,8	14,1	15,5	14,5	13,6	15,4	14,9	14,2	15,6
	30-34 tuổi	13,2	12,8	13,7	14,6	13,6	15,6	13,0	12,6	13,3
	35-39 tuổi	13,1	12,7	13,4	14,9	14,0	15,7	12,7	12,5	13,0
	40-44 tuổi	12,2	11,8	12,5	13,4	13,2	13,6	11,9	11,6	12,3
	45-49 tuổi	11,6	11,0	12,3	14,3	14,0	14,6	11,1	10,4	11,8
	50-54 tuổi	9,7	9,3	10,2	13,1	13,2	13,0	9,1	8,6	9,6
	55-59 tuổi	2,6	5,1	-	3,3	6,5	-	2,5	4,9	-
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	4,5	4,8	4,3	2,6	2,5	2,7	5,2	5,6	4,7
	20-24 tuổi	10,5	10,8	10,2	9,9	9,5	10,3	10,7	11,2	10,2
	25-29 tuổi	13,4	13,0	13,9	14,9	14,0	15,9	13,0	12,7	13,3
	30-34 tuổi	12,4	11,5	13,2	13,6	12,7	14,5	12,0	11,2	12,9
	35-39 tuổi	13,0	12,2	13,8	14,1	13,4	14,8	12,6	11,8	13,5
	40-44 tuổi	13,1	12,2	14,1	13,2	12,6	13,9	13,0	12,1	14,1
	45-49 tuổi	14,8	13,8	15,9	13,8	13,7	14,0	15,1	13,8	16,5
	50-54 tuổi	13,8	13,2	14,5	13,7	13,6	13,9	13,8	13,0	14,7
	55-59 tuổi	4,5	8,5	-	4,2	7,9	-	4,5	8,7	-

Biểu 10 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	7,7	8,1	7,2	4,4	4,9	3,7	8,8	9,1	8,5
	20-24 tuổi	11,1	11,5	10,6	9,9	9,8	10,0	11,5	12,1	10,8
	25-29 tuổi	12,4	12,2	12,6	13,4	12,9	14,0	12,0	12,0	12,1
	30-34 tuổi	13,1	11,9	14,4	13,8	13,0	14,7	12,9	11,6	14,3
	35-39 tuổi	14,5	13,9	15,2	15,0	14,3	15,7	14,3	13,8	15,0
	40-44 tuổi	13,8	13,2	14,5	15,3	14,7	16,0	13,3	12,6	14,0
	45-49 tuổi	13,2	12,6	14,0	13,8	13,3	14,3	13,1	12,3	13,9
	50-54 tuổi	10,4	9,5	11,5	11,0	10,5	11,5	10,2	9,1	11,5
	55-59 tuổi	3,8	7,2	-	3,5	6,6	-	3,9	7,4	-
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	9,8	10,6	9,0	5,6	6,0	5,1	11,5	12,4	10,6
	20-24 tuổi	11,9	11,9	11,8	10,4	10,3	10,5	12,5	12,6	12,3
	25-29 tuổi	14,1	13,1	15,3	13,5	12,5	14,6	14,4	13,3	15,6
	30-34 tuổi	14,4	13,6	15,3	13,6	12,7	14,5	14,7	13,9	15,6
	35-39 tuổi	13,7	13,4	14,1	14,8	14,4	15,2	13,3	13,0	13,7
	40-44 tuổi	12,9	12,7	13,0	14,6	14,1	15,1	12,2	12,2	12,2
	45-49 tuổi	11,2	10,8	11,7	13,3	13,3	13,4	10,4	9,8	11,1
	50-54 tuổi	9,4	9,1	9,8	11,2	10,8	11,7	8,7	8,4	9,0
	55-59 tuổi	2,5	4,8	-	3,1	5,9	-	2,3	4,4	-
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	6,6	6,9	6,1	5,1	5,2	5,1	7,5	8,0	6,8
	20-24 tuổi	13,8	13,2	14,6	14,1	12,2	16,0	13,7	13,7	13,6
	25-29 tuổi	16,2	15,8	16,7	17,9	17,5	18,4	15,2	14,8	15,6
	30-34 tuổi	14,2	13,7	14,7	14,5	14,4	14,7	13,9	13,3	14,7
	35-39 tuổi	13,8	13,4	14,2	13,4	13,3	13,6	14,0	13,5	14,6
	40-44 tuổi	13,0	12,8	13,1	12,8	13,2	12,4	13,0	12,6	13,5
	45-49 tuổi	11,2	10,7	11,8	11,1	10,6	11,5	11,3	10,8	12,0
	50-54 tuổi	8,3	8,0	8,8	8,6	8,9	8,4	8,1	7,4	9,0
	55-59 tuổi	2,9	5,4	-	2,4	4,8	-	3,2	5,8	-

Biểu 10 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	6,9	7,3	6,4	5,5	5,7	5,3	7,3	7,8	6,8
	20-24 tuổi	11,5	12,1	10,9	10,4	10,4	10,3	11,9	12,6	11,1
	25-29 tuổi	13,9	13,7	14,3	14,3	13,9	14,8	13,8	13,7	14,1
	30-34 tuổi	14,6	14,0	15,3	14,4	13,9	15,0	14,7	14,1	15,5
	35-39 tuổi	14,0	13,8	14,3	14,4	14,3	14,6	13,9	13,7	14,2
	40-44 tuổi	13,7	12,8	14,9	14,2	13,5	15,1	13,6	12,5	14,9
	45-49 tuổi	12,5	11,5	13,8	13,0	12,4	13,7	12,4	11,2	13,8
	50-54 tuổi	9,0	8,2	10,1	10,3	9,5	11,3	8,7	7,8	9,8
	55-59 tuổi	3,7	6,7	-	3,5	6,5	-	3,8	6,7	-
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	2,8	3,0	2,5	1,3	1,4	1,2	3,8	4,1	3,4
	20-24 tuổi	10,9	10,3	11,5	8,3	7,0	9,7	12,6	12,6	12,7
	25-29 tuổi	15,8	14,9	16,9	16,6	15,0	18,4	15,3	14,8	15,8
	30-34 tuổi	14,2	13,6	14,8	15,8	15,0	16,7	13,1	12,7	13,5
	35-39 tuổi	14,7	14,2	15,4	15,3	14,7	16,0	14,4	13,8	15,0
	40-44 tuổi	12,3	11,6	12,9	12,6	12,3	13,0	12,0	11,2	12,9
	45-49 tuổi	12,9	12,7	13,2	12,8	12,7	12,9	13,0	12,7	13,4
	50-54 tuổi	12,7	12,5	12,8	13,3	14,4	12,1	12,2	11,2	13,3
	55-59 tuổi	3,8	7,2	-	4,0	7,5	-	3,6	6,9	-
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	3,1	3,0	3,2	2,7	2,5	2,9	4,9	5,3	4,5
	20-24 tuổi	10,5	9,0	12,3	10,1	8,4	12,1	12,6	12,0	13,1
	25-29 tuổi	17,1	16,1	18,4	16,8	16,0	17,8	18,6	16,6	20,7
	30-34 tuổi	15,8	14,9	16,7	15,5	14,7	16,5	16,8	16,0	17,7
	35-39 tuổi	14,8	14,6	15,1	14,9	14,5	15,3	14,7	15,2	14,1
	40-44 tuổi	13,9	14,4	13,3	14,1	14,7	13,4	12,7	12,5	12,8
	45-49 tuổi	12,4	13,1	11,6	12,8	13,5	11,9	10,4	10,8	10,0
	50-54 tuổi	9,3	9,2	9,4	9,8	9,6	9,9	7,0	6,9	7,1
	55-59 tuổi	3,1	5,7	-	3,3	5,9	-	2,4	4,7	-

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 11

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CMKT, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	84,4	82,6	86,3	69,2	66,6	72,1	90,8	89,5	92,2
	Dạy nghề	4,0	6,0	1,9	6,7	9,7	3,4	2,9	4,4	1,2
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,3	4,1	5,8	4,8	7,0	2,8	2,7	2,9
	Cao đẳng	1,8	1,3	2,3	2,9	2,1	3,7	1,3	0,9	1,7
	Đại học trở lên	6,1	6,8	5,5	15,4	16,7	13,9	2,2	2,5	2,0
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,1	85,0	87,3	57,0	55,0	58,8	91,5	90,3	92,7
	Dạy nghề	3,9	5,8	2,0	10,0	14,5	5,7	2,7	4,2	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,5	4,1	4,8	12,8	10,6	14,8	2,9	2,9	2,9
	Cao đẳng	1,9	1,3	2,6	5,2	3,5	6,8	1,3	0,8	1,8
	Đại học trở lên	3,6	3,9	3,3	15,1	16,3	13,9	1,5	1,7	1,3
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	82,9	79,2	86,5	65,1	60,0	70,6	88,0	85,2	90,8
	Dạy nghề	6,9	10,8	3,0	12,2	18,1	5,7	5,4	8,6	2,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,6	3,8	6,7	5,8	7,7	2,8	3,0	2,7
	Cao đẳng	2,0	1,4	2,5	3,4	2,3	4,7	1,5	1,1	1,9
	Đại học trở lên	4,6	4,9	4,2	12,6	13,8	11,3	2,2	2,2	2,3

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,3	83,6	87,1	70,4	67,9	72,9	90,2	88,8	91,7
	Dạy nghề	3,2	5,1	1,3	5,7	8,8	2,6	2,4	3,9	0,9
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,3	3,9	4,8	7,1	5,9	8,4	3,4	3,3	3,6
	Cao đẳng	1,9	1,3	2,4	3,3	2,4	4,2	1,4	1,0	1,8
	Đại học trở lên	5,2	6,0	4,4	13,5	15,1	11,8	2,5	3,0	2,0
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	89,0	88,2	89,9	77,6	75,7	79,6	93,6	93,1	94,1
	Dạy nghề	2,3	3,5	1,0	4,5	7,0	2,0	1,4	2,1	0,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,4	3,1	3,6	6,1	5,3	6,9	2,3	2,3	2,3
	Cao đẳng	1,4	0,9	2,0	2,2	1,3	3,2	1,1	0,8	1,5
	Đại học trở lên	3,8	4,3	3,4	9,5	10,7	8,4	1,6	1,8	1,4
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	87,0	85,6	88,7	79,0	76,0	82,0	91,9	91,0	93,0
	Dạy nghề	4,1	6,1	1,8	5,4	8,6	2,1	3,2	4,6	1,6
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,0	2,4	3,6	4,9	3,9	5,8	1,8	1,6	2,1
	Cao đẳng	1,3	0,9	1,8	2,0	1,5	2,5	0,9	0,6	1,3
	Đại học trở lên	4,6	5,0	4,2	8,7	9,9	7,5	2,1	2,2	2,0

Biểu 11 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	91,4	90,4	92,6	81,6	79,6	83,9	94,3	93,5	95,3
	Dạy nghề	1,8	2,7	0,7	3,9	6,1	1,5	1,2	1,7	0,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,4	2,4	2,5	4,3	3,9	4,8	1,9	1,9	1,8
	Cao đẳng	1,0	0,8	1,3	1,8	1,2	2,3	0,8	0,6	1,0
	Đại học trở lên	3,4	3,8	2,9	8,4	9,2	7,5	1,9	2,3	1,5
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	69,3	66,7	71,9	47,6	45,6	49,8	83,6	81,1	86,0
	Dạy nghề	5,5	8,3	2,7	6,5	8,9	3,9	4,9	7,9	1,9
	Trung cấp chuyên nghiệp	5,7	4,7	6,7	7,3	5,7	9,1	4,6	4,0	5,1
	Cao đẳng	2,5	1,8	3,3	2,9	2,0	3,9	2,3	1,7	2,9
	Đại học trở lên	17,0	18,5	15,5	35,6	37,8	33,4	4,7	5,4	4,1
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71,2	68,7	74,0	68,1	65,6	70,9	86,1	84,9	87,3
	Dạy nghề	6,1	8,3	3,6	6,5	8,6	4,1	4,1	6,9	1,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,0	2,3	3,7	2,9	2,3	3,6	3,3	2,3	4,3
	Cao đẳng	2,7	2,3	3,2	2,9	2,5	3,5	1,7	1,2	2,2
	Đại học trở lên	17,0	18,3	15,5	19,6	20,9	18,0	4,8	4,8	4,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 12

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CMKT, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	83,6	82,2	85,1	68,2	66,1	70,6	90,3	89,3	91,5
	Dạy nghề	4,2	6,2	1,9	6,9	9,9	3,4	3,0	4,6	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,8	3,3	4,3	5,9	4,8	7,1	2,8	2,6	3,0
	Cao đẳng	1,9	1,3	2,5	3,0	2,2	4,0	1,4	0,9	1,9
	Đại học trở lên	6,6	7,0	6,1	16,0	17,0	14,9	2,4	2,6	2,3
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,7	84,9	86,6	55,9	54,6	57,1	91,3	90,4	92,2
	Dạy nghề	4,0	5,8	2,0	10,1	14,7	5,5	2,9	4,2	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,4	3,9	4,9	12,5	10,3	14,8	2,9	2,8	3,0
	Cao đẳng	2,1	1,3	2,9	5,5	3,7	7,4	1,4	0,9	2,0
	Đại học trở lên	3,8	4,0	3,6	16,0	16,7	15,2	1,6	1,7	1,4
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	81,7	78,7	85,0	64,0	59,6	69,2	87,2	85,0	89,7
	Dạy nghề	7,4	11,3	3,2	12,5	18,4	5,7	5,8	9,0	2,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,5	4,0	6,6	5,6	7,7	2,8	2,8	2,9
	Cao đẳng	2,1	1,4	2,8	3,6	2,4	5,0	1,6	1,1	2,2
	Đại học trở lên	5,0	5,1	5,0	13,3	14,1	12,4	2,5	2,2	2,8

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	84,4	83,2	85,8	68,9	67,1	70,9	89,8	88,6	91,0
	Dạy nghề	3,4	5,3	1,3	6,0	9,1	2,6	2,5	4,0	0,9
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,4	3,9	5,0	7,2	5,8	8,8	3,4	3,2	3,7
	Cao đẳng	2,0	1,4	2,7	3,5	2,5	4,6	1,5	1,0	2,1
	Đại học trở lên	5,7	6,3	5,1	14,3	15,5	13,1	2,8	3,1	2,4
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	88,6	88,0	89,2	76,6	75,2	78,0	93,3	93,0	93,7
	Dạy nghề	2,4	3,6	1,0	4,7	7,2	2,0	1,5	2,2	0,7
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,5	3,1	3,9	6,3	5,3	7,3	2,4	2,3	2,5
	Cao đẳng	1,5	0,9	2,2	2,4	1,3	3,5	1,2	0,8	1,7
	Đại học trở lên	4,1	4,4	3,7	10,1	10,9	9,2	1,7	1,9	1,5
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,4	85,2	87,9	78,4	75,6	81,4	91,4	90,7	92,4
	Dạy nghề	4,3	6,3	1,9	5,6	8,8	2,2	3,5	4,8	1,8
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,1	2,5	3,8	4,9	4,0	5,9	1,9	1,6	2,3
	Cao đẳng	1,4	1,0	1,9	2,1	1,6	2,7	1,0	0,6	1,4
	Đại học trở lên	4,8	5,1	4,5	9,0	10,0	7,9	2,2	2,3	2,1

Biểu 12 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	90,7	89,9	91,8	80,5	78,8	82,6	93,8	93,2	94,7
	Dạy nghề	1,9	2,8	0,8	4,2	6,3	1,6	1,2	1,8	0,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,6	2,4	2,8	4,5	4,0	5,1	2,0	2,0	2,0
	Cao đẳng	1,1	0,8	1,4	1,8	1,3	2,5	0,9	0,7	1,1
	Đại học trở lên	3,7	4,0	3,2	8,9	9,6	8,2	2,1	2,4	1,7
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	67,8	66,2	69,6	46,4	45,2	47,8	82,5	80,8	84,4
	Dạy nghề	5,7	8,4	2,8	6,5	9,0	3,8	5,1	8,0	2,1
	Trung cấp chuyên nghiệp	5,7	4,6	7,0	7,3	5,7	9,1	4,6	3,9	5,5
	Cao đẳng	2,7	1,9	3,6	3,0	2,1	4,1	2,5	1,7	3,3
	Đại học trở lên	18,1	19,0	17,1	36,7	38,1	35,2	5,2	5,6	4,8
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	70,4	68,4	72,8	67,3	65,3	69,8	85,4	84,4	86,4
	Dạy nghề	6,3	8,5	3,8	6,7	8,7	4,3	4,3	7,0	1,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,1	2,4	3,9	3,0	2,4	3,8	3,5	2,4	4,7
	Cao đẳng	2,8	2,3	3,4	3,1	2,6	3,6	1,7	1,2	2,2
	Đại học trở lên	17,4	18,4	16,1	19,9	21,0	18,5	5,1	4,9	5,2

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 13

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**49 966,2**	**25 803,8**	**24 162,4**	**50 352,0**	**26 094,6**	**24 257,5**	**51 521,1**	**26 657,0**	**24 864,1**	**51 685,4**	**26 582,9**	**25 102,5**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 910,1	3 432,9	3 477,2	7 032,0	3 512,4	3 519,6	7 192,0	3 591,4	3 600,6	7 163,4	3 554,2	3 609,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	7 728,1	3 826,0	3 902,1	7 712,0	3 850,5	3 861,5	8 115,6	4 041,5	4 074,2	8 110,9	4 005,2	4 105,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	10 843,4	5 521,9	5 321,5	10 893,8	5 530,8	5 363,0	11 198,6	5 674,8	5 523,9	11 155,6	5 645,8	5 509,7
V4	Tây Nguyên	2 992,9	1 544,4	1 448,5	3 022,4	1 564,2	1 458,2	3 078,6	1 595,6	1 483,0	3 104,9	1 609,3	1 495,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	4 238,9	2 250,3	1 988,6	4 275,9	2 275,0	2 000,9	4 361,1	2 308,6	2 052,5	4 475,1	2 351,5	2 123,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 939,2	5 416,2	4 523,0	10 085,2	5 533,1	4 552,1	10 116,6	5 521,0	4 595,6	10 166,4	5 492,5	4 673,9
V7	Hà Nội	3 496,3	1 765,7	1 730,6	3 486,7	1 769,8	1 716,9	3 546,9	1 805,6	1 741,3	3 587,5	1 810,4	1 777,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 817,4	2 046,5	1 770,9	3 844,1	2 058,8	1 785,2	3 911,7	2 118,5	1 793,1	3 921,5	2 114,0	1 807,6
THÀNH THỊ		**14 650,9**	**7 607,8**	**7 043,1**	**14 768,0**	**7 685,3**	**7 082,7**	**15 028,4**	**7 844,2**	**7 184,2**	**15 273,1**	**7 957,0**	**7 316,1**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 065,3	513,1	552,2	1 079,7	522,9	556,8	1 102,8	537,9	564,9	1 118,1	544,0	574,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 726,6	899,3	827,4	1 727,4	900,7	826,7	1 775,1	925,4	849,7	1 809,4	946,2	863,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 607,4	1 329,1	1 278,2	2 636,3	1 344,5	1 291,8	2 719,9	1 373,9	1 346,0	2 783,8	1 409,2	1 374,5
V4	Tây Nguyên	846,8	425,4	421,4	855,5	433,7	421,8	865,6	441,9	423,6	881,5	441,9	439,5
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 594,8	813,0	781,8	1 611,1	815,3	795,8	1 623,5	814,8	808,6	1 687,7	853,1	834,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 280,4	1 198,6	1 081,8	2 293,7	1 223,1	1 070,5	2 329,5	1 250,5	1 079,0	2 360,2	1 246,3	1 113,9
V7	Hà Nội	1 377,2	714,8	662,4	1 378,5	713,6	664,9	1 387,5	719,3	668,2	1 412,9	739,5	673,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 152,5	1 714,6	1 437,9	3 185,8	1 731,4	1 454,3	3 224,6	1 780,5	1 444,1	3 219,5	1 776,6	1 442,9

Biểu 13 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**35 315,3**	**18 196,0**	**17 119,3**	**35 584,0**	**18 409,3**	**17 174,7**	**36 492,7**	**18 812,7**	**17 680,0**	**36 412,3**	**18 625,9**	**17 786,4**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 844,9	2 919,8	2 925,0	5 952,3	2 989,5	2 962,8	6 089,3	3 053,5	3 035,8	6 045,2	3 010,1	3 035,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 001,4	2 926,7	3 074,7	5 984,6	2 949,7	3 034,9	6 340,6	3 116,1	3 224,5	6 301,5	3 058,9	3 242,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 236,0	4 192,8	4 043,3	8 257,5	4 186,3	4 071,2	8 478,7	4 300,9	4 177,8	8 371,8	4 236,6	4 135,2
V4	Tây Nguyên	2 146,1	1 119,0	1 027,1	2 166,9	1 130,5	1 036,4	2 213,0	1 153,7	1 059,4	2 223,5	1 167,4	1 056,1
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 644,1	1 437,3	1 206,8	2 664,8	1 459,7	1 205,1	2 737,7	1 493,8	1 243,9	2 787,4	1 498,4	1 289,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 658,8	4 217,6	3 441,2	7 791,5	4 310,0	3 481,5	7 787,0	4 270,5	3 516,6	7 806,2	4 246,2	3 560,0
V7	Hà Nội	2 119,1	1 050,9	1 068,2	2 108,2	1 056,2	1 051,9	2 159,3	1 086,2	1 073,1	2 174,7	1 070,9	1 103,8
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	664,9	331,9	333,0	658,3	327,4	330,9	687,1	338,1	349,0	702,0	337,4	364,7

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 14

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hànhchính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**45 096,3**	**24 114,4**	**20 981,9**	**45 510,9**	**24 395,3**	**21 115,6**	**46 442,6**	**24 867,1**	**21 575,5**	**46 275,7**	**24 739,3**	**21 536,4**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 361,3	3 261,0	3 100,3	6 435,2	3 315,5	3 119,6	6 559,6	3 385,2	3 174,3	6 509,5	3 348,9	3 160,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	6 715,5	3 501,7	3 213,8	6 752,0	3 542,4	3 209,6	7 039,0	3 669,3	3 369,8	6 968,5	3 620,7	3 347,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	9 500,5	5 037,2	4 463,3	9 575,2	5 067,3	4 507,9	9 843,2	5 205,2	4 638,0	9 724,0	5 164,0	4 559,9
V4	Tây Nguyên	2 761,4	1 459,0	1 302,5	2 787,7	1 474,6	1 313,1	2 842,3	1 508,0	1 334,3	2 851,0	1 519,7	1 331,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 964,7	2 149,0	1 815,6	3 997,3	2 171,8	1 825,5	4 081,7	2 201,1	1 880,6	4 154,0	2 232,6	1 921,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8 949,8	5 045,1	3 904,7	9 090,3	5 145,1	3 945,2	9 124,5	5 145,7	3 978,8	9 107,2	5 104,0	4 003,2
V7	Hà Nội	3 221,2	1 681,1	1 540,1	3 207,0	1 684,8	1 522,2	3 228,7	1 703,0	1 525,7	3 256,0	1 708,6	1 547,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 621,8	1 980,2	1 641,6	3 666,1	1 993,6	1 672,5	3 723,7	2 049,7	1 674,0	3 705,6	2 040,9	1 664,8
THÀNH THỊ		**13 634,8**	**7 262,8**	**6 372,0**	**13 744,9**	**7 325,4**	**6 419,5**	**13 953,6**	**7 473,8**	**6 479,7**	**14 122,7**	**7 568,7**	**6 554,0**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	981,2	487,0	494,2	992,8	494,2	498,5	1 004,3	505,3	499,0	1 019,5	512,6	506,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 582,7	848,8	734,0	1 579,7	847,8	732,0	1 630,8	878,8	752,0	1 652,7	893,2	759,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 382,2	1 250,8	1 131,4	2 412,6	1 269,0	1 143,6	2 470,2	1 291,2	1 179,0	2 518,5	1 322,6	1 196,0
V4	Tây Nguyên	780,8	404,1	376,7	789,5	411,0	378,5	795,6	417,8	377,8	806,1	417,0	389,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 518,4	788,2	730,2	1 535,7	788,9	746,8	1 549,0	788,6	760,4	1 601,3	823,0	778,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 101,1	1 138,0	963,1	2 102,9	1 155,2	947,7	2 129,1	1 179,1	950,0	2 150,9	1 174,3	976,6
V7	Hà Nội	1 294,9	686,4	608,6	1 291,8	683,6	608,2	1 302,8	690,3	612,5	1 327,8	710,4	617,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 993,3	1 659,5	1 333,8	3 039,9	1 675,8	1 364,1	3 071,8	1 722,7	1 349,1	3 045,9	1 715,5	1 330,3

Biểu 14 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hànhchính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**31 461,5**	**16 851,6**	**14 609,9**	**31 766,0**	**17 069,9**	**14 696,2**	**32 489,1**	**17 393,3**	**15 095,7**	**32 153,0**	**17 170,6**	**14 982,4**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 380,2	2 774,1	2 606,1	5 442,4	2 821,3	2 621,1	5 555,3	2 879,9	2 675,4	5 489,9	2 836,2	2 653,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	5 132,7	2 652,9	2 479,8	5 172,3	2 694,7	2 477,7	5 408,2	2 790,4	2 617,8	5 315,8	2 727,4	2 588,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	7 118,3	3 786,4	3 331,9	7 162,6	3 798,3	3 364,3	7 373,0	3 914,0	3 459,0	7 205,4	3 841,5	3 363,9
V4	Tây Nguyên	1 980,6	1 054,8	925,8	1 998,2	1 063,6	934,6	2 046,7	1 090,2	956,4	2 045,0	1 102,6	942,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	2 446,3	1 360,8	1 085,5	2 461,6	1 383,0	1 078,6	2 532,7	1 412,5	1 120,2	2 552,7	1 409,6	1 143,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 848,7	3 907,1	2 941,6	6 987,4	3 989,9	2 997,5	6 995,4	3 966,6	3 028,8	6 956,3	3 929,7	3 026,6
V7	Hà Nội	1 926,2	994,7	931,5	1 915,2	1 001,3	914,0	1 925,9	1 012,7	913,2	1 928,2	998,2	930,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	628,5	320,8	307,7	626,2	317,8	308,4	651,9	327,0	325,0	659,8	325,3	334,4

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 15

TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**75,5**	**80,3**	**70,9**	**67,3**	**73,5**	**61,7**	**79,4**	**83,6**	**75,4**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	83,9	85,5	82,4	72,8	74,4	71,3	86,3	87,8	84,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	72,9	75,4	70,5	64,0	67,7	60,4	76,9	79,0	75,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76,5	80,1	73,2	69,4	73,7	65,4	79,2	82,3	76,1
V4	Tây Nguyên	82,7	85,8	79,5	76,8	80,4	73,4	85,2	88,1	82,4
V5	Đông Nam Bộ	69,0	77,3	61,5	64,9	73,5	57,3	75,9	83,4	68,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,7	84,2	67,5	69,7	79,3	61,3	77,7	85,7	69,7
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	67,2	70,3	64,3	60,1	64,3	56,1	72,8	75,1	70,6
02	Hà Giang	90,2	91,6	88,8	79,3	80,6	78,0	92,2	93,6	90,9
04	Cao Bằng	86,8	87,4	86,2	77,7	77,4	78,0	88,7	89,5	88,0
06	Bắc Kạn	86,3	88,0	84,7	77,3	78,8	75,9	88,1	89,6	86,6
08	Tuyên Quang	81,8	84,2	79,3	68,8	72,4	65,5	83,8	86,1	81,6
10	Lào Cai	87,0	88,2	85,9	75,7	76,4	75,1	90,5	91,6	89,4
11	Điện Biên	86,9	86,9	86,9	77,2	77,5	77,0	88,9	88,8	88,9
12	Lai Châu	91,3	91,6	91,0	85,7	87,2	83,8	92,4	92,5	92,3
14	Sơn La	86,0	87,4	84,6	77,5	78,5	76,3	87,5	89,1	86,0
15	Yên Bái	85,3	86,9	83,7	74,1	76,6	71,9	88,1	89,4	86,9
17	Hoà Bình	86,7	87,9	85,6	74,3	76,0	72,9	88,9	89,8	88,0
19	Thái Nguyên	77,1	79,3	75,1	64,7	65,9	63,7	81,6	83,8	79,5
20	Lạng Sơn	83,8	86,1	81,5	70,7	72,3	69,3	87,0	89,4	84,6

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	74,2	78,0	70,3	67,1	71,8	62,0	82,2	85,3	79,1
24	Bắc Giang	81,4	83,4	79,4	71,2	73,8	68,7	82,5	84,5	80,6
25	Phú Thọ	81,2	82,5	79,9	71,2	72,4	70,3	83,8	85,0	82,7
26	Vĩnh Phúc	77,4	78,4	76,5	72,7	74,4	71,0	78,9	79,7	78,1
27	Bắc Ninh	75,1	76,9	73,5	71,3	74,0	68,8	76,5	78,0	75,1
30	Hải Dương	76,9	78,7	75,2	70,0	72,2	68,1	78,8	80,4	77,2
31	Hải Phòng	69,9	73,4	66,5	64,0	68,4	59,3	75,1	78,3	72,3
33	Hưng Yên	78,2	80,3	76,2	72,3	75,6	69,5	79,0	80,9	77,2
34	Thái Bình	78,2	79,2	77,3	63,9	65,5	62,4	79,8	80,7	79,1
35	Hà Nam	74,4	76,9	72,1	65,8	69,2	62,6	75,4	77,8	73,2
36	Nam Định	76,2	78,8	73,9	68,0	70,5	65,9	78,1	80,7	75,8
37	Ninh Bình	78,8	80,6	77,1	67,7	70,0	64,6	81,7	83,8	79,7
38	Thanh Hoá	82,0	83,8	80,3	70,7	73,0	68,5	83,5	85,2	81,8
40	Nghệ An	78,6	81,0	76,4	69,8	70,6	69,0	80,1	82,7	77,6
42	Hà Tĩnh	75,4	75,5	75,3	71,2	72,6	69,8	76,2	76,1	76,4
44	Quảng Bình	76,2	79,8	72,6	69,5	73,6	65,5	77,5	81,0	74,0
45	Quảng Trị	74,9	78,0	71,8	72,0	74,9	69,1	76,1	79,4	73,0
46	Thừa Thiên Huế	72,1	75,4	69,1	69,7	72,7	67,2	74,8	78,0	71,4
48	Đà Nẵng	65,4	70,5	60,5	64,2	69,8	59,2	73,1	74,6	71,1
49	Quảng Nam	73,6	77,6	69,9	69,8	72,0	68,0	74,5	78,8	70,5
51	Quảng Ngãi	75,1	78,8	71,7	70,1	72,6	68,0	76,0	79,9	72,4
52	Bình Định	79,4	83,6	75,6	73,4	76,9	70,3	81,8	86,3	77,7
54	Phú Yên	79,0	83,0	75,0	72,8	76,4	69,4	80,9	84,9	76,8
56	Khánh Hoà	72,9	79,8	66,2	68,2	76,2	61,2	77,8	83,3	71,9
58	Ninh Thuận	74,6	82,1	67,3	71,6	77,7	65,5	76,4	84,7	68,4

Biểu 15 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	74,6	81,7	67,6	69,7	77,7	61,7	77,9	84,4	71,5
62	Kon Tum	86,6	89,5	83,5	81,0	84,7	77,4	89,9	92,2	87,4
64	Gia Lai	86,5	88,9	84,1	80,8	83,0	78,7	89,1	91,5	86,7
66	Đắk Lắk	80,5	83,9	77,1	74,1	78,4	70,1	82,6	85,8	79,5
67	Đắk Nông	87,1	88,5	85,6	80,3	82,1	77,8	88,4	89,8	86,9
68	Lâm Đồng	78,6	82,6	74,8	74,0	78,2	70,2	81,8	85,3	78,1
70	Bình Phước	79,0	85,2	72,7	73,7	79,9	67,9	80,1	86,3	73,8
72	Tây Ninh	78,2	85,5	71,0	71,5	78,8	64,8	79,5	86,8	72,3
74	Bình Dương	77,4	83,5	71,9	75,5	81,2	70,8	81,0	87,2	74,1
75	Đồng Nai	75,1	81,1	69,5	70,3	76,9	64,6	77,6	83,2	72,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	69,7	79,8	60,0	66,0	78,1	55,0	73,7	81,6	65,6
79	Tp Hồ Chí Minh	62,7	72,1	54,5	61,9	71,1	53,5	67,4	78,0	59,4
80	Long An	76,0	82,4	69,7	70,8	78,2	64,8	77,2	83,3	71,0
82	Tiền Giang	76,9	84,3	70,1	68,8	77,5	62,2	78,6	85,5	71,9
83	Bến Tre	77,9	85,8	70,5	70,8	78,8	64,1	78,7	86,5	71,3
84	Trà Vinh	76,4	82,7	70,4	69,6	77,6	62,2	77,7	83,7	72,0
86	Vĩnh Long	74,5	81,5	68,0	63,8	69,0	59,5	76,5	83,6	69,8
87	Đồng Tháp	76,7	83,8	70,0	68,9	77,3	61,8	78,4	85,2	71,9
89	An Giang	77,3	85,1	69,8	70,4	80,1	61,8	80,4	87,2	73,7
91	Kiên Giang	76,8	85,8	68,0	72,5	82,2	62,8	78,4	87,2	70,0
92	Cần Thơ	71,2	80,8	61,7	68,0	78,5	58,3	77,7	84,9	69,4
93	Hậu Giang	75,9	85,8	65,8	74,2	83,1	65,8	76,4	86,6	65,8
94	Sóc Trăng	74,4	84,6	64,4	69,4	80,0	60,9	76,3	86,1	65,9
95	Bạc Liêu	74,0	84,8	63,5	69,3	79,5	60,1	75,7	86,7	64,9
96	Cà Mau	73,0	86,2	59,7	70,8	83,5	60,3	73,6	86,9	59,5

Biểu 16

TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**81,7**	**85,0**	**78,3**	**74,8**	**79,1**	**70,4**	**85,1**	**87,7**	**82,3**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,6	89,6	89,6	81,4	81,1	81,8	91,3	91,3	91,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	81,0	82,0	79,9	74,4	76,2	72,4	84,1	84,7	83,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	82,3	84,3	80,2	75,9	78,5	73,2	84,8	86,4	83,0
V4	Tây Nguyên	86,2	88,2	84,1	81,2	83,4	78,9	88,3	90,1	86,4
V5	Đông Nam Bộ	75,3	81,6	69,0	71,8	78,4	65,3	81,1	86,8	75,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	81,3	87,9	74,1	75,9	83,5	68,3	83,1	89,3	76,2
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	76,9	78,4	75,4	72,1	74,2	69,8	80,6	81,6	79,5
02	Hà Giang	94,2	94,4	93,9	86,0	85,8	86,1	95,7	95,9	95,4
04	Cao Bằng	91,7	91,3	92,2	84,5	82,3	86,7	93,3	93,2	93,4
06	Bắc Kạn	90,8	91,2	90,3	83,7	83,4	84,0	92,1	92,5	91,6
08	Tuyên Quang	88,7	88,8	88,6	80,2	82,5	77,9	89,9	89,7	90,2
10	Lào Cai	91,8	91,4	92,2	81,8	81,1	82,5	94,8	94,3	95,3
11	Điện Biên	91,1	89,7	92,5	83,1	82,5	83,8	92,6	91,0	94,1
12	Lai Châu	95,1	94,2	96,0	89,8	90,4	89,1	96,1	95,1	97,3
14	Sơn La	90,8	90,6	91,0	83,7	83,7	83,8	92,0	91,9	92,1
15	Yên Bái	90,6	90,8	90,4	84,3	84,6	83,9	92,1	92,2	92,0
17	Hoà Bình	91,7	91,7	91,8	83,5	83,1	83,9	93,1	93,1	93,2
19	Thái Nguyên	84,0	84,1	83,9	75,2	74,2	76,2	86,9	87,1	86,6
20	Lạng Sơn	89,6	89,6	89,6	78,4	77,7	79,2	92,2	92,3	92,1

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	81,1	83,5	78,3	76,6	79,7	72,9	86,2	88,1	84,1
24	Bắc Giang	87,6	88,3	86,8	80,6	80,9	80,4	88,3	89,1	87,5
25	Phú Thọ	88,3	88,2	88,3	80,9	79,8	82,0	90,1	90,2	90,0
26	Vĩnh Phúc	83,8	83,6	84,0	80,5	80,8	80,2	84,8	84,4	85,2
27	Bắc Ninh	83,2	84,1	82,2	79,0	80,2	77,5	84,7	85,5	83,9
30	Hải Dương	84,2	84,8	83,6	77,9	78,9	76,9	86,0	86,3	85,6
31	Hải Phòng	76,8	78,4	75,1	72,1	74,5	69,1	81,1	82,3	79,9
33	Hưng Yên	85,2	85,5	84,8	80,8	81,8	79,7	85,8	86,0	85,6
34	Thái Bình	86,1	86,0	86,3	76,7	77,2	76,3	87,2	86,9	87,5
35	Hà Nam	83,9	85,2	82,5	77,0	78,7	75,2	84,7	86,0	83,4
36	Nam Định	84,3	85,1	83,6	78,2	77,7	78,6	85,7	86,7	84,8
37	Ninh Bình	84,9	85,2	84,6	77,1	77,6	76,3	86,9	87,5	86,3
38	Thanh Hoá	88,1	88,5	87,8	78,6	79,2	77,9	89,4	89,7	89,0
40	Nghệ An	85,2	85,9	84,4	76,0	75,6	76,4	86,7	87,6	85,7
42	Hà Tĩnh	82,3	80,8	83,9	79,9	79,8	80,0	82,7	80,9	84,6
44	Quảng Bình	81,5	84,2	78,5	76,6	79,6	73,4	82,4	85,1	79,5
45	Quảng Trị	81,0	82,7	79,2	78,2	79,9	76,3	82,3	84,0	80,4
46	Thừa Thiên Huế	77,5	79,7	75,2	75,0	77,0	73,2	80,5	82,5	78,0
48	Đà Nẵng	72,3	75,0	69,4	71,5	74,3	68,7	77,6	78,8	75,9
49	Quảng Nam	78,2	80,8	75,5	75,0	75,8	74,2	79,1	82,0	75,8
51	Quảng Ngãi	80,3	82,5	77,9	76,6	77,0	76,2	81,0	83,5	78,3
52	Bình Định	85,0	87,2	82,9	80,6	82,0	79,1	86,9	89,2	84,4
54	Phú Yên	83,6	85,7	81,3	78,2	80,8	75,7	85,3	87,2	83,2
56	Khánh Hoà	78,7	84,1	72,9	75,4	81,8	69,0	82,1	86,3	77,2
58	Ninh Thuận	80,3	85,8	74,2	77,9	82,1	73,1	81,7	88,0	74,8

Biểu 16 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	79,7	84,7	74,2	75,0	80,5	68,8	82,9	87,6	77,8
62	Kon Tum	89,2	91,2	86,8	84,0	86,8	81,1	92,2	93,7	90,4
64	Gia Lai	89,6	90,7	88,3	85,0	85,7	84,2	91,6	92,9	90,2
66	Đắk Lắk	84,0	86,6	81,4	77,8	80,9	74,8	86,1	88,4	83,6
67	Đắk Nông	89,4	90,0	88,7	82,8	83,8	81,3	90,6	91,3	89,9
68	Lâm Đồng	83,3	85,7	80,8	79,9	82,6	77,3	85,5	87,6	83,2
70	Bình Phước	82,5	87,3	77,1	79,5	83,7	75,2	83,1	88,1	77,6
72	Tây Ninh	84,9	89,6	79,6	79,2	84,3	73,9	86,0	90,6	80,7
74	Bình Dương	82,1	86,6	77,8	79,9	84,2	76,2	86,4	90,4	81,4
75	Đồng Nai	80,2	84,6	75,6	76,2	80,9	71,8	82,2	86,3	77,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	76,1	84,3	67,4	72,7	83,0	62,3	79,7	85,7	73,0
79	Tp Hồ Chí Minh	70,0	77,3	62,7	69,3	76,5	62,0	73,4	82,0	66,3
80	Long An	82,0	86,3	77,3	77,7	83,1	72,8	83,0	86,9	78,5
82	Tiền Giang	83,0	88,1	77,5	76,4	82,7	70,6	84,2	89,0	79,0
83	Bến Tre	84,4	89,1	79,2	78,4	84,2	72,8	85,1	89,7	80,0
84	Trà Vinh	81,6	86,3	76,5	76,4	82,1	70,4	82,5	87,0	77,7
86	Vĩnh Long	79,8	85,2	74,1	69,7	72,9	66,7	81,7	87,3	75,6
87	Đồng Tháp	83,6	88,8	78,1	74,7	81,2	68,5	85,6	90,4	80,5
89	An Giang	82,4	88,0	76,4	76,2	84,6	67,9	85,3	89,5	80,5
91	Kiên Giang	82,1	90,2	73,4	78,0	85,7	69,2	83,8	92,0	75,0
92	Cần Thơ	77,0	84,8	68,3	74,2	82,6	65,4	82,8	88,9	75,0
93	Hậu Giang	80,5	89,0	70,8	79,0	86,2	71,3	81,0	89,8	70,7
94	Sóc Trăng	80,2	88,2	71,0	76,4	84,5	69,0	81,5	89,4	71,9
95	Bạc Liêu	79,6	88,5	70,1	75,8	84,4	67,0	81,0	89,9	71,2
96	Cà Mau	77,4	89,2	64,3	75,3	85,9	65,6	78,0	90,0	63,9

Biểu 17

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	84,6	82,8	86,5	69,1	66,5	72,0	91,0	89,6	92,4
	Dạy nghề	4,0	5,9	1,8	6,7	9,7	3,4	2,8	4,4	1,2
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,3	4,0	5,8	4,8	6,9	2,8	2,7	2,8
	Cao đẳng	1,7	1,2	2,2	2,8	2,1	3,7	1,2	0,9	1,6
	Đại học trở lên	6,1	6,7	5,4	15,5	16,9	14,0	2,2	2,5	1,9
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,4	85,2	87,5	57,2	55,2	59,1	91,7	90,5	92,8
	Dạy nghề	3,8	5,7	2,0	9,9	14,5	5,7	2,7	4,1	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,4	4,1	4,7	12,6	10,6	14,6	2,9	2,9	2,9
	Cao đẳng	1,9	1,2	2,6	5,1	3,4	6,7	1,3	0,8	1,8
	Đại học trở lên	3,5	3,9	3,2	15,1	16,4	13,9	1,4	1,7	1,2
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	83,2	79,5	86,8	65,2	59,9	71,0	88,3	85,4	91,0
	Dạy nghề	6,8	10,7	2,9	12,1	18,1	5,6	5,3	8,5	2,2
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,6	3,7	6,7	5,8	7,6	2,8	3,0	2,7
	Cao đẳng	1,9	1,3	2,4	3,4	2,2	4,6	1,4	1,0	1,8
	Đại học trở lên	4,5	4,9	4,1	12,6	13,9	11,2	2,2	2,1	2,2

Biểu 17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,6	84,0	87,4	70,5	68,0	73,1	90,5	89,1	91,9
	Dạy nghề	3,2	5,0	1,3	5,6	8,7	2,5	2,4	3,8	0,9
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,3	3,9	4,7	7,0	5,7	8,3	3,4	3,3	3,5
	Cao đẳng	1,8	1,3	2,4	3,2	2,4	4,1	1,3	0,9	1,8
	Đại học trở lên	5,1	5,9	4,3	13,6	15,3	11,9	2,4	3,0	1,9
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	89,2	88,4	90,1	77,9	75,9	79,9	93,7	93,2	94,3
	Dạy nghề	2,3	3,4	1,0	4,5	7,0	1,9	1,4	2,1	0,6
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,3	3,0	3,6	5,9	5,2	6,7	2,2	2,2	2,3
	Cao đẳng	1,4	0,9	2,0	2,2	1,2	3,1	1,1	0,8	1,5
	Đại học trở lên	3,8	4,2	3,3	9,5	10,7	8,3	1,6	1,8	1,3
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	87,0	85,6	88,7	78,9	75,9	81,9	92,0	91,0	93,1
	Dạy nghề	4,1	6,1	1,8	5,5	8,7	2,1	3,3	4,6	1,6
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,9	2,4	3,5	4,8	3,9	5,8	1,8	1,6	2,1
	Cao đẳng	1,3	0,9	1,8	2,0	1,5	2,6	0,9	0,6	1,3
	Đại học trở lên	4,6	5,0	4,2	8,8	10,0	7,6	2,1	2,2	2,0

Biểu 17 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	91,4	90,4	92,6	81,5	79,5	83,7	94,3	93,5	95,3
	Dạy nghề	1,8	2,7	0,7	4,0	6,1	1,5	1,2	1,7	0,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,4	2,3	2,5	4,3	3,9	4,8	1,9	1,9	1,8
	Cao đẳng	1,0	0,8	1,3	1,7	1,2	2,3	0,8	0,6	0,9
	Đại học trở lên	3,4	3,8	2,9	8,5	9,3	7,6	1,9	2,2	1,4
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	69,4	66,7	72,1	47,2	45,1	49,5	83,7	81,3	86,2
	Dạy nghề	5,5	8,2	2,7	6,5	9,0	3,9	4,8	7,8	1,9
	Trung cấp chuyên nghiệp	5,6	4,7	6,6	7,4	5,7	9,2	4,5	4,0	5,0
	Cao đẳng	2,5	1,7	3,2	2,8	1,8	3,8	2,2	1,6	2,8
	Đại học trở lên	17,1	18,7	15,4	36,1	38,4	33,7	4,7	5,3	4,1
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	70,7	68,3	73,6	67,5	65,1	70,3	86,1	84,7	87,6
	Dạy nghề	6,2	8,4	3,6	6,6	8,7	4,2	4,1	7,0	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,0	2,4	3,7	2,9	2,4	3,6	3,3	2,3	4,2
	Cao đẳng	2,7	2,3	3,1	2,9	2,5	3,3	1,7	1,2	2,2
	Đại học trở lên	17,4	18,7	15,9	20,1	21,3	18,6	4,8	4,8	4,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 18

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	83,7	82,4	85,3	68,0	65,9	70,4	90,5	89,4	91,7
	Dạy nghề	4,2	6,1	1,9	6,9	9,9	3,4	3,0	4,5	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,3	4,2	5,9	4,8	7,1	2,8	2,6	3,0
	Cao đẳng	1,8	1,3	2,5	3,0	2,1	4,0	1,3	0,9	1,8
	Đại học trở lên	6,6	7,0	6,1	16,2	17,3	15,1	2,4	2,6	2,2
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,0	85,2	86,8	56,1	54,7	57,4	91,4	90,6	92,4
	Dạy nghề	3,9	5,8	2,0	10,0	14,7	5,4	2,8	4,2	1,3
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,3	3,9	4,8	12,4	10,2	14,6	2,9	2,8	3,0
	Cao đẳng	2,0	1,2	2,9	5,5	3,5	7,4	1,4	0,8	2,0
	Đại học trở lên	3,8	3,9	3,6	16,1	16,9	15,3	1,5	1,6	1,4
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	82,0	79,0	85,4	64,1	59,5	69,5	87,5	85,2	90,0
	Dạy nghề	7,3	11,2	3,1	12,5	18,4	5,6	5,8	8,9	2,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,7	3,4	3,9	6,5	5,6	7,6	2,8	2,8	2,8
	Cao đẳng	2,0	1,3	2,7	3,5	2,3	5,0	1,5	1,0	2,0
	Đại học trở lên	5,0	5,0	4,9	13,3	14,2	12,3	2,4	2,1	2,7

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	84,7	83,5	86,1	69,0	67,2	71,1	90,0	88,9	91,3
	Dạy nghề	3,3	5,1	1,3	5,9	9,0	2,5	2,4	3,9	0,8
	Trung cấp chuyên nghiệp	4,3	3,8	4,9	7,1	5,7	8,7	3,4	3,2	3,6
	Cao đẳng	1,9	1,3	2,6	3,4	2,5	4,5	1,4	0,9	2,0
	Đại học trở lên	5,7	6,2	5,0	14,5	15,7	13,2	2,7	3,1	2,3
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	88,7	88,2	89,4	76,8	75,4	78,3	93,4	93,1	93,9
	Dạy nghề	2,4	3,5	1,0	4,7	7,2	2,0	1,4	2,1	0,6
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,4	3,0	3,8	6,1	5,2	7,1	2,3	2,2	2,4
	Cao đẳng	1,5	0,9	2,2	2,3	1,3	3,4	1,2	0,8	1,7
	Đại học trở lên	4,0	4,4	3,6	10,1	11,0	9,2	1,6	1,8	1,4
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86,4	85,1	87,9	78,3	75,5	81,2	91,5	90,7	92,5
	Dạy nghề	4,3	6,3	2,0	5,6	8,9	2,2	3,5	4,8	1,8
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,1	2,5	3,8	4,9	4,0	5,9	1,9	1,6	2,3
	Cao đẳng	1,4	1,0	1,9	2,1	1,6	2,7	0,9	0,6	1,3
	Đại học trở lên	4,8	5,2	4,5	9,1	10,1	7,9	2,2	2,3	2,1

Biểu 18 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	90,7	90,0	91,7	80,4	78,7	82,3	93,9	93,2	94,7
	Dạy nghề	1,9	2,8	0,8	4,2	6,3	1,6	1,2	1,8	0,5
	Trung cấp chuyên nghiệp	2,6	2,4	2,8	4,5	4,0	5,2	2,0	2,0	2,0
	Cao đẳng	1,1	0,8	1,4	1,8	1,3	2,5	0,8	0,7	1,0
	Đại học trở lên	3,7	4,0	3,2	9,1	9,7	8,3	2,0	2,3	1,6
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	67,9	66,2	69,7	45,9	44,6	47,4	82,7	81,0	84,6
	Dạy nghề	5,7	8,3	2,8	6,6	9,0	3,8	5,1	7,9	2,1
	Trung cấp chuyên nghiệp	5,7	4,6	6,9	7,4	5,7	9,2	4,6	3,8	5,3
	Cao đẳng	2,6	1,8	3,6	2,9	1,9	4,0	2,4	1,7	3,3
	Đại học trở lên	18,1	19,1	17,1	37,3	38,8	35,6	5,2	5,6	4,8
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	70,0	67,9	72,4	66,7	64,8	69,1	85,4	84,2	86,7
	Dạy nghề	6,4	8,5	3,8	6,8	8,8	4,4	4,3	7,2	1,4
	Trung cấp chuyên nghiệp	3,1	2,4	4,0	3,0	2,4	3,8	3,5	2,4	4,6
	Cao đẳng	2,8	2,3	3,3	3,0	2,5	3,5	1,7	1,2	2,2
	Đại học trở lên	17,8	18,8	16,5	20,4	21,4	19,2	5,1	5,0	5,2

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 19

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,1	1,6	0,5	2,2	3,2	1,1	0,6	0,9	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,3	5,1	5,5	13,1	12,8	13,4	2,1	1,9	2,4
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,5	3,0	4,0	6,4	5,4	7,4	2,4	2,0	2,7
	4. Nhân viên	1,5	1,6	1,4	3,0	2,8	3,3	0,9	1,1	0,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	15,0	10,6	19,7	27,0	18,9	35,6	10,1	7,2	13,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	14,1	15,5	12,6	5,9	6,7	5,0	17,4	19,1	15,6
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,1	16,9	6,9	14,1	19,3	8,4	11,2	15,8	6,4
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7,0	8,5	5,3	11,2	14,4	7,8	5,2	6,1	4,4
	9. Nghề giản đơn	40,4	37,1	43,9	17,2	16,4	18,0	50,0	45,7	54,5
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,9	1,3	0,5	2,9	4,2	1,7	0,5	0,8	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,3	2,9	3,7	13,2	12,2	14,1	1,5	1,3	1,7
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,5	2,7	4,2	10,2	7,8	12,6	2,2	1,8	2,7
	4. Nhân viên	0,7	0,9	0,5	2,0	1,9	2,0	0,5	0,8	0,3
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	7,5	5,8	9,2	22,0	16,1	27,6	4,9	4,0	5,8
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	8,7	10,3	7,1	5,0	5,3	4,7	9,3	11,1	7,6
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7,8	12,2	3,4	11,8	18,2	5,8	7,0	11,2	2,9
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,8	4,2	1,5	6,5	10,6	2,6	2,2	3,1	1,3
	9. Nghề giản đơn	64,8	59,7	69,8	26,4	23,8	28,9	71,7	66,0	77,5

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,9	1,4	0,5	2,0	2,8	1,1	0,7	0,9	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,9	3,6	4,3	10,3	10,0	10,7	2,1	1,6	2,5
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,3	3,2	3,4	6,6	5,9	7,3	2,4	2,4	2,4
	4. Nhân viên	1,4	1,6	1,2	3,0	2,8	3,2	0,9	1,2	0,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	13,5	11,1	15,9	26,6	19,7	34,1	9,8	8,5	11,0
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6,7	6,4	7,0	3,7	3,7	3,7	7,5	7,2	7,9
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17,0	26,7	7,5	15,0	22,1	7,4	17,6	28,1	7,5
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	10,1	11,4	8,9	13,9	17,7	9,8	9,1	9,5	8,7
	9. Nghề giản đơn	43,1	34,6	51,4	18,9	15,4	22,7	50,0	40,4	59,1
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,2	2,0	0,5	2,4	3,5	1,2	0,9	1,5	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,5	4,3	4,7	11,6	11,4	11,8	2,2	2,1	2,4
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,4	2,9	4,1	6,2	5,1	7,3	2,6	2,2	3,0
	4. Nhân viên	1,2	1,4	1,1	2,3	2,0	2,6	0,9	1,2	0,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	12,7	7,6	17,9	26,4	14,7	38,3	8,3	5,3	11,4
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	23,6	23,9	23,2	10,6	11,4	9,8	27,7	27,9	27,5
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	11,9	17,4	6,2	15,3	22,1	8,4	10,8	15,9	5,6
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3,6	5,5	1,6	7,2	11,2	3,1	2,4	3,7	1,1
	9. Nghề giản đơn	37,9	35,1	40,8	18,1	18,7	17,5	44,2	40,2	48,2

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,8	1,3	0,4	1,9	2,9	0,8	0,5	0,7	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,3	3,1	3,4	7,7	7,4	8,0	1,5	1,5	1,6
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,1	2,5	3,7	5,4	4,0	6,7	2,2	1,9	2,5
	4. Nhân viên	0,8	0,9	0,7	1,2	1,1	1,3	0,6	0,8	0,5
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9,1	5,5	12,9	19,0	11,6	26,6	5,2	3,2	7,3
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	22,2	28,6	15,5	16,3	20,0	12,4	24,6	31,8	16,7
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5,3	7,4	3,1	10,4	14,6	6,1	3,3	4,6	1,9
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,1	3,6	0,5	4,3	7,4	1,1	1,2	2,2	0,2
	9. Nghề giản đơn	53,3	47,2	59,8	33,9	31,0	36,9	60,9	53,3	69,1
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,7	1,0	0,3	1,2	1,8	0,7	0,3	0,5	0,1
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,3	3,9	4,8	7,8	7,6	8,0	2,2	1,8	2,7
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,5	3,0	4,2	6,1	5,1	7,1	2,0	1,8	2,3
	4. Nhân viên	1,8	1,8	1,7	2,8	2,9	2,8	1,1	1,2	1,0
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	17,2	12,0	23,0	24,6	18,0	31,3	12,7	8,7	17,6
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	17,3	18,9	15,5	5,8	7,6	4,0	24,2	25,2	23,0
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	13,1	17,3	8,5	16,6	22,5	10,7	11,0	14,4	7,1
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	15,1	13,8	16,5	20,5	19,1	21,9	11,9	10,9	13,0
	9. Nghề giản đơn	27,0	28,3	25,5	14,5	15,4	13,6	34,5	35,5	33,2

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,7	1,0	0,4	1,5	2,1	0,9	0,5	0,6	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2,9	2,8	3,0	6,6	6,2	7,1	1,8	1,8	1,7
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,3	2,1	2,7	4,4	3,6	5,2	1,7	1,6	1,9
	4. Nhân viên	1,2	1,4	1,0	2,2	2,2	2,1	0,9	1,2	0,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,3	11,6	26,2	32,6	21,7	44,9	14,0	8,7	20,5
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	18,7	21,3	15,6	9,7	11,5	7,7	21,4	24,1	18,1
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	10,2	11,5	8,7	14,7	18,3	10,7	8,9	9,5	8,1
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4,6	6,1	2,7	6,0	9,8	1,8	4,1	5,1	2,9
	9. Nghề giản đơn	41,1	42,2	39,7	22,2	24,4	19,7	46,7	47,4	45,9
V7	**Hà Nội**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,7	2,7	0,7	3,3	5,1	1,3	0,7	1,0	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	14,9	14,6	15,3	30,7	29,9	31,5	4,8	4,4	5,2
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,6	3,5	5,7	5,9	4,7	7,2	3,8	2,8	4,7
	4. Nhân viên	2,3	2,3	2,3	4,1	3,7	4,5	1,2	1,4	0,9
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19,4	15,7	23,2	25,4	19,9	31,3	15,5	12,9	18,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,0	1,1	1,0	0,6	0,5	0,6	1,3	1,5	1,2
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17,9	25,1	10,5	10,9	14,8	6,7	22,4	32,0	12,8
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	8,5	12,2	4,7	9,9	14,8	4,7	7,5	10,5	4,7
	9. Nghề giản đơn	29,6	22,7	36,7	9,2	6,5	12,1	42,8	33,5	52,0

Biểu 19 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	2,2	3,1	1,1	2,5	3,5	1,3	0,8	1,1	0,6
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	14,7	14,8	14,6	16,9	16,8	17,0	4,5	4,2	4,8
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	6,7	6,4	7,1	7,1	6,9	7,4	4,9	3,8	6,0
	4. Nhân viên	4,4	3,7	5,2	4,8	4,0	5,9	2,5	2,5	2,5
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	28,3	21,5	36,0	29,3	22,6	37,3	23,5	16,3	30,6
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,6	2,1	1,1	0,4	0,6	0,2	7,6	10,3	5,1
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	13,9	18,7	8,4	13,8	18,4	8,2	14,4	20,2	8,8
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	17,6	19,6	15,4	16,2	19,0	12,8	24,4	22,4	26,4
	9. Nghề giản đơn	10,5	10,1	10,9	9,0	8,3	9,9	17,3	19,4	15,2

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 20

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,1	1,6	0,6	2,3	3,2	1,2	0,6	0,9	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,8	5,4	6,3	13,8	13,2	14,5	2,4	2,1	2,7
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,8	3,2	4,5	6,6	5,5	7,9	2,6	2,2	3,1
	4. Nhân viên	1,6	1,6	1,6	3,1	2,7	3,5	0,9	1,1	0,7
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	15,0	10,7	19,9	26,0	18,6	34,5	10,2	7,3	13,6
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	13,1	14,5	11,4	5,3	6,1	4,3	16,4	18,1	14,5
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,9	17,6	7,5	14,6	19,8	8,8	12,1	16,7	6,9
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	7,7	9,0	6,1	11,9	14,9	8,5	5,8	6,5	5,1
	9. Nghề giản đơn	39,1	36,4	42,2	16,3	16,0	16,8	48,8	45,1	53,2
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,9	1,3	0,5	3,1	4,3	1,9	0,6	0,8	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,6	3,0	4,1	14,3	12,8	15,7	1,6	1,3	1,9
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,8	2,8	4,8	11,0	8,1	13,9	2,4	1,9	3,0
	4. Nhân viên	0,8	0,9	0,6	1,9	1,7	2,1	0,5	0,8	0,3
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	7,4	5,8	9,1	21,4	15,9	26,8	4,9	4,1	5,8
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	8,5	10,1	6,9	4,4	4,8	4,1	9,3	11,0	7,5
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	8,3	12,7	3,7	12,4	18,7	6,2	7,5	11,6	3,2
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3,1	4,4	1,7	7,0	11,1	2,9	2,4	3,3	1,4
	9. Nghề giản đơn	63,6	59,0	68,6	24,5	22,6	26,4	70,7	65,3	76,5

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,0	1,4	0,6	2,1	2,8	1,2	0,7	0,9	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,4	3,8	5,1	11,1	10,4	11,9	2,4	1,8	3,1
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,7	3,5	4,1	6,9	6,1	7,9	2,8	2,7	2,9
	4. Nhân viên	1,5	1,6	1,4	3,0	2,6	3,5	1,0	1,2	0,7
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	13,9	11,3	16,7	25,7	19,2	33,3	10,3	8,9	11,9
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	6,1	5,8	6,3	3,3	3,4	3,2	6,9	6,6	7,3
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	18,8	28,4	8,3	15,7	22,5	7,8	19,7	30,2	8,4
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	11,6	12,4	10,7	15,1	18,6	11,0	10,5	10,4	10,6
	9. Nghề giản đơn	39,0	31,9	46,8	17,1	14,4	20,2	45,7	37,4	54,6
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,3	2,0	0,6	2,5	3,6	1,3	1,0	1,5	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,1	4,7	5,5	12,6	11,9	13,3	2,6	2,3	2,9
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,8	3,0	4,7	6,6	5,3	8,1	2,9	2,3	3,5
	4. Nhân viên	1,3	1,3	1,2	2,3	1,9	2,8	0,9	1,2	0,7
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	12,7	7,7	18,3	25,4	14,4	37,3	8,5	5,5	11,9
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	21,5	22,1	20,8	9,2	10,3	8,1	25,6	26,0	25,2
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	13,0	18,5	6,8	16,1	22,8	8,9	11,9	17,1	6,1
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4,0	6,0	1,9	7,8	11,7	3,5	2,8	4,1	1,3
	9. Nghề giản đơn	37,2	34,7	40,1	17,4	18,1	16,6	43,9	40,1	48,1

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,9	1,3	0,4	2,0	2,9	0,9	0,5	0,7	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,5	3,3	3,8	8,3	7,8	8,9	1,6	1,6	1,8
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,3	2,6	4,1	5,7	4,1	7,4	2,3	2,0	2,7
	4. Nhân viên	0,8	0,8	0,8	1,2	1,0	1,4	0,7	0,8	0,5
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	8,9	5,5	12,8	18,4	11,3	26,0	5,2	3,3	7,4
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	21,7	27,8	14,9	15,5	19,1	11,7	24,1	31,1	16,1
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5,6	7,7	3,3	10,9	15,1	6,4	3,5	4,8	2,1
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,2	3,8	0,5	4,6	7,7	1,2	1,3	2,3	0,2
	9. Nghề giản đơn	53,0	47,3	59,5	33,4	30,9	36,0	60,7	53,5	68,9
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,7	1,0	0,3	1,2	1,8	0,7	0,3	0,5	0,1
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4,5	4,0	5,1	8,1	7,8	8,4	2,3	1,9	2,9
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,6	3,0	4,3	6,1	5,1	7,1	2,1	1,8	2,5
	4. Nhân viên	1,8	1,8	1,8	2,9	2,8	2,9	1,1	1,2	1,1
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,8	11,9	22,5	23,6	17,6	30,0	12,5	8,7	17,4
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	16,5	18,1	14,5	5,4	7,2	3,5	23,3	24,3	22,0
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	13,8	17,9	8,9	17,2	23,0	11,1	11,7	15,0	7,4
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	16,1	14,4	18,1	21,4	19,5	23,4	12,8	11,5	14,5
	9. Nghề giản đơn	26,3	27,8	24,4	14,1	15,1	13,0	33,8	35,1	32,2

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	0,7	1,0	0,4	1,6	2,2	0,9	0,5	0,7	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,2	3,0	3,4	7,1	6,5	7,9	2,0	1,9	2,0
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,5	2,2	3,0	4,6	3,7	5,7	1,9	1,7	2,1
	4. Nhân viên	1,3	1,4	1,1	2,2	2,2	2,2	1,0	1,2	0,7
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,2	11,8	26,4	31,8	21,6	44,1	14,1	8,9	20,8
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	17,4	19,9	14,1	8,8	10,4	6,9	20,0	22,7	16,4
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	10,8	12,0	9,3	15,4	18,8	11,4	9,4	10,0	8,6
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	4,9	6,4	3,0	6,4	10,1	1,9	4,5	5,3	3,4
	9. Nghề giản đơn	41,1	42,4	39,3	22,0	24,5	19,1	46,8	47,7	45,7
V7	**Hà Nội**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	1,8	2,7	0,8	3,4	5,2	1,4	0,7	1,0	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	16,0	15,1	17,0	32,0	30,6	33,6	5,3	4,6	6,1
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,9	3,7	6,3	6,1	4,7	7,6	4,1	2,9	5,4
	4. Nhân viên	2,3	2,2	2,4	3,8	3,3	4,4	1,2	1,4	1,0
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19,4	15,6	23,5	24,2	19,2	29,8	16,1	13,1	19,3
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,0	1,1	0,9	0,6	0,6	0,5	1,4	1,5	1,2
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	18,9	25,9	11,1	11,2	15,1	6,9	24,0	33,3	13,9
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	9,2	12,7	5,2	10,5	15,3	5,1	8,3	11,0	5,3
	9. Nghề giản đơn	26,6	21,0	32,8	8,2	6,1	10,6	39,0	31,2	47,4

Biểu 20 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	1. Nhà lãnh đạo	2,2	3,1	1,1	2,5	3,5	1,3	0,8	1,1	0,6
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	15,1	15,0	15,4	17,3	17,0	17,8	4,7	4,3	5,2
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	6,8	6,4	7,4	7,2	6,8	7,7	5,1	3,8	6,4
	4. Nhân viên	4,5	3,7	5,5	4,9	4,0	6,1	2,4	2,3	2,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	27,2	21,2	34,4	28,2	22,2	35,7	22,5	15,9	29,1
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,5	2,0	1,0	0,4	0,5	0,2	7,1	9,7	4,4
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,2	19,0	8,5	14,1	18,7	8,4	14,7	20,5	8,8
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	18,3	19,8	16,4	16,7	19,2	13,6	25,7	22,9	28,5
	9. Nghề giản đơn	10,1	10,0	10,3	8,7	8,2	9,3	17,0	19,4	14,5

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 21

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	48,4	46,0	51,0	15,2	15,3	15,1	62,1	58,8	65,7
	B. Khai khoáng	0,6	0,8	0,3	0,8	1,1	0,5	0,5	0,7	0,2
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,8	13,0	14,7	19,0	18,0	20,0	11,7	10,9	12,6
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,3	0,4	0,1	0,6	0,9	0,3	0,1	0,3	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	0,4	0,5	0,4	0,1	0,1	0,1
	F. Xây dựng	6,4	11,2	1,3	6,7	11,2	1,8	6,3	11,1	1,1
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,6	9,4	13,9	19,7	16,0	23,7	8,2	6,6	9,9
	H. Vận tải kho bãi	2,8	4,9	0,5	5,5	9,4	1,2	1,7	3,1	0,3
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,0	2,3	5,7	8,3	4,9	12,0	2,2	1,2	3,2
	J. Thông tin và truyền thông	0,5	0,6	0,4	1,4	1,7	1,1	0,2	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,6	0,6	0,6	1,6	1,4	1,8	0,2	0,2	0,2
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,3	0,2	0,6	0,7	0,6	0,1	0,1	0,1
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	0,6	0,3	1,1	1,4	0,8	0,2	0,2	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,3	0,9	1,1	0,8	0,2	0,2	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,1	4,4	1,6	5,7	7,7	3,6	2,0	3,0	0,8
	P. Giáo dục và đào tạo	3,4	2,0	5,0	5,8	3,2	8,6	2,5	1,5	3,5
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,0	0,7	1,2	2,0	1,4	2,6	0,5	0,5	0,6
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	1,0	1,0	1,1	0,3	0,2	0,3
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,5	1,6	1,3	2,8	2,9	2,7	0,9	1,0	0,8
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,4	0,1	0,7	0,6	0,1	1,2	0,3	0,1	0,5
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	69,8	65,3	74,3	26,1	23,5	28,5	77,8	72,7	82,9
	B. Khai khoáng	0,6	0,8	0,3	1,1	1,6	0,6	0,5	0,7	0,2
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,3	7,0	5,6	11,1	12,5	9,9	5,4	6,0	4,8
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,2	0,4	0,1	1,0	1,5	0,5	0,1	0,2	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,1	0,6	0,7	0,5	0,1	0,1	0,0
	F. Xây dựng	4,9	8,8	1,0	6,2	10,7	2,0	4,6	8,5	0,8
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,1	5,0	7,2	16,8	12,5	20,8	4,2	3,7	4,7
	H. Vận tải kho bãi	1,5	2,7	0,3	3,9	7,1	0,8	1,1	1,9	0,2
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,3	0,9	1,6	4,7	3,3	5,9	0,6	0,5	0,8
	J. Thông tin và truyền thông	0,2	0,3	0,2	1,1	1,3	0,8	0,1	0,1	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,3	0,3	1,4	1,3	1,5	0,1	0,1	0,0
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,1	0,6	0,8	0,5	0,1	0,2	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	0,1	0,4	0,5	0,4	0,1	0,1	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,9	4,3	1,5	9,6	13,0	6,3	1,7	2,8	0,6
	P. Giáo dục và đào tạo	3,6	1,9	5,3	10,3	5,1	15,1	2,4	1,4	3,4
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,6	0,9	2,6	1,8	3,4	0,4	0,4	0,5
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	0,1	0,1	0,5	0,4	0,6	0,0	0,0	0,0
	S. Hoạt động dịch vụ khác	0,6	0,8	0,5	1,7	2,2	1,3	0,4	0,5	0,3
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,3	0,0	0,5	0,4	0,1	0,7	0,3	0,0	0,5
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	43,0	34,4	51,4	14,7	12,2	17,4	51,0	41,1	60,5
	B. Khai khoáng	1,5	2,1	0,9	4,2	5,7	2,6	0,7	1,0	0,4
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,7	18,5	18,9	20,4	20,1	20,8	18,2	18,0	18,4
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,3	0,5	0,1	0,7	0,9	0,4	0,2	0,4	0,1
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,3	0,6	0,6	0,6	0,1	0,1	0,2
	F. Xây dựng	9,9	17,4	2,4	7,2	11,5	2,4	10,6	19,2	2,4
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,3	9,5	13,2	19,9	15,0	25,2	8,9	7,8	9,9
	H. Vận tải kho bãi	3,0	5,6	0,5	6,1	10,5	1,3	2,1	4,1	0,2
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,6	1,9	3,3	6,3	4,3	8,5	1,6	1,2	1,9
	J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,4	0,2	1,0	1,2	0,8	0,2	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	0,5	0,5	1,3	1,0	1,5	0,3	0,3	0,3
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,2	0,0	0,1	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,1	0,5	0,6	0,2	0,1	0,1	0,0
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,4	0,3	0,7	0,8	0,7	0,2	0,3	0,2
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,7	4,2	1,2	5,8	7,9	3,5	1,8	3,1	0,6
	P. Giáo dục và đào tạo	2,9	1,3	4,5	5,4	2,6	8,4	2,2	0,9	3,4
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,8	0,6	0,9	1,6	1,1	2,0	0,5	0,5	0,5
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	0,3	0,2	0,7	0,8	0,7	0,1	0,1	0,1
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,2	1,7	0,8	2,4	2,8	2,0	0,9	1,4	0,5
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,2	0,0	0,4	0,4	0,1	0,8	0,2	0,0	0,3
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	56,2	52,7	59,9	21,5	22,4	20,5	67,3	62,3	72,4
	B. Khai khoáng	0,7	1,1	0,3	0,6	0,8	0,3	0,7	1,2	0,2
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,2	9,4	9,0	13,4	13,5	13,4	7,9	8,1	7,6
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,3	0,5	0,1	0,7	1,1	0,3	0,2	0,3	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,1	0,2	0,4	0,4	0,4	0,1	0,1	0,1
	F. Xây dựng	6,6	12,0	1,1	7,9	13,7	2,0	6,2	11,5	0,8
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,9	6,7	13,1	18,2	11,6	25,0	7,2	5,2	9,3
	H. Vận tải kho bãi	2,2	4,0	0,4	5,1	9,1	1,0	1,2	2,3	0,1
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,3	1,8	4,8	8,3	4,4	12,4	1,7	0,9	2,4
	J. Thông tin và truyền thông	0,4	0,4	0,3	1,2	1,3	1,0	0,1	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,4	0,5	1,3	1,1	1,4	0,2	0,1	0,2
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,0	0,0	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,4	0,2	0,7	0,9	0,4	0,2	0,2	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,3	0,2	0,6	0,8	0,5	0,1	0,1	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,4	5,2	1,6	6,8	9,7	3,7	2,4	3,8	0,9
	P. Giáo dục và đào tạo	3,9	2,4	5,5	7,0	3,8	10,3	2,9	1,9	4,0
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,0	0,8	1,2	2,2	1,5	2,8	0,6	0,6	0,7
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,3	0,3	0,4	0,9	0,8	1,0	0,2	0,1	0,2
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,2	1,4	1,0	2,7	2,9	2,6	0,7	0,9	0,5
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,3	0,1	0,5	0,4	0,1	0,7	0,2	0,0	0,4
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	73,5	73,9	73,0	46,2	47,3	44,9	84,3	84,1	84,5
	B. Khai khoáng	0,2	0,3	0,0	0,3	0,5	0,1	0,2	0,3	0,0
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,1	4,1	4,2	8,1	8,1	8,1	2,6	2,5	2,6
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,2	0,3	0,1	0,5	0,8	0,2	0,1	0,1	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3	0,2	0,1	0,1	0,1
	F. Xây dựng	2,4	4,2	0,4	4,4	7,7	1,1	1,6	2,9	0,1
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,2	5,2	9,3	14,8	10,9	18,8	4,2	3,0	5,5
	H. Vận tải kho bãi	1,3	2,3	0,2	2,9	5,3	0,4	0,7	1,1	0,1
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,2	1,2	3,3	5,1	2,8	7,5	1,1	0,6	1,6
	J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,4	0,2	0,7	0,8	0,5	0,1	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,3	0,3	1,0	0,9	1,1	0,1	0,1	0,0
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,2	0,7	0,9	0,4	0,1	0,0	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3	0,0	0,1	0,0
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,8	4,0	1,5	5,0	7,3	2,7	1,9	2,8	1,0
	P. Giáo dục và đào tạo	3,2	1,7	4,8	5,7	2,7	8,8	2,2	1,4	3,2
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,6	0,4	0,8	1,3	0,7	1,9	0,4	0,3	0,4
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	0,2	0,3	0,7	0,5	0,8	0,1	0,1	0,0
	S. Hoạt động dịch vụ khác	0,8	0,8	0,9	1,8	1,9	1,7	0,4	0,4	0,5
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,3	0,0	0,0	0,0
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	37,1	39,3	34,5	11,2	13,5	8,8	52,6	53,8	51,2
	B. Khai khoáng	0,4	0,7	0,1	0,5	0,8	0,1	0,4	0,7	0,1
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	25,9	21,7	30,7	35,1	30,4	40,0	20,4	16,8	24,6
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,2	0,4	0,1	0,5	0,7	0,2	0,1	0,2	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,3	0,2	0,4	0,5	0,3	0,1	0,1	0,1
	F. Xây dựng	6,2	10,9	1,0	7,1	12,3	1,7	5,7	10,1	0,5
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,6	9,6	13,8	16,1	14,1	18,2	8,8	7,0	11,0
	H. Vận tải kho bãi	2,7	4,7	0,5	4,4	7,7	1,0	1,7	3,1	0,1
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,0	2,4	7,9	7,7	3,9	11,7	3,3	1,6	5,4
	J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,4	0,2	0,6	0,8	0,5	0,1	0,1	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,4	0,4	0,9	0,8	1,0	0,1	0,2	0,1
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5	0,4	0,7	0,9	0,7	1,2	0,3	0,3	0,3
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,5	0,2	0,5	0,8	0,3	0,2	0,3	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,3	0,7	0,8	0,5	0,2	0,3	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,6	3,6	1,4	4,3	5,9	2,6	1,5	2,3	0,6
	P. Giáo dục và đào tạo	2,6	1,4	4,1	3,7	1,9	5,6	2,0	1,1	3,1
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,5	0,9	1,3	0,9	1,6	0,4	0,3	0,4
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	0,7	0,8	1,1	1,0	1,2	0,5	0,5	0,5
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,6	1,6	1,6	2,3	2,5	2,2	1,2	1,1	1,3
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,4	0,1	0,8	0,7	0,1	1,3	0,2	0,0	0,4
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	51,7	54,2	48,6	20,4	23,1	17,4	60,9	63,2	58,3
	B. Khai khoáng	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,2	8,8	14,0	13,8	12,1	15,7	10,4	7,8	13,5
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,1	0,2	0,0	0,4	0,6	0,1	0,1	0,1	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0
	F. Xây dựng	5,4	9,2	0,8	7,6	13,1	1,3	4,7	8,0	0,6
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,5	10,9	16,7	23,1	19,3	27,4	10,7	8,5	13,4
	H. Vận tải kho bãi	2,7	4,6	0,4	4,8	8,5	0,6	2,1	3,4	0,4
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,4	2,5	8,9	10,5	5,3	16,3	3,9	1,7	6,6
	J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,3	0,3	0,7	0,8	0,6	0,2	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,3	0,4	1,0	0,9	1,2	0,2	0,2	0,1
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,1	0,0	0,2	0,2	0,2	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,1	0,4	0,6	0,2	0,1	0,2	0,0
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,2	0,2	0,5	0,6	0,4	0,1	0,1	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,6	3,4	1,5	5,0	6,6	3,1	1,9	2,5	1,0
	P. Giáo dục và đào tạo	2,5	1,9	3,3	4,4	2,6	6,4	2,0	1,7	2,3
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,8	0,6	1,0	1,7	1,3	2,2	0,5	0,4	0,6
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,8	0,7	1,0	1,5	1,3	1,8	0,6	0,5	0,8
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,5	1,4	1,6	2,7	2,7	2,7	1,1	1,0	1,3
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,6	0,1	1,1	1,0	0,1	2,1	0,4	0,1	0,8
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V7	**Hà Nội**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	25,9	20,0	31,8	5,7	4,4	7,1	38,9	30,5	47,2
	B. Khai khoáng	0,2	0,3	0,1	0,3	0,4	0,2	0,1	0,2	0,0
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19,0	20,4	17,6	14,4	14,5	14,3	22,0	24,4	19,7
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,4	0,7	0,2	0,8	1,2	0,4	0,2	0,4	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,5	0,5	0,6	0,7	0,6	0,5	0,4	0,5
	F. Xây dựng	7,9	13,2	2,6	6,3	9,5	2,8	9,0	15,6	2,4
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,8	13,1	18,6	20,1	17,1	23,3	13,0	10,4	15,7
	H. Vận tải kho bãi	4,5	7,6	1,2	6,7	10,7	2,3	3,1	5,5	0,6
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,3	3,3	5,3	7,5	5,0	10,1	2,2	2,1	2,4
	J. Thông tin và truyền thông	1,9	2,2	1,6	3,8	4,4	3,3	0,6	0,7	0,5
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,5	1,4	1,7	3,5	3,0	4,0	0,3	0,3	0,2
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7	0,7	0,6	1,3	1,4	1,2	0,2	0,2	0,2
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,4	1,7	1,1	3,1	3,6	2,6	0,3	0,4	0,2
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,9	1,0	0,8	1,5	1,6	1,4	0,5	0,6	0,4
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	4,8	6,6	3,0	8,7	11,1	6,2	2,3	3,6	1,0
	P. Giáo dục và đào tạo	5,3	2,9	7,7	7,5	5,0	10,3	3,8	1,6	6,0
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,6	1,1	2,0	2,8	1,9	3,7	0,8	0,6	1,0
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,5	0,5	1,0	1,1	1,0	0,2	0,2	0,2
	S. Hoạt động dịch vụ khác	2,4	2,6	2,2	3,6	3,2	4,0	1,7	2,2	1,2
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,4	0,0	0,7	0,6	0,0	1,2	0,2	0,0	0,4
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0

Biểu 21 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	2,8	3,4	2,1	0,6	0,8	0,3	13,4	17,1	9,8
	B. Khai khoáng	0,2	0,3	0,1	0,2	0,3	0,0	0,6	0,6	0,5
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,5	24,8	30,5	26,1	24,5	28,0	34,0	26,6	41,3
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,4	0,7	0,1	0,4	0,7	0,1	0,5	0,8	0,1
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,7	0,3	0,5	0,6	0,3	0,6	0,8	0,3
	F. Xây dựng	6,1	10,2	1,4	5,7	9,1	1,4	8,4	15,8	1,2
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21,4	19,5	23,5	22,5	20,6	24,7	16,4	13,9	18,8
	H. Vận tải kho bãi	6,7	10,9	1,7	7,3	11,7	1,9	3,8	7,0	0,7
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,9	6,1	14,3	10,4	6,6	15,0	7,3	3,5	11,1
	J. Thông tin và truyền thông	1,8	2,3	1,3	2,1	2,5	1,5	0,7	0,9	0,5
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,1	1,9	2,3	2,4	2,1	2,7	0,5	0,5	0,6
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	1,6	1,3	1,5	1,7	1,3	1,0	1,0	0,9
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,9	2,2	1,5	2,1	2,4	1,7	0,6	0,8	0,4
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,6	2,0	1,3	1,8	2,2	1,5	0,7	1,1	0,4
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,5	4,5	2,2	3,6	4,7	2,3	2,7	3,4	2,0
	P. Giáo dục và đào tạo	4,7	2,8	6,9	5,0	3,1	7,3	3,3	1,7	5,0
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,0	1,3	2,9	2,2	1,4	3,1	1,3	0,7	1,9
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,2	1,2	1,3	1,3	1,2	1,3	1,2	1,0	1,4
	S. Hoạt động dịch vụ khác	3,5	3,4	3,5	3,7	3,6	3,8	2,3	2,3	2,3
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,8	0,2	1,5	0,8	0,1	1,7	0,7	0,5	0,9
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 22

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO NGÀNH KINH TẾ, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	45,7	44,0	47,8	13,8	14,2	13,2	59,6	56,8	62,7
	B. Khai khoáng	0,6	0,9	0,3	0,9	1,2	0,5	0,5	0,7	0,2
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	14,8	13,6	16,3	19,9	18,5	21,5	12,6	11,5	14,0
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,3	0,5	0,1	0,6	0,9	0,3	0,2	0,3	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,2	0,5	0,5	0,4	0,1	0,1	0,1
	F. Xây dựng	7,0	11,8	1,5	7,1	11,6	1,9	7,0	11,9	1,2
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,7	9,6	14,1	19,3	16,1	23,0	8,4	6,8	10,2
	H. Vận tải kho bãi	3,0	5,1	0,6	5,7	9,6	1,3	1,9	3,2	0,3
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,9	2,3	5,8	7,9	4,7	11,5	2,2	1,3	3,3
	J. Thông tin và truyền thông	0,6	0,7	0,5	1,5	1,8	1,2	0,2	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,7	0,6	0,7	1,7	1,5	2,0	0,2	0,2	0,2
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,2	0,2	0,6	0,6	0,5	0,1	0,1	0,1
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,6	0,3	1,2	1,4	0,9	0,2	0,2	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,3	1,0	1,1	0,8	0,2	0,2	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,2	4,5	1,8	5,9	7,7	3,8	2,1	3,1	0,9
	P. Giáo dục và đào tạo	3,7	2,1	5,6	6,1	3,2	9,3	2,7	1,6	4,0
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,0	0,7	1,3	2,0	1,4	2,8	0,6	0,5	0,7
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,4	0,5	1,0	0,9	1,1	0,2	0,2	0,3
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,5	1,6	1,5	2,8	2,8	2,8	1,0	1,0	0,9
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,3	0,1	0,7	0,6	0,1	1,1	0,3	0,1	0,5
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	68,3	64,2	72,6	23,4	21,6	25,1	76,5	71,7	81,6
	B. Khai khoáng	0,6	0,9	0,3	1,2	1,7	0,6	0,5	0,7	0,3
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,7	7,2	6,2	11,8	12,8	10,7	5,8	6,2	5,3
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,3	0,4	0,1	1,1	1,6	0,6	0,1	0,2	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,2	0,1	0,6	0,7	0,6	0,1	0,1	0,1
	F. Xây dựng	5,3	9,3	1,1	6,7	11,2	2,2	5,1	9,0	0,8
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,1	5,1	7,2	16,4	12,6	20,3	4,2	3,7	4,7
	H. Vận tải kho bãi	1,6	2,8	0,3	4,1	7,4	0,9	1,2	2,0	0,2
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,2	0,9	1,5	4,4	3,1	5,7	0,6	0,5	0,7
	J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,3	0,2	1,1	1,4	0,9	0,1	0,1	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,3	0,3	1,5	1,4	1,7	0,1	0,1	0,0
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,2	0,7	0,9	0,5	0,1	0,2	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,2	0,1	0,4	0,5	0,4	0,1	0,2	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,1	4,5	1,7	10,2	13,3	7,0	1,8	2,9	0,7
	P. Giáo dục và đào tạo	3,9	2,0	5,9	11,1	5,4	16,9	2,6	1,4	3,8
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,8	0,6	1,0	2,8	1,9	3,7	0,4	0,3	0,5
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	0,1	0,1	0,5	0,4	0,6	0,0	0,0	0,0
	S. Hoạt động dịch vụ khác	0,6	0,8	0,5	1,7	2,1	1,3	0,4	0,5	0,4
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,3	0,1	0,5	0,4	0,1	0,6	0,3	0,0	0,5
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	37,6	30,7	45,2	12,5	10,9	14,4	45,3	37,0	54,2
	B. Khai khoáng	1,7	2,3	1,0	4,6	6,0	2,9	0,8	1,1	0,5
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,7	19,6	21,9	21,6	20,7	22,7	20,4	19,2	21,7
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,4	0,6	0,2	0,7	1,0	0,4	0,3	0,4	0,1
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,3	0,3	0,6	0,6	0,7	0,2	0,2	0,2
	F. Xây dựng	11,2	18,8	2,8	7,6	11,9	2,6	12,2	21,0	2,9
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,9	9,9	14,1	19,5	14,9	24,8	9,6	8,3	10,9
	H. Vận tải kho bãi	3,4	6,0	0,5	6,6	11,0	1,4	2,4	4,4	0,3
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,6	1,9	3,4	5,9	4,1	8,0	1,6	1,2	2,0
	J. Thông tin và truyền thông	0,4	0,5	0,3	1,1	1,3	0,8	0,2	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,6	0,5	0,6	1,4	1,1	1,7	0,3	0,3	0,3
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,0	0,2	0,3	0,2	0,0	0,1	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,1	0,5	0,7	0,3	0,1	0,1	0,0
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,4	0,3	0,7	0,8	0,7	0,2	0,3	0,2
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,9	4,3	1,4	5,9	7,9	3,7	2,0	3,1	0,8
	P. Giáo dục và đào tạo	3,3	1,4	5,3	5,7	2,6	9,2	2,5	0,9	4,2
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,8	0,7	1,0	1,6	1,1	2,1	0,6	0,5	0,6
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,3	0,3	0,2	0,7	0,7	0,8	0,1	0,1	0,1
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,3	1,6	0,9	2,3	2,6	2,1	1,0	1,3	0,6
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,2	0,0	0,4	0,3	0,0	0,7	0,2	0,0	0,4
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	53,0	50,1	56,4	19,3	20,7	17,8	64,4	59,8	69,5
	B. Khai khoáng	0,8	1,2	0,3	0,6	0,8	0,4	0,8	1,3	0,3
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,0	9,9	10,0	14,2	13,9	14,5	8,6	8,6	8,5
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,4	0,6	0,1	0,8	1,2	0,4	0,2	0,4	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,1	0,2	0,4	0,4	0,4	0,1	0,1	0,1
	F. Xây dựng	7,4	13,0	1,2	8,5	14,3	2,2	7,1	12,5	0,9
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,0	7,0	13,3	17,5	11,5	24,0	7,4	5,5	9,7
	H. Vận tải kho bãi	2,4	4,2	0,4	5,5	9,3	1,2	1,4	2,6	0,1
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,3	1,8	5,0	8,1	4,3	12,2	1,7	1,0	2,6
	J. Thông tin và truyền thông	0,4	0,5	0,3	1,3	1,4	1,1	0,1	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	0,4	0,6	1,4	1,2	1,6	0,2	0,2	0,2
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,4	0,2	0,7	1,0	0,4	0,2	0,3	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,3	0,2	0,7	0,8	0,6	0,1	0,1	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,7	5,4	1,8	7,2	9,9	4,2	2,6	3,9	1,0
	P. Giáo dục và đào tạo	4,4	2,5	6,5	7,5	3,9	11,4	3,3	2,1	4,8
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,1	0,8	1,3	2,3	1,6	3,1	0,7	0,6	0,7
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,3	0,3	0,4	0,9	0,8	1,0	0,2	0,1	0,2
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,3	1,4	1,2	2,8	2,8	2,7	0,8	0,9	0,6
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,3	0,1	0,5	0,4	0,1	0,6	0,2	0,0	0,4
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	72,7	73,3	72,0	44,8	46,3	43,2	83,6	83,6	83,7
	B. Khai khoáng	0,2	0,4	0,0	0,3	0,5	0,1	0,2	0,3	0,0
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,3	4,2	4,4	8,5	8,4	8,6	2,7	2,6	2,8
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,2	0,3	0,1	0,5	0,8	0,2	0,1	0,1	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3	0,1	0,0	0,1
	F. Xây dựng	2,5	4,4	0,5	4,7	8,0	1,2	1,7	3,0	0,2
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,1	5,2	9,3	14,5	11,0	18,3	4,2	3,0	5,6
	H. Vận tải kho bãi	1,4	2,4	0,3	3,1	5,6	0,5	0,7	1,2	0,2
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,2	1,2	3,3	4,8	2,6	7,3	1,1	0,7	1,7
	J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,4	0,2	0,7	0,9	0,6	0,1	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,3	0,4	1,1	1,0	1,2	0,1	0,1	0,0
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,2	0,7	0,9	0,4	0,1	0,1	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,1	0,1	0,3	0,2	0,3	0,1	0,1	0,0
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,0	4,1	1,7	5,3	7,5	3,0	2,0	2,8	1,1
	P. Giáo dục và đào tạo	3,4	1,8	5,3	6,2	2,8	9,8	2,4	1,4	3,5
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,5	0,9	1,4	0,7	2,1	0,4	0,4	0,4
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	0,2	0,2	0,6	0,5	0,8	0,0	0,1	0,0
	S. Hoạt động dịch vụ khác	0,9	0,8	0,9	1,9	1,9	1,9	0,5	0,4	0,5
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,0	0,0	0,1	0,1	0,0	0,2	0,0	0,0	0,0
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	35,3	37,9	32,3	10,3	12,8	7,6	50,8	52,2	49,0
	B. Khai khoáng	0,5	0,7	0,1	0,5	0,8	0,1	0,4	0,7	0,1
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,3	22,6	32,9	36,6	31,2	42,4	21,6	17,7	26,6
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,3	0,4	0,1	0,5	0,7	0,2	0,1	0,2	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,3	0,2	0,4	0,5	0,3	0,1	0,2	0,1
	F. Xây dựng	6,6	11,3	1,0	7,3	12,5	1,7	6,1	10,6	0,5
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,4	9,6	13,5	15,6	14,0	17,3	8,8	7,1	10,9
	H. Vận tải kho bãi	2,9	4,9	0,5	4,5	7,8	1,1	1,8	3,2	0,1
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,8	2,4	7,6	7,4	3,8	11,2	3,2	1,6	5,2
	J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,4	0,3	0,6	0,8	0,5	0,1	0,2	0,1
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,4	0,5	0,9	0,9	1,0	0,1	0,2	0,1
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5	0,4	0,6	0,7	0,5	0,9	0,3	0,3	0,3
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,5	0,2	0,5	0,8	0,3	0,2	0,3	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,5	0,3	0,7	0,8	0,6	0,2	0,3	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,6	3,6	1,5	4,4	5,9	2,7	1,6	2,3	0,7
	P. Giáo dục và đào tạo	2,8	1,4	4,4	3,8	1,9	5,9	2,1	1,1	3,4
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,5	0,9	1,2	0,8	1,7	0,4	0,4	0,5
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	0,6	0,8	1,1	0,9	1,2	0,4	0,4	0,5
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,7	1,6	1,8	2,4	2,5	2,3	1,3	1,1	1,4
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,3	0,1	0,7	0,7	0,1	1,2	0,2	0,0	0,3
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	50,0	52,7	46,5	19,1	21,6	16,1	59,4	61,8	56,2
	B. Khai khoáng	0,1	0,1	0,0	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,0
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,7	9,1	15,2	14,4	12,3	16,9	11,0	8,1	14,7
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,2	0,3	0,0	0,4	0,7	0,1	0,1	0,1	0,0
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,0	0,3	0,4	0,1	0,0	0,0	0,0
	F. Xây dựng	5,8	9,7	0,9	8,1	13,6	1,4	5,2	8,5	0,7
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13,6	11,1	16,7	22,8	19,5	26,9	10,8	8,7	13,5
	H. Vận tải kho bãi	2,9	4,7	0,5	5,0	8,7	0,6	2,2	3,6	0,4
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,3	2,5	8,8	9,9	5,1	15,7	3,9	1,7	6,6
	J. Thông tin và truyền thông	0,3	0,3	0,3	0,8	0,8	0,7	0,2	0,2	0,2
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,4	0,4	1,1	0,9	1,3	0,2	0,2	0,1
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,0	0,1	0,0	0,1	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,3	0,1	0,4	0,6	0,2	0,1	0,2	0,1
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,2	0,2	0,5	0,6	0,4	0,1	0,1	0,1
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	2,8	3,6	1,7	5,3	6,8	3,4	2,0	2,6	1,1
	P. Giáo dục và đào tạo	2,8	2,0	3,7	4,6	2,7	7,0	2,2	1,8	2,7
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,8	0,6	1,0	1,8	1,3	2,3	0,5	0,4	0,6
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	0,6	0,9	1,4	1,2	1,6	0,5	0,4	0,7
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1,6	1,5	1,8	2,8	2,8	2,8	1,2	1,1	1,4
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,5	0,1	1,1	1,0	0,1	2,0	0,4	0,1	0,8
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V7	**Hà Nội**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	22,8	18,2	27,8	5,0	4,1	6,0	34,8	27,9	42,2
	B. Khai khoáng	0,2	0,3	0,1	0,3	0,4	0,2	0,1	0,2	0,0
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	20,0	21,0	19,0	15,0	14,8	15,2	23,5	25,3	21,5
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,5	0,7	0,2	0,9	1,2	0,5	0,2	0,3	0,1
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,6	0,5	0,7	0,7	0,6	0,5	0,5	0,4
	F. Xây dựng	8,6	13,7	2,9	6,6	9,9	2,9	9,9	16,4	2,8
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,1	13,2	19,3	19,8	17,0	22,9	13,6	10,7	16,9
	H. Vận tải kho bãi	4,8	7,9	1,4	7,0	11,1	2,5	3,3	5,8	0,7
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,2	3,3	5,3	7,1	5,0	9,5	2,3	2,1	2,5
	J. Thông tin và truyền thông	2,0	2,3	1,7	4,0	4,5	3,5	0,6	0,7	0,6
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,6	1,4	1,9	3,6	3,1	4,2	0,3	0,3	0,3
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,6	0,5	1,1	1,2	1,0	0,2	0,2	0,1
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,5	1,8	1,3	3,2	3,6	2,8	0,4	0,5	0,2
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,9	1,0	0,8	1,5	1,6	1,4	0,6	0,7	0,5
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	5,0	6,7	3,2	8,7	10,9	6,3	2,5	3,8	1,1
	P. Giáo dục và đào tạo	5,5	2,9	8,4	7,6	4,8	10,7	4,1	1,6	6,9
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,7	1,2	2,2	2,8	2,0	3,8	0,9	0,6	1,2
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,6	0,6	0,6	1,1	1,1	1,0	0,2	0,2	0,2
	S. Hoạt động dịch vụ khác	2,4	2,6	2,3	3,3	3,0	3,7	1,8	2,3	1,3
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,3	0,0	0,7	0,5	0,0	1,0	0,2	0,0	0,4
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,2	0,0	0,0	0,0

Biểu 22 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Ngành kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	A. Nông, lâm, thủy sản	2,7	3,3	1,9	0,5	0,8	0,2	12,8	16,5	8,9
	B. Khai khoáng	0,2	0,3	0,1	0,2	0,3	0,0	0,5	0,6	0,5
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	28,2	25,2	31,9	26,8	24,9	29,2	35,2	27,2	43,4
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	0,5	0,7	0,1	0,4	0,7	0,2	0,5	0,9	0,1
	E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,7	0,3	0,5	0,6	0,3	0,6	0,8	0,3
	F. Xây dựng	6,4	10,4	1,5	5,9	9,3	1,6	8,8	16,2	1,3
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20,9	19,5	22,6	22,0	20,6	23,8	15,8	13,8	17,9
	H. Vận tải kho bãi	6,7	10,9	1,7	7,3	11,6	2,0	3,9	7,1	0,7
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,4	6,0	13,6	10,0	6,5	14,4	6,9	3,5	10,5
	J. Thông tin và truyền thông	1,9	2,3	1,4	2,1	2,6	1,6	0,7	1,0	0,5
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,2	1,9	2,4	2,5	2,2	2,9	0,6	0,5	0,6
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,3	1,5	1,1	1,4	1,6	1,1	0,8	0,9	0,8
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,9	2,2	1,6	2,2	2,5	1,8	0,6	0,8	0,4
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,7	2,0	1,3	1,9	2,2	1,5	0,8	1,1	0,4
	O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	3,4	4,4	2,2	3,6	4,6	2,2	2,7	3,4	2,1
	P. Giáo dục và đào tạo	4,7	2,7	7,1	5,0	2,9	7,6	3,5	1,7	5,3
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,0	1,3	3,0	2,2	1,4	3,2	1,4	0,7	2,0
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1	1,0	0,7	1,2
	S. Hoạt động dịch vụ khác	3,5	3,4	3,6	3,8	3,6	3,9	2,3	2,2	2,4
	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình	0,7	0,2	1,4	0,7	0,1	1,5	0,6	0,5	0,8
	U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 23

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	77,8	76,8	78,8	58,3	56,7	60,0	85,8	85,2	86,5
	Tập thể	0,3	0,3	0,2	0,4	0,4	0,3	0,2	0,3	0,2
	Tư nhân	8,1	9,4	6,8	15,1	17,4	12,6	5,3	6,0	4,4
	Nhà nước	10,4	11,0	9,8	20,6	21,2	19,9	6,2	6,7	5,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	3,4	2,5	4,3	5,7	4,3	7,1	2,4	1,7	3,2
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	86,6	86,2	87,0	60,6	59,4	61,8	91,3	90,9	91,7
	Tập thể	0,1	0,2	0,1	0,3	0,5	0,2	0,1	0,2	0,1
	Tư nhân	2,9	3,5	2,2	6,7	8,3	5,1	2,2	2,7	1,7
	Nhà nước	9,3	9,5	9,1	30,8	30,9	30,8	5,3	5,7	5,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,2	0,7	1,7	1,5	0,9	2,1	1,1	0,6	1,6
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	77,1	76,1	78,2	58,9	56,5	61,5	82,3	82,0	82,7
	Tập thể	0,4	0,6	0,3	0,4	0,5	0,4	0,4	0,7	0,2
	Tư nhân	9,5	10,5	8,5	13,3	14,7	11,9	8,4	9,3	7,6
	Nhà nước	9,5	10,5	8,4	23,0	25,2	20,7	5,6	6,1	5,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	3,4	2,2	4,6	4,3	3,1	5,6	3,2	2,0	4,3

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	82,6	80,7	84,5	65,3	63,2	67,5	88,2	86,4	90,0
	Tập thể	0,3	0,4	0,2	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,2
	Tư nhân	5,4	6,4	4,3	10,6	12,1	9,0	3,7	4,6	2,8
	Nhà nước	10,5	11,3	9,7	21,7	22,4	21,0	6,9	7,7	6,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,2	1,2	1,3	2,0	1,8	2,2	1,0	1,0	1,0
V4	**Tây Nguyên**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	87,9	87,4	88,6	77,6	76,9	78,4	92,0	91,3	92,7
	Tập thể	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1
	Tư nhân	2,4	2,9	1,7	5,9	7,3	4,5	1,0	1,3	0,6
	Nhà nước	9,3	9,5	9,2	15,7	15,4	16,0	6,8	7,2	6,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	0,2	0,1	0,4	0,5	0,3	0,8	0,1	0,0	0,2
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	66,5	68,8	63,9	52,1	54,4	49,7	75,1	76,8	73,2
	Tập thể	0,2	0,3	0,1	0,3	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1
	Tư nhân	8,5	9,5	7,4	11,6	13,8	9,3	6,6	7,1	6,1
	Nhà nước	9,7	10,3	9,1	13,9	14,7	13,0	7,2	7,8	6,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	15,1	11,3	19,4	22,2	16,7	27,9	10,8	8,2	14,0

Biểu 23 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	85,0	84,1	86,0	73,6	71,9	75,6	88,3	87,7	89,1
	Tập thể	0,2	0,2	0,1	0,3	0,4	0,2	0,1	0,1	0,1
	Tư nhân	6,7	7,7	5,5	11,5	13,3	9,5	5,3	6,1	4,2
	Nhà nước	6,9	7,2	6,4	13,8	14,1	13,4	4,8	5,3	4,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,3	0,7	2,0	0,8	0,4	1,2	1,5	0,8	2,3
V7	**Hà Nội**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	63,8	61,0	66,7	40,9	37,9	44,2	78,7	76,7	80,7
	Tập thể	0,4	0,5	0,3	0,4	0,4	0,3	0,4	0,5	0,3
	Tư nhân	13,0	15,3	10,7	19,9	22,4	17,2	8,5	10,4	6,6
	Nhà nước	20,3	21,1	19,5	35,9	37,0	34,7	10,2	10,4	10,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	2,5	2,2	2,8	2,9	2,3	3,6	2,2	2,1	2,4
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	47,7	46,7	48,9	45,6	43,9	47,7	57,3	60,8	53,9
	Tập thể	0,4	0,5	0,3	0,4	0,5	0,4	0,3	0,5	0,2
	Tư nhân	26,4	29,5	22,9	27,6	30,9	23,7	20,8	22,2	19,5
	Nhà nước	16,4	16,9	15,9	17,7	18,1	17,2	10,2	10,2	10,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,1	6,5	12,0	8,6	6,5	11,0	11,3	6,4	16,2

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 24

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	75,8	75,7	76,0	56,0	55,4	56,6	84,3	84,4	84,3
	Tập thể	0,3	0,3	0,2	0,4	0,4	0,3	0,2	0,3	0,2
	Tư nhân	8,9	9,9	7,7	16,0	18,0	13,7	5,8	6,5	5,1
	Nhà nước	11,3	11,4	11,2	21,6	21,7	21,6	6,9	7,0	6,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	3,7	2,6	5,0	6,1	4,5	7,9	2,7	1,8	3,8
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	85,5	85,6	85,4	57,7	57,8	57,6	90,6	90,5	90,6
	Tập thể	0,1	0,2	0,1	0,3	0,5	0,2	0,1	0,1	0,1
	Tư nhân	3,1	3,7	2,4	7,1	8,6	5,5	2,3	2,8	1,8
	Nhà nước	10,0	9,9	10,2	33,2	32,2	34,3	5,8	5,9	5,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,3	0,7	1,9	1,7	1,0	2,3	1,2	0,6	1,8
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	74,3	74,5	74,0	56,2	55,2	57,4	79,8	80,7	78,9
	Tập thể	0,5	0,6	0,3	0,4	0,4	0,4	0,5	0,7	0,3
	Tư nhân	10,7	11,3	10,1	14,2	15,2	13,1	9,7	10,1	9,2
	Nhà nước	10,6	11,1	10,1	24,5	26,0	22,8	6,3	6,3	6,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	3,9	2,5	5,6	4,7	3,3	6,3	3,7	2,2	5,4

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	80,6	79,5	81,9	62,6	61,6	63,7	86,7	85,4	88,1
	Tập thể	0,3	0,4	0,2	0,4	0,4	0,4	0,3	0,4	0,2
	Tư nhân	6,0	6,9	5,0	11,4	12,6	10,0	4,2	5,0	3,3
	Nhà nước	11,7	11,9	11,4	23,4	23,3	23,5	7,7	8,1	7,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,4	1,3	1,5	2,2	1,9	2,4	1,1	1,1	1,2
V4	**Tây Nguyên**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	87,1	86,9	87,4	76,1	76,1	76,1	91,5	91,0	92,0
	Tập thể	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,3	0,1	0,1	0,1
	Tư nhân	2,5	3,1	1,9	6,3	7,5	4,9	1,0	1,3	0,7
	Nhà nước	10,0	9,8	10,2	16,9	15,9	17,9	7,3	7,5	7,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	0,2	0,1	0,4	0,6	0,3	0,9	0,1	0,0	0,2
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	64,5	67,6	60,8	50,2	53,4	46,8	73,3	75,7	70,3
	Tập thể	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4	0,2	0,2	0,2	0,1
	Tư nhân	9,0	9,8	7,9	12,0	14,1	9,7	7,1	7,4	6,7
	Nhà nước	10,2	10,6	9,8	14,3	15,0	13,5	7,7	8,0	7,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	16,1	11,8	21,3	23,3	17,2	29,8	11,7	8,7	15,5

Biểu 24 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	83,6	83,2	84,0	71,8	70,7	73,0	87,1	86,9	87,5
	Tập thể	0,2	0,2	0,2	0,3	0,4	0,2	0,1	0,1	0,1
	Tư nhân	7,3	8,2	6,2	12,3	13,8	10,5	5,8	6,6	4,8
	Nhà nước	7,5	7,6	7,3	14,8	14,6	14,9	5,3	5,6	4,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	1,5	0,8	2,4	0,9	0,5	1,4	1,6	0,9	2,7
V7	**Hà Nội**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	61,4	59,9	63,1	38,7	37,0	40,7	76,7	75,6	77,9
	Tập thể	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,2
	Tư nhân	14,0	15,8	11,9	20,9	23,0	18,4	9,3	10,9	7,6
	Nhà nước	21,6	21,6	21,6	37,0	37,3	36,8	11,2	10,9	11,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	2,7	2,3	3,2	3,0	2,3	3,8	2,5	2,2	2,7
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	46,0	45,8	46,2	44,0	43,0	45,1	55,3	60,0	50,5
	Tập thể	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5	0,3
	Tư nhân	27,4	30,1	24,1	28,5	31,5	24,8	21,8	22,6	21,0
	Nhà nước	16,8	17,0	16,5	18,1	18,2	17,9	10,6	10,4	10,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	9,5	6,7	12,8	9,0	6,7	11,7	11,9	6,6	17,4

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 25

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,9	3,9	1,8	5,1	6,3	3,8	2,0	2,9	1,0
	Tự làm	43,9	43,4	44,5	32,8	29,4	36,4	48,5	49,2	47,8
	Lao động gia đình	18,6	12,6	24,9	9,6	7,2	12,2	22,3	14,9	30,1
	Làm công ăn lương	34,6	40,1	28,7	52,4	57,0	47,5	27,2	33,1	21,1
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	1,1	1,7	0,5	3,2	4,7	1,8	0,7	1,1	0,3
	Tự làm	48,8	53,3	44,3	39,5	37,2	41,7	50,5	56,2	44,7
	Lao động gia đình	30,5	21,0	39,9	11,9	8,6	15,0	33,9	23,2	44,6
	Làm công ăn lương	19,6	24,0	15,3	45,4	49,5	41,5	15,0	19,5	10,4
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,6	4,4	0,9	4,2	6,0	2,2	2,2	3,9	0,5
	Tự làm	48,3	44,2	52,4	36,7	31,9	42,0	51,7	47,9	55,2
	Lao động gia đình	13,5	7,5	19,5	8,9	6,0	12,0	14,9	7,9	21,5
	Làm công ăn lương	35,5	43,9	27,2	50,2	56,1	43,8	31,3	40,2	22,7
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,5	3,4	1,6	4,7	5,9	3,4	1,8	2,6	1,0
	Tự làm	48,7	46,3	51,2	38,2	31,8	44,9	52,1	50,9	53,3
	Lao động gia đình	19,4	13,3	25,7	9,4	7,4	11,4	22,7	15,2	30,3
	Làm công ăn lương	29,3	37,0	21,4	47,7	54,9	40,3	23,4	31,3	15,4
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 25 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	1,7	2,4	1,0	3,6	4,9	2,3	0,9	1,4	0,4
	Tự làm	53,0	55,0	50,9	47,9	46,0	49,9	55,1	58,5	51,3
	Lao động gia đình	25,4	20,9	30,2	16,3	14,0	18,7	29,0	23,5	34,9
	Làm công ăn lương	19,9	21,7	17,9	32,2	35,2	29,2	15,0	16,6	13,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,9	3,6	2,0	3,7	4,7	2,7	2,3	3,0	1,5
	Tự làm	31,3	32,7	29,7	26,5	24,5	28,6	34,1	37,3	30,4
	Lao động gia đình	15,4	10,8	20,5	8,7	7,1	10,4	19,4	12,9	27,1
	Làm công ăn lương	50,5	52,8	47,8	61,0	63,6	58,3	44,1	46,8	41,0
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	3,6	4,2	2,9	6,2	6,9	5,4	2,9	3,4	2,2
	Tự làm	44,7	45,6	43,5	37,3	34,7	40,2	46,9	48,8	44,5
	Lao động gia đình	18,5	12,8	25,3	13,3	9,5	17,7	20,0	13,8	27,6
	Làm công ăn lương	33,2	37,4	28,3	43,1	48,9	36,6	30,3	34,0	25,7
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	4,4	6,3	2,5	6,7	8,2	5,1	2,9	5,0	0,9
	Tự làm	34,5	32,1	37,1	21,7	19,7	23,9	42,8	40,5	45,2
	Lao động gia đình	14,7	8,5	21,0	7,9	5,3	10,6	19,1	10,7	27,5
	Làm công ăn lương	46,3	53,1	39,4	63,7	66,8	60,4	35,1	43,8	26,4
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	5,5	6,3	4,4	6,2	7,0	5,1	2,2	2,8	1,6
	Tự làm	25,6	23,7	27,8	24,5	22,6	26,7	31,1	29,7	32,5
	Lao động gia đình	6,6	5,1	8,3	6,3	5,0	7,8	8,1	5,6	10,5
	Làm công ăn lương	62,2	64,8	59,3	63,0	65,3	60,2	58,4	61,8	55,2
	Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 26

CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG
CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,9	3,9	1,8	5,0	6,2	3,6	2,1	2,9	1,0
	Tự làm	40,7	40,8	40,7	30,3	27,8	33,1	45,3	46,4	44,0
	Lao động gia đình	18,7	13,0	25,3	9,5	7,2	12,1	22,7	15,5	31,1
	Làm công ăn lương	37,6	42,2	32,2	55,2	58,8	51,1	29,9	35,1	23,9
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	1,1	1,7	0,5	3,2	4,7	1,7	0,7	1,2	0,3
	Tự làm	46,6	51,6	41,4	36,2	35,0	37,4	48,6	54,5	42,2
	Lao động gia đình	31,0	21,5	41,0	11,8	8,6	15,0	34,5	23,8	45,9
	Làm công ăn lương	21,2	25,2	17,1	48,7	51,6	45,9	16,2	20,5	11,6
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,8	4,6	0,9	4,3	6,1	2,2	2,4	4,1	0,6
	Tự làm	43,9	40,7	47,5	33,7	29,9	38,1	47,0	44,1	50,2
	Lao động gia đình	13,3	7,6	19,4	8,6	5,9	11,6	14,7	8,2	21,7
	Làm công ăn lương	40,0	47,1	32,2	53,5	58,1	48,1	35,8	43,6	27,5
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,7	3,6	1,6	4,7	6,0	3,4	2,0	2,8	1,0
	Tự làm	44,9	42,9	47,1	34,7	29,3	40,7	48,3	47,5	49,2
	Lao động gia đình	19,8	13,8	26,5	9,3	7,4	11,4	23,3	16,0	31,6
	Làm công ăn lương	32,7	39,6	24,8	51,2	57,3	44,5	26,4	33,7	18,1
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 26 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	1,7	2,4	0,9	3,5	4,8	2,2	1,0	1,5	0,4
	Tự làm	50,9	53,1	48,4	45,5	44,2	46,9	53,0	56,5	49,0
	Lao động gia đình	26,2	21,8	31,3	16,7	14,4	19,0	30,0	24,6	36,2
	Làm công ăn lương	21,2	22,7	19,4	34,3	36,6	31,9	16,0	17,4	14,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	2,8	3,6	2,0	3,7	4,6	2,6	2,3	3,0	1,5
	Tự làm	29,0	30,6	27,1	24,8	23,3	26,3	31,6	34,8	27,6
	Lao động gia đình	15,1	11,0	19,9	8,4	7,0	9,9	19,2	13,3	26,6
	Làm công ăn lương	53,1	54,7	51,1	63,1	65,0	61,1	46,8	48,9	44,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	3,5	4,1	2,8	5,9	6,6	5,1	2,8	3,4	2,1
	Tự làm	41,7	43,1	40,0	34,8	32,8	37,3	43,8	46,1	40,9
	Lao động gia đình	19,0	13,5	26,2	13,4	9,7	18,0	20,7	14,6	28,8
	Làm công ăn lương	35,7	39,4	31,0	45,8	50,9	39,7	32,7	36,0	28,3
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	4,6	6,5	2,5	6,7	8,3	4,9	3,1	5,2	0,9
	Tự làm	32,0	30,4	33,6	19,9	19,0	20,9	40,1	38,3	42,1
	Lao động gia đình	14,0	8,1	20,5	7,5	4,9	10,3	18,4	10,3	27,2
	Làm công ăn lương	49,5	54,9	43,4	66,0	67,8	63,9	38,3	46,1	29,8
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Chủ cơ sở	5,3	6,2	4,1	5,9	6,9	4,7	2,3	2,8	1,6
	Tự làm	24,1	22,8	25,6	23,0	21,7	24,7	28,9	28,4	29,3
	Lao động gia đình	6,4	4,9	8,2	6,1	4,8	7,7	7,8	5,5	10,2
	Làm công ăn lương	64,1	65,9	62,0	64,8	66,5	62,7	61,0	63,1	58,8
	Xã viên hợp tác xã	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 27

THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**3 144,0**	**3 314,1**	**2 892,9**	**2 926,8**	**3 090,8**	**2 677,1**	**3 127,3**	**3 302,9**	**2 864,3**	**3 243,9**	**3 425,5**	**2 974,8**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 788,8	2 782,0	2 799,0	2 834,2	2 848,8	2 810,7	3 068,6	3 088,3	3 038,2	3 093,0	3 088,5	3 100,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 037,1	3 238,7	2 715,5	2 917,5	3 086,0	2 636,3	3 124,5	3 296,3	2 856,4	3 182,3	3 350,9	2 920,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 810,2	2 953,3	2 566,3	2 693,0	2 837,9	2 426,1	2 919,0	3 067,1	2 653,2	3 011,3	3 177,1	2 710,6
V4	Tây Nguyên	2 716,9	2 835,2	2 566,4	2 717,6	2 854,9	2 533,7	2 928,3	3 069,3	2 741,0	2 956,8	3 105,4	2 772,5
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 505,4	3 749,2	3 195,2	3 018,9	3 240,8	2 740,7	3 226,8	3 480,0	2 913,2	3 435,6	3 665,5	3 154,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 197,6	2 388,6	1 897,2	2 246,5	2 440,8	1 936,8	2 455,7	2 675,8	2 100,7	2 526,5	2 760,0	2 162,4
V7	Hà Nội	4 126,0	4 323,1	3 853,5	3 640,0	3 854,0	3 343,4	3 768,0	3 979,7	3 473,7	3 867,5	4 065,9	3 592,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 391,3	4 746,4	3 938,0	3 786,7	4 083,3	3 410,7	3 888,8	4 167,9	3 528,1	4 122,3	4 474,3	3 676,2
THÀNH THỊ		**3 808,8**	**4 097,8**	**3 433,0**	**3 411,8**	**3 653,1**	**3 096,5**	**3 585,2**	**3 835,6**	**3 256,1**	**3 728,0**	**4 003,4**	**3 370,6**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	3 245,0	3 366,6	3 111,5	3 086,1	3 172,7	2 990,1	3 309,7	3 414,8	3 189,4	3 435,6	3 545,5	3 309,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	3 651,0	4 020,7	3 127,5	3 353,2	3 655,1	2 932,4	3 540,0	3 845,4	3 116,7	3 654,9	3 926,8	3 276,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 214,2	3 484,3	2 834,6	2 944,7	3 159,9	2 640,5	3 200,8	3 428,8	2 883,3	3 279,6	3 557,7	2 885,5
V4	Tây Nguyên	3 151,8	3 413,0	2 836,4	3 023,4	3 245,5	2 739,6	3 225,8	3 447,4	2 938,9	3 282,8	3 557,1	2 962,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 561,5	3 898,1	3 173,8	3 263,1	3 582,0	2 902,3	3 489,4	3 847,7	3 092,1	3 672,4	3 998,1	3 319,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 714,7	2 922,7	2 413,0	2 608,4	2 788,8	2 331,4	2 795,0	2 996,2	2 477,6	2 882,1	3 101,2	2 557,0
V7	Hà Nội	4 994,7	5 333,5	4 591,0	4 358,5	4 688,0	3 965,7	4 429,3	4 724,7	4 075,4	4 568,7	4 845,1	4 231,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	4 604,1	4 946,4	4 154,0	3 934,0	4 208,6	3 575,9	4 045,6	4 322,5	3 677,1	4 256,8	4 609,6	3 792,6

Biểu 27 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**2 620,8**	**2 752,0**	**2 406,6**	**2 556,3**	**2 705,7**	**2 299,6**	**2 750,5**	**2 905,1**	**2 492,2**	**2 843,9**	**2 993,1**	**2 596,6**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 545,3	2 525,6	2 579,8	2 703,8	2 715,8	2 680,5	2 924,5	2 928,6	2 916,7	2 901,5	2 880,9	2 941,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	2 752,0	2 899,8	2 502,6	2 736,0	2 871,4	2 492,0	2 920,8	3 045,5	2 714,5	2 960,7	3 097,9	2 735,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 542,0	2 641,6	2 347,9	2 532,7	2 663,4	2 244,8	2 733,1	2 863,4	2 453,9	2 831,1	2 957,9	2 557,3
V4	Tây Nguyên	2 409,0	2 442,0	2 365,4	2 436,0	2 508,9	2 334,0	2 650,7	2 724,1	2 550,7	2 673,0	2 732,0	2 595,7
V5	Đông Nam Bộ (*)	3 461,4	3 641,3	3 213,7	2 818,1	2 982,8	2 593,4	3 003,5	3 194,9	2 743,0	3 228,4	3 403,1	2 990,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 988,0	2 181,7	1 673,4	2 099,9	2 302,6	1 771,8	2 307,1	2 537,2	1 932,3	2 364,3	2 608,7	1 974,4
V7	Hà Nội	3 061,2	3 246,2	2 752,5	2 818,0	3 021,6	2 481,2	2 997,9	3 222,2	2 625,2	3 033,7	3 243,1	2 693,9
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	3 292,3	3 625,3	2 926,9	3 036,7	3 393,9	2 643,5	3 106,1	3 333,3	2 852,1	3 452,6	3 728,6	3 160,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 28

THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**3 144,0**	**3 314,1**	**2 892,9**	**2 926,8**	**3 090,8**	**2 677,1**	**3 127,3**	**3 302,9**	**2 864,3**	**3 243,9**	**3 425,5**	**2 974,8**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 226,4	2 407,5	1 939,7	2 066,9	2 300,4	1 696,7	2 262,3	2 474,1	1 893,2	2 483,0	2 704,5	2 082,5
	Công nghiệp và xây dựng	3 029,9	3 218,8	2 696,6	2 869,9	3 042,8	2 546,9	3 062,6	3 272,6	2 696,9	3 167,3	3 355,2	2 843,5
	Dịch vụ	3 549,8	3 749,0	3 311,5	3 236,3	3 407,8	3 028,6	3 443,7	3 612,4	3 238,2	3 528,8	3 740,6	3 276,9
THÀNH THỊ		**3 808,8**	**4 097,8**	**3 433,0**	**3 411,8**	**3 653,1**	**3 096,5**	**3 585,2**	**3 835,6**	**3 256,1**	**3 728,0**	**4 003,4**	**3 370,6**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 410,8	2 641,5	1 907,4	2 244,5	2 418,7	1 833,6	2 499,0	2 727,1	1 997,2	2 910,4	3 248,6	2 174,5
	Công nghiệp và xây dựng	3 595,3	3 935,0	3 073,0	3 238,9	3 499,1	2 840,8	3 436,6	3 722,1	2 999,2	3 574,9	3 820,3	3 203,9
	Dịch vụ	4 062,5	4 367,7	3 721,9	3 614,8	3 890,6	3 303,7	3 770,7	4 030,8	3 475,2	3 898,7	4 226,6	3 531,0
NÔNG THÔN		**2 620,8**	**2 752,0**	**2 406,6**	**2 556,3**	**2 705,7**	**2 299,6**	**2 750,5**	**2 905,1**	**2 492,2**	**2 843,9**	**2 993,1**	**2 596,6**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 197,1	2 365,1	1 943,8	2 038,1	2 277,9	1 680,2	2 221,4	2 426,1	1 878,2	2 403,8	2 596,0	2 067,7
	Công nghiệp và xây dựng	2 670,1	2 799,6	2 420,3	2 650,4	2 801,1	2 331,5	2 818,1	3 001,1	2 470,7	2 905,7	3 079,9	2 578,4
	Dịch vụ	2 813,7	2 926,4	2 664,5	2 705,0	2 780,5	2 603,8	2 952,5	3 031,1	2 846,2	2 973,2	3 058,1	2 862,8

Biểu 28 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**2 788,8**	**2 782,0**	**2 799,0**	**2 834,2**	**2 848,8**	**2 810,7**	**3 068,6**	**3 088,3**	**3 038,2**	**3 093,0**	**3 088,5**	**3 100,2**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 536,4	1 687,0	1 283,4	2 095,5	2 502,8	1 373,9	2 752,0	2 726,3	2 804,2	2 691,9	2 755,4	2 592,3
	Công nghiệp và xây dựng	2 580,8	2 698,8	2 272,7	2 631,6	2 744,4	2 313,2	2 843,3	2 960,7	2 557,9	2 877,0	2 957,1	2 668,2
	Dịch vụ	3 035,0	2 966,2	3 101,8	3 054,8	3 008,2	3 102,6	3 299,0	3 281,4	3 317,3	3 322,0	3 289,4	3 355,7
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**3 037,1**	**3 238,7**	**2 715,5**	**2 917,5**	**3 086,0**	**2 636,3**	**3 124,5**	**3 296,3**	**2 856,4**	**3 182,3**	**3 350,9**	**2 920,0**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 917,6	2 084,4	1 664,6	1 969,3	2 201,0	1 522,4	2 349,4	2 634,9	1 881,9	2 243,9	2 355,2	2 019,6
	Công nghiệp và xây dựng	3 049,4	3 254,8	2 684,3	2 926,1	3 110,5	2 581,4	3 121,3	3 324,0	2 782,6	3 172,6	3 357,8	2 854,8
	Dịch vụ	3 098,2	3 296,4	2 838,4	2 954,3	3 087,4	2 777,2	3 178,0	3 281,2	3 037,2	3 258,2	3 405,6	3 073,0
V3	**Bắc Trung Bộ và DH miền Trung**	**2 810,2**	**2 953,3**	**2 566,3**	**2 693,0**	**2 837,9**	**2 426,1**	**2 919,0**	**3 067,1**	**2 653,2**	**3 011,3**	**3 177,1**	**2 710,6**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 079,4	2 354,8	1 460,1	2 077,8	2 335,7	1 480,0	2 336,0	2 598,0	1 590,2	2 581,8	2 844,7	1 801,6
	Công nghiệp và xây dựng	2 729,5	2 904,1	2 286,8	2 694,2	2 849,9	2 240,2	2 938,8	3 125,8	2 437,1	2 991,3	3 181,7	2 459,8
	Dịch vụ	3 103,9	3 245,5	2 937,0	2 865,6	3 005,0	2 697,4	3 070,4	3 182,4	2 942,2	3 151,3	3 304,0	2 978,8
V4	**Tây Nguyên**	**2 716,9**	**2 835,2**	**2 566,4**	**2 717,6**	**2 854,9**	**2 533,7**	**2 928,3**	**3 069,3**	**2 741,0**	**2 956,8**	**3 105,4**	**2 772,5**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 144,8	2 216,9	2 066,7	2 017,3	2 142,5	1 867,6	2 360,7	2 452,4	2 252,3	2 334,9	2 494,8	2 158,7
	Công nghiệp và xây dựng	2 646,9	2 795,1	2 255,9	2 569,8	2 792,1	2 024,2	2 666,4	2 955,5	2 035,5	2 865,1	3 186,4	2 165,7
	Dịch vụ	3 194,2	3 350,3	3 031,2	3 142,2	3 272,2	3 000,5	3 360,1	3 479,2	3 225,1	3 395,7	3 456,7	3 329,9

Biểu 28 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**3 505,4**	**3 749,2**	**3 195,2**	**3 018,9**	**3 240,8**	**2 740,7**	**3 226,8**	**3 480,0**	**2 913,2**	**3 435,6**	**3 665,5**	**3 154,3**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 188,6	4 308,0	4 015,6	2 556,5	2 738,9	2 301,8	2 960,0	3 067,7	2 797,1	3 357,5	3 479,6	3 177,9
	Công nghiệp và xây dựng	3 304,5	3 562,6	3 001,6	3 118,6	3 324,9	2 865,5	3 275,5	3 594,3	2 899,6	3 452,9	3 697,6	3 170,8
	Dịch vụ	3 512,3	3 770,0	3 145,9	3 139,6	3 449,5	2 763,1	3 315,7	3 556,5	3 027,3	3 449,4	3 731,5	3 098,0
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**2 197,6**	**2 388,6**	**1 897,2**	**2 246,5**	**2 440,8**	**1 936,8**	**2 455,7**	**2 675,8**	**2 100,7**	**2 526,5**	**2 760,0**	**2 162,4**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1 628,4	1 829,4	1 323,1	1 871,2	2 128,2	1 499,6	1 871,9	2 123,6	1 473,0	2 014,4	2 299,1	1 510,4
	Công nghiệp và xây dựng	2 255,1	2 432,1	1 933,2	2 256,3	2 418,3	1 936,5	2 442,3	2 622,8	2 108,2	2 508,7	2 748,2	2 127,3
	Dịch vụ	2 632,7	2 845,1	2 338,5	2 568,4	2 752,5	2 314,5	2 937,5	3 203,1	2 562,4	2 883,4	3 106,2	2 571,0
V7	**Hà Nội**	**4 126,0**	**4 323,1**	**3 853,5**	**3 640,0**	**3 854,0**	**3 343,4**	**3 768,0**	**3 979,7**	**3 473,7**	**3 867,5**	**4 065,9**	**3 592,4**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 709,8	2 750,6	2 647,6	2 324,0	2 124,5	2 803,6	2 022,9	2 017,1	2 028,3	2 328,3	2 485,6	2 107,8
	Công nghiệp và xây dựng	3 484,5	3 630,8	3 200,8	3 141,9	3 299,4	2 836,6	3 336,0	3 569,6	2 876,4	3 367,1	3 549,8	3 027,1
	Dịch vụ	4 649,3	5 040,3	4 229,0	4 019,2	4 393,9	3 610,4	4 116,3	4 395,1	3 810,5	4 278,2	4 584,3	3 935,8
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**4 391,3**	**4 746,4**	**3 938,0**	**3 786,7**	**4 083,3**	**3 410,7**	**3 888,8**	**4 167,9**	**3 528,1**	**4 122,3**	**4 474,3**	**3 676,2**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2 403,2	2 585,3	1 917,1	2 333,3	2 423,0	2 009,8	2 593,3	2 728,9	2 003,6	3 095,5	3 290,7	2 560,7
	Công nghiệp và xây dựng	3 935,2	4 378,0	3 320,0	3 488,8	3 931,5	2 921,4	3 607,6	3 995,7	3 109,3	3 872,0	4 174,7	3 464,8
	Dịch vụ	4 800,7	5 127,1	4 416,7	4 043,7	4 247,9	3 791,4	4 143,3	4 355,1	3 874,6	4 354,8	4 773,0	3 856,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 29

THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**3 144,0**	**3 314,1**	**2 892,9**	**2 926,8**	**3 090,8**	**2 677,1**	**3 127,2**	**3 302,8**	**2 864,3**	**3 243,9**	**3 425,5**	**2 974,8**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 071,3	2 272,3	1 627,6	2 222,1	2 435,9	1 706,7	2 380,5	2 615,9	1 802,3	2 475,3	2 708,0	1 914,2
	Tập thể	2 115,6	2 303,9	1 769,9	2 083,6	2 181,6	1 886,3	2 367,8	2 641,2	1 839,1	2 325,2	2 391,3	2 184,3
	Tư nhân	3 504,3	3 787,6	3 075,0	3 266,2	3 546,1	2 854,0	3 432,8	3 707,0	3 045,2	3 569,6	3 862,2	3 156,5
	Nhà nước	3 957,0	4 228,7	3 628,9	3 425,6	3 605,5	3 206,1	3 600,4	3 780,3	3 385,4	3 706,0	3 931,1	3 445,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	3 940,6	4 779,6	3 407,9	3 527,2	4 268,2	3 105,6	3 844,0	4 727,5	3 316,4	4 048,7	4 848,9	3 541,9
THÀNH THỊ		**3 808,8**	**4 097,8**	**3 433,0**	**3 411,8**	**3 653,1**	**3 096,5**	**3 585,2**	**3 835,6**	**3 256,1**	**3 728,0**	**4 003,4**	**3 370,6**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 252,8	2 472,0	1 844,8	2 308,8	2 544,7	1 838,0	2 474,5	2 734,1	1 945,3	2 611,9	2 885,7	2 072,4
	Tập thể	3 176,1	3 553,7	2 524,1	2 950,1	3 027,0	2 833,3	2 887,5	3 158,9	2 497,2	3 050,6	3 286,4	2 609,4
	Tư nhân	3 953,4	4 286,5	3 448,0	3 572,2	3 830,0	3 190,6	3 761,7	4 041,5	3 362,3	3 932,8	4 219,6	3 515,8
	Nhà nước	4 470,1	4 903,8	3 960,8	3 874,5	4 211,2	3 485,7	3 975,6	4 270,0	3 633,9	4 135,6	4 512,0	3 708,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	4 350,7	5 101,3	3 865,7	3 747,8	4 374,0	3 356,4	4 161,1	4 986,2	3 606,5	4 237,7	4 922,7	3 787,0
NÔNG THÔN		**2 620,8**	**2 752,0**	**2 406,6**	**2 556,3**	**2 705,7**	**2 299,6**	**2 750,5**	**2 905,0**	**2 492,2**	**2 843,9**	**2 993,1**	**2 596,6**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 003,7	2 203,5	1 532,9	2 191,6	2 400,5	1 651,3	2 343,7	2 573,1	1 735,0	2 420,5	2 642,6	1 836,6
	Tập thể	1 455,8	1 553,4	1 269,8	1 669,5	1 833,1	1 290,2	2 021,7	2 352,9	1 229,0	1 932,8	1 938,2	1 920,6
	Tư nhân	3 025,6	3 255,3	2 678,1	2 930,2	3 233,0	2 487,2	3 041,3	3 305,3	2 672,6	3 137,4	3 425,5	2 744,3
	Nhà nước	3 261,0	3 339,8	3 162,2	2 825,8	2 841,3	2 805,4	3 086,4	3 130,1	3 032,0	3 110,4	3 143,7	3 070,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	3 547,0	4 464,2	2 974,2	3 312,8	4 152,3	2 878,1	3 540,5	4 440,7	3 062,1	3 866,8	4 774,6	3 313,0

Biểu 29 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**2 788,8**	**2 782,0**	**2 799,0**	**2 834,2**	**2 848,8**	**2 810,7**	**3 068,6**	**3 088,3**	**3 038,2**	**3 093,0**	**3 088,5**	**3 100,2**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 049,5	2 184,6	1 543,5	2 326,3	2 345,3	2 238,9	2 523,9	2 585,2	2 230,1	2 500,2	2 598,8	2 102,6
	Tập thể	1 797,9	1 783,7	1 842,4	2 288,1	2 585,2	2 022,6	2 367,8	2 396,1	2 309,0	2 575,1	2 852,2	2 004,6
	Tư nhân	2 686,6	2 825,2	2 452,3	2 784,6	3 084,6	2 286,8	3 009,6	3 293,9	2 610,3	3 042,8	3 213,5	2 759,8
	Nhà nước	3 125,8	3 144,5	3 107,1	3 068,9	3 045,1	3 093,8	3 340,6	3 386,4	3 292,0	3 378,0	3 390,6	3 365,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	4 110,3	5 597,2	3 362,0	3 819,8	6 242,8	2 783,3	4 060,6	6 936,9	3 299,2	4 668,9	6 803,7	3 828,5
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**3 037,1**	**3 238,7**	**2 715,5**	**2 917,5**	**3 086,0**	**2 636,3**	**3 124,5**	**3 296,3**	**2 856,4**	**3 182,3**	**3 350,9**	**2 920,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 365,1	2 520,8	1 869,5	2 507,1	2 670,1	1 876,2	2 704,3	2 861,6	2 086,8	2 725,6	2 904,4	2 130,8
	Tập thể	1 779,4	1 770,4	1 799,4	1 614,1	1 457,2	2 093,9	2 107,2	2 276,8	1 391,0	1 801,4	1 684,5	2 005,2
	Tư nhân	3 256,4	3 561,6	2 861,2	3 165,3	3 519,1	2 730,3	3 280,4	3 552,5	2 969,6	3 368,8	3 613,3	3 093,0
	Nhà nước	3 671,5	4 100,4	3 121,7	3 184,0	3 415,0	2 902,5	3 314,8	3 518,9	3 069,2	3 553,3	3 844,7	3 191,5
	Vốn đầu tư nước ngoài	3 470,2	4 537,8	2 942,0	3 412,2	4 505,3	2 962,8	3 713,5	5 046,5	3 088,9	3 616,1	4 360,3	3 231,4
V3	**Bắc Trung Bộ và DH miền Trung**	**2 810,2**	**2 953,3**	**2 566,3**	**2 693,0**	**2 837,9**	**2 426,1**	**2 919,0**	**3 067,1**	**2 653,2**	**3 011,3**	**3 177,1**	**2 710,6**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 043,2	2 250,1	1 491,3	2 198,2	2 397,7	1 578,3	2 381,1	2 603,2	1 666,7	2 379,9	2 571,0	1 764,4
	Tập thể	1 441,3	1 425,9	1 466,9	1 367,1	1 471,1	1 150,6	1 608,4	1 750,8	1 280,6	2 063,4	2 146,0	1 847,1
	Tư nhân	2 977,3	3 229,7	2 590,1	2 662,9	2 960,0	2 220,6	2 996,9	3 340,7	2 504,4	3 063,0	3 437,8	2 508,9
	Nhà nước	3 333,3	3 476,9	3 158,2	3 111,3	3 228,8	2 959,3	3 280,2	3 377,7	3 166,7	3 306,0	3 404,8	3 195,0
	Vốn đầu tư nước ngoài	5 224,3	6 774,6	3 659,1	4 614,6	6 058,6	3 470,2	5 491,2	7 052,1	4 129,4	7 323,9	9 390,4	4 655,7
V4	**Tây Nguyên**	**2 716,9**	**2 835,2**	**2 566,4**	**2 717,6**	**2 854,9**	**2 533,7**	**2 928,3**	**3 069,3**	**2 741,0**	**2 956,8**	**3 105,4**	**2 772,5**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	1 917,7	2 063,1	1 712,9	2 039,7	2 256,0	1 686,2	2 210,1	2 460,3	1 787,6	2 253,1	2 524,1	1 862,4
	Tập thể	2 647,5	2 661,5	2 612,4	2 592,1	2 823,8	2 102,8	2 140,5	1 911,7	2 265,2	2 702,8	2 935,7	2 572,9
	Tư nhân	3 227,8	3 406,0	2 872,8	2 953,7	3 213,8	2 531,8	3 355,4	3 701,5	2 814,9	3 404,7	3 696,5	2 843,9
	Nhà nước	3 400,0	3 546,2	3 243,9	3 219,2	3 311,2	3 115,0	3 414,4	3 481,5	3 339,4	3 467,0	3 513,6	3 418,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	2 803,9	2 908,3	2 767,8	2 550,7	4 388,3	2 059,6	2 915,8	5 310,0	2 442,2	3 242,3	4 157,1	2 852,0

Biểu 29 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**3 505,4**	**3 749,2**	**3 195,2**	**3 018,9**	**3 240,8**	**2 740,7**	**3 226,8**	**3 480,0**	**2 913,2**	**3 435,6**	**3 665,5**	**3 154,3**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 217,3	2 440,6	1 757,0	2 358,9	2 629,5	1 805,5	2 578,6	2 836,1	2 039,4	2 738,2	2 996,2	2 216,1
	Tập thể	4 695,1	5 600,8	2 734,9	3 892,8	4 414,4	2 166,7	3 697,3	4 816,1	1 774,3	3 167,6	3 318,2	2 767,5
	Tư nhân	3 521,5	3 840,9	3 039,6	3 311,9	3 582,2	2 896,7	3 434,7	3 772,5	2 974,3	3 678,2	4 031,2	3 185,0
	Nhà nước	5 999,4	6 361,3	5 500,8	3 657,4	3 949,2	3 288,2	3 942,9	4 169,8	3 665,7	4 339,8	4 684,0	3 911,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	3 458,5	3 876,1	3 187,6	3 204,4	3 492,4	3 019,7	3 369,9	3 831,0	3 064,3	3 534,1	3 773,1	3 377,1
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**2 197,6**	**2 388,6**	**1 897,2**	**2 246,5**	**2 440,8**	**1 936,8**	**2 455,7**	**2 675,8**	**2 100,7**	**2 526,5**	**2 760,0**	**2 162,4**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	1 719,2	1 936,1	1 337,4	1 878,6	2 115,4	1 465,1	1 967,5	2 231,4	1 484,9	2 066,7	2 365,2	1 503,0
	Tập thể	1 205,6	1 706,1	855,4	1 754,0	2 233,8	952,4	1 783,3	2 128,2	1 427,4	2 493,5	2 593,6	2 011,0
	Tư nhân	2 719,0	2 954,4	2 322,5	2 704,0	2 926,7	2 289,7	2 851,0	3 063,6	2 475,4	2 925,8	3 212,2	2 481,1
	Nhà nước	2 994,5	3 137,4	2 796,1	2 909,5	2 999,9	2 784,9	3 385,5	3 607,5	3 079,6	3 202,4	3 392,9	2 955,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	2 444,0	2 818,5	2 229,3	2 315,3	2 364,6	2 297,4	2 614,3	2 838,4	2 524,4	2 822,9	3 043,7	2 732,0
V7	**Hà Nội**	**4 126,0**	**4 323,1**	**3 853,5**	**3 640,0**	**3 854,0**	**3 343,4**	**3 767,9**	**3 979,7**	**3 473,7**	**3 867,5**	**4 065,9**	**3 592,4**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 358,7	2 501,6	2 024,8	2 494,3	2 668,4	2 086,4	2 716,2	2 919,0	2 232,3	2 778,6	2 960,7	2 345,4
	Tập thể	1 946,8	1 987,1	1 858,4	2 762,4	2 828,3	2 634,8	3 100,5	3 918,7	1 991,9	2 224,7	2 015,6	2 597,0
	Tư nhân	4 480,4	4 803,6	4 019,9	3 935,5	4 267,8	3 474,2	3 954,0	4 259,5	3 520,6	4 116,2	4 387,2	3 725,2
	Nhà nước	4 741,4	5 139,7	4 290,6	4 081,6	4 455,1	3 666,3	4 046,0	4 346,2	3 706,9	4 217,1	4 570,9	3 832,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	5 420,6	6 478,1	4 651,1	4 259,8	4 654,2	3 947,5	5 107,9	5 600,7	4 686,6	5 014,3	5 626,7	4 544,3
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**4 391,3**	**4 746,4**	**3 938,0**	**3 786,7**	**4 083,3**	**3 410,7**	**3 888,8**	**4 167,9**	**3 528,1**	**4 122,3**	**4 474,3**	**3 676,2**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	2 613,3	2 839,9	2 249,8	2 620,4	2 906,9	2 117,1	2 727,5	3 059,9	2 163,0	3 037,8	3 414,0	2 425,9
	Tập thể	4 379,6	4 833,3	3 410,7	3 849,1	4 150,8	3 474,0	4 323,4	4 313,4	4 347,3	3 743,0	4 195,0	2 748,8
	Tư nhân	4 341,0	4 701,0	3 783,5	3 862,6	4 150,4	3 453,8	4 007,0	4 261,6	3 638,7	4 261,1	4 559,8	3 827,4
	Nhà nước	5 488,7	5 982,6	4 876,7	4 450,6	4 772,0	4 044,8	4 361,9	4 591,8	4 065,3	4 617,1	5 071,1	4 067,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	4 835,2	5 680,9	4 282,9	4 003,0	4 796,2	3 547,3	4 291,3	5 146,9	3 756,6	4 366,9	4 982,0	3 960,6

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 30

THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**3 105**	**3 277**	**2 848**	**3 629**	**3 892**	**3 287**	**2 687**	**2 833**	**2 443**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 937	2 943	2 927	3 266	3 370	3 149	2 755	2 752	2 761
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 354	3 530	3 088	4 072	4 366	3 692	2 881	3 035	2 621
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 852	3 004	2 582	3 156	3 403	2 808	2 655	2 780	2 392
V4	Tây Nguyên	2 819	2 949	2 648	3 166	3 406	2 870	2 526	2 580	2 451
V5	Đông Nam Bộ	3 685	3 968	3 327	3 968	4 300	3 555	3 149	3 351	2 889
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 345	2 553	2 016	2 741	2 937	2 443	2 178	2 395	1 827
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	3 852	4 056	3 569	4 591	4 899	4 225	2 981	3 190	2 636
02	Hà Giang	3 289	3 262	3 324	3 498	3 680	3 318	3 090	2 935	3 332
04	Cao Bằng	3 012	2 983	3 053	3 205	3 325	3 075	2 836	2 733	3 025
06	Bắc Kạn	2 999	2 908	3 106	3 339	3 391	3 290	2 795	2 659	2 975
08	Tuyên Quang	2 553	2 558	2 542	3 230	3 336	3 094	2 146	2 188	2 046
10	Lào Cai	3 380	3 439	3 306	3 608	3 835	3 370	3 019	2 928	3 173
11	Điện Biên	3 541	3 527	3 559	3 655	3 803	3 485	3 387	3 207	3 683
12	Lai Châu	3 037	2 982	3 109	3 147	3 194	3 085	2 939	2 794	3 131
14	Sơn La	3 139	3 154	3 113	3 443	3 471	3 405	2 889	2 943	2 762
15	Yên Bái	2 636	2 590	2 703	2 891	2 928	2 843	2 384	2 298	2 535
17	Hoà Bình	2 716	2 749	2 666	3 136	3 326	2 956	2 518	2 546	2 466
19	Thái Nguyên	2 783	2 801	2 755	3 215	3 320	3 104	2 493	2 531	2 416
20	Lạng Sơn	2 807	2 755	2 871	3 137	3 252	3 010	2 527	2 367	2 739

Biểu 30 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	4 204	4 622	3 471	4 477	4 910	3 717	3 466	3 841	2 803
24	Bắc Giang	3 213	3 282	3 103	3 659	3 816	3 466	3 142	3 207	3 035
25	Phú Thọ	2 662	2 667	2 654	2 998	3 029	2 962	2 516	2 551	2 424
26	Vĩnh Phúc	2 638	2 727	2 462	3 089	3 284	2 815	2 461	2 543	2 275
27	Bắc Ninh	3 113	3 278	2 888	3 504	3 763	3 178	2 947	3 081	2 755
30	Hải Dương	3 343	3 410	3 240	3 465	3 691	3 206	3 304	3 334	3 254
31	Hải Phòng	3 257	3 511	2 893	3 547	3 844	3 100	2 963	3 160	2 695
33	Hưng Yên	2 968	3 138	2 710	3 153	3 391	2 885	2 938	3 102	2 675
34	Thái Bình	2 817	2 862	2 743	3 193	3 342	3 023	2 743	2 783	2 671
35	Hà Nam	2 782	2 829	2 681	3 008	3 114	2 878	2 740	2 788	2 626
36	Nam Định	2 402	2 612	2 086	2 593	2 741	2 433	2 342	2 579	1 945
37	Ninh Bình	2 779	3 093	2 241	3 394	3 714	2 840	2 581	2 893	2 051
38	Thanh Hoá	2 850	2 840	2 868	3 344	3 450	3 185	2 728	2 702	2 777
40	Nghệ An	3 194	3 263	3 036	4 079	4 553	3 379	2 896	2 907	2 866
42	Hà Tĩnh	3 850	4 183	3 183	3 195	3 409	2 861	4 088	4 433	3 328
44	Quảng Bình	2 977	3 130	2 645	3 126	3 310	2 873	2 915	3 071	2 501
45	Quảng Trị	2 918	3 024	2 734	3 267	3 411	3 045	2 564	2 665	2 368
46	Thừa Thiên Huế	2 651	2 839	2 375	2 784	3 046	2 467	2 374	2 499	2 086
48	Đà Nẵng	3 526	3 870	3 074	3 646	4 043	3 149	2 667	2 812	2 402
49	Quảng Nam	2 723	2 841	2 482	3 077	3 276	2 822	2 595	2 716	2 293
51	Quảng Ngãi	2 672	2 789	2 403	3 285	3 447	3 054	2 496	2 636	2 118
52	Bình Định	2 716	2 980	2 235	3 057	3 331	2 673	2 488	2 780	1 845
54	Phú Yên	2 430	2 593	2 153	2 964	3 129	2 738	2 214	2 400	1 867
56	Khánh Hoà	2 489	2 651	2 207	2 677	2 876	2 342	2 260	2 384	2 030
58	Ninh Thuận	2 251	2 471	1 914	2 423	2 589	2 174	2 099	2 368	1 683

Biểu 30 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	2 312	2 499	2 044	2 512	2 655	2 282	2 153	2 364	1 877
62	Kon Tum	3 368	3 561	3 089	3 549	3 850	3 166	3 165	3 271	2 988
64	Gia Lai	2 947	3 036	2 834	3 212	3 429	2 930	2 676	2 628	2 737
66	Đắk Lắk	2 654	2 735	2 542	3 234	3 416	2 988	2 379	2 416	2 327
67	Đắk Nông	2 969	3 058	2 843	3 183	3 319	2 949	2 813	2 840	2 780
68	Lâm Đồng	2 714	2 922	2 470	2 964	3 243	2 668	2 371	2 527	2 164
70	Bình Phước	3 055	3 176	2 891	3 059	3 315	2 722	3 053	3 136	2 941
72	Tây Ninh	2 738	2 926	2 482	2 856	3 030	2 605	2 718	2 908	2 462
74	Bình Dương	3 333	3 560	3 086	3 352	3 645	3 071	3 295	3 416	3 124
75	Đồng Nai	3 463	3 683	3 195	3 775	4 052	3 458	3 265	3 460	3 020
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3 495	3 916	2 785	3 706	4 246	2 799	3 246	3 527	2 768
79	Tp Hồ Chí Minh	4 041	4 365	3 630	4 204	4 520	3 790	3 215	3 509	2 894
80	Long An	2 523	2 759	2 200	2 909	3 157	2 622	2 391	2 635	2 035
82	Tiền Giang	2 426	2 810	1 901	3 026	3 322	2 644	2 302	2 707	1 741
83	Bến Tre	2 287	2 524	1 903	2 758	2 951	2 494	2 208	2 458	1 793
84	Trà Vinh	1 992	2 165	1 747	2 487	2 649	2 235	1 894	2 065	1 657
86	Vĩnh Long	2 345	2 475	2 167	2 919	3 089	2 715	2 217	2 347	2 033
87	Đồng Tháp	2 261	2 421	2 042	2 560	2 710	2 351	2 191	2 352	1 970
89	An Giang	2 252	2 441	1 949	2 505	2 703	2 206	2 123	2 312	1 812
91	Kiên Giang	2 583	2 887	1 943	2 794	3 030	2 301	2 465	2 808	1 743
92	Cần Thơ	2 776	2 913	2 540	2 958	3 108	2 719	2 173	2 343	1 781
93	Hậu Giang	2 233	2 349	2 005	2 728	2 927	2 376	2 027	2 121	1 833
94	Sóc Trăng	1 909	2 089	1 590	2 299	2 510	1 995	1 763	1 947	1 406
95	Bạc Liêu	2 546	2 728	2 230	2 822	2 975	2 567	2 326	2 536	1 947
96	Cà Mau	2 383	2 424	2 312	2 731	2 960	2 422	2 191	2 170	2 233

Biểu 31

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**45,8**	**46,6**	**45,0**	**45,3**	**46,4**	**44,3**	**45,7**	**46,7**	**44,7**	**45,4**	**46,4**	**44,4**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,4	44,4	44,4	45,4	45,8	45,1	46,2	46,4	46,1	44,7	45,0	44,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	46,3	47,4	45,2	44,7	46,3	43,1	46,1	47,1	45,1	45,4	46,6	44,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	44,9	45,7	44,2	45,0	46,3	43,6	45,5	47,0	44,0	45,1	46,3	43,8
V4	Tây Nguyên	45,3	46,1	44,4	44,2	44,8	43,5	43,7	44,3	43,0	45,2	45,7	44,6
V5	Đông Nam Bộ (*)	48,6	49,0	48,0	47,6	48,2	47,0	47,9	48,4	47,3	48,4	48,9	47,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	44,1	45,5	42,5	43,7	45,1	42,0	42,9	44,5	41,1	42,6	44,1	40,8
V7	Hà Nội	47,3	48,0	46,6	46,0	46,9	45,1	46,8	47,3	46,3	47,2	47,8	46,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	50,4	50,8	49,9	49,8	49,9	49,5	50,0	50,3	49,6	50,4	50,7	50,0
THÀNH THỊ		**48,0**	**48,6**	**47,3**	**47,2**	**47,8**	**46,6**	**47,5**	**48,1**	**46,8**	**47,7**	**48,1**	**47,2**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,0	45,4	44,7	45,2	45,8	44,7	45,7	46,1	45,3	45,5	45,7	45,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	48,3	48,9	47,5	47,3	48,2	46,4	47,6	48,3	46,8	47,4	47,8	46,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	46,0	46,8	45,2	45,8	46,5	45,0	46,0	46,9	45,1	45,7	46,3	45,0
V4	Tây Nguyên	46,2	46,6	45,7	45,5	45,9	45,1	45,3	45,7	44,8	46,8	47,3	46,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	50,6	50,4	50,7	49,2	49,4	49,0	50,0	50,0	50,0	50,7	50,4	50,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	47,7	48,5	46,8	46,4	47,1	45,7	46,0	47,0	44,9	46,2	47,0	45,2
V7	Hà Nội	47,0	47,5	46,5	46,0	46,5	45,4	46,5	46,8	46,1	46,9	47,2	46,6
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	50,2	50,8	49,6	49,7	49,9	49,4	50,0	50,4	49,5	50,5	50,8	50,1

Biểu 31 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**44,9**	**45,8**	**44,0**	**44,6**	**45,8**	**43,3**	**45,0**	**46,1**	**43,9**	**44,5**	**45,6**	**43,3**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,3	44,3	44,3	45,4	45,7	45,1	46,3	46,5	46,2	44,5	44,9	44,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	45,7	46,9	44,5	43,9	45,7	42,2	45,7	46,8	44,6	44,8	46,2	43,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	44,6	45,3	43,9	44,7	46,3	43,2	45,3	47,0	43,6	44,9	46,3	43,4
V4	Tây Nguyên	44,9	46,0	43,8	43,7	44,4	42,9	43,1	43,8	42,3	44,5	45,2	43,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	47,3	48,3	46,2	46,6	47,4	45,6	46,6	47,5	45,5	47,1	48,0	46,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	43,0	44,6	41,1	42,9	44,5	40,9	42,0	43,8	39,9	41,5	43,2	39,4
V7	Hà Nội	47,6	48,4	46,8	46,0	47,1	44,9	47,0	47,7	46,3	47,3	48,2	46,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	51,1	51,1	51,0	50,1	50,2	50,1	50,1	50,2	50,0	50,0	50,4	49,7

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 32

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**45,8**	**46,6**	**45,0**	**45,3**	**46,4**	**44,3**	**45,7**	**46,7**	**44,7**	**45,4**	**46,4**	**44,4**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,7	42,7	40,8	41,3	42,6	40,1	42,1	43,3	40,9	41,0	42,2	39,9
	Công nghiệp và xây dựng	51,0	51,0	51,0	50,4	50,5	50,3	50,9	51,0	50,8	51,0	51,1	50,9
	Dịch vụ	48,7	49,1	48,4	48,0	48,3	47,6	48,2	48,5	47,9	48,4	48,6	48,1
THÀNH THỊ		**48,0**	**48,6**	**47,3**	**47,2**	**47,8**	**46,6**	**47,5**	**48,1**	**46,8**	**47,7**	**48,1**	**47,2**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,3	43,2	39,1	40,6	42,6	38,4	41,2	43,2	39,1	40,7	42,4	38,8
	Công nghiệp và xây dựng	50,3	50,2	50,4	49,5	49,5	49,4	50,1	50,0	50,1	50,3	50,1	50,5
	Dịch vụ	48,7	49,1	48,2	47,9	48,3	47,6	47,9	48,3	47,5	48,3	48,6	47,9
NÔNG THÔN		**44,9**	**45,8**	**44,0**	**44,6**	**45,8**	**43,3**	**45,0**	**46,1**	**43,9**	**44,5**	**45,6**	**43,3**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,7	42,6	40,9	41,4	42,6	40,2	42,1	43,3	41,1	41,1	42,2	40,0
	Công nghiệp và xây dựng	51,4	51,4	51,5	51,0	51,1	50,8	51,4	51,6	51,2	51,5	51,7	51,2
	Dịch vụ	48,8	49,0	48,7	48,1	48,4	47,7	48,5	48,8	48,3	48,5	48,7	48,4

Biểu 32 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**44,4**	**44,4**	**44,4**	**45,4**	**45,8**	**45,1**	**46,2**	**46,4**	**46,1**	**44,7**	**45,0**	**44,3**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	42,7	42,2	43,1	44,2	44,1	44,3	45,1	44,7	45,4	42,7	42,4	43,0
	Công nghiệp và xây dựng	50,7	50,8	50,3	51,2	51,5	50,4	52,0	52,2	51,6	51,2	51,5	50,4
	Dịch vụ	46,8	46,7	46,9	46,2	46,4	46,0	47,2	47,5	46,8	47,2	47,2	47,3
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**46,3**	**47,4**	**45,2**	**44,7**	**46,3**	**43,1**	**46,1**	**47,1**	**45,1**	**45,4**	**46,6**	**44,3**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,8	39,9	39,8	35,9	36,2	35,8	40,6	41,0	40,2	37,9	37,8	38,0
	Công nghiệp và xây dựng	52,9	52,7	53,4	51,6	51,6	51,7	52,6	52,4	52,9	52,7	52,8	52,6
	Dịch vụ	49,2	49,3	49,1	48,6	48,8	48,5	48,9	49,0	48,8	49,1	49,1	49,2
V3	**Bắc Trung Bộ và DH miền Trung**	**44,9**	**45,7**	**44,2**	**45,0**	**46,3**	**43,6**	**45,5**	**47,0**	**44,0**	**45,1**	**46,3**	**43,8**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	42,7	43,5	42,0	42,7	44,2	41,4	43,2	44,9	41,7	42,6	44,0	41,3
	Công nghiệp và xây dựng	48,5	48,6	48,1	49,1	49,6	48,0	50,3	50,8	49,2	49,7	50,0	49,1
	Dịch vụ	47,5	47,9	47,2	46,9	47,3	46,5	47,3	47,9	46,8	47,3	47,6	47,0
V4	**Tây Nguyên**	**45,3**	**46,1**	**44,4**	**44,2**	**44,8**	**43,5**	**43,7**	**44,3**	**43,0**	**45,2**	**45,7**	**44,6**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	44,1	45,2	42,9	43,1	43,9	42,3	42,5	43,3	41,6	44,2	44,9	43,4
	Công nghiệp và xây dựng	47,9	48,7	46,3	47,4	47,6	46,9	47,5	47,6	47,5	48,2	48,8	47,1
	Dịch vụ	48,6	48,7	48,4	47,1	47,3	46,9	47,2	47,5	46,9	48,0	48,1	48,0

Biểu 32 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**48,6**	**49,0**	**48,0**	**47,6**	**48,2**	**47,0**	**47,9**	**48,4**	**47,3**	**48,4**	**48,9**	**47,9**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	43,9	45,9	41,5	43,6	45,4	41,3	43,8	45,7	41,2	44,1	46,0	41,7
	Công nghiệp và xây dựng	52,5	52,2	52,9	51,8	51,1	52,6	52,0	51,3	52,8	52,5	51,7	53,5
	Dịch vụ	49,7	49,4	49,9	48,2	48,6	47,9	48,5	48,8	48,2	49,1	49,5	48,8
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**44,1**	**45,5**	**42,5**	**43,7**	**45,1**	**42,0**	**42,9**	**44,5**	**41,1**	**42,6**	**44,1**	**40,8**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,0	41,6	35,6	39,0	41,5	35,4	38,1	41,1	34,3	37,3	40,2	33,4
	Công nghiệp và xây dựng	49,6	50,3	48,5	49,2	49,5	48,7	48,6	49,1	47,9	49,0	49,5	48,2
	Dịch vụ	49,4	49,9	48,9	48,4	49,0	47,9	48,0	48,2	47,8	47,8	48,2	47,5
V7	**Hà Nội**	**47,3**	**48,0**	**46,6**	**46,0**	**46,9**	**45,1**	**46,8**	**47,3**	**46,3**	**47,2**	**47,8**	**46,5**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,2	41,1	41,2	38,8	38,7	38,9	41,6	41,1	42,0	41,3	41,3	41,3
	Công nghiệp và xây dựng	51,7	51,5	51,9	50,4	50,6	50,1	51,1	51,2	51,0	51,2	51,3	50,9
	Dịch vụ	48,1	48,2	48,0	47,2	47,5	46,9	47,3	47,3	47,2	47,9	47,8	48,1
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**50,4**	**50,8**	**49,9**	**49,8**	**49,9**	**49,5**	**50,0**	**50,3**	**49,6**	**50,4**	**50,7**	**50,0**
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	47,5	49,4	43,6	45,0	47,4	40,7	45,2	47,5	40,9	45,5	47,7	41,5
	Công nghiệp và xây dựng	51,2	50,9	51,6	50,2	50,2	50,2	50,4	50,4	50,3	50,7	50,7	50,8
	Dịch vụ	50,1	50,9	49,2	49,7	49,9	49,5	50,0	50,4	49,6	50,4	50,9	49,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 33

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**45,8**	**46,6**	**45,0**	**45,3**	**46,4**	**44,3**	**45,7**	**46,7**	**44,7**	**45,4**	**46,4**	**44,4**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,8	45,7	43,9	44,5	45,7	43,3	44,9	46,0	43,8	44,4	45,5	43,3
	Tập thể	47,3	46,4	48,8	48,0	48,0	48,1	48,2	49,9	45,5	48,4	48,9	47,5
	Tư nhân	51,8	52,0	51,4	51,0	51,2	50,6	51,2	51,5	50,8	51,2	51,3	51,0
	Nhà nước	45,7	46,5	44,7	44,6	45,5	43,5	45,0	45,8	44,0	45,6	46,2	44,9
	Vốn đầu tư nước ngoài	53,8	54,0	53,7	52,4	52,5	52,4	53,2	53,0	53,4	53,6	53,4	53,8
THÀNH THỊ		**48,0**	**48,6**	**47,3**	**47,2**	**47,8**	**46,6**	**47,5**	**48,1**	**46,8**	**47,7**	**48,1**	**47,2**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	47,7	48,3	47,1	47,3	47,9	46,8	47,4	48,0	46,7	47,4	47,9	46,8
	Tập thể	49,1	49,5	48,5	47,0	48,1	45,2	47,6	50,1	44,3	48,9	49,7	47,5
	Tư nhân	51,0	51,5	50,2	49,9	50,4	49,1	50,2	50,8	49,3	50,4	50,9	49,7
	Nhà nước	45,4	46,1	44,5	44,0	44,8	43,1	44,2	45,1	43,3	44,9	45,5	44,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	52,2	52,4	52,2	51,2	51,3	51,2	52,8	52,5	53,1	53,3	52,9	53,6
NÔNG THÔN		**44,9**	**45,8**	**44,0**	**44,6**	**45,8**	**43,3**	**45,0**	**46,1**	**43,9**	**44,5**	**45,6**	**43,3**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,0	45,0	43,0	43,8	45,1	42,3	44,3	45,4	43,0	43,6	44,8	42,3
	Tập thể	46,0	44,5	49,1	48,6	48,0	50,1	48,7	49,7	46,6	48,2	48,5	47,5
	Tư nhân	52,6	52,6	52,7	52,2	52,2	52,3	52,5	52,3	52,7	52,1	51,8	52,5
	Nhà nước	46,1	46,9	45,0	45,4	46,4	44,2	46,0	46,8	45,0	46,5	47,2	45,8
	Vốn đầu tư nước ngoài	55,3	55,6	55,1	53,6	53,8	53,5	53,6	53,5	53,6	54,0	53,9	54,0

Biểu 33 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**	**44,4**	**44,4**	**44,4**	**45,4**	**45,8**	**45,1**	**46,2**	**46,4**	**46,1**	**44,7**	**45,0**	**44,3**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,1	44,0	44,1	45,3	45,6	45,0	46,2	46,3	46,0	44,3	44,6	44,0
	Tập thể	42,6	40,9	49,2	46,9	46,0	47,8	49,3	49,6	48,6	47,0	48,1	44,7
	Tư nhân	51,4	51,4	51,5	51,6	52,1	50,8	51,6	51,9	51,2	51,6	51,8	51,3
	Nhà nước	44,2	44,8	43,6	43,8	44,4	43,2	44,5	45,3	43,6	44,8	45,3	44,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	53,0	51,1	54,0	52,5	52,7	52,5	52,7	52,3	52,9	53,1	52,8	53,3
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**	**46,3**	**47,4**	**45,2**	**44,7**	**46,3**	**43,1**	**46,1**	**47,1**	**45,1**	**45,4**	**46,6**	**44,3**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,8	46,3	43,5	43,1	45,2	41,1	44,9	46,3	43,6	43,9	45,5	42,5
	Tập thể	48,0	47,0	50,3	48,1	47,5	50,1	50,2	51,2	48,5	47,0	47,4	46,4
	Tư nhân	54,0	53,9	54,1	52,6	52,5	52,8	53,2	53,1	53,2	52,9	52,4	53,4
	Nhà nước	46,9	47,1	46,5	45,9	46,5	45,2	45,4	46,0	44,7	46,6	46,9	46,2
	Vốn đầu tư nước ngoài	55,3	54,4	55,7	53,4	52,6	53,8	54,8	54,3	55,1	54,2	53,6	54,4
V3	**Bắc Trung Bộ và DH miền Trung**	**44,9**	**45,7**	**44,2**	**45,0**	**46,3**	**43,6**	**45,5**	**47,0**	**44,0**	**45,1**	**46,3**	**43,8**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	44,3	45,0	43,7	44,6	46,1	43,2	45,1	46,8	43,5	44,5	45,9	43,2
	Tập thể	48,5	47,4	50,7	46,4	47,9	43,5	45,9	46,9	43,5	47,6	47,7	47,2
	Tư nhân	51,0	51,2	50,6	49,8	49,6	50,0	50,4	50,2	50,7	50,2	50,6	49,6
	Nhà nước	45,7	46,3	44,8	44,7	45,7	43,4	45,4	46,4	44,3	45,5	45,9	45,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,0	51,5	50,5	50,0	51,4	48,9	50,2	50,5	49,9	52,8	52,9	52,8
V4	**Tây Nguyên**	**45,3**	**46,1**	**44,4**	**44,2**	**44,8**	**43,5**	**43,7**	**44,3**	**43,0**	**45,2**	**45,7**	**44,6**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	45,1	45,8	44,3	44,2	44,8	43,7	43,5	44,1	42,9	45,0	45,5	44,5
	Tập thể	46,0	44,7	49,3	50,1	51,4	47,1	46,1	46,3	46,0	46,9	46,7	47,2
	Tư nhân	50,6	51,3	49,3	48,9	49,1	48,7	49,2	49,3	48,9	49,6	50,3	48,1
	Nhà nước	45,7	46,9	44,4	42,6	44,2	41,0	43,8	45,0	42,5	45,5	46,5	44,4
	Vốn đầu tư nước ngoài	49,6	52,7	48,6	46,4	53,6	44,5	50,1	47,3	50,6	50,9	54,0	49,6

Biểu 33 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	**Đông Nam Bộ (*)**	**48,6**	**49,0**	**48,0**	**47,6**	**48,2**	**47,0**	**47,9**	**48,4**	**47,3**	**48,4**	**48,9**	**47,9**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	46,5	47,3	45,5	46,0	46,8	44,9	46,2	47,1	45,0	46,6	47,5	45,4
	Tập thể	51,4	51,5	51,2	47,6	50,4	41,7	46,4	50,5	39,2	45,3	43,5	49,0
	Tư nhân	52,8	53,0	52,4	51,9	52,2	51,5	51,8	52,1	51,3	51,9	52,0	51,7
	Nhà nước	47,2	48,0	46,1	45,2	46,5	43,4	45,8	46,9	44,5	47,0	48,1	45,7
	Vốn đầu tư nước ngoài	55,2	55,9	54,8	54,2	54,5	54,0	55,0	54,8	55,1	55,5	55,3	55,7
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**	**44,1**	**45,5**	**42,5**	**43,7**	**45,1**	**42,0**	**42,9**	**44,5**	**41,1**	**42,6**	**44,1**	**40,8**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	43,1	44,6	41,4	42,9	44,3	41,2	42,0	43,7	40,1	41,5	43,2	39,5
	Tập thể	40,8	37,9	42,9	56,1	50,0	65,7	48,6	49,4	47,7	53,1	54,1	48,5
	Tư nhân	52,9	53,2	52,3	53,1	53,4	52,5	52,5	52,6	52,3	52,4	52,0	52,9
	Nhà nước	44,5	45,6	42,9	43,2	44,7	41,2	43,5	44,8	41,8	44,1	45,3	42,6
	Vốn đầu tư nước ngoài	56,3	57,2	55,7	51,6	50,7	51,8	52,5	53,1	52,3	53,4	52,9	53,6
V7	**Hà Nội**	**47,3**	**48,0**	**46,6**	**46,0**	**46,9**	**45,1**	**46,8**	**47,3**	**46,3**	**47,2**	**47,8**	**46,5**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	47,3	48,0	46,7	46,0	47,1	44,9	46,8	47,3	46,3	47,1	47,9	46,4
	Tập thể	44,4	44,4	44,2	42,0	42,9	40,3	52,2	56,2	47,1	49,8	49,4	50,3
	Tư nhân	49,7	50,3	48,9	48,1	48,7	47,3	48,8	49,5	47,8	49,3	49,9	48,5
	Nhà nước	45,4	45,9	44,8	44,5	44,9	44,0	44,9	45,2	44,5	45,4	45,5	45,3
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,3	52,7	50,3	49,4	48,8	49,8	50,3	50,2	50,3	50,4	51,5	49,5
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**	**50,4**	**50,8**	**49,9**	**49,8**	**49,9**	**49,5**	**50,0**	**50,3**	**49,6**	**50,4**	**50,7**	**50,0**
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	51,5	51,8	51,2	50,8	50,8	50,8	51,1	51,1	51,0	51,8	52,0	51,6
	Tập thể	52,8	52,4	53,6	49,8	51,6	47,2	47,6	51,5	42,8	50,7	51,5	49,0
	Tư nhân	50,4	50,8	49,7	49,9	50,3	49,3	50,4	51,1	49,3	50,4	51,0	49,5
	Nhà nước	46,6	47,9	45,0	46,0	46,6	45,3	45,8	46,6	44,8	46,1	46,9	45,1
	Vốn đầu tư nước ngoài	51,2	51,4	51,0	50,3	50,2	50,4	50,9	50,5	51,1	50,9	50,5	51,1

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 34

SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2011

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**45,6**	**46,5**	**44,6**	**47,6**	**48,1**	**47,0**	**44,7**	**45,8**	**43,6**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,2	45,4	45,0	45,4	45,8	45,0	45,2	45,3	45,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,0	47,0	44,9	47,2	47,7	46,6	45,5	46,8	44,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,2	46,3	43,9	45,9	46,6	45,1	44,9	46,2	43,6
V4	Tây Nguyên	44,6	45,2	43,8	45,9	46,4	45,5	44,0	44,8	43,2
V5	Đông Nam Bộ	49,0	49,5	48,6	50,1	50,3	49,8	47,5	48,3	46,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	43,3	44,8	41,6	46,6	47,4	45,7	42,3	44,0	40,3
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	46,8	47,5	46,1	46,6	47,0	46,2	47,0	47,8	46,1
02	Hà Giang	44,5	44,3	44,8	44,5	45,0	44,1	44,5	44,2	44,9
04	Cao Bằng	44,8	44,2	45,2	43,4	42,9	43,8	45,0	44,5	45,5
06	Bắc Kạn	47,8	47,4	48,2	44,4	44,3	44,4	48,4	47,9	48,9
08	Tuyên Quang	44,5	44,4	44,6	45,2	45,6	44,8	44,4	44,2	44,6
10	Lào Cai	47,0	47,1	46,9	46,9	46,9	47,0	47,0	47,2	46,8
11	Điện Biên	44,7	45,4	44,1	42,3	43,1	41,4	45,2	45,9	44,5
12	Lai Châu	45,4	45,4	45,5	46,0	46,3	45,6	45,3	45,2	45,5
14	Sơn La	45,0	45,1	44,9	45,4	45,8	44,8	44,9	44,9	45,0
15	Yên Bái	46,5	46,7	46,3	46,4	46,7	46,1	46,5	46,7	46,3
17	Hoà Bình	41,0	41,6	40,4	42,6	42,9	42,4	40,8	41,5	40,1
19	Thái Nguyên	46,8	47,1	46,5	46,7	47,6	46,0	46,8	46,9	46,6
20	Lạng Sơn	45,1	45,3	44,9	45,8	46,0	45,7	44,9	45,2	44,7

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	48,0	48,5	47,4	48,8	48,8	48,7	47,2	48,1	46,3
24	Bắc Giang	45,9	46,1	45,6	46,9	47,2	46,5	45,8	46,0	45,5
25	Phú Thọ	44,9	45,6	44,3	44,9	45,6	44,2	45,0	45,6	44,3
26	Vĩnh Phúc	45,5	47,3	43,7	47,2	48,3	46,2	45,0	47,1	43,1
27	Bắc Ninh	48,3	48,7	47,9	49,5	49,8	49,2	47,9	48,3	47,4
30	Hải Dương	44,5	46,3	42,8	45,6	46,6	44,6	44,2	46,2	42,3
31	Hải Phòng	46,6	47,7	45,4	47,7	48,6	46,6	45,7	46,9	44,7
33	Hưng Yên	46,3	47,0	45,7	48,5	49,3	47,9	46,0	46,7	45,4
34	Thái Bình	41,6	43,4	40,0	47,7	48,4	47,0	41,0	42,9	39,3
35	Hà Nam	46,6	47,7	45,5	46,0	46,4	45,7	46,7	47,9	45,5
36	Nam Định	45,4	46,6	44,3	46,6	47,0	46,2	45,2	46,6	43,9
37	Ninh Bình	47,1	48,0	46,3	47,7	48,4	46,7	47,0	47,9	46,2
38	Thanh Hoá	46,5	47,1	45,9	47,8	48,9	46,7	46,4	46,9	45,9
40	Nghệ An	45,9	46,9	44,9	44,2	45,2	43,2	46,1	47,1	45,1
42	Hà Tĩnh	43,0	44,6	41,4	45,6	46,6	44,7	42,5	44,2	40,9
44	Quảng Bình	44,9	46,4	43,3	47,2	48,2	46,1	44,5	46,1	42,8
45	Quảng Trị	44,7	45,3	44,0	47,0	47,1	47,0	43,7	44,6	42,8
46	Thừa Thiên Huế	44,1	44,9	43,4	45,3	45,9	44,7	42,9	43,9	41,8
48	Đà Nẵng	47,5	47,8	47,3	47,5	47,6	47,3	47,9	48,7	47,0
49	Quảng Nam	43,5	45,1	41,9	45,1	46,1	44,2	43,2	44,9	41,4
51	Quảng Ngãi	44,5	46,2	42,7	47,7	48,0	47,4	43,9	45,9	41,9
52	Bình Định	47,0	49,2	44,8	46,5	47,2	45,9	47,2	50,0	44,4
54	Phú Yên	47,1	49,3	44,7	48,5	50,1	47,0	46,7	49,2	44,0
56	Khánh Hoà	42,2	43,4	40,9	43,2	44,2	42,2	41,3	42,7	39,6
58	Ninh Thuận	43,3	44,6	41,8	44,6	45,3	43,8	42,6	44,2	40,8

Biểu 34 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	42,9	44,5	41,1	44,9	46,2	43,2	41,8	43,5	39,8
62	Kon Tum	46,8	47,2	46,4	46,7	47,1	46,1	46,9	47,2	46,6
64	Gia Lai	45,1	45,6	44,6	46,2	46,8	45,7	44,7	45,2	44,1
66	Đắk Lắk	41,9	42,8	40,9	43,8	44,3	43,3	41,3	42,3	40,2
67	Đắk Nông	45,5	46,3	44,5	45,8	46,2	45,2	45,4	46,3	44,4
68	Lâm Đồng	46,6	47,2	46,0	47,4	47,7	47,0	46,2	46,9	45,3
70	Bình Phước	44,9	45,7	44,0	48,9	49,1	48,6	44,2	45,1	43,1
72	Tây Ninh	42,8	43,6	42,0	46,2	45,9	46,4	42,3	43,2	41,2
74	Bình Dương	50,8	50,7	51,0	51,2	50,9	51,6	50,1	50,5	49,6
75	Đồng Nai	48,9	49,4	48,4	49,6	49,5	49,7	48,6	49,4	47,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	49,5	51,0	47,5	49,9	51,0	48,5	49,1	51,1	46,6
79	Tp Hồ Chí Minh	50,1	50,4	49,8	50,1	50,5	49,7	50,2	50,3	50,1
80	Long An	40,3	41,6	38,9	43,6	43,7	43,5	39,6	41,1	37,8
82	Tiền Giang	44,2	45,8	42,3	46,0	46,9	45,2	43,8	45,6	41,8
83	Bến Tre	40,6	42,4	38,5	44,9	45,9	43,9	40,1	42,0	37,9
84	Trà Vinh	45,4	46,1	44,6	48,5	48,2	48,9	44,8	45,7	43,8
86	Vĩnh Long	43,6	45,0	42,2	47,4	47,2	47,6	43,1	44,7	41,2
87	Đồng Tháp	44,1	45,6	42,5	45,9	46,5	45,2	43,8	45,4	41,9
89	An Giang	47,3	48,3	46,1	49,6	49,9	49,2	46,4	47,7	44,8
91	Kiên Giang	45,9	48,2	43,0	51,0	52,6	48,9	44,1	46,6	41,0
92	Cần Thơ	41,3	42,9	39,3	44,9	46,2	43,3	34,9	37,3	31,6
93	Hậu Giang	41,4	42,9	39,4	44,6	45,0	44,2	40,4	42,3	37,9
94	Sóc Trăng	42,7	44,4	40,4	44,7	45,6	43,7	42,0	44,0	39,1
95	Bạc Liêu	41,9	43,0	40,4	44,3	45,1	43,3	41,0	42,3	39,4
96	Cà Mau	39,4	41,0	37,0	45,3	45,8	44,8	37,7	39,9	34,4

Biểu 35

TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
TỔNG SỐ		**100,0**	**0,6**	**2,8**	**6,9**	**5,4**	**7,3**	**37,2**	**27,2**	**12,5**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,4	1,9	5,7	5,1	8,9	37,9	31,0	9,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,6	3,3	6,3	5,3	6,2	35,7	28,6	14,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,6	3,1	7,4	5,7	8,0	35,0	28,4	11,7
V4	Tây Nguyên	100,0	0,2	1,9	4,9	5,9	7,9	46,6	26,0	6,6
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,2	1,0	3,6	3,0	3,9	46,2	25,3	16,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,9	4,5	11,3	7,4	9,4	30,6	23,4	12,4
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,4	1,5	3,2	4,1	5,3	47,3	26,9	11,4
02	Hà Giang	100,0	0,6	3,4	4,2	5,3	10,4	38,2	32,2	5,7
04	Cao Bằng	100,0	0,7	3,0	8,0	4,3	7,7	36,2	30,2	9,9
06	Bắc Kạn	100,0	0,3	1,9	5,4	4,1	6,1	30,2	35,9	16,1
08	Tuyên Quang	100,0	0,2	1,6	5,9	5,1	10,2	39,2	31,2	6,5
10	Lào Cai	100,0	0,0	0,7	1,8	2,1	4,8	45,9	39,4	5,2
11	Điện Biên	100,0	0,4	2,3	5,2	4,5	8,3	39,5	36,7	3,2
12	Lai Châu	100,0	0,1	1,5	4,6	4,9	9,5	39,9	29,3	10,2
14	Sơn La	100,0	0,3	2,7	7,2	6,2	8,9	33,5	29,5	11,7
15	Yên Bái	100,0	0,4	2,1	5,5	3,5	6,6	34,7	36,1	11,0
17	Hoà Bình	100,0	0,0	1,0	7,1	8,3	16,6	50,2	14,5	2,3
19	Thái Nguyên	100,0	0,2	1,2	3,6	3,2	5,9	41,0	35,6	9,3
20	Lạng Sơn	100,0	0,3	1,4	6,9	6,0	9,6	36,8	28,6	10,4

Biểu 35 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,7	3,0	3,4	6,2	44,6	28,2	13,7
24	Bắc Giang	100,0	0,1	1,0	5,6	5,9	9,8	36,6	28,3	12,7
25	Phú Thọ	100,0	1,2	3,3	7,0	5,1	7,6	32,2	33,8	9,8
26	Vĩnh Phúc	100,0	1,3	4,4	8,6	6,8	6,3	26,4	28,3	17,9
27	Bắc Ninh	100,0	0,4	3,5	6,2	5,1	4,8	25,9	28,7	25,4
30	Hải Dương	100,0	1,2	4,6	9,8	6,1	7,1	28,6	29,8	12,8
31	Hải Phòng	100,0	0,5	3,6	7,8	3,8	5,8	32,7	32,0	13,9
33	Hưng Yên	100,0	0,5	5,2	8,7	4,5	6,8	26,1	28,3	19,9
34	Thái Bình	100,0	0,1	7,2	9,2	10,6	8,8	29,2	27,2	7,8
35	Hà Nam	100,0	0,2	3,1	6,2	5,7	5,9	30,9	31,5	16,5
36	Nam Định	100,0	1,9	4,1	7,7	5,6	6,6	28,9	28,8	16,5
37	Ninh Bình	100,0	0,4	2,6	6,2	4,5	6,3	33,1	31,3	15,7
38	Thanh Hoá	100,0	1,4	4,4	6,1	4,6	6,7	27,4	33,2	16,3
40	Nghệ An	100,0	0,3	3,0	7,1	5,2	7,4	32,8	32,0	12,3
42	Hà Tĩnh	100,0	0,4	4,2	11,0	5,8	9,9	35,5	23,5	9,8
44	Quảng Bình	100,0	0,5	4,2	7,5	5,7	8,8	33,0	26,2	14,2
45	Quảng Trị	100,0	0,3	2,1	6,8	6,2	9,3	37,0	30,5	7,8
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,0	3,3	7,4	6,0	7,4	39,9	24,6	10,5
48	Đà Nẵng	100,0	0,5	1,2	3,8	5,1	4,0	49,5	22,5	13,5
49	Quảng Nam	100,0	0,2	2,7	8,8	6,9	9,1	40,9	23,4	8,0
51	Quảng Ngãi	100,0	0,4	3,4	7,9	6,1	9,1	33,6	31,2	8,4
52	Bình Định	100,0	0,8	2,9	8,0	4,6	7,6	27,8	30,0	18,3
54	Phú Yên	100,0	0,1	1,2	5,9	4,7	6,1	34,4	36,9	10,7
56	Khánh Hoà	100,0	0,5	2,2	8,5	7,0	12,0	46,1	18,8	4,8
58	Ninh Thuận	100,0	0,8	3,6	9,8	5,7	8,6	38,0	25,4	8,1

Biểu 35 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
60	Bình Thuận	100,0	0,1	1,1	8,0	10,1	9,5	44,0	21,4	5,9
62	Kon Tum	100,0	0,1	0,7	2,3	3,5	4,2	47,3	35,6	6,2
64	Gia Lai	100,0	0,1	0,8	3,1	5,0	6,5	53,1	26,9	4,4
66	Đắk Lắk	100,0	0,4	3,6	7,9	8,4	11,5	42,3	21,6	4,3
67	Đắk Nông	100,0	0,1	0,5	1,5	2,5	7,6	55,5	28,4	3,9
68	Lâm Đồng	100,0	0,3	1,8	5,2	5,7	5,6	41,1	26,5	13,9
70	Bình Phước	100,0	0,1	1,2	7,1	6,0	7,6	42,1	26,6	9,3
72	Tây Ninh	100,0	0,5	2,6	8,4	6,9	8,2	45,9	21,6	5,9
74	Bình Dương	100,0	0,1	1,0	3,0	2,9	4,2	36,7	26,8	25,3
75	Đồng Nai	100,0	0,2	1,3	2,9	3,5	3,2	40,4	32,0	16,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,2	0,7	3,1	3,3	4,7	41,8	29,4	16,9
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,3	0,6	2,9	1,7	2,9	52,4	22,1	17,2
80	Long An	100,0	0,6	5,9	14,2	8,8	8,7	35,5	20,9	5,4
82	Tiền Giang	100,0	1,4	5,1	11,2	6,3	7,2	27,2	26,5	15,1
83	Bến Tre	100,0	3,0	7,2	14,5	6,7	9,4	27,5	20,9	10,8
84	Trà Vinh	100,0	0,7	3,6	11,5	5,9	6,9	28,1	27,7	15,5
86	Vĩnh Long	100,0	0,3	3,5	12,4	6,6	10,5	28,9	27,2	10,6
87	Đồng Tháp	100,0	0,5	4,1	9,9	7,3	9,7	30,9	25,3	12,3
89	An Giang	100,0	0,2	2,0	8,1	5,8	9,6	28,1	26,9	19,3
91	Kiên Giang	100,0	0,5	2,8	9,9	6,5	9,3	28,7	22,1	20,2
92	Cần Thơ	100,0	0,2	3,7	13,4	11,2	9,7	33,7	21,3	6,8
93	Hậu Giang	100,0	1,8	6,3	11,2	8,0	11,0	30,0	23,4	8,3
94	Sóc Trăng	100,0	0,7	5,3	10,7	8,4	7,6	33,9	24,5	9,0
95	Bạc Liêu	100,0	0,0	0,6	5,1	11,3	14,3	47,9	17,7	3,1
96	Cà Mau	100,0	2,7	9,6	16,1	7,0	11,5	25,2	15,8	12,0

Biểu 35 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
THÀNH THỊ		**100,0**	**0,4**	**1,5**	**4,3**	**3,7**	**4,8**	**46,1**	**25,0**	**14,2**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,6	1,9	4,6	4,1	5,7	47,3	26,3	9,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,5	1,5	3,3	3,1	3,9	49,4	26,5	11,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,5	1,9	5,6	4,9	6,3	44,0	25,1	11,7
V4	Tây Nguyên	100,0	0,2	1,3	4,0	4,8	6,9	46,2	27,1	9,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,3	0,7	2,8	2,0	3,0	49,9	23,2	18,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,4	2,3	7,4	5,7	7,1	35,6	25,1	16,2
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,6	1,2	2,2	2,5	2,6	59,4	24,2	7,4
02	Hà Giang	100,0	0,3	2,7	4,9	6,2	8,2	43,4	26,4	7,7
04	Cao Bằng	100,0	1,2	2,7	6,7	5,1	7,6	47,4	20,2	9,0
06	Bắc Kạn	100,0	0,6	3,3	8,3	5,4	5,9	39,7	22,2	14,5
08	Tuyên Quang	100,0	0,5	2,0	5,9	4,9	5,5	44,6	28,1	8,5
10	Lào Cai	100,0	0,0	0,5	2,1	2,8	4,1	53,7	26,6	10,2
11	Điện Biên	100,0	1,1	5,4	8,4	5,4	6,1	43,4	23,7	6,5
12	Lai Châu	100,0	0,4	2,3	5,1	4,5	3,8	41,3	30,2	12,5
14	Sơn La	100,0	0,6	2,5	5,7	5,0	6,1	41,8	25,3	13,1
15	Yên Bái	100,0	0,2	0,8	2,8	3,9	5,3	48,5	27,4	11,0
17	Hoà Bình	100,0	0,1	0,7	5,1	7,6	8,3	56,9	18,4	2,9
19	Thái Nguyên	100,0	0,1	0,7	2,6	2,2	3,7	53,8	30,4	6,4
20	Lạng Sơn	100,0	0,4	1,4	4,6	3,8	6,3	46,6	25,0	12,0
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	0,4	2,2	2,1	3,9	52,2	25,7	13,4
24	Bắc Giang	100,0	0,1	0,9	4,0	3,1	5,6	47,1	24,2	14,9

Biểu 35 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
25	Phú Thọ	100,0	1,7	3,1	5,1	3,4	5,5	43,1	29,4	8,8
26	Vĩnh Phúc	100,0	0,5	3,5	5,5	5,1	4,6	33,6	28,4	18,8
27	Bắc Ninh	100,0	0,6	2,5	4,0	3,8	3,2	31,9	27,2	27,0
30	Hải Dương	100,0	1,6	1,9	5,2	4,2	6,3	42,3	29,5	9,0
31	Hải Phòng	100,0	0,4	2,1	4,6	3,7	4,8	39,9	29,4	15,2
33	Hưng Yên	100,0	0,2	1,9	4,5	3,3	6,5	35,0	28,7	20,0
34	Thái Bình	100,0	0,0	1,0	3,2	5,2	4,8	37,7	35,6	12,5
35	Hà Nam	100,0	0,1	1,2	3,0	3,7	5,6	50,1	28,1	8,1
36	Nam Định	100,0	1,0	2,8	4,7	4,2	6,2	38,2	28,6	14,3
37	Ninh Bình	100,0	0,1	1,5	3,7	3,0	3,7	47,9	24,5	15,6
38	Thanh Hoá	100,0	0,5	2,2	4,1	3,8	4,7	38,8	29,7	16,3
40	Nghệ An	100,0	0,6	3,2	6,9	4,4	6,4	42,8	28,8	6,8
42	Hà Tĩnh	100,0	0,5	3,2	6,6	3,8	6,8	39,4	23,4	16,3
44	Quảng Bình	100,0	0,1	1,5	3,9	2,8	4,6	45,9	29,8	11,4
45	Quảng Trị	100,0	0,3	1,6	4,4	5,2	5,3	40,0	28,5	14,8
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,8	2,1	5,4	5,3	6,4	46,4	22,1	11,4
48	Đà Nẵng	100,0	0,4	1,2	3,7	4,8	3,4	50,7	23,1	12,6
49	Quảng Nam	100,0	0,2	1,2	5,8	5,2	8,1	45,2	26,9	7,4
51	Quảng Ngãi	100,0	0,4	2,3	4,7	3,6	3,5	37,3	34,4	13,7
52	Bình Định	100,0	0,5	2,8	5,7	4,0	4,9	40,8	26,5	14,6
54	Phú Yên	100,0	0,2	0,9	4,1	3,4	3,9	38,6	31,8	17,2
56	Khánh Hoà	100,0	0,4	2,3	7,9	5,5	10,8	46,2	19,4	7,6
58	Ninh Thuận	100,0	0,7	1,8	8,0	5,6	9,4	41,8	21,9	10,8
60	Bình Thuận	100,0	0,1	0,8	6,3	7,6	8,4	44,0	22,7	10,1

Biểu 35 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,2	1,2	3,4	4,7	3,8	47,6	28,1	11,0
64	Gia Lai	100,0	0,0	0,9	2,5	5,0	5,1	49,8	30,0	6,7
66	Đắk Lắk	100,0	0,2	1,4	5,6	5,7	12,0	46,1	21,9	7,1
67	Đắk Nông	100,0	0,0	0,3	1,0	3,0	6,5	57,6	25,4	6,2
68	Lâm Đồng	100,0	0,2	2,0	4,6	4,3	5,1	40,6	29,2	14,0
70	Bình Phước	100,0	0,0	0,7	3,5	4,1	4,6	40,2	29,4	17,5
72	Tây Ninh	100,0	0,1	1,2	4,8	3,5	5,1	48,3	27,0	9,9
74	Bình Dương	100,0	0,1	0,6	2,5	2,5	3,0	38,7	27,3	25,2
75	Đồng Nai	100,0	0,3	1,0	1,9	2,5	2,5	45,7	28,8	17,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,1	0,4	2,3	3,0	3,4	45,6	27,4	17,7
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,3	0,6	3,0	1,6	2,9	53,6	20,8	17,2
80	Long An	100,0	0,5	2,9	9,7	6,8	6,0	41,7	23,3	9,1
82	Tiền Giang	100,0	0,6	2,5	8,3	5,9	6,6	34,1	27,2	14,7
83	Bến Tre	100,0	1,1	3,3	8,9	4,5	6,6	37,9	23,9	13,9
84	Trà Vinh	100,0	0,2	2,6	7,0	4,0	5,5	35,4	24,6	20,7
86	Vĩnh Long	100,0	0,1	1,1	7,0	5,3	7,3	35,8	26,6	16,7
87	Đồng Tháp	100,0	0,5	3,4	9,0	5,9	7,3	32,7	24,3	16,9
89	An Giang	100,0	0,3	2,1	8,8	3,9	6,1	28,5	23,5	26,7
91	Kiên Giang	100,0	0,2	0,7	2,7	3,8	6,4	32,7	25,6	28,0
92	Cần Thơ	100,0	0,3	1,9	7,4	8,4	8,1	36,4	27,8	9,7
93	Hậu Giang	100,0	0,8	4,2	9,4	5,5	8,9	33,2	24,8	13,1
94	Sóc Trăng	100,0	0,6	3,2	8,5	6,3	7,4	39,5	23,8	10,7
95	Bạc Liêu	100,0	0,0	0,3	4,4	7,7	8,0	50,7	25,0	3,8
96	Cà Mau	100,0	0,9	4,0	6,5	4,5	8,9	37,6	23,6	14,0

Biểu 35 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
NÔNG THÔN		**100,0**	**0,6**	**3,4**	**8,0**	**6,2**	**8,4**	**33,5**	**28,1**	**11,8**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,3	1,9	5,9	5,2	9,5	36,2	31,9	9,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,7	4,0	7,4	6,1	7,1	30,5	29,3	14,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,7	3,5	8,0	6,0	8,5	32,1	29,4	11,7
V4	Tây Nguyên	100,0	0,2	2,1	5,3	6,3	8,3	46,8	25,5	5,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	0,2	1,4	4,7	4,4	5,3	41,0	28,3	14,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,1	5,1	12,4	8,0	10,1	29,1	22,9	11,2
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,3	1,6	3,8	5,2	7,0	39,5	28,6	14,0
02	Hà Giang	100,0	0,6	3,5	4,1	5,1	10,8	37,4	33,2	5,4
04	Cao Bằng	100,0	0,6	3,0	8,2	4,2	7,7	34,0	32,2	10,1
06	Bắc Kạn	100,0	0,2	1,7	4,9	3,9	6,1	28,5	38,3	16,4
08	Tuyên Quang	100,0	0,1	1,5	5,9	5,1	10,8	38,5	31,6	6,3
10	Lào Cai	100,0	0,0	0,7	1,7	1,9	4,9	43,9	42,8	4,0
11	Điện Biên	100,0	0,3	1,7	4,6	4,3	8,6	38,8	39,0	2,6
12	Lai Châu	100,0	0,1	1,3	4,5	5,0	10,5	39,7	29,1	9,8
14	Sơn La	100,0	0,2	2,7	7,4	6,4	9,4	32,2	30,2	11,5
15	Yên Bái	100,0	0,4	2,4	6,1	3,4	6,9	31,7	38,0	11,0
17	Hoà Bình	100,0	0,0	1,1	7,4	8,4	17,8	49,2	13,9	2,2
19	Thái Nguyên	100,0	0,2	1,4	3,8	3,5	6,5	37,3	37,1	10,1
20	Lạng Sơn	100,0	0,3	1,4	7,3	6,4	10,3	34,9	29,3	10,1
22	Quảng Ninh	100,0	0,0	1,1	3,8	4,7	8,3	37,6	30,6	14,0
24	Bắc Giang	100,0	0,1	1,0	5,8	6,2	10,2	35,5	28,7	12,5

Biểu 35 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
25	Phú Thọ	100,0	1,1	3,4	7,5	5,5	8,1	29,7	34,8	10,1
26	Vĩnh Phúc	100,0	1,6	4,6	9,4	7,3	6,8	24,4	28,3	17,6
27	Bắc Ninh	100,0	0,3	3,8	6,9	5,6	5,4	24,0	29,3	24,9
30	Hải Dương	100,0	1,1	5,3	10,9	6,6	7,3	25,2	29,9	13,7
31	Hải Phòng	100,0	0,6	4,7	10,1	3,8	6,6	27,4	33,9	12,9
33	Hưng Yên	100,0	0,6	5,6	9,2	4,7	6,8	25,0	28,2	19,9
34	Thái Bình	100,0	0,1	7,7	9,7	11,1	9,1	28,4	26,5	7,3
35	Hà Nam	100,0	0,3	3,3	6,5	5,9	6,0	28,9	31,9	17,3
36	Nam Định	100,0	2,1	4,3	8,2	5,8	6,7	27,0	28,8	16,9
37	Ninh Bình	100,0	0,4	2,9	6,7	4,8	6,8	30,0	32,7	15,7
38	Thanh Hoá	100,0	1,5	4,7	6,3	4,6	6,9	26,1	33,6	16,3
40	Nghệ An	100,0	0,2	3,0	7,1	5,3	7,5	31,4	32,4	13,0
42	Hà Tĩnh	100,0	0,4	4,4	11,8	6,2	10,4	34,8	23,5	8,6
44	Quảng Bình	100,0	0,6	4,6	8,2	6,2	9,5	30,7	25,6	14,6
45	Quảng Trị	100,0	0,3	2,3	7,7	6,7	10,9	35,8	31,3	5,1
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,1	4,6	9,6	6,8	8,5	32,7	27,3	9,4
48	Đà Nẵng	100,0	0,8	1,2	4,0	6,6	7,4	42,1	18,7	19,1
49	Quảng Nam	100,0	0,2	3,0	9,5	7,4	9,3	39,9	22,5	8,1
51	Quảng Ngãi	100,0	0,3	3,6	8,5	6,5	10,0	32,9	30,7	7,5
52	Bình Định	100,0	0,8	2,9	8,8	4,9	8,5	23,2	31,3	19,6
54	Phú Yên	100,0	0,1	1,4	6,4	5,0	6,8	33,2	38,3	8,8
56	Khánh Hoà	100,0	0,6	2,2	9,2	8,4	13,2	46,1	18,2	2,2
58	Ninh Thuận	100,0	0,9	4,6	10,8	5,8	8,1	35,9	27,3	6,6
60	Bình Thuận	100,0	0,1	1,2	9,0	11,5	10,2	43,9	20,6	3,3

Biểu 35 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
62	Kon Tum	100,0	0,1	0,4	1,8	2,9	4,4	47,2	39,6	3,6
64	Gia Lai	100,0	0,1	0,8	3,4	5,0	7,1	54,5	25,6	3,4
66	Đắk Lắk	100,0	0,4	4,3	8,6	9,2	11,4	41,1	21,5	3,4
67	Đắk Nông	100,0	0,1	0,5	1,5	2,4	7,8	55,2	29,0	3,5
68	Lâm Đồng	100,0	0,3	1,6	5,5	6,6	5,9	41,3	24,9	13,8
70	Bình Phước	100,0	0,1	1,3	7,8	6,4	8,1	42,4	26,0	7,8
72	Tây Ninh	100,0	0,6	2,8	9,1	7,5	8,7	45,4	20,6	5,2
74	Bình Dương	100,0	0,0	1,6	4,0	3,5	6,2	33,2	26,0	25,5
75	Đồng Nai	100,0	0,1	1,4	3,4	3,9	3,5	37,9	33,5	16,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	100,0	0,3	1,1	3,8	3,6	5,9	38,1	31,3	16,1
79	Tp Hồ Chí Minh	100,0	0,1	0,3	2,1	2,4	2,9	46,7	28,0	17,4
80	Long An	100,0	0,6	6,6	15,1	9,3	9,2	34,2	20,3	4,7
82	Tiền Giang	100,0	1,5	5,6	11,7	6,4	7,3	26,0	26,4	15,2
83	Bến Tre	100,0	3,2	7,7	15,1	7,0	9,6	26,4	20,6	10,5
84	Trà Vinh	100,0	0,8	3,8	12,3	6,3	7,1	26,9	28,2	14,6
86	Vĩnh Long	100,0	0,3	3,9	13,2	6,7	11,0	27,8	27,3	9,6
87	Đồng Tháp	100,0	0,5	4,2	10,0	7,6	10,2	30,5	25,5	11,4
89	An Giang	100,0	0,1	2,0	7,8	6,6	11,1	27,9	28,2	16,3
91	Kiên Giang	100,0	0,6	3,6	12,5	7,5	10,4	27,3	20,8	17,3
92	Cần Thơ	100,0	0,1	6,9	23,8	16,1	12,6	28,9	10,0	1,6
93	Hậu Giang	100,0	2,1	7,0	11,8	8,7	11,6	29,0	23,0	6,8
94	Sóc Trăng	100,0	0,7	6,0	11,5	9,1	7,6	32,0	24,7	8,4
95	Bạc Liêu	100,0	0,0	0,7	5,3	12,5	16,5	46,9	15,2	2,9
96	Cà Mau	100,0	3,2	11,1	18,7	7,7	12,2	21,8	13,7	11,5

Biểu 36

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**1 850,4**	**983,3**	**867,1**	**1 367,0**	**717,3**	**649,7**	**1 238,6**	**643,9**	**594,7**	**1 257,5**	**663,3**	**594,2**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	184,6	104,9	79,7	119,3	57,6	61,8	96,3	55,2	41,1	101,7	57,8	43,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	382,4	183,8	198,6	331,5	158,6	172,8	269,7	120,0	149,8	243,3	108,9	134,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	403,9	222,1	181,8	328,8	182,4	146,4	270,1	134,4	135,7	365,1	182,9	182,2
V4	Tây Nguyên	120,4	59,0	61,4	76,5	42,6	34,0	89,6	53,3	36,3	75,1	46,6	28,5
V5	Đông Nam Bộ (*)	72,3	47,4	24,9	45,5	24,0	21,5	45,2	22,5	22,8	36,5	22,7	13,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	611,1	327,2	283,9	399,1	221,8	177,3	427,1	238,0	189,1	389,8	222,7	167,1
V7	Hà Nội	56,8	27,4	29,3	52,4	24,5	27,8	23,7	13,7	10,1	37,8	18,3	19,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	19,0	11,3	7,7	13,8	5,8	8,1	16,7	6,9	9,8	8,2	3,5	4,8
THÀNH THỊ		**298,3**	**156,8**	**141,5**	**227,8**	**118,2**	**109,7**	**202,3**	**109,0**	**93,2**	**204,2**	**112,6**	**91,6**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	21,6	11,6	10,0	14,7	7,8	6,9	11,4	6,4	4,9	11,1	6,3	4,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	41,0	20,2	20,8	36,8	19,4	17,4	31,5	15,4	16,1	29,5	14,6	14,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	88,8	46,5	42,3	67,1	34,3	32,8	58,3	30,5	27,8	65,9	37,6	28,2
V4	Tây Nguyên	23,4	11,1	12,2	16,1	7,8	8,3	19,2	10,1	9,0	16,7	9,6	7,1
V5	Đông Nam Bộ (*)	13,2	8,1	5,1	6,1	3,2	2,9	6,2	4,2	2,0	7,4	4,7	2,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	76,0	41,0	35,0	60,7	35,0	25,7	57,9	34,1	23,8	56,7	30,6	26,1
V7	Hà Nội	17,4	8,1	9,3	14,0	5,4	8,6	6,7	3,7	3,1	11,4	7,0	4,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	16,9	10,2	6,7	12,3	5,2	7,1	11,1	4,5	6,6	5,5	2,1	3,4

Biểu 36 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**1 552,1**	**826,4**	**725,7**	**1 139,1**	**599,1**	**540,0**	**1 036,3**	**534,8**	**501,4**	**1 053,3**	**550,8**	**502,5**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	163,0	93,3	69,7	104,6	49,8	54,9	85,0	48,8	36,2	90,5	51,5	39,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	341,4	163,6	177,7	294,7	139,2	155,5	238,2	104,5	133,7	213,7	94,3	119,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	315,0	175,6	139,5	261,8	148,1	113,6	211,8	103,9	107,9	299,3	145,3	153,9
V4	Tây Nguyên	97,0	47,9	49,1	60,4	34,8	25,7	70,4	43,2	27,2	58,4	37,0	21,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	59,1	39,3	19,8	39,3	20,8	18,6	39,0	18,2	20,8	29,1	18,0	11,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	535,1	286,2	248,9	338,4	186,8	151,6	369,2	203,9	165,4	333,2	192,1	141,0
V7	Hà Nội	39,4	19,3	20,0	38,4	19,1	19,2	17,0	10,0	7,0	26,4	11,2	15,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2,1	1,1	1,0	1,5	0,5	1,0	5,6	2,4	3,2	2,7	1,3	1,4

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 37

SỐ NGƯỜI THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**1 741,2**	**958,2**	**783,0**	**1 283,2**	**696,8**	**586,4**	**1 185,2**	**624,4**	**560,9**	**1 195,0**	**646,2**	**548,8**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	177,0	102,0	75,0	112,9	55,1	57,8	93,0	54,4	38,6	98,9	56,8	42,1
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	356,2	179,8	176,4	290,3	150,8	139,5	253,7	114,3	139,4	223,5	104,3	119,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	386,2	218,4	167,8	314,9	178,7	136,2	264,0	132,2	131,8	346,7	178,4	168,3
V4	Tây Nguyên	112,7	56,9	55,9	75,6	42,5	33,1	85,7	52,5	33,2	74,0	46,6	27,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	69,4	46,9	22,5	43,3	23,8	19,5	44,2	21,9	22,4	36,3	22,6	13,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	568,2	316,0	252,2	386,3	218,1	168,2	407,7	229,2	178,5	371,3	215,7	155,6
V7	Hà Nội	54,2	26,9	27,3	47,1	22,7	24,4	21,1	13,0	8,1	36,8	18,3	18,5
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	17,2	11,3	5,9	12,8	5,2	7,6	15,8	6,9	8,9	7,5	3,5	4,0
THÀNH THỊ		**281,4**	**153,4**	**128,0**	**213,1**	**113,0**	**100,1**	**191,6**	**105,4**	**86,2**	**191,3**	**110,0**	**81,3**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	20,6	11,6	9,0	14,1	7,8	6,3	11,0	6,2	4,8	10,8	6,2	4,5
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	38,1	19,6	18,5	32,7	18,0	14,8	29,3	14,9	14,5	26,9	14,1	12,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	84,8	45,6	39,1	63,8	33,3	30,5	55,2	29,3	25,9	60,8	36,4	24,4
V4	Tây Nguyên	21,9	10,9	11,0	15,1	7,7	7,4	17,9	9,8	8,1	16,0	9,6	6,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	12,7	7,9	4,7	5,7	3,1	2,6	5,9	3,9	1,9	7,2	4,6	2,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	72,7	40,0	32,7	58,5	33,6	24,9	55,1	33,1	22,0	53,1	29,9	23,2
V7	Hà Nội	15,3	7,5	7,8	11,8	4,9	6,9	6,7	3,7	3,1	11,4	7,0	4,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	15,4	10,2	5,2	11,3	4,7	6,7	10,4	4,5	5,9	5,1	2,1	3,0

Biểu 37 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**1 459,8**	**804,8**	**655,0**	**1 070,1**	**583,8**	**486,3**	**993,7**	**519,0**	**474,7**	**1 003,6**	**536,1**	**467,5**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	156,5	90,5	66,0	98,8	47,3	51,5	82,0	48,2	33,9	88,1	50,6	37,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	318,1	160,2	157,9	257,6	132,8	124,7	224,4	99,4	125,0	196,6	90,2	106,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	301,5	172,8	128,7	251,0	145,4	105,7	208,8	102,9	105,9	285,9	142,0	143,8
V4	Tây Nguyên	90,8	46,0	44,8	60,4	34,8	25,7	67,8	42,7	25,1	58,0	37,0	21,0
V5	Đông Nam Bộ (*)	56,7	39,0	17,8	37,7	20,8	16,9	38,4	17,9	20,5	29,1	18,0	11,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	495,5	276,0	219,5	327,7	184,4	143,3	352,5	196,1	156,5	318,2	185,8	132,4
V7	Hà Nội	38,9	19,3	19,5	35,3	17,8	17,5	14,3	9,3	5,0	25,4	11,2	14,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1,8	1,1	0,7	1,5	0,5	1,0	5,4	2,4	3,0	2,4	1,3	1,1

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 38

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**2,82**	**2,87**	**2,76**	**1,56**	**1,60**	**1,52**	**3,34**	**3,41**	**3,27**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,78	1,97	1,59	1,35	1,52	1,20	1,86	2,05	1,66
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,07	2,89	3,24	1,48	1,41	1,55	3,67	3,48	3,85
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,11	3,24	2,98	2,61	2,73	2,49	3,27	3,40	3,13
V4	Tây Nguyên	2,97	3,21	2,72	2,20	2,25	2,15	3,27	3,57	2,95
V5	Đông Nam Bộ	0,79	0,83	0,75	0,41	0,41	0,40	1,34	1,44	1,24
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,55	4,59	4,49	2,72	2,87	2,56	5,09	5,09	5,09
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,20	1,17	1,24	0,85	0,81	0,90	1,43	1,41	1,45
02	Hà Giang	1,81	2,24	1,39	1,85	2,03	1,69	1,81	2,27	1,34
04	Cao Bằng	0,92	0,99	0,85	1,39	1,60	1,20	0,83	0,87	0,79
06	Bắc Kạn	0,87	0,96	0,78	2,24	2,23	2,26	0,63	0,76	0,49
08	Tuyên Quang	5,32	5,33	5,31	3,56	3,91	3,21	5,55	5,52	5,59
10	Lào Cai	0,21	0,24	0,17	0,71	0,72	0,70	0,08	0,13	0,03
11	Điện Biên	2,36	2,58	2,15	0,98	1,03	0,94	2,60	2,86	2,36
12	Lai Châu	0,33	0,48	0,17	1,10	1,17	1,01	0,19	0,34	0,03
14	Sơn La	1,08	1,15	1,01	1,97	2,34	1,56	0,94	0,95	0,93
15	Yên Bái	0,83	0,91	0,73	0,57	0,49	0,65	0,88	1,00	0,75
17	Hoà Bình	1,62	2,10	1,15	1,76	2,00	1,54	1,60	2,12	1,08
19	Thái Nguyên	1,65	2,01	1,29	0,71	0,93	0,52	1,91	2,29	1,53
20	Lạng Sơn	2,22	2,06	2,37	1,76	1,93	1,60	2,31	2,09	2,54

Biểu 38 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	0,88	0,95	0,79	0,60	0,64	0,55	1,13	1,27	0,99
24	Bắc Giang	2,72	2,56	2,88	1,74	1,77	1,70	2,82	2,64	2,99
25	Phú Thọ	1,29	2,02	0,62	0,78	0,89	0,69	1,41	2,25	0,60
26	Vĩnh Phúc	4,33	3,99	4,67	2,43	2,56	2,30	4,87	4,42	5,31
27	Bắc Ninh	2,93	3,19	2,68	3,32	3,87	2,75	2,80	2,94	2,66
30	Hải Dương	6,27	5,23	7,28	3,37	2,54	4,10	6,99	5,85	8,11
31	Hải Phòng	2,26	2,37	2,14	1,58	1,68	1,46	2,77	2,96	2,59
33	Hưng Yên	2,58	3,21	1,96	1,40	1,70	1,12	2,73	3,39	2,07
34	Thái Bình	5,03	5,26	4,82	2,22	1,78	2,62	5,29	5,58	5,02
35	Hà Nam	3,67	2,99	4,34	2,51	2,30	2,73	3,78	3,06	4,51
36	Nam Định	5,85	5,14	6,52	2,88	2,74	3,01	6,45	5,61	7,24
37	Ninh Bình	2,43	2,28	2,58	0,92	0,95	0,87	2,75	2,61	2,87
38	Thanh Hoá	3,47	4,11	2,84	2,30	2,37	2,23	3,59	4,31	2,90
40	Nghệ An	1,65	1,62	1,67	4,18	4,26	4,09	1,29	1,25	1,33
42	Hà Tĩnh	5,65	5,00	6,26	3,59	3,54	3,63	6,02	5,27	6,71
44	Quảng Bình	2,41	1,99	2,87	1,62	1,65	1,59	2,55	2,05	3,09
45	Quảng Trị	3,09	3,41	2,76	3,30	3,32	3,27	3,01	3,45	2,56
46	Thừa Thiên Huế	3,14	3,43	2,84	2,09	2,40	1,81	4,24	4,38	4,07
48	Đà Nẵng	1,29	1,43	1,14	1,34	1,44	1,22	1,04	1,37	0,60
49	Quảng Nam	3,49	3,96	3,01	2,25	2,22	2,28	3,78	4,33	3,19
51	Quảng Ngãi	2,35	2,30	2,41	2,16	2,22	2,10	2,38	2,31	2,46
52	Bình Định	3,96	3,91	4,01	3,19	3,21	3,17	4,24	4,17	4,32
54	Phú Yên	2,70	2,77	2,62	2,30	2,12	2,49	2,81	2,94	2,66
56	Khánh Hoà	3,01	3,01	3,01	2,97	2,81	3,15	3,05	3,18	2,88
58	Ninh Thuận	5,91	6,57	5,12	5,13	6,19	3,85	6,34	6,78	5,82

Biểu 38 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,22	3,01	3,47	2,28	2,59	1,91	3,78	3,27	4,38
62	Kon Tum	0,69	0,62	0,77	1,23	1,14	1,34	0,40	0,36	0,45
64	Gia Lai	0,79	0,97	0,60	0,93	1,09	0,77	0,73	0,93	0,52
66	Đắk Lắk	5,54	6,11	4,94	3,10	3,12	3,08	6,28	7,01	5,51
67	Đắk Nông	0,19	0,20	0,19	0,38	0,31	0,48	0,16	0,17	0,14
68	Lâm Đồng	3,84	3,93	3,74	3,16	3,27	3,06	4,24	4,30	4,18
70	Bình Phước	2,68	2,67	2,69	1,04	1,14	0,94	3,00	2,95	3,05
72	Tây Ninh	2,48	3,07	1,79	1,96	2,37	1,51	2,57	3,19	1,84
74	Bình Dương	0,18	0,15	0,21	0,19	0,19	0,18	0,16	0,08	0,26
75	Đồng Nai	0,92	1,07	0,75	0,58	0,80	0,36	1,08	1,20	0,94
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,77	0,54	1,06	0,46	0,43	0,50	1,07	0,65	1,60
79	Tp Hồ Chí Minh	0,38	0,34	0,42	0,36	0,32	0,40	0,48	0,45	0,51
80	Long An	3,13	3,14	3,12	2,83	3,51	2,17	3,20	3,07	3,35
82	Tiền Giang	6,10	5,39	6,90	2,74	3,17	2,32	6,69	5,74	7,78
83	Bến Tre	3,15	3,07	3,24	2,38	2,77	1,99	3,23	3,10	3,38
84	Trà Vinh	6,00	7,16	4,69	3,68	4,42	2,83	6,39	7,63	5,00
86	Vĩnh Long	6,98	7,13	6,81	3,13	3,76	2,54	7,58	7,61	7,55
87	Đồng Tháp	4,56	4,82	4,28	2,96	3,62	2,28	4,88	5,04	4,69
89	An Giang	2,76	2,51	3,06	3,82	3,93	3,68	2,34	1,94	2,81
91	Kiên Giang	4,71	4,42	5,07	1,22	1,14	1,32	5,96	5,63	6,35
92	Cần Thơ	4,18	4,64	3,59	1,37	1,14	1,65	9,16	10,50	7,28
93	Hậu Giang	4,79	5,40	3,98	2,83	2,94	2,70	5,36	6,08	4,38
94	Sóc Trăng	6,12	5,72	6,64	4,50	4,42	4,58	6,66	6,10	7,44
95	Bạc Liêu	2,76	2,83	2,67	3,83	4,14	3,46	2,40	2,41	2,38
96	Cà Mau	5,10	5,74	4,18	2,30	2,62	1,92	5,87	6,49	4,90

Biểu 39

TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**2,96**	**2,99**	**2,92**	**1,58**	**1,63**	**1,53**	**3,56**	**3,58**	**3,52**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,87	2,03	1,70	1,42	1,59	1,25	1,95	2,11	1,78
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,19	3,01	3,39	1,46	1,42	1,51	3,90	3,68	4,13
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,40	3,47	3,33	2,71	2,82	2,59	3,63	3,68	3,58
V4	Tây Nguyên	3,10	3,34	2,83	2,25	2,33	2,17	3,44	3,73	3,10
V5	Đông Nam Bộ	0,81	0,86	0,75	0,40	0,41	0,39	1,41	1,50	1,29
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,79	4,78	4,81	2,83	2,95	2,69	5,39	5,32	5,48
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,22	1,18	1,27	0,83	0,80	0,85	1,49	1,45	1,54
02	Hà Giang	1,87	2,28	1,44	1,94	2,11	1,77	1,86	2,31	1,38
04	Cao Bằng	1,01	1,05	0,96	1,44	1,71	1,18	0,92	0,92	0,92
06	Bắc Kạn	0,92	1,02	0,81	2,41	2,37	2,44	0,67	0,81	0,50
08	Tuyên Quang	5,51	5,43	5,60	3,68	3,96	3,38	5,75	5,63	5,89
10	Lào Cai	0,22	0,25	0,18	0,73	0,75	0,71	0,09	0,14	0,03
11	Điện Biên	2,48	2,69	2,29	1,01	1,05	0,96	2,74	2,97	2,51
12	Lai Châu	0,34	0,50	0,17	1,14	1,22	1,04	0,20	0,36	0,03
14	Sơn La	1,12	1,21	1,02	2,14	2,51	1,69	0,96	0,99	0,92
15	Yên Bái	0,87	0,94	0,80	0,56	0,52	0,59	0,94	1,03	0,85
17	Hoà Bình	1,60	2,10	1,08	1,82	2,09	1,58	1,57	2,10	1,00
19	Thái Nguyên	1,76	2,09	1,41	0,74	0,92	0,58	2,06	2,40	1,67
20	Lạng Sơn	2,37	2,14	2,61	1,80	1,98	1,63	2,48	2,18	2,82

Biểu 39 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	0,94	1,03	0,82	0,59	0,66	0,49	1,29	1,42	1,14
24	Bắc Giang	2,83	2,61	3,08	1,78	1,86	1,70	2,94	2,68	3,21
25	Phú Thọ	1,43	2,12	0,72	0,86	0,98	0,76	1,56	2,35	0,71
26	Vĩnh Phúc	4,72	4,18	5,30	2,54	2,64	2,44	5,36	4,64	6,11
27	Bắc Ninh	3,08	3,23	2,92	3,46	3,96	2,90	2,95	2,97	2,92
30	Hải Dương	6,60	5,56	7,71	3,53	2,68	4,36	7,41	6,28	8,64
31	Hải Phòng	2,32	2,38	2,25	1,49	1,66	1,27	2,96	3,00	2,92
33	Hưng Yên	2,85	3,45	2,19	1,47	1,76	1,17	3,03	3,67	2,33
34	Thái Bình	5,74	5,86	5,62	2,32	1,86	2,77	6,08	6,25	5,91
35	Hà Nam	3,85	3,18	4,60	2,65	2,38	2,94	3,99	3,27	4,78
36	Nam Định	5,93	5,46	6,43	2,74	2,67	2,81	6,60	6,01	7,24
37	Ninh Bình	2,56	2,24	2,91	0,95	0,97	0,93	2,92	2,57	3,27
38	Thanh Hoá	3,87	4,50	3,19	2,42	2,48	2,36	4,04	4,74	3,28
40	Nghệ An	1,78	1,71	1,85	4,10	4,17	4,01	1,45	1,36	1,55
42	Hà Tĩnh	6,42	5,35	7,55	4,12	3,87	4,39	6,84	5,62	8,10
44	Quảng Bình	2,74	2,17	3,43	1,71	1,68	1,74	2,93	2,26	3,74
45	Quảng Trị	3,48	3,69	3,24	3,50	3,47	3,54	3,47	3,78	3,12
46	Thừa Thiên Huế	3,24	3,63	2,80	2,10	2,47	1,74	4,52	4,76	4,20
48	Đà Nẵng	1,33	1,48	1,15	1,37	1,48	1,24	1,09	1,47	0,50
49	Quảng Nam	3,89	4,23	3,51	2,43	2,33	2,52	4,25	4,65	3,77
51	Quảng Ngãi	2,77	2,60	2,96	2,28	2,41	2,14	2,86	2,63	3,12
52	Bình Định	4,36	4,29	4,43	3,35	3,38	3,31	4,74	4,62	4,86
54	Phú Yên	2,97	3,03	2,90	2,38	2,23	2,55	3,14	3,25	3,01
56	Khánh Hoà	3,23	3,17	3,30	3,16	2,94	3,41	3,29	3,37	3,18
58	Ninh Thuận	6,27	6,86	5,52	5,41	6,42	4,12	6,76	7,12	6,31

Biểu 39 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	3,29	3,03	3,63	2,34	2,63	1,96	3,88	3,29	4,63
62	Kon Tum	0,73	0,66	0,83	1,30	1,20	1,41	0,43	0,38	0,50
64	Gia Lai	0,86	1,03	0,67	1,00	1,13	0,86	0,81	0,99	0,59
66	Đắk Lắk	5,75	6,35	5,08	3,20	3,30	3,09	6,53	7,26	5,70
67	Đắk Nông	0,19	0,18	0,20	0,40	0,32	0,52	0,15	0,15	0,16
68	Lâm Đồng	4,03	4,12	3,93	3,17	3,35	2,99	4,54	4,55	4,54
70	Bình Phước	2,79	2,76	2,84	1,03	1,10	0,96	3,14	3,07	3,22
72	Tây Ninh	2,66	3,22	1,97	2,02	2,38	1,59	2,78	3,36	2,03
74	Bình Dương	0,18	0,15	0,21	0,19	0,19	0,19	0,15	0,09	0,24
75	Đồng Nai	0,95	1,13	0,75	0,57	0,80	0,33	1,14	1,29	0,97
77	Bà Rịa Vũng Tàu	0,79	0,57	1,10	0,49	0,45	0,55	1,09	0,68	1,63
79	Tp Hồ Chí Minh	0,37	0,34	0,40	0,35	0,32	0,38	0,48	0,47	0,50
80	Long An	3,23	3,25	3,20	2,92	3,59	2,23	3,30	3,18	3,45
82	Tiền Giang	6,27	5,53	7,16	3,02	3,29	2,74	6,84	5,90	8,01
83	Bến Tre	3,64	3,39	3,94	2,43	2,85	1,95	3,77	3,45	4,17
84	Trà Vinh	6,37	7,39	5,13	3,71	4,40	2,86	6,82	7,90	5,51
86	Vĩnh Long	7,19	7,20	7,18	3,24	3,82	2,64	7,82	7,69	7,99
87	Đồng Tháp	4,75	4,91	4,56	3,09	3,64	2,46	5,08	5,15	4,99
89	An Giang	2,97	2,60	3,42	4,00	4,09	3,88	2,55	1,99	3,24
91	Kiên Giang	4,89	4,48	5,44	1,26	1,15	1,42	6,24	5,75	6,89
92	Cần Thơ	4,47	4,92	3,85	1,39	1,18	1,67	10,08	11,28	8,24
93	Hậu Giang	5,13	5,78	4,20	3,00	3,06	2,93	5,77	6,53	4,61
94	Sóc Trăng	6,56	6,10	7,19	4,72	4,62	4,83	7,17	6,54	8,13
95	Bạc Liêu	2,93	3,00	2,84	4,11	4,32	3,84	2,53	2,57	2,48
96	Cà Mau	5,29	5,99	4,21	2,39	2,75	1,96	6,09	6,77	4,96

Biểu 40

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**1 320,0**	**581,0**	**739,0**	**1 046,4**	**446,1**	**600,2**	**949,8**	**379,7**	**570,1**	**853,0**	**359,4**	**493,6**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	80,6	40,0	40,5	60,2	32,5	27,7	49,8	25,9	24,0	36,4	17,1	19,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	171,2	83,2	88,0	141,6	69,5	72,1	93,0	42,9	50,1	98,7	43,8	54,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	271,5	138,2	133,3	236,0	106,8	129,2	205,8	84,8	120,9	197,0	96,9	100,0
V4	Tây Nguyên	42,8	16,8	25,9	37,8	14,6	23,2	37,5	12,6	24,8	32,4	9,1	23,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	118,9	52,9	66,0	70,5	30,4	40,0	71,1	26,4	44,6	63,7	23,5	40,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	327,0	103,9	223,1	240,1	76,2	163,9	250,2	85,8	164,4	219,2	77,4	141,8
V7	Hà Nội	98,9	54,1	44,8	79,7	41,9	37,7	77,7	32,2	45,5	58,4	28,1	30,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	209,1	91,8	117,3	180,5	74,2	106,3	164,8	69,1	95,7	147,3	63,6	83,7
THÀNH THỊ		**628,8**	**290,0**	**338,7**	**515,9**	**225,8**	**290,1**	**501,1**	**214,5**	**286,6**	**440,8**	**196,9**	**243,9**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	34,2	17,6	16,6	26,7	13,6	13,1	26,3	12,2	14,2	20,4	10,7	9,8
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	72,3	36,9	35,4	53,7	29,5	24,2	50,6	23,8	26,8	48,1	23,7	24,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	114,4	59,2	55,2	100,6	48,6	52,0	99,2	47,7	51,6	92,6	45,7	47,0
V4	Tây Nguyên	16,6	7,1	9,5	17,7	7,7	10,0	15,4	6,4	9,0	14,0	5,1	8,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	55,0	25,5	29,6	36,7	15,7	20,9	41,4	14,7	26,8	33,1	10,0	23,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	86,5	33,2	53,3	73,5	26,2	47,3	76,6	27,3	49,2	63,5	24,4	39,1
V7	Hà Nội	59,6	30,4	29,2	42,6	19,4	23,2	48,0	21,3	26,8	40,9	19,3	21,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	190,1	80,3	109,9	164,4	65,0	99,4	143,5	61,3	82,3	128,1	58,1	70,0

Biểu 40 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**691,2**	**290,9**	**400,3**	**530,5**	**220,3**	**310,2**	**448,7**	**165,2**	**283,5**	**412,3**	**162,6**	**249,7**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	46,4	22,5	23,9	33,5	18,9	14,6	23,5	13,7	9,8	16,0	6,4	9,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	98,9	46,3	52,6	87,9	40,0	47,9	42,4	19,1	23,3	50,6	20,1	30,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	157,2	79,0	78,1	135,4	58,2	77,3	106,5	37,2	69,4	104,3	51,2	53,1
V4	Tây Nguyên	26,2	9,7	16,5	20,1	6,9	13,3	22,1	6,3	15,8	18,4	4,0	14,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	63,8	27,5	36,4	33,8	14,7	19,1	29,6	11,8	17,9	30,6	13,5	17,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	240,5	70,7	169,8	166,7	50,0	116,7	173,6	58,5	115,2	155,7	53,0	102,8
V7	Hà Nội	39,3	23,7	15,6	37,0	22,5	14,5	29,7	10,9	18,8	17,5	8,8	8,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	19,0	11,6	7,4	16,1	9,2	6,9	21,2	7,8	13,4	19,1	5,5	13,6

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 41

SỐ NGƯỜI THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**1 307,4**	**578,1**	**729,3**	**1 033,7**	**441,6**	**592,1**	**938,8**	**377,5**	**561,3**	**846,6**	**357,2**	**489,4**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	80,2	40,0	40,2	58,5	31,7	26,8	49,8	25,8	24,0	36,3	17,0	19,3
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	169,1	82,6	86,5	141,2	69,3	71,9	93,0	42,9	50,1	98,1	43,4	54,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	267,9	137,5	130,4	233,6	106,0	127,6	203,3	83,8	119,6	195,7	96,2	99,6
V4	Tây Nguyên	41,9	16,2	25,7	37,6	14,6	23,1	37,3	12,6	24,7	32,2	9,1	23,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	117,5	52,1	65,3	70,0	30,4	39,5	70,4	26,2	44,3	63,3	23,2	40,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	325,7	103,8	222,0	233,8	74,0	159,8	245,1	85,2	159,9	217,0	77,2	139,8
V7	Hà Nội	98,2	54,1	44,2	79,2	41,7	37,5	76,3	32,2	44,1	58,2	28,1	30,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	206,9	91,8	115,1	179,8	74,0	105,8	163,4	68,8	94,6	145,9	63,2	82,7
THÀNH THỊ		**620,5**	**287,7**	**332,8**	**511,2**	**224,4**	**286,8**	**496,1**	**213,4**	**282,7**	**436,0**	**195,4**	**240,6**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	33,8	17,5	16,3	26,6	13,6	13,1	26,3	12,1	14,2	20,3	10,6	9,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	70,6	36,3	34,4	53,4	29,3	24,1	50,6	23,8	26,8	47,4	23,3	24,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	113,2	58,4	54,7	99,2	48,2	51,1	97,3	47,1	50,2	91,9	45,4	46,5
V4	Tây Nguyên	16,6	7,1	9,5	17,5	7,7	9,8	15,2	6,4	8,9	13,8	5,1	8,8
V5	Đông Nam Bộ (*)	54,0	24,7	29,3	36,5	15,7	20,8	41,2	14,4	26,8	32,9	9,9	23,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	85,2	33,1	52,1	71,4	25,7	45,7	75,2	27,1	48,2	62,1	24,2	38,0
V7	Hà Nội	59,0	30,4	28,6	42,1	19,2	23,0	47,3	21,3	26,0	40,7	19,3	21,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	188,2	80,3	107,9	164,4	65,0	99,4	143,0	61,3	81,7	126,8	57,7	69,1

Biểu 41 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**686,9**	**290,3**	**396,5**	**522,5**	**217,2**	**305,3**	**442,6**	**164,1**	**278,6**	**410,6**	**161,8**	**248,8**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	46,4	22,5	23,9	31,9	18,1	13,8	23,5	13,7	9,8	16,0	6,4	9,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	98,4	46,3	52,1	87,9	40,0	47,9	42,4	19,1	23,3	50,6	20,1	30,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	154,7	79,0	75,7	134,4	57,8	76,5	106,0	36,6	69,4	103,8	50,8	53,1
V4	Tây Nguyên	25,3	9,1	16,2	20,1	6,9	13,3	22,1	6,3	15,8	18,4	4,0	14,4
V5	Đông Nam Bộ (*)	63,5	27,5	36,1	33,5	14,7	18,7	29,3	11,8	17,5	30,4	13,3	17,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	240,5	70,7	169,8	162,4	48,3	114,1	169,9	58,2	111,7	154,8	53,0	101,8
V7	Hà Nội	39,3	23,7	15,6	37,0	22,5	14,5	29,1	10,9	18,1	17,5	8,8	8,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	18,7	11,6	7,2	15,4	9,0	6,4	20,4	7,5	12,9	19,1	5,5	13,6

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 42

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**2,02**	**1,66**	**2,40**	**3,39**	**2,90**	**3,92**	**1,44**	**1,13**	**1,77**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,80	0,82	0,78	2,42	2,49	2,36	0,50	0,52	0,48
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,78	1,72	1,84	3,21	3,04	3,39	1,23	1,18	1,27
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,03	1,86	2,20	3,66	3,54	3,78	1,49	1,31	1,68
V4	Tây Nguyên	1,22	0,84	1,63	1,81	1,49	2,14	0,99	0,58	1,42
V5	Đông Nam Bộ	3,04	2,42	3,74	3,96	3,11	4,93	1,70	1,43	2,00
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,53	1,55	3,68	3,15	2,22	4,19	2,35	1,36	3,53
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,20	2,16	2,25	3,34	3,06	3,65	1,45	1,54	1,36
02	Hà Giang	0,54	0,26	0,82	2,09	1,65	2,50	0,28	0,03	0,53
04	Cao Bằng	0,88	0,87	0,89	2,71	3,29	2,16	0,52	0,39	0,64
06	Bắc Kạn	0,67	0,83	0,50	2,16	2,87	1,52	0,40	0,50	0,30
08	Tuyên Quang	1,16	1,14	1,19	3,94	3,46	4,42	0,79	0,83	0,74
10	Lào Cai	0,54	0,56	0,52	1,91	1,86	1,95	0,18	0,25	0,12
11	Điện Biên	0,47	0,45	0,49	2,17	2,01	2,32	0,17	0,16	0,17
12	Lai Châu	0,32	0,40	0,24	1,03	1,13	0,91	0,19	0,25	0,13
14	Sơn La	0,61	0,70	0,51	2,58	2,88	2,23	0,28	0,32	0,25
15	Yên Bái	0,89	0,78	1,00	2,61	2,06	3,14	0,51	0,51	0,51
17	Hoà Bình	0,63	0,61	0,65	2,16	2,33	2,01	0,40	0,36	0,44
19	Thái Nguyên	0,74	0,65	0,82	1,63	1,44	1,80	0,48	0,45	0,51
20	Lạng Sơn	0,90	1,12	0,68	4,11	4,82	3,44	0,24	0,39	0,08

Biểu 42 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,66	1,68	1,64	2,51	2,66	2,32	0,87	0,69	1,05
24	Bắc Giang	1,30	1,52	1,08	2,87	3,17	2,55	1,15	1,36	0,94
25	Phú Thọ	0,73	0,69	0,77	2,19	2,36	2,05	0,39	0,33	0,46
26	Vĩnh Phúc	1,51	1,10	1,91	2,42	2,28	2,56	1,26	0,75	1,74
27	Bắc Ninh	1,55	1,45	1,65	3,09	3,11	3,07	1,03	0,86	1,20
30	Hải Dương	1,02	1,06	0,97	1,70	1,97	1,46	0,85	0,84	0,85
31	Hải Phòng	3,21	2,54	3,90	4,31	3,86	4,86	2,37	1,40	3,26
33	Hưng Yên	1,11	1,24	0,99	2,73	2,64	2,82	0,90	1,07	0,74
34	Thái Bình	1,68	2,16	1,24	6,24	6,61	5,90	1,24	1,73	0,78
35	Hà Nam	1,06	0,93	1,19	3,77	3,01	4,56	0,77	0,70	0,85
36	Nam Định	1,18	1,06	1,29	2,15	2,34	1,98	0,99	0,81	1,15
37	Ninh Bình	1,21	1,09	1,33	1,80	1,28	2,52	1,09	1,05	1,13
38	Thanh Hoá	2,28	2,07	2,49	5,95	6,41	5,47	1,87	1,56	2,16
40	Nghệ An	1,01	1,30	0,72	3,86	5,00	2,68	0,60	0,75	0,44
42	Hà Tĩnh	1,06	1,55	0,60	1,61	1,89	1,33	0,96	1,49	0,47
44	Quảng Bình	1,79	1,37	2,25	3,25	3,33	3,17	1,53	1,02	2,08
45	Quảng Trị	2,12	1,75	2,51	3,77	3,33	4,24	1,46	1,10	1,82
46	Thừa Thiên Huế	2,43	2,61	2,25	2,71	3,22	2,24	2,14	2,05	2,25
48	Đà Nẵng	4,48	3,81	5,21	4,97	4,16	5,81	1,50	1,92	0,93
49	Quảng Nam	2,16	1,66	2,67	4,00	3,24	4,67	1,73	1,33	2,15
51	Quảng Ngãi	2,06	1,53	2,59	2,95	2,86	3,02	1,91	1,31	2,52
52	Bình Định	1,12	0,82	1,42	1,92	1,81	2,02	0,83	0,46	1,19
54	Phú Yên	1,47	1,62	1,30	2,58	2,36	2,80	1,15	1,42	0,85
56	Khánh Hoà	3,29	2,83	3,83	4,17	3,53	4,86	2,47	2,20	2,80
58	Ninh Thuận	3,03	2,57	3,57	3,59	3,67	3,49	2,71	1,95	3,61

Biểu 42 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	2,52	1,99	3,14	2,88	2,38	3,50	2,29	1,74	2,93
62	Kon Tum	0,77	0,42	1,17	1,66	1,13	2,22	0,29	0,05	0,57
64	Gia Lai	0,55	0,49	0,61	1,04	1,13	0,94	0,35	0,23	0,48
66	Đắk Lắk	2,12	1,32	2,95	2,61	1,87	3,37	1,97	1,15	2,82
67	Đắk Nông	0,43	0,34	0,52	0,93	0,69	1,25	0,34	0,28	0,42
68	Lâm Đồng	1,19	0,92	1,48	1,97	1,75	2,19	0,71	0,44	1,00
70	Bình Phước	2,75	2,29	3,28	2,77	2,40	3,18	2,74	2,27	3,30
72	Tây Ninh	1,28	0,93	1,68	1,82	1,57	2,09	1,18	0,83	1,60
74	Bình Dương	2,26	1,30	3,24	2,79	1,75	3,72	1,32	0,62	2,22
75	Đồng Nai	1,32	1,35	1,28	1,91	2,01	1,81	1,03	1,05	1,02
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2,41	1,77	3,21	3,19	2,41	4,17	1,65	1,15	2,28
79	Tp Hồ Chí Minh	4,33	3,48	5,32	4,68	3,63	5,92	2,68	2,65	2,70
80	Long An	2,31	1,74	2,96	2,67	2,33	2,99	2,24	1,62	2,95
82	Tiền Giang	2,51	1,80	3,29	2,42	2,52	2,32	2,53	1,68	3,48
83	Bến Tre	1,54	1,01	2,14	1,46	1,16	1,77	1,55	0,99	2,17
84	Trà Vinh	3,25	2,06	4,56	3,42	2,97	3,93	3,22	1,90	4,67
86	Vĩnh Long	3,19	2,49	3,95	4,66	5,07	4,26	2,95	2,11	3,90
87	Đồng Tháp	2,03	1,45	2,66	2,90	2,67	3,15	1,85	1,22	2,56
89	An Giang	2,03	0,84	3,38	3,76	2,11	5,59	1,32	0,33	2,46
91	Kiên Giang	2,64	1,36	4,17	3,17	1,93	4,76	2,45	1,15	3,97
92	Cần Thơ	3,75	2,25	5,63	3,17	1,96	4,64	4,76	2,74	7,46
93	Hậu Giang	2,77	1,89	3,93	2,84	2,51	3,24	2,76	1,71	4,14
94	Sóc Trăng	2,31	1,67	3,12	2,80	1,88	3,76	2,14	1,61	2,87
95	Bạc Liêu	3,62	2,20	5,39	3,69	2,77	4,75	3,60	2,02	5,62
96	Cà Mau	2,30	0,58	4,69	2,97	1,23	4,88	2,12	0,42	4,63

Biểu 43

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**2,22**	**1,77**	**2,73**	**3,60**	**3,02**	**4,27**	**1,60**	**1,22**	**2,05**
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	0,87	0,86	0,87	2,62	2,63	2,62	0,54	0,54	0,54
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,99	1,85	2,15	3,41	3,16	3,70	1,41	1,29	1,53
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,28	2,02	2,58	3,96	3,72	4,22	1,71	1,44	2,01
V4	Tây Nguyên	1,31	0,88	1,80	1,95	1,58	2,36	1,06	0,61	1,57
V5	Đông Nam Bộ	3,20	2,51	4,01	4,13	3,19	5,22	1,81	1,50	2,18
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,77	1,65	4,17	3,37	2,32	4,60	2,59	1,45	4,04
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,38	2,27	2,50	3,52	3,18	3,90	1,60	1,64	1,56
02	Hà Giang	0,58	0,28	0,91	2,22	1,72	2,72	0,30	0,04	0,59
04	Cao Bằng	0,98	0,92	1,04	2,98	3,50	2,47	0,58	0,42	0,75
06	Bắc Kạn	0,73	0,87	0,56	2,35	3,00	1,71	0,44	0,53	0,34
08	Tuyên Quang	1,25	1,18	1,32	4,26	3,57	5,00	0,84	0,87	0,82
10	Lào Cai	0,55	0,56	0,54	2,02	1,92	2,11	0,16	0,23	0,09
11	Điện Biên	0,50	0,47	0,53	2,35	2,14	2,57	0,17	0,17	0,18
12	Lai Châu	0,35	0,42	0,26	1,10	1,18	1,00	0,21	0,27	0,14
14	Sơn La	0,65	0,73	0,56	2,79	3,01	2,51	0,30	0,33	0,27
15	Yên Bái	0,97	0,83	1,13	2,85	2,19	3,51	0,56	0,54	0,58
17	Hoà Bình	0,70	0,65	0,75	2,36	2,47	2,25	0,45	0,39	0,51
19	Thái Nguyên	0,80	0,69	0,92	1,77	1,52	2,01	0,52	0,47	0,57
20	Lạng Sơn	0,98	1,17	0,77	4,41	5,01	3,81	0,26	0,41	0,09

Biểu 43 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,78	1,77	1,80	2,56	2,67	2,40	0,98	0,78	1,21
24	Bắc Giang	1,44	1,63	1,23	2,99	3,32	2,63	1,28	1,46	1,09
25	Phú Thọ	0,79	0,70	0,87	2,47	2,58	2,37	0,40	0,30	0,50
26	Vĩnh Phúc	1,68	1,17	2,23	2,65	2,42	2,89	1,40	0,79	2,04
27	Bắc Ninh	1,73	1,55	1,93	3,39	3,29	3,50	1,16	0,92	1,41
30	Hải Dương	1,16	1,17	1,14	1,79	2,08	1,52	0,99	0,94	1,04
31	Hải Phòng	3,54	2,68	4,51	4,61	3,99	5,42	2,68	1,51	3,87
33	Hưng Yên	1,28	1,35	1,20	2,94	2,74	3,13	1,05	1,18	0,92
34	Thái Bình	2,02	2,43	1,58	6,86	7,04	6,67	1,50	1,96	1,01
35	Hà Nam	1,24	1,03	1,48	4,10	3,18	5,09	0,91	0,79	1,06
36	Nam Định	1,40	1,19	1,62	2,44	2,59	2,31	1,18	0,91	1,46
37	Ninh Bình	1,39	1,20	1,60	1,97	1,37	2,85	1,26	1,16	1,37
38	Thanh Hoá	2,60	2,27	2,96	6,51	6,76	6,24	2,13	1,71	2,59
40	Nghệ An	1,14	1,41	0,84	4,30	5,36	3,12	0,67	0,82	0,51
42	Hà Tĩnh	1,29	1,78	0,77	1,91	2,12	1,67	1,17	1,72	0,60
44	Quảng Bình	2,03	1,48	2,68	3,48	3,41	3,56	1,76	1,12	2,52
45	Quảng Trị	2,38	1,89	2,94	4,02	3,47	4,64	1,68	1,21	2,20
46	Thừa Thiên Huế	2,76	2,80	2,72	3,02	3,45	2,60	2,47	2,16	2,88
48	Đà Nẵng	4,67	3,89	5,55	5,12	4,22	6,09	1,70	2,07	1,13
49	Quảng Nam	2,48	1,83	3,22	4,39	3,46	5,26	2,01	1,46	2,65
51	Quảng Ngãi	2,46	1,71	3,29	3,27	3,00	3,54	2,31	1,49	3,24
52	Bình Định	1,28	0,90	1,68	2,11	1,94	2,29	0,96	0,51	1,44
54	Phú Yên	1,65	1,77	1,52	2,80	2,48	3,14	1,31	1,57	1,01
56	Khánh Hoà	3,51	2,92	4,23	4,42	3,64	5,31	2,66	2,28	3,15
58	Ninh Thuận	3,20	2,67	3,87	3,79	3,74	3,86	2,86	2,06	3,88

Biểu 43 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	2,74	2,13	3,50	3,10	2,53	3,83	2,51	1,87	3,30
62	Kon Tum	0,83	0,44	1,29	1,78	1,19	2,45	0,31	0,06	0,63
64	Gia Lai	0,60	0,52	0,69	1,13	1,19	1,06	0,38	0,24	0,54
66	Đắk Lắk	2,27	1,36	3,27	2,81	1,98	3,69	2,10	1,17	3,13
67	Đắk Nông	0,45	0,36	0,56	0,98	0,72	1,36	0,36	0,29	0,45
68	Lâm Đồng	1,27	0,98	1,60	2,13	1,86	2,40	0,75	0,47	1,08
70	Bình Phước	2,90	2,42	3,49	2,89	2,46	3,38	2,90	2,41	3,51
72	Tây Ninh	1,38	0,98	1,89	1,93	1,62	2,30	1,29	0,87	1,81
74	Bình Dương	2,35	1,32	3,44	2,87	1,77	3,89	1,39	0,64	2,43
75	Đồng Nai	1,41	1,41	1,41	1,97	2,02	1,92	1,13	1,12	1,15
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2,54	1,83	3,47	3,36	2,49	4,49	1,74	1,17	2,47
79	Tp Hồ Chí Minh	4,52	3,58	5,64	4,88	3,74	6,27	2,78	2,71	2,84
80	Long An	2,56	1,87	3,40	2,79	2,45	3,15	2,51	1,75	3,46
82	Tiền Giang	2,69	1,86	3,68	2,63	2,58	2,68	2,70	1,74	3,87
83	Bến Tre	1,78	1,11	2,60	1,57	1,18	1,99	1,80	1,10	2,67
84	Trà Vinh	3,52	2,11	5,18	3,64	3,03	4,39	3,50	1,95	5,31
86	Vĩnh Long	3,56	2,67	4,61	4,96	5,26	4,65	3,33	2,28	4,61
87	Đồng Tháp	2,19	1,55	2,95	3,11	2,80	3,46	2,01	1,31	2,84
89	An Giang	2,25	0,91	3,86	4,09	2,23	6,30	1,48	0,36	2,83
91	Kiên Giang	2,86	1,44	4,72	3,35	1,96	5,23	2,68	1,23	4,53
92	Cần Thơ	3,95	2,37	6,03	3,26	2,07	4,76	5,17	2,88	8,48
93	Hậu Giang	3,05	2,02	4,51	3,10	2,68	3,63	3,04	1,84	4,80
94	Sóc Trăng	2,55	1,79	3,59	3,09	2,03	4,26	2,37	1,72	3,33
95	Bạc Liêu	3,86	2,32	5,88	3,97	2,85	5,37	3,83	2,14	6,05
96	Cà Mau	2,51	0,62	5,27	3,22	1,32	5,40	2,31	0,45	5,23

Biểu 44

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**2,02**	**1,66**	**2,40**	**3,39**	**2,90**	**3,92**	**1,44**	**1,13**	**1,77**
	15-19 tuổi	4,94	4,52	5,46	10,21	10,17	10,27	3,84	3,37	4,45
	20-24 tuổi	5,30	4,17	6,61	8,62	7,71	9,49	4,07	2,99	5,39
	25-29 tuổi	2,68	2,04	3,35	4,13	3,53	4,73	1,96	1,33	2,65
	30-34 tuổi	1,43	0,81	2,06	2,54	1,63	3,47	0,89	0,41	1,39
	35-39 tuổi	1,08	0,71	1,47	2,03	1,34	2,75	0,63	0,41	0,86
	40-44 tuổi	1,06	0,74	1,39	1,93	1,30	2,63	0,64	0,47	0,83
	45-49 tuổi	1,14	0,86	1,43	1,98	1,67	2,33	0,75	0,46	1,05
	50-54 tuổi	1,67	1,28	2,06	3,23	2,59	3,94	0,92	0,61	1,21
	55-59 tuổi	1,41	2,45	0,28	2,79	4,40	0,67	0,90	1,62	0,16
	60-64 tuổi	0,22	0,22	0,21	0,54	0,58	0,50	0,13	0,11	0,14
	65 tuổi trở lên	0,14	0,12	0,16	0,33	0,28	0,38	0,10	0,08	0,12
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**0,80**	**0,82**	**0,78**	**2,42**	**2,49**	**2,36**	**0,50**	**0,52**	**0,48**
	15-19 tuổi	1,30	1,47	1,12	6,42	6,82	5,94	1,06	1,20	0,89
	20-24 tuổi	2,31	2,07	2,56	9,63	9,60	9,66	1,40	1,22	1,61
	25-29 tuổi	1,15	1,08	1,20	3,66	3,80	3,54	0,69	0,62	0,76
	30-34 tuổi	0,37	0,24	0,50	1,47	0,92	1,96	0,14	0,11	0,17
	35-39 tuổi	0,35	0,35	0,35	1,17	1,35	1,01	0,17	0,15	0,19
	40-44 tuổi	0,34	0,42	0,26	0,89	0,92	0,85	0,23	0,31	0,14
	45-49 tuổi	0,37	0,45	0,30	1,04	1,20	0,89	0,21	0,27	0,16
	50-54 tuổi	0,56	0,49	0,62	1,93	1,59	2,27	0,19	0,19	0,18
	55-59 tuổi	0,69	1,34	0,04	2,09	3,69	0,25	0,38	0,78	0,00
	60-64 tuổi	0,08	0,01	0,14	0,07	0,04	0,10	0,08	0,00	0,15
	65 tuổi trở lên	0,13	0,22	0,06	0,22	0,35	0,11	0,12	0,20	0,05

Biểu 44 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**1,59**	**1,52**	**1,66**	**3,10**	**3,02**	**3,18**	**1,15**	**1,05**	**1,24**
	15-19 tuổi	5,57	5,34	5,86	11,57	12,75	10,30	4,63	4,25	5,10
	20-24 tuổi	6,41	5,42	7,55	11,07	10,60	11,56	5,07	4,00	6,34
	25-29 tuổi	2,43	2,12	2,74	4,04	3,79	4,30	1,85	1,53	2,19
	30-34 tuổi	1,03	0,51	1,52	2,19	1,53	2,85	0,62	0,14	1,07
	35-39 tuổi	0,63	0,51	0,74	1,34	1,63	1,05	0,38	0,09	0,64
	40-44 tuổi	0,49	0,50	0,48	1,15	1,47	0,81	0,28	0,17	0,39
	45-49 tuổi	0,45	0,35	0,55	1,55	0,99	2,19	0,14	0,15	0,13
	50-54 tuổi	0,82	0,77	0,87	2,34	1,92	2,82	0,35	0,38	0,32
	55-59 tuổi	1,22	2,34	0,08	2,40	3,81	0,49	0,93	1,92	0,00
	60-64 tuổi	0,14	0,17	0,12	0,75	1,09	0,40	0,04	0,00	0,07
	65 tuổi trở lên	0,01	0,01	0,00	0,05	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**2,03**	**1,86**	**2,20**	**3,66**	**3,54**	**3,78**	**1,49**	**1,31**	**1,68**
	15-19 tuổi	5,23	5,27	5,19	12,90	12,42	13,59	3,93	3,96	3,89
	20-24 tuổi	6,57	5,64	7,70	12,02	11,22	12,89	4,96	4,11	6,03
	25-29 tuổi	3,09	2,72	3,50	5,17	4,72	5,61	2,30	1,99	2,65
	30-34 tuổi	1,17	0,63	1,68	2,13	1,68	2,56	0,82	0,22	1,36
	35-39 tuổi	0,77	0,48	1,06	1,75	1,11	2,39	0,41	0,25	0,57
	40-44 tuổi	0,68	0,53	0,83	1,47	1,18	1,78	0,37	0,28	0,46
	45-49 tuổi	1,02	0,62	1,42	1,53	1,36	1,69	0,83	0,35	1,32
	50-54 tuổi	1,54	1,08	1,96	3,06	3,02	3,09	0,98	0,33	1,57
	55-59 tuổi	1,71	3,01	0,35	3,15	5,34	0,67	1,29	2,31	0,26
	60-64 tuổi	0,16	0,25	0,09	0,71	1,03	0,41	0,04	0,06	0,03
	65 tuổi trở lên	0,08	0,12	0,03	0,24	0,30	0,19	0,05	0,09	0,00

Biểu 44 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**1,22**	**0,84**	**1,63**	**1,81**	**1,49**	**2,14**	**0,99**	**0,58**	**1,42**
	15-19 tuổi	2,63	2,30	3,08	3,65	3,84	3,42	2,44	2,01	3,01
	20-24 tuổi	3,73	2,49	5,13	5,84	4,13	7,65	3,03	1,97	4,26
	25-29 tuổi	1,68	0,96	2,36	2,64	2,15	3,10	1,32	0,53	2,09
	30-34 tuổi	0,93	0,30	1,56	1,60	1,02	2,15	0,68	0,04	1,34
	35-39 tuổi	0,25	0,16	0,33	0,74	0,41	1,07	0,03	0,06	0,00
	40-44 tuổi	0,40	0,28	0,53	0,76	0,61	0,91	0,23	0,13	0,34
	45-49 tuổi	0,37	0,30	0,44	0,91	0,89	0,93	0,10	0,00	0,21
	50-54 tuổi	1,02	0,52	1,54	1,59	1,46	1,73	0,72	0,05	1,44
	55-59 tuổi	0,46	0,65	0,26	1,10	1,73	0,47	0,12	0,09	0,14
	60-64 tuổi	0,16	0,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,21	0,44	0,00
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**1,86**	**1,45**	**2,31**	**2,53**	**1,98**	**3,09**	**1,45**	**1,15**	**1,80**
	15-19 tuổi	5,36	5,43	5,28	6,89	7,92	5,79	4,71	4,49	5,02
	20-24 tuổi	2,93	2,44	3,45	3,46	2,99	3,84	2,59	2,15	3,14
	25-29 tuổi	1,65	0,94	2,43	2,25	1,40	3,10	1,21	0,62	1,90
	30-34 tuổi	1,62	0,52	2,82	2,51	0,88	4,19	1,04	0,29	1,88
	35-39 tuổi	1,17	0,81	1,56	1,78	1,19	2,38	0,80	0,59	1,04
	40-44 tuổi	1,14	0,82	1,50	1,51	1,03	2,06	0,90	0,69	1,15
	45-49 tuổi	1,33	0,72	1,97	1,79	1,18	2,38	1,05	0,46	1,70
	50-54 tuổi	2,12	1,84	2,41	3,06	2,23	3,99	1,49	1,57	1,41
	55-59 tuổi	1,71	2,74	0,32	3,09	5,13	0,09	1,08	1,60	0,41
	60-64 tuổi	0,18	0,33	0,00	0,50	0,99	0,00	0,07	0,12	0,00
	65 tuổi trở lên	0,28	0,30	0,25	1,05	1,17	0,92	0,00	0,00	0,00

Biểu 44 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**2,53**	**1,55**	**3,68**	**3,15**	**2,22**	**4,19**	**2,35**	**1,36**	**3,53**
	15-19 tuổi	7,16	4,72	10,68	10,19	8,47	12,41	6,47	3,90	10,24
	20-24 tuổi	6,11	3,16	10,24	8,36	5,33	11,98	5,52	2,63	9,72
	25-29 tuổi	3,44	1,82	5,40	3,91	2,60	5,36	3,29	1,58	5,41
	30-34 tuổi	1,93	1,00	3,01	2,64	1,16	4,27	1,72	0,95	2,62
	35-39 tuổi	1,47	0,90	2,15	1,73	1,08	2,48	1,38	0,85	2,04
	40-44 tuổi	1,50	0,92	2,12	1,92	1,00	2,88	1,36	0,89	1,87
	45-49 tuổi	1,60	1,01	2,22	1,60	1,21	2,01	1,60	0,95	2,29
	50-54 tuổi	1,60	1,08	2,12	1,77	1,71	1,84	1,54	0,86	2,23
	55-59 tuổi	0,88	1,37	0,34	1,85	2,51	1,12	0,60	1,04	0,11
	60-64 tuổi	0,43	0,32	0,55	0,67	0,51	0,86	0,37	0,27	0,47
	65 tuổi trở lên	0,33	0,08	0,64	0,31	0,22	0,42	0,33	0,05	0,68
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**2,20**	**2,16**	**2,25**	**3,34**	**3,06**	**3,65**	**1,45**	**1,54**	**1,36**
	15-19 tuổi	7,00	8,16	5,47	13,71	14,78	12,28	5,39	6,57	3,84
	20-24 tuổi	6,22	6,36	6,10	10,31	10,35	10,27	4,38	4,79	3,93
	25-29 tuổi	2,78	2,53	3,01	4,41	4,34	4,48	1,55	1,26	1,85
	30-34 tuổi	1,27	0,84	1,71	1,96	1,03	2,89	0,70	0,68	0,71
	35-39 tuổi	1,01	0,71	1,31	1,69	1,01	2,40	0,51	0,49	0,53
	40-44 tuổi	1,27	0,96	1,58	1,98	1,72	2,27	0,76	0,38	1,12
	45-49 tuổi	1,19	1,15	1,22	2,08	2,02	2,16	0,58	0,55	0,60
	50-54 tuổi	2,42	2,22	2,64	3,53	3,12	4,06	1,59	1,42	1,75
	55-59 tuổi	1,95	3,33	0,37	3,35	4,86	0,72	1,15	2,17	0,24
	60-64 tuổi	0,19	0,00	0,37	0,64	0,00	1,36	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,13	0,14	0,12	0,48	0,44	0,53	0,00	0,00	0,00

Biểu 44 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**4,33**	**3,48**	**5,32**	**4,68**	**3,63**	**5,92**	**2,68**	**2,65**	**2,70**
	15-19 tuổi	11,40	12,63	10,06	13,19	13,96	12,37	6,59	9,22	3,48
	20-24 tuổi	7,88	7,32	8,37	8,31	7,70	8,83	6,20	5,89	6,48
	25-29 tuổi	4,56	3,90	5,24	4,94	4,21	5,74	2,89	2,33	3,35
	30-34 tuổi	3,17	2,48	3,91	3,73	2,84	4,68	0,71	0,70	0,72
	35-39 tuổi	3,33	1,89	4,97	3,65	1,98	5,58	1,74	1,45	2,05
	40-44 tuổi	3,24	1,70	5,20	3,52	1,74	5,91	1,70	1,47	1,93
	45-49 tuổi	3,36	2,75	4,17	3,55	2,90	4,45	2,20	1,77	2,69
	50-54 tuổi	5,68	3,75	7,90	6,05	3,82	8,69	3,12	3,27	2,98
	55-59 tuổi	3,77	5,56	0,97	3,90	5,75	0,81	3,03	4,30	1,63
	60-64 tuổi	0,34	0,30	0,39	0,41	0,35	0,51	0,00	0,00	0,00
	65 tuổi trở lên	0,66	0,43	0,92	0,55	0,00	1,26	1,01	2,21	0,00

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 45

TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**2,22**	**1,77**	**2,73**	**3,60**	**3,02**	**4,27**	**1,60**	**1,22**	**2,05**
	15-19 tuổi	4,94	4,52	5,46	10,21	10,17	10,27	3,84	3,37	4,45
	20-24 tuổi	5,30	4,17	6,61	8,62	7,71	9,49	4,07	2,99	5,39
	25-29 tuổi	2,68	2,04	3,35	4,13	3,53	4,73	1,96	1,33	2,65
	30-34 tuổi	1,43	0,81	2,06	2,54	1,63	3,47	0,89	0,41	1,39
	35-39 tuổi	1,08	0,71	1,47	2,03	1,34	2,75	0,63	0,41	0,86
	40-44 tuổi	1,06	0,74	1,39	1,93	1,30	2,63	0,64	0,47	0,83
	45-49 tuổi	1,14	0,86	1,43	1,98	1,67	2,33	0,75	0,46	1,05
	50-54 tuổi	1,67	1,28	2,06	3,23	2,59	3,94	0,92	0,61	1,21
	55-59 tuổi	2,45	2,45	-	4,40	4,40	-	1,62	1,62	-
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**0,87**	**0,86**	**0,87**	**2,62**	**2,63**	**2,62**	**0,54**	**0,54**	**0,54**
	15-19 tuổi	1,30	1,47	1,12	6,42	6,82	5,94	1,06	1,20	0,89
	20-24 tuổi	2,31	2,07	2,56	9,63	9,60	9,66	1,40	1,22	1,61
	25-29 tuổi	1,15	1,08	1,20	3,66	3,80	3,54	0,69	0,62	0,76
	30-34 tuổi	0,37	0,24	0,50	1,47	0,92	1,96	0,14	0,11	0,17
	35-39 tuổi	0,35	0,35	0,35	1,17	1,35	1,01	0,17	0,15	0,19
	40-44 tuổi	0,34	0,42	0,26	0,89	0,92	0,85	0,23	0,31	0,14
	45-49 tuổi	0,37	0,45	0,30	1,04	1,20	0,89	0,21	0,27	0,16
	50-54 tuổi	0,56	0,49	0,62	1,93	1,59	2,27	0,19	0,19	0,18
	55-59 tuổi	1,34	1,34	-	3,69	3,69	-	0,78	0,78	-
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**1,81**	**1,65**	**1,99**	**3,33**	**3,16**	**3,54**	**1,34**	**1,16**	**1,53**
	15-19 tuổi	5,57	5,34	5,86	11,57	12,75	10,30	4,63	4,25	5,10
	20-24 tuổi	6,41	5,42	7,55	11,07	10,60	11,56	5,07	4,00	6,34
	25-29 tuổi	2,43	2,12	2,74	4,04	3,79	4,30	1,85	1,53	2,19
	30-34 tuổi	1,03	0,51	1,52	2,19	1,53	2,85	0,62	0,14	1,07
	35-39 tuổi	0,63	0,51	0,74	1,34	1,63	1,05	0,38	0,09	0,64
	40-44 tuổi	0,49	0,50	0,48	1,15	1,47	0,81	0,28	0,17	0,39
	45-49 tuổi	0,45	0,35	0,55	1,55	0,99	2,19	0,14	0,15	0,13
	50-54 tuổi	0,82	0,77	0,87	2,34	1,92	2,82	0,35	0,38	0,32
	55-59 tuổi	2,34	2,34	-	3,81	3,81	-	1,92	1,92	-

Biểu 45 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**2,28**	**2,02**	**2,58**	**3,96**	**3,72**	**4,22**	**1,71**	**1,44**	**2,01**
	15-19 tuổi	5,23	5,27	5,19	12,90	12,42	13,59	3,93	3,96	3,89
	20-24 tuổi	6,57	5,64	7,70	12,02	11,22	12,89	4,96	4,11	6,03
	25-29 tuổi	3,09	2,72	3,50	5,17	4,72	5,61	2,30	1,99	2,65
	30-34 tuổi	1,17	0,63	1,68	2,13	1,68	2,56	0,82	0,22	1,36
	35-39 tuổi	0,77	0,48	1,06	1,75	1,11	2,39	0,41	0,25	0,57
	40-44 tuổi	0,68	0,53	0,83	1,47	1,18	1,78	0,37	0,28	0,46
	45-49 tuổi	1,02	0,62	1,42	1,53	1,36	1,69	0,83	0,35	1,32
	50-54 tuổi	1,54	1,08	1,96	3,06	3,02	3,09	0,98	0,33	1,57
	55-59 tuổi	3,01	3,01	-	5,34	5,34	-	2,31	2,31	-
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**1,31**	**0,88**	**1,80**	**1,95**	**1,58**	**2,36**	**1,06**	**0,61**	**1,57**
	15-19 tuổi	2,63	2,30	3,08	3,65	3,84	3,42	2,44	2,01	3,01
	20-24 tuổi	3,73	2,49	5,13	5,84	4,13	7,65	3,03	1,97	4,26
	25-29 tuổi	1,68	0,96	2,36	2,64	2,15	3,10	1,32	0,53	2,09
	30-34 tuổi	0,93	0,30	1,56	1,60	1,02	2,15	0,68	0,04	1,34
	35-39 tuổi	0,25	0,16	0,33	0,74	0,41	1,07	0,03	0,06	0,00
	40-44 tuổi	0,40	0,28	0,53	0,76	0,61	0,91	0,23	0,13	0,34
	45-49 tuổi	0,37	0,30	0,44	0,91	0,89	0,93	0,10	0,00	0,21
	50-54 tuổi	1,02	0,52	1,54	1,59	1,46	1,73	0,72	0,05	1,44
	55-59 tuổi	0,65	0,65	-	1,73	1,73	-	0,09	0,09	-
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**1,97**	**1,50**	**2,51**	**2,63**	**2,01**	**3,28**	**1,56**	**1,21**	**1,98**
	15-19 tuổi	5,36	5,43	5,28	6,89	7,92	5,79	4,71	4,49	5,02
	20-24 tuổi	2,93	2,44	3,45	3,46	2,99	3,84	2,59	2,15	3,14
	25-29 tuổi	1,65	0,94	2,43	2,25	1,40	3,10	1,21	0,62	1,90
	30-34 tuổi	1,62	0,52	2,82	2,51	0,88	4,19	1,04	0,29	1,88
	35-39 tuổi	1,17	0,81	1,56	1,78	1,19	2,38	0,80	0,59	1,04
	40-44 tuổi	1,14	0,82	1,50	1,51	1,03	2,06	0,90	0,69	1,15
	45-49 tuổi	1,33	0,72	1,97	1,79	1,18	2,38	1,05	0,46	1,70
	50-54 tuổi	2,12	1,84	2,41	3,06	2,23	3,99	1,49	1,57	1,41
	55-59 tuổi	2,74	2,74	-	5,13	5,13	-	1,60	1,60	-

Biểu 45 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**2,77**	**1,65**	**4,17**	**3,37**	**2,32**	**4,60**	**2,59**	**1,45**	**4,04**
	15-19 tuổi	7,16	4,72	10,68	10,19	8,47	12,41	6,47	3,90	10,24
	20-24 tuổi	6,11	3,16	10,24	8,36	5,33	11,98	5,52	2,63	9,72
	25-29 tuổi	3,44	1,82	5,40	3,91	2,60	5,36	3,29	1,58	5,41
	30-34 tuổi	1,93	1,00	3,01	2,64	1,16	4,27	1,72	0,95	2,62
	35-39 tuổi	1,47	0,90	2,15	1,73	1,08	2,48	1,38	0,85	2,04
	40-44 tuổi	1,50	0,92	2,12	1,92	1,00	2,88	1,36	0,89	1,87
	45-49 tuổi	1,60	1,01	2,22	1,60	1,21	2,01	1,60	0,95	2,29
	50-54 tuổi	1,60	1,08	2,12	1,77	1,71	1,84	1,54	0,86	2,23
	55-59 tuổi	1,37	1,37	-	2,51	2,51	-	1,04	1,04	-
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**2,38**	**2,27**	**2,50**	**3,52**	**3,18**	**3,90**	**1,60**	**1,64**	**1,56**
	15-19 tuổi	7,00	8,16	5,47	13,71	14,78	12,28	5,39	6,57	3,84
	20-24 tuổi	6,22	6,36	6,10	10,31	10,35	10,27	4,38	4,79	3,93
	25-29 tuổi	2,78	2,53	3,01	4,41	4,34	4,48	1,55	1,26	1,85
	30-34 tuổi	1,27	0,84	1,71	1,96	1,03	2,89	0,70	0,68	0,71
	35-39 tuổi	1,01	0,71	1,31	1,69	1,01	2,40	0,51	0,49	0,53
	40-44 tuổi	1,27	0,96	1,58	1,98	1,72	2,27	0,76	0,38	1,12
	45-49 tuổi	1,19	1,15	1,22	2,08	2,02	2,16	0,58	0,55	0,60
	50-54 tuổi	2,42	2,22	2,64	3,53	3,12	4,06	1,59	1,42	1,75
	55-59 tuổi	3,33	3,33	-	4,86	4,86	-	2,17	2,17	-
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**4,52**	**3,58**	**5,64**	**4,88**	**3,74**	**6,27**	**2,78**	**2,71**	**2,84**
	15-19 tuổi	11,40	12,63	10,06	13,19	13,96	12,37	6,59	9,22	3,48
	20-24 tuổi	7,88	7,32	8,37	8,31	7,70	8,83	6,20	5,89	6,48
	25-29 tuổi	4,56	3,90	5,24	4,94	4,21	5,74	2,89	2,33	3,35
	30-34 tuổi	3,17	2,48	3,91	3,73	2,84	4,68	0,71	0,70	0,72
	35-39 tuổi	3,33	1,89	4,97	3,65	1,98	5,58	1,74	1,45	2,05
	40-44 tuổi	3,24	1,70	5,20	3,52	1,74	5,91	1,70	1,47	1,93
	45-49 tuổi	3,36	2,75	4,17	3,55	2,90	4,45	2,20	1,77	2,69
	50-54 tuổi	5,68	3,75	7,90	6,05	3,82	8,69	3,12	3,27	2,98
	55-59 tuổi	5,56	5,56	-	5,75	5,75	-	4,30	4,30	-

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 46

TỶ TRỌNG PHƯƠNG THỨC TÌM VIỆC/XIN VIỆC CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐANG TÌM VIỆC TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	37,7	34,9	41,3	37,5	33,4	42,7	38,0	36,6	39,7
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	5,3	6,2	4,2	6,3	7,7	4,6	4,3	4,6	3,8
	Qua bạn bè/người thân	51,2	53,8	47,9	49,4	52,8	45,1	53,1	54,9	51,0
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,2	0,4	0,4	0,3	0,5	0,2	0,0	0,3
	Qua thông báo tuyển người	3,5	3,2	3,8	4,7	4,1	5,4	2,1	2,2	2,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,4	0,5	0,4	0,6	0,6	0,4	0,3	0,2	0,4
	Khác	1,6	1,3	2,0	1,2	1,2	1,3	2,0	1,5	2,7
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	42,2	37,1	49,7	40,2	32,9	49,6	44,3	41,2	49,8
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,4	4,4	4,4	4,6	5,3	3,7	4,2	3,6	5,2
	Qua bạn bè/người thân	48,1	53,8	39,7	49,8	56,3	41,6	46,2	51,3	37,2
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	2,3	1,7	3,0	3,7	3,5	3,9	0,7	0,0	1,9
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,7	1,5	2,0	0,3	0,4	0,3	3,2	2,6	4,3
	Khác	1,3	1,5	1,2	1,3	1,6	0,9	1,4	1,3	1,6

Biểu 46 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	46,2	43,8	50,1	31,8	25,7	41,9	61,1	62,4	58,9
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,4	4,8	3,7	7,1	7,9	5,8	1,6	1,6	1,5
	Qua bạn bè/người thân	43,9	47,4	37,9	53,4	59,5	43,4	33,9	35,0	31,9
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,2	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	1,4
	Qua thông báo tuyển người	4,4	3,1	6,7	5,9	5,2	7,0	2,9	0,9	6,4
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,2	0,3	0,1	0,4	0,6	0,2	0,0	0,0	0,0
	Khác	0,7	0,6	0,8	1,4	1,3	1,6	0,0	0,0	0,0
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	37,3	34,8	41,0	36,8	34,7	39,7	37,8	34,9	42,3
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	6,1	7,6	3,9	4,3	5,6	2,3	7,8	9,4	5,3
	Qua bạn bè/người thân	52,6	53,7	51,2	55,3	56,2	54,1	50,2	51,5	48,3
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,1	0,2	0,1	0,3	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	2,3	2,6	1,8	2,8	2,6	3,0	1,9	2,7	0,7
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,2	0,1	0,3	0,2	0,2	0,3	0,1	0,0	0,3
	Khác	1,3	1,0	1,7	0,4	0,3	0,4	2,2	1,6	3,0

Biểu 46 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	27,8	19,7	35,4	32,7	26,2	39,0	23,3	13,5	32,1
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	2,1	1,7	2,5	3,9	2,4	5,3	0,5	1,0	0,0
	Qua bạn bè/người thân	63,3	71,8	55,4	57,5	65,7	49,6	68,7	77,7	60,6
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,2	0,4	0,0	0,4	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	1,9	3,5	0,4	1,0	1,1	0,9	2,8	5,9	0,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,7	1,3	2,1	1,9	0,8	2,9	1,6	1,9	1,4
	Khác	2,8	1,4	4,2	2,6	2,9	2,3	3,1	0,0	5,9
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	44,6	39,1	52,3	51,2	43,0	62,0	36,5	34,3	39,7
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,4	4,3	2,3	4,4	6,3	1,9	2,2	1,7	2,9
	Qua bạn bè/người thân	48,9	53,0	43,3	41,4	48,1	32,4	58,3	58,9	57,4
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,1	0,0	0,3	0,2	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	2,4	3,3	1,3	2,0	1,8	2,2	3,0	5,1	0,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5	0,6	0,0	0,0	0,0
	Khác	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0

Biểu 46 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	29,6	27,7	31,4	28,4	27,2	29,7	30,2	28,0	32,2
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,6	5,3	3,9	5,1	6,1	4,2	4,3	4,9	3,7
	Qua bạn bè/người thân	61,5	63,6	59,5	62,1	62,1	62,1	61,2	64,3	58,3
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,1	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3	0,0	0,5
	Qua thông báo tuyển người	1,8	1,8	1,8	2,0	2,5	1,5	1,7	1,4	2,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,1	0,1	0,1	0,4	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0
	Khác	2,1	1,4	2,7	1,6	1,4	1,8	2,3	1,4	3,1
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	27,0	23,9	31,1	25,6	21,6	31,2	28,6	26,9	30,9
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	6,9	6,8	7,0	10,9	12,1	9,2	1,8	0,0	4,2
	Qua bạn bè/người thân	55,9	59,5	51,1	52,2	56,9	45,7	60,6	62,8	57,8
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,5	0,3	0,7	0,8	0,5	1,3	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	6,5	5,5	8,0	8,5	6,5	11,2	4,1	4,2	4,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,3	0,6	0,0	0,6	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Khác	2,9	3,4	2,1	1,4	1,4	1,3	4,8	6,1	3,2

Biểu 46 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	46,5	42,6	51,0	46,1	42,3	50,6	48,5	44,7	53,0
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	7,1	8,6	5,4	8,0	10,1	5,5	2,6	0,6	5,0
	Qua bạn bè/người thân	36,9	40,6	32,6	35,6	38,6	32,1	44,3	51,5	35,7
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,5	0,5	0,6	0,5	0,4	0,7	0,5	0,9	0,0
	Qua thông báo tuyển người	6,3	5,2	7,6	7,3	5,9	8,9	0,7	1,3	0,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,8	1,0	0,6	0,9	1,2	0,5	0,7	0,0	1,4
	Khác	1,8	1,5	2,2	1,6	1,6	1,7	2,7	1,0	4,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 47

TỶ TRỌNG CÁCH THỨC TÌM VIỆC/XIN VIỆC CỦA NHỮNG NGƯỜI ĐANG TÌM VIỆC TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	38,1	35,1	41,9	37,8	33,6	43,3	38,4	36,9	40,3
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	5,4	6,2	4,3	6,4	7,7	4,7	4,3	4,7	3,9
	Qua bạn bè/người thân	50,8	53,6	47,3	49,0	52,6	44,4	52,9	54,8	50,5
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,2	0,4	0,4	0,3	0,5	0,2	0,0	0,4
	Qua thông báo tuyển người	3,5	3,2	3,9	4,7	4,1	5,5	2,1	2,2	2,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,4	0,5	0,4	0,6	0,7	0,4	0,3	0,2	0,4
	Khác	1,4	1,2	1,8	1,2	1,1	1,2	1,8	1,2	2,4
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	42,3	37,1	49,9	40,4	32,9	50,0	44,3	41,2	49,8
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,4	4,4	4,4	4,6	5,3	3,8	4,2	3,6	5,2
	Qua bạn bè/người thân	48,1	53,8	39,7	49,8	56,3	41,5	46,2	51,3	37,2
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	2,3	1,7	3,1	3,7	3,5	3,9	0,7	0,0	1,9
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,7	1,5	2,0	0,3	0,4	0,3	3,2	2,6	4,3
	Khác	1,2	1,4	1,0	1,1	1,6	0,5	1,4	1,3	1,6

Biểu 47 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	46,5	44,1	50,6	32,1	25,9	42,3	61,4	62,4	59,5
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,4	4,8	3,8	7,2	7,9	5,9	1,6	1,6	1,5
	Qua bạn bè/người thân	43,5	47,1	37,4	53,0	59,0	43,1	33,6	35,0	31,1
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,2	0,0	0,7	0,0	0,0	0,0	0,5	0,0	1,4
	Qua thông báo tuyển người	4,4	3,1	6,8	5,9	5,2	7,1	2,9	0,9	6,4
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,2	0,3	0,1	0,4	0,6	0,2	0,0	0,0	0,0
	Khác	0,7	0,6	0,7	1,3	1,3	1,4	0,0	0,0	0,0
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	37,5	34,9	41,3	36,9	34,7	39,8	38,1	35,1	42,7
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	6,1	7,6	3,9	4,2	5,5	2,3	7,8	9,4	5,4
	Qua bạn bè/người thân	52,5	53,5	51,0	55,3	56,2	53,9	50,0	51,2	48,1
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,1	0,2	0,1	0,3	0,4	0,2	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	2,3	2,7	1,8	2,8	2,6	3,0	1,9	2,7	0,7
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,2	0,1	0,3	0,2	0,2	0,3	0,1	0,0	0,3
	Khác	1,3	1,0	1,6	0,4	0,3	0,4	2,1	1,6	2,8

Biểu 47 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	28,3	19,8	36,5	33,4	26,4	40,4	23,7	13,5	33,1
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	1,9	1,7	2,1	3,4	2,4	4,5	0,5	1,0	0,0
	Qua bạn bè/người thân	64,1	72,1	56,4	57,8	66,2	49,5	69,8	77,7	62,5
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,2	0,4	0,0	0,5	0,9	0,0	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	2,0	3,6	0,4	1,0	1,1	0,9	2,8	5,9	0,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1,8	1,3	2,2	1,9	0,8	3,0	1,7	1,9	1,4
	Khác	1,8	1,1	2,4	2,0	2,2	1,8	1,6	0,0	3,0
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	44,9	39,2	52,7	51,4	43,3	62,2	36,7	34,3	40,2
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3,5	4,3	2,3	4,5	6,4	1,9	2,2	1,7	2,9
	Qua bạn bè/người thân	48,7	52,8	42,9	41,1	47,8	32,2	58,1	58,9	56,9
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,1	0,0	0,3	0,2	0,0	0,5	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	2,5	3,3	1,3	2,0	1,9	2,2	3,0	5,1	0,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,3	0,3	0,4	0,5	0,5	0,6	0,0	0,0	0,0
	Khác	0,1	0,1	0,2	0,3	0,2	0,3	0,0	0,0	0,0

Biểu 47 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	30,2	28,1	32,3	29,2	27,4	31,2	30,7	28,4	32,8
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	4,7	5,3	4,0	5,3	6,1	4,4	4,3	4,9	3,8
	Qua bạn bè/người thân	60,7	63,1	58,4	61,0	61,8	60,2	60,6	63,8	57,6
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,3	0,1	0,5	0,4	0,4	0,4	0,3	0,0	0,6
	Qua thông báo tuyển người	1,9	1,8	1,9	2,0	2,5	1,6	1,8	1,4	2,1
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,1	0,1	0,1	0,4	0,4	0,4	0,0	0,0	0,0
	Khác	2,1	1,4	2,8	1,7	1,4	1,9	2,4	1,4	3,2
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	27,5	24,3	31,8	25,9	21,8	31,4	29,6	27,6	32,3
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	7,0	6,9	7,1	11,0	12,2	9,3	1,9	0,0	4,4
	Qua bạn bè/người thân	56,3	60,2	50,8	52,1	57,0	45,3	61,6	64,4	57,9
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,5	0,3	0,8	0,8	0,5	1,3	0,0	0,0	0,0
	Qua thông báo tuyển người	6,7	5,6	8,2	8,5	6,5	11,3	4,2	4,3	4,1
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,3	0,6	0,0	0,6	1,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Khác	1,8	2,1	1,3	1,1	0,9	1,3	2,7	3,7	1,3

Biểu 47 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Cách thức tìm việc/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	Nộp đơn xin việc	46,8	42,8	51,5	46,5	42,4	51,2	48,7	45,1	53,0
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	7,2	8,7	5,5	8,1	10,1	5,6	2,6	0,6	5,0
	Qua bạn bè/người thân	36,5	40,5	31,8	35,0	38,4	31,1	44,6	52,0	35,7
	Đặt quảng cáo tìm việc	0,5	0,5	0,6	0,5	0,4	0,7	0,5	0,9	0,0
	Qua thông báo tuyển người	6,4	5,2	7,7	7,4	5,9	9,1	0,7	1,4	0,0
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0,8	1,0	0,6	0,9	1,2	0,5	0,7	0,0	1,4
	Khác	1,7	1,3	2,2	1,6	1,6	1,7	2,2	0,0	4,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 48

SỐ NGƯỜI KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**15 523,1**	**6 021,9**	**9 501,2**	**15 722,5**	**6 088,9**	**9 633,6**	**15 155,8**	**5 809,6**	**9 346,3**	**15 431,8**	**5 987,2**	**9 444,6**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 353,5	595,9	757,6	1 329,9	592,2	737,7	1 233,7	533,2	700,5	1 258,9	541,3	717,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	2 446,2	1 106,2	1 340,0	2 546,0	1 111,9	1 434,0	2 300,1	975,7	1 324,4	2 320,6	1 008,0	1 312,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3 162,9	1 271,1	1 891,8	3 209,1	1 319,4	1 889,7	3 068,9	1 246,2	1 822,6	3 137,7	1 297,2	1 840,5
V4	Tây Nguyên	591,7	241,6	350,0	606,4	249,3	357,1	606,8	257,0	349,8	590,5	241,4	349,2
V5	Đông Nam Bộ (*)	1 287,4	439,1	848,2	1 309,3	448,0	861,3	1 276,5	444,9	831,6	1 308,5	455,5	853,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 973,4	958,3	2 015,2	2 974,8	933,2	2 041,6	2 933,4	922,3	2 011,1	2 975,9	948,7	2 027,2
V7	Hà Nội	1 620,6	690,9	929,7	1 637,1	706,4	930,7	1 633,1	716,9	916,2	1 688,4	751,3	937,1
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	2 087,5	718,8	1 368,7	2 109,9	728,5	1 381,5	2 103,3	713,3	1 390,1	2 151,3	743,9	1 407,4
THÀNH THỊ		**6 560,6**	**2 519,3**	**4 041,2**	**6 713,2**	**2 577,8**	**4 135,4**	**6 726,5**	**2 562,0**	**4 164,6**	**6 804,1**	**2 605,3**	**4 198,8**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	377,9	167,7	210,2	383,0	171,2	211,7	378,7	168,5	210,3	383,9	167,2	216,7
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	795,9	353,2	442,8	807,1	355,6	451,4	773,9	343,2	430,7	785,3	348,4	436,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 056,3	421,4	634,9	1 093,9	441,4	652,5	1 091,7	437,8	653,9	1 087,6	435,1	652,4
V4	Tây Nguyên	242,9	98,3	144,5	251,1	104,1	147,0	250,3	100,7	149,6	235,8	96,9	138,9
V5	Đông Nam Bộ (*)	570,3	193,9	376,5	596,2	198,8	397,4	603,7	205,6	398,0	604,0	205,2	398,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	883,6	288,6	595,0	929,4	292,9	636,5	941,9	288,4	653,5	951,4	295,2	656,2
V7	Hà Nội	849,9	361,3	488,7	863,0	371,9	491,1	885,3	386,9	498,4	908,7	395,3	513,4
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1 783,7	635,0	1 148,7	1 789,6	641,8	1 147,8	1 800,9	630,9	1 170,0	1 847,6	662,1	1 185,5

Biểu 48 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**8 962,6**	**3 502,5**	**5 460,0**	**9 009,3**	**3 511,1**	**5 498,2**	**8 429,3**	**3 247,6**	**5 181,7**	**8 627,7**	**3 381,9**	**5 245,8**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	975,6	428,2	547,4	947,0	421,0	526,0	855,0	364,8	490,2	875,1	374,1	500,9
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 650,3	753,0	897,3	1 738,9	756,3	982,6	1 526,2	632,5	893,7	1 535,3	659,6	875,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2 106,6	849,7	1 256,9	2 115,3	878,0	1 237,3	1 977,2	808,5	1 168,7	2 050,1	862,1	1 188,1
V4	Tây Nguyên	348,8	143,3	205,5	355,3	145,2	210,1	356,4	156,3	200,2	354,8	144,5	210,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	717,1	245,3	471,8	713,2	249,2	463,9	672,9	239,3	433,5	704,5	250,3	454,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 089,8	669,7	1 420,1	2 045,3	640,2	1 405,1	1 991,5	633,9	1 357,6	2 024,6	653,6	1 371,0
V7	Hà Nội	770,6	329,6	441,0	774,1	334,5	439,6	747,8	330,1	417,7	779,7	356,0	423,7
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	303,8	83,9	220,0	320,3	86,6	233,7	302,5	82,4	220,0	303,7	81,8	221,9

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 49

SỐ NGƯỜI KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ CỦA NĂM 2011

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 31/12/2011)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		**9 279,9**	**3 928,2**	**5 351,7**	**9 374,6**	**3 975,7**	**5 398,9**	**8 893,2**	**3 730,4**	**5 162,9**	**9 098,5**	**3 878,0**	**5 220,4**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	727,2	373,7	353,5	726,9	384,5	342,5	643,5	330,3	313,2	662,6	332,0	330,6
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	1 322,5	666,9	655,6	1 338,6	649,2	689,4	1 163,8	575,4	588,4	1 218,2	610,2	608,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 867,0	838,8	1 028,2	1 892,7	876,3	1 016,4	1 760,3	807,6	952,8	1 826,7	849,4	977,3
V4	Tây Nguyên	407,3	182,3	225,0	417,7	185,9	231,8	412,4	194,5	217,8	403,4	181,3	222,1
V5	Đông Nam Bộ (*)	864,5	315,5	548,9	861,1	311,6	549,5	835,4	313,2	522,3	878,9	332,5	546,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 840,8	632,7	1 208,2	1 830,8	614,5	1 216,3	1 806,7	590,1	1 216,6	1 789,1	611,2	1 177,8
V7	Hà Nội	881,4	415,1	466,4	897,8	428,2	469,6	865,4	414,6	450,8	906,3	445,1	461,3
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1 369,1	503,3	865,8	1 408,9	525,4	883,5	1 405,6	504,6	900,9	1 413,3	516,4	896,9
THÀNH THỊ		**4 070,1**	**1 699,5**	**2 370,6**	**4 176,9**	**1 738,2**	**2 438,7**	**4 125,4**	**1 689,0**	**2 436,4**	**4 159,7**	**1 723,3**	**2 436,5**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	202,3	104,3	98,0	203,8	104,7	99,0	199,8	102,0	97,9	200,8	102,6	98,2
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	458,5	225,4	233,0	448,4	216,6	231,7	418,1	206,7	211,4	440,1	219,4	220,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	671,8	299,5	372,3	689,5	310,5	379,0	666,2	295,8	370,4	668,4	293,8	374,6
V4	Tây Nguyên	172,9	76,0	96,9	176,8	79,5	97,3	167,3	74,4	92,9	154,8	72,0	82,8
V5	Đông Nam Bộ (*)	399,4	145,7	253,7	409,7	144,1	265,6	406,1	145,7	260,4	412,6	151,7	260,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	565,2	197,3	367,9	609,0	205,4	403,6	610,0	198,3	411,7	610,7	201,8	408,9
V7	Hà Nội	442,1	209,8	232,3	453,8	216,4	237,4	463,9	220,4	243,5	472,2	224,0	248,2
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	1 157,9	441,4	716,5	1 185,9	460,9	725,0	1 194,0	445,8	748,2	1 200,1	458,1	742,1

Biểu 49 (tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1 (Thời điểm 1/4/2011)			Quý 2 (Thời điểm 1/7/2011)			Quý 3 (Thời điểm 1/10/2011)			Quý 4 (Thời điểm 1/1/2012)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		**5 209,7**	**2 228,7**	**2 981,0**	**5 197,7**	**2 237,4**	**2 960,3**	**4 767,8**	**2 041,4**	**2 726,4**	**4 938,7**	**2 154,8**	**2 783,9**
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	524,9	269,4	255,5	523,2	279,8	243,4	443,7	228,4	215,3	461,8	229,4	232,4
V2	Đồng bằng sông Hồng (*)	864,0	441,4	422,6	890,2	432,5	457,7	745,7	368,8	377,0	778,2	390,7	387,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1 195,2	539,3	655,9	1 203,2	565,8	637,4	1 094,2	511,8	582,4	1 158,3	555,6	602,7
V4	Tây Nguyên	234,4	106,3	128,1	240,9	106,4	134,4	245,1	120,2	124,9	248,5	109,3	139,3
V5	Đông Nam Bộ (*)	465,0	169,8	295,2	451,4	167,4	284,0	429,3	167,5	261,8	466,3	180,9	285,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1 275,6	435,3	840,3	1 221,8	409,1	812,7	1 196,7	391,7	804,9	1 178,4	409,4	768,9
V7	Hà Nội	439,3	205,2	234,1	444,0	211,8	232,2	401,6	194,2	207,4	434,1	221,1	213,0
V8	Thành phố Hồ Chí Minh	211,3	61,9	149,4	223,0	64,5	158,5	211,6	58,9	152,7	213,2	58,3	154,8

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 50

CƠ CẤU TUỔI CỦA NHỮNG NGƯỜI KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	30,9	38,8	26,0	26,1	33,8	21,2	34,6	42,5	29,7
	20-24 tuổi	10,1	11,3	9,3	12,2	14,4	10,9	8,4	9,0	8,0
	25-29 tuổi	3,2	2,2	3,9	3,5	2,5	4,1	3,0	2,0	3,7
	30-34 tuổi	2,2	1,0	3,0	2,6	1,1	3,6	1,9	0,9	2,6
	35-39 tuổi	2,0	1,0	2,6	2,5	0,9	3,4	1,6	1,0	2,0
	40-44 tuổi	2,2	1,3	2,8	2,9	1,3	3,9	1,8	1,4	2,0
	45-49 tuổi	2,8	1,8	3,4	3,6	1,9	4,6	2,2	1,7	2,5
	50-54 tuổi	4,2	3,2	4,8	6,0	4,6	6,9	2,8	2,2	3,2
	55-59 tuổi	5,6	4,5	6,4	7,9	6,4	8,8	4,0	3,1	4,5
	60-64 tuổi	6,3	6,0	6,5	8,0	7,9	8,0	5,0	4,6	5,2
	65 tuổi trở lên	30,4	28,8	31,3	24,8	25,2	24,6	34,6	31,5	36,5
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	35,7	41,3	31,3	28,1	32,8	24,4	38,8	44,9	34,1
	20-24 tuổi	6,3	7,2	5,7	8,1	8,9	7,5	5,6	6,4	5,0
	25-29 tuổi	1,7	1,5	1,8	1,8	1,5	2,0	1,6	1,5	1,7
	30-34 tuổi	1,0	1,0	1,0	1,1	1,0	1,2	1,0	1,0	1,0
	35-39 tuổi	0,9	1,1	0,7	1,1	1,0	1,1	0,8	1,1	0,6
	40-44 tuổi	1,0	1,4	0,7	0,9	0,8	1,0	1,0	1,6	0,5
	45-49 tuổi	1,5	1,5	1,5	1,9	1,5	2,1	1,4	1,5	1,3
	50-54 tuổi	3,3	3,5	3,2	6,3	5,6	6,9	2,1	2,6	1,7
	55-59 tuổi	5,1	4,4	5,7	9,5	8,1	10,7	3,3	2,8	3,7
	60-64 tuổi	6,4	6,3	6,4	10,8	10,3	11,3	4,5	4,6	4,4
	65 tuổi trở lên	37,1	30,9	41,9	30,3	28,4	31,8	40,0	32,0	46,1

Biểu 50 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	33,2	37,2	30,1	27,4	31,7	23,9	36,1	39,9	33,1
	20-24 tuổi	8,2	8,9	7,6	9,8	10,4	9,4	7,4	8,2	6,8
	25-29 tuổi	1,8	2,0	1,7	2,0	1,8	2,1	1,7	2,0	1,5
	30-34 tuổi	1,0	0,8	1,2	1,3	0,8	1,8	0,8	0,8	0,8
	35-39 tuổi	0,9	0,8	1,0	1,4	0,9	1,7	0,7	0,7	0,6
	40-44 tuổi	1,0	1,1	1,0	1,6	1,1	1,9	0,7	1,0	0,5
	45-49 tuổi	1,5	1,6	1,5	2,5	1,7	3,2	1,0	1,5	0,6
	50-54 tuổi	3,2	3,0	3,3	6,4	5,5	7,1	1,6	1,7	1,5
	55-59 tuổi	4,9	4,7	5,1	8,8	8,3	9,1	3,0	2,9	3,1
	60-64 tuổi	6,8	6,9	6,7	10,5	10,4	10,7	4,9	5,2	4,7
	65 tuổi trở lên	37,5	33,1	41,0	28,4	27,4	29,2	42,0	36,0	46,7
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	37,8	45,0	32,8	34,0	41,3	29,1	39,7	46,8	34,8
	20-24 tuổi	8,3	9,3	7,5	10,7	12,5	9,5	7,0	7,7	6,5
	25-29 tuổi	2,5	2,0	2,9	3,0	2,1	3,5	2,3	1,9	2,6
	30-34 tuổi	1,7	1,0	2,2	2,2	1,2	3,0	1,5	1,0	1,8
	35-39 tuổi	1,3	0,8	1,7	1,8	0,9	2,4	1,1	0,8	1,3
	40-44 tuổi	1,4	1,2	1,6	2,1	1,3	2,6	1,1	1,1	1,1
	45-49 tuổi	1,8	1,5	1,9	2,5	1,8	3,0	1,4	1,3	1,4
	50-54 tuổi	2,6	2,1	2,9	4,1	3,3	4,7	1,8	1,5	2,0
	55-59 tuổi	3,9	3,1	4,4	6,2	4,9	7,1	2,6	2,2	2,9
	60-64 tuổi	4,9	4,6	5,0	6,9	6,6	7,0	3,8	3,6	4,0
	65 tuổi trở lên	33,9	29,3	37,0	26,5	24,1	28,1	37,7	32,0	41,7

Biểu 50 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	50,0	57,3	44,9	44,5	53,0	38,6	53,7	60,1	49,2
	20-24 tuổi	7,1	6,7	7,3	9,3	8,9	9,6	5,5	5,3	5,6
	25-29 tuổi	2,3	1,6	2,7	2,9	2,3	3,3	1,8	1,1	2,3
	30-34 tuổi	1,5	0,9	1,9	1,8	1,0	2,4	1,3	0,9	1,6
	35-39 tuổi	1,0	0,6	1,3	1,3	0,5	1,8	0,8	0,7	0,9
	40-44 tuổi	1,4	1,4	1,4	1,7	1,4	1,9	1,2	1,4	1,1
	45-49 tuổi	1,3	1,1	1,4	2,0	1,7	2,2	0,8	0,7	0,9
	50-54 tuổi	2,6	2,3	2,8	3,1	2,1	3,9	2,2	2,5	2,1
	55-59 tuổi	3,5	3,6	3,4	4,6	4,6	4,6	2,7	2,9	2,5
	60-64 tuổi	4,5	3,6	5,2	5,2	4,3	5,9	4,0	3,2	4,6
	65 tuổi trở lên	24,9	20,9	27,7	23,5	20,2	25,8	25,9	21,4	29,0
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	29,8	41,5	23,7	26,6	37,6	20,9	32,6	44,7	26,0
	20-24 tuổi	12,3	13,3	11,8	15,9	17,5	15,0	9,4	9,8	9,1
	25-29 tuổi	4,6	2,9	5,5	4,9	3,7	5,6	4,4	2,3	5,5
	30-34 tuổi	3,0	0,8	4,2	3,2	1,0	4,4	2,8	0,6	4,0
	35-39 tuổi	2,9	1,0	3,8	3,3	1,4	4,3	2,5	0,7	3,4
	40-44 tuổi	3,1	1,7	3,9	3,2	1,3	4,1	3,1	2,1	3,7
	45-49 tuổi	4,1	2,5	5,0	4,0	1,9	5,1	4,2	3,0	4,9
	50-54 tuổi	5,3	3,7	6,2	6,2	4,8	6,9	4,6	2,8	5,6
	55-59 tuổi	5,8	4,1	6,7	6,4	4,1	7,6	5,3	4,0	5,9
	60-64 tuổi	5,6	4,6	6,2	5,5	5,6	5,5	5,7	3,8	6,7
	65 tuổi trở lên	23,3	23,9	23,0	20,8	21,1	20,6	25,5	26,2	25,1

Biểu 50 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	25,5	37,0	20,2	24,0	35,4	18,7	26,2	37,7	20,9
	20-24 tuổi	10,6	11,2	10,3	12,0	15,1	10,6	10,0	9,5	10,2
	25-29 tuổi	5,0	2,6	6,2	4,8	2,7	5,8	5,1	2,6	6,3
	30-34 tuổi	3,5	1,1	4,6	3,9	1,2	5,2	3,3	1,1	4,3
	35-39 tuổi	3,2	1,5	4,0	3,7	1,2	4,9	3,0	1,7	3,6
	40-44 tuổi	3,4	2,0	4,1	4,2	2,0	5,2	3,1	1,9	3,7
	45-49 tuổi	4,0	2,5	4,7	4,6	2,7	5,5	3,7	2,4	4,4
	50-54 tuổi	4,6	3,0	5,4	5,9	3,8	6,9	4,1	2,6	4,8
	55-59 tuổi	6,2	4,4	7,1	6,6	4,8	7,4	6,0	4,2	6,9
	60-64 tuổi	6,0	5,4	6,3	6,3	5,9	6,4	5,9	5,2	6,2
	65 tuổi trở lên	27,8	29,3	27,1	24,1	25,1	23,6	29,5	31,2	28,7
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	26,7	29,6	24,5	21,2	24,7	18,5	33,0	35,1	31,3
	20-24 tuổi	12,7	14,9	11,0	12,2	14,1	10,8	13,3	15,9	11,2
	25-29 tuổi	2,1	1,9	2,2	2,2	2,2	2,1	2,0	1,7	2,3
	30-34 tuổi	1,3	0,9	1,7	1,5	0,8	2,0	1,2	1,0	1,3
	35-39 tuổi	1,1	0,7	1,4	1,3	0,5	1,9	0,8	0,9	0,8
	40-44 tuổi	0,9	0,6	1,2	1,2	0,5	1,7	0,7	0,7	0,7
	45-49 tuổi	1,9	1,3	2,3	2,4	1,2	3,3	1,3	1,4	1,2
	50-54 tuổi	5,1	4,3	5,6	7,0	5,7	8,0	2,9	2,7	3,0
	55-59 tuổi	7,0	5,6	8,2	10,2	8,0	11,9	3,4	2,8	3,9
	60-64 tuổi	9,4	9,2	9,6	12,6	11,9	13,1	5,8	6,1	5,6
	65 tuổi trở lên	31,8	31,1	32,3	28,3	30,4	26,8	35,7	31,8	38,8

Biểu 50 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	21,4	31,4	16,2	21,1	30,7	15,8	23,4	36,6	18,4
	20-24 tuổi	13,8	18,5	11,3	14,3	19,1	11,7	10,3	13,8	9,0
	25-29 tuổi	4,7	3,3	5,5	4,5	3,3	5,2	6,0	3,2	7,1
	30-34 tuổi	3,9	1,4	5,2	3,5	1,4	4,7	5,8	1,3	7,6
	35-39 tuổi	3,6	1,1	5,0	3,5	1,0	4,8	4,7	1,8	5,8
	40-44 tuổi	4,6	1,7	6,2	4,6	1,6	6,2	5,0	2,1	6,1
	45-49 tuổi	5,2	2,4	6,6	5,2	2,3	6,8	5,3	3,7	5,9
	50-54 tuổi	6,7	4,6	7,8	6,7	4,6	7,8	6,9	4,4	7,8
	55-59 tuổi	8,1	6,4	9,0	8,5	6,5	9,6	5,8	5,5	5,9
	60-64 tuổi	6,7	6,3	6,8	6,7	6,5	6,9	6,2	5,3	6,6
	65 tuổi trở lên	21,2	22,9	20,3	21,3	23,0	20,4	20,5	22,2	19,9

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Biểu 51

CƠ CẤU TUỔI CỦA NHỮNG NGƯỜI KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2011

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	52,1	59,5	46,6	42,2	50,5	36,2	60,1	66,5	55,2
	20-24 tuổi	16,9	17,4	16,6	19,8	21,5	18,5	14,6	14,1	15,0
	25-29 tuổi	5,5	3,5	6,9	5,7	3,8	7,0	5,3	3,2	6,9
	30-34 tuổi	3,8	1,5	5,4	4,2	1,6	6,1	3,4	1,5	4,8
	35-39 tuổi	3,3	1,5	4,7	4,0	1,4	5,8	2,8	1,5	3,8
	40-44 tuổi	3,8	2,0	5,1	4,7	1,9	6,6	3,0	2,2	3,7
	45-49 tuổi	4,7	2,8	6,1	5,8	2,9	7,9	3,8	2,7	4,6
	50-54 tuổi	7,1	5,0	8,6	9,7	6,8	11,7	4,9	3,5	6,0
	55-59 tuổi	2,9	6,9	0,0	3,9	9,5	0,0	2,1	4,8	0,0
V1	**Trung du và miền núi phía Bắc**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	66,9	65,8	68,1	53,2	53,5	52,8	72,5	70,8	74,4
	20-24 tuổi	11,9	11,4	12,4	15,3	14,5	16,2	10,5	10,1	10,8
	25-29 tuổi	3,1	2,4	3,9	3,4	2,4	4,4	3,0	2,4	3,6
	30-34 tuổi	1,9	1,6	2,3	2,1	1,7	2,5	1,8	1,5	2,2
	35-39 tuổi	1,7	1,7	1,6	2,0	1,7	2,3	1,5	1,7	1,3
	40-44 tuổi	1,8	2,2	1,5	1,8	1,3	2,2	1,9	2,5	1,2
	45-49 tuổi	2,9	2,4	3,3	3,5	2,5	4,6	2,6	2,4	2,8
	50-54 tuổi	6,3	5,6	7,0	11,9	9,2	14,8	4,0	4,1	3,8
	55-59 tuổi	3,6	6,9	0,0	6,8	13,2	0,0	2,3	4,4	0,0
V2	**Đồng bằng sông Hồng (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	62,9	62,1	63,7	48,9	51,0	46,8	70,4	67,9	72,8
	20-24 tuổi	15,5	14,9	16,1	17,5	16,7	18,3	14,4	13,9	14,9
	25-29 tuổi	3,4	3,3	3,6	3,5	2,9	4,0	3,4	3,4	3,3
	30-34 tuổi	1,9	1,3	2,5	2,4	1,2	3,5	1,6	1,3	1,9
	35-39 tuổi	1,7	1,3	2,1	2,4	1,4	3,4	1,3	1,2	1,4
	40-44 tuổi	1,9	1,8	2,0	2,8	1,7	3,8	1,4	1,8	1,0
	45-49 tuổi	2,9	2,6	3,1	4,5	2,8	6,2	2,0	2,5	1,4
	50-54 tuổi	6,0	4,9	7,0	11,4	8,9	13,9	3,1	2,9	3,3
	55-59 tuổi	3,9	7,9	0,0	6,5	13,3	0,0	2,5	5,0	0,0

Biểu 51 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	**Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	64,4	68,1	61,2	54,5	59,6	50,4	70,0	72,7	67,7
	20-24 tuổi	14,1	14,1	14,1	17,2	18,0	16,5	12,3	12,0	12,6
	25-29 tuổi	4,3	3,0	5,4	4,7	3,1	6,1	4,1	3,0	5,0
	30-34 tuổi	2,9	1,6	4,1	3,6	1,7	5,1	2,6	1,5	3,5
	35-39 tuổi	2,2	1,2	3,1	2,8	1,3	4,1	1,9	1,2	2,5
	40-44 tuổi	2,5	1,8	3,0	3,3	1,8	4,6	2,0	1,8	2,1
	45-49 tuổi	3,0	2,2	3,6	4,0	2,6	5,1	2,4	2,0	2,7
	50-54 tuổi	4,4	3,2	5,4	6,6	4,8	8,1	3,2	2,4	3,8
	55-59 tuổi	2,2	4,7	0,0	3,2	7,1	0,0	1,6	3,4	0,0
V4	**Tây Nguyên**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	72,9	75,9	70,4	64,9	70,2	60,6	78,3	79,7	77,1
	20-24 tuổi	10,3	8,9	11,4	13,6	11,8	15,1	8,0	7,0	8,9
	25-29 tuổi	3,3	2,1	4,3	4,3	3,0	5,2	2,6	1,5	3,6
	30-34 tuổi	2,2	1,2	3,0	2,7	1,4	3,7	1,9	1,2	2,5
	35-39 tuổi	1,5	0,8	2,0	1,9	0,7	2,8	1,2	0,9	1,4
	40-44 tuổi	2,0	1,8	2,2	2,5	1,8	3,0	1,8	1,8	1,7
	45-49 tuổi	1,9	1,4	2,3	2,9	2,2	3,4	1,2	0,9	1,5
	50-54 tuổi	3,8	3,0	4,4	4,6	2,7	6,1	3,2	3,3	3,2
	55-59 tuổi	2,1	4,7	0,0	2,8	6,1	0,0	1,7	3,8	0,0
V5	**Đông Nam Bộ (*)**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	44,7	58,0	36,9	38,7	51,2	31,5	50,1	63,8	41,8
	20-24 tuổi	18,5	18,6	18,4	23,1	23,9	22,6	14,4	14,1	14,6
	25-29 tuổi	7,0	4,1	8,7	7,2	5,0	8,4	6,8	3,3	8,9
	30-34 tuổi	4,5	1,1	6,5	4,7	1,3	6,6	4,3	0,8	6,4
	35-39 tuổi	4,3	1,4	6,0	4,8	1,9	6,5	3,8	1,0	5,5
	40-44 tuổi	4,7	2,4	6,1	4,6	1,8	6,2	4,8	3,0	5,9
	45-49 tuổi	6,2	3,5	7,8	5,8	2,6	7,7	6,5	4,3	7,9
	50-54 tuổi	8,0	5,2	9,7	9,1	6,6	10,5	7,1	4,0	9,0
	55-59 tuổi	2,1	5,7	0,0	2,0	5,6	0,0	2,2	5,8	0,0

Biểu 51 (tiếp theo) *Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	**Đồng bằng sông Cửu Long**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	41,6	56,7	33,9	37,1	51,3	29,9	43,8	59,3	35,9
	20-24 tuổi	17,3	17,2	17,4	18,6	21,9	16,9	16,7	14,9	17,6
	25-29 tuổi	8,2	4,1	10,3	7,4	3,9	9,2	8,6	4,1	10,9
	30-34 tuổi	5,7	1,7	7,7	6,0	1,7	8,2	5,5	1,7	7,4
	35-39 tuổi	5,2	2,3	6,7	5,7	1,7	7,8	5,0	2,6	6,2
	40-44 tuổi	5,6	3,0	7,0	6,5	2,9	8,3	5,2	3,0	6,3
	45-49 tuổi	6,5	3,8	7,9	7,1	3,9	8,8	6,2	3,8	7,5
	50-54 tuổi	7,6	4,6	9,1	9,2	5,5	11,0	6,8	4,1	8,2
	55-59 tuổi	2,3	6,7	0,0	2,4	7,0	0,0	2,2	6,5	0,0
V7	**Hà Nội**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	49,3	49,5	49,1	40,5	42,8	38,4	58,6	56,5	60,6
	20-24 tuổi	23,5	25,0	22,1	23,3	24,4	22,4	23,6	25,6	21,7
	25-29 tuổi	3,8	3,2	4,4	4,1	3,8	4,4	3,5	2,7	4,4
	30-34 tuổi	2,5	1,5	3,4	2,8	1,4	4,1	2,1	1,6	2,6
	35-39 tuổi	2,0	1,1	2,8	2,5	0,9	4,0	1,5	1,4	1,5
	40-44 tuổi	1,7	0,9	2,4	2,2	0,8	3,5	1,2	1,0	1,3
	45-49 tuổi	3,4	2,2	4,6	4,6	2,2	6,8	2,2	2,2	2,3
	50-54 tuổi	9,3	7,2	11,3	13,3	9,9	16,5	5,1	4,4	5,7
	55-59 tuổi	4,5	9,3	0,0	6,6	13,9	0,0	2,2	4,5	0,0
V8	**Thành phố Hồ Chí Minh**									
	Tổng số	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
	15-19 tuổi	32,4	44,4	25,4	32,1	43,5	25,0	33,9	50,5	27,1
	20-24 tuổi	20,8	26,1	17,7	21,8	27,0	18,6	14,9	19,0	13,2
	25-29 tuổi	7,1	4,6	8,6	6,8	4,7	8,2	8,7	4,4	10,5
	30-34 tuổi	5,8	2,0	8,1	5,4	2,0	7,5	8,5	1,8	11,2
	35-39 tuổi	5,5	1,5	7,8	5,3	1,4	7,7	6,8	2,5	8,5
	40-44 tuổi	7,0	2,4	9,7	7,0	2,3	9,9	7,3	2,9	9,1
	45-49 tuổi	7,9	3,5	10,4	7,9	3,2	10,8	7,7	5,0	8,8
	50-54 tuổi	10,2	6,5	12,3	10,2	6,6	12,4	10,0	6,1	11,6
	55-59 tuổi	3,3	9,0	0,0	3,5	9,2	0,0	2,2	7,6	0,0

Lưu ý: (*) ĐB sông Hồng không bao gồm Hà Nội và Đông Nam Bộ không bao gồm Tp Hồ Chí Minh

Phần 3
THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

I. THIẾT KẾ, ƯỚC LƯỢNG VÀ TÍNH TOÁN SAI SỐ MẪU

1. Dàn chọn mẫu

Mẫu của cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2011 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, đại diện cho cấp tỉnh. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn chọn mẫu là các địa bàn điều tra mẫu 15% của Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009.

2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Mẫu của cuộc điều tra là mẫu phân tầng 2 giai đoạn và được thiết kế như sau:

- Giai đoạn 1 (chọn địa bàn): Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính, mỗi tầng chính lại được chia ra 02 tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của tỉnh/thành phố (dàn mẫu chủ - lấy từ mẫu 15% trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009) được chia thành 02 dàn mẫu độc lập (thành thị và nông thôn) và chọn các địa bàn theo phương pháp phân bổ Kish.
- Giai đoạn 2 (chọn hộ): Mỗi địa bàn đã xác định ở Giai đoạn 1, áp dụng phương pháp chọn hệ thống chọn ra 20 hộ để điều tra.

Tổng thể mục tiêu (U) cho điều tra lao động việc làm năm 2011 bao gồm những người từ 15 tuổi trở lên (dân số độ tuổi có khả năng lao động). Đơn vị chọn mẫu là hộ dân cư; tất cả những đối tượng thuộc diện phỏng vấn trong các hộ được chọn sẽ tạo thành mẫu của cuộc điều tra.

Với cỡ mẫu dự kiến là 305.280 hộ là đủ để đưa ra các ước lượng tin cậy cho từng vùng lấy mẫu. (Ước lượng cụ thể cỡ mẫu với độ tin cậy 95%, sai số cận biên là 0,01).

Các cỡ mẫu đã được điều chỉnh như sau: tổng các cỡ mẫu thành thị và nông thôn được phân bổ lại theo các vùng lấy mẫu và dựa trên nguyên lý phân bổ mẫu Kish. Việc phân bổ lại này được kỳ vọng sẽ là tối ưu cho cả thành thị và nông thôn, đồng thời đáp ứng được các mục tiêu tính toán.

Các ước lượng cho cấp toàn quốc và các nhóm dân số được phân tổ theo vùng lấy mẫu (như giới tính, dân tộc, tình trạng hoạt động kinh tế…) và các ước lượng về sự khác biệt giữa các nhóm.

Nhằm tăng hiệu quả thiết kế và bảo đảm độ tin cậy của mẫu điều tra, mẫu được chọn luân phiên theo cơ chế 2-2-2. Theo cơ chế này, mỗi địa bàn điều tra được chia thành 02 nhóm luân phiên, các hộ sẽ được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề, rồi bị loại ra khỏi mẫu trong 2 quý sau đó, rồi lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề tiếp theo. Mỗi địa bàn chỉ được chọn vào mẫu tối đa 4 lần trong một năm.

3. Ước lượng mẫu

Quyền số chung có thể được tính toán dựa vào xác suất/quyền số sau:

1) Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản): dựa vào xác suất;
2) Hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ hoặc thay đổi tổng số địa bàn do mất đi mà không chọn thay thế;
3) Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu (gia quyền).

Ký hiệu:

W_{1hji} - Quyền số thiết kế (quyền số cơ bản) của địa bàn *j*, tầng *h*;

W_{2hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số hộ (dân số) thay đổi;

W_{3hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo quy mô địa bàn trung bình của tầng *h*;

W_{4hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số do số địa bàn điều tra thay đổi;

W_{5hji} - Hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể nghiên cứu;

W_{hji} - Quyền số mẫu đối với hộ hoặc dân số nam/nữ của địa bàn *j* tầng *h*.

Xác định quyền số cơ bản

Giả sử a_h là số địa bàn điều tra được chọn trong tầng *h* và N_h là tổng số địa bàn của tầng *h*. Do mẫu được chọn độc lập ở từng tầng theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống, nên xác suất chọn cơ bản được tính theo công thức sau: $P_{1hji} = \frac{a_h}{N_h}$

và quyền số cơ bản (quyền số thiết kế) của địa bàn *j* thuộc tầng *h* là nghịch đảo của xác suất chọn, được tính như sau:

$$W_{1hji} = \frac{1}{P_{1hji}} = \frac{N_h}{a_h} \approx \frac{M_h}{\sum m_{hj}}$$

Trong đó, M_h là tổng số hộ (dân số) của tầng h và $\sum m_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) của các địa bàn đã chọn điều tra của tầng h.

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số) và số địa bàn

a) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số hộ (dân số):
Giả sử m_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi lập bảng kê của địa bàn *j* của tầng *h* và m^*_{hj} là tổng số hộ (dân số) khi điều tra của địa bàn *j* của tầng *h.* Do các địa bàn trong từng tầng được chọn với xác suất như nhau và được chọn từ dàn mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{2hji} = \frac{1}{P_{2hji}} = \frac{m_{hj}}{m^*_{hj}}$$

Các địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 được phân chia với quy mô không đều nhau, nên cần phải xác định hệ số điều chỉnh quy mô hộ/dân số của các địa bàn Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 về quy mô hộ/dân số trung bình của tầng đó. Giả sử $\overline{m}_{hj}$ là tổng số hộ (dân số) trung bình của địa bàn thuộc tầng *h* và và hệ số hiệu chỉnh do thay đổi số hộ (dân số) được tính theo công thức sau:

$$W_{3hji} = \frac{1}{P_{3hji}} = \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}}$$

b) Hiệu chỉnh quyền số do thay đổi số địa bàn:
Theo quy định: nếu địa bàn nào đã được chọn mà trong quá trình hiệu chỉnh sơ đồ - bảng kê phát hiện đã bị giải toả hoặc mất đi thì được phép thay thế bằng 1 địa bàn liền kề, không thay đổi tổng số địa bàn đã được chọn. Nên:

$$W_{4hji} = \frac{1}{P_{4hji}} = 1$$

Xác định hệ số hiệu chỉnh quyền số theo cơ cấu tổng thể (gia quyền theo tỷ trọng dân số nghiên cứu)

Dân số hàng năm được ước lượng theo thành thị/nông thôn và giới tính cho 63 tỉnh/thành phố, nên có thể gia quyền theo tỷ trọng dân số thành thị/nông thôn và dân số nam/nữ. Giả sử m^*_{hji} là tổng số hộ (dân số nam/nữ) khi điều tra của địa bàn *j* tầng *h*; $m^{*'}_{hji}$ là tổng số hộ (dân số nam/nữ) hiệu chỉnh theo tỷ trọng thành thị/nông thôn và nam nữ của địa bàn *j* tầng *h* và tính theo công thức:

$$m^{*'}_{hji} = m^{*}_{hj} \text{ x } \frac{M^{*}_{hi}}{M^{*}_{h}}$$

Trong đó:

m^*_{hj} dân số nam/nữ thu được từ điều tra mẫu của địa bàn *j* tầng *h*;

M^*_{hi} ước dân số nam/nữ chia theo thành thị/nông thôn của tầng *h*; (i = 1 – thành thị ; i = 2 – nông thôn)

M^*_h ước dân số của tầng h.

Hệ số hiệu chỉnh theo cơ cấu tổng thể của dân số ước lượng đến thời điểm điều tra được xác định như sau :

$$W_{5hji} = \frac{1}{P_{5hji}} = \frac{m^{*'}_{hji}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{h}}{M_{h}} = \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{hi}}{M^{*}_{h}} x \frac{M^{*}_{h}}{M_{h}} = \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} x \frac{M^{*}_{hi}}{M_{h}}$$

Vì phân bổ mẫu là không tỷ lệ thuận đối với các tổng thể nghiên cứu, nên các quyền số mẫu sẽ được tính cho tất cả các phân tích sử dụng số liệu của điều tra nhằm đảm bảo tính đại diện thực tế của mẫu. Quyền số mẫu đối với mỗi hộ (hoặc dân số loại *i*) của địa bàn *j* thuộc tầng *h* là nghịch đảo của xác suất chọn:

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = W_{1hji} \text{ x } W_{2hji} \text{ x } W_{3hji} \text{ x } W_{4hji} \text{ x } W_{5hji}$$

$$W_{hji} = 1/P_{hji} = \frac{M_h}{\sum m_{hj}} \text{ x } \frac{m_{hj}}{m^{*}_{hj}} \text{ x } \frac{\overline{m}_{hj}}{m_{hj}} \text{ x } \frac{m^{*}_{hj}}{m^{*}_{hji}} \text{ x } \frac{M^{*}_{hi}}{M_h} = \frac{\overline{m}_{hj}}{\sum m_{hj}} \text{ x } \frac{M^{*}_{hi}}{m^{*}_{hji}}$$

Vụ Thống kê Dân số - Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả 3816 địa bàn của cuộc điều tra.

4. Tính toán sai số mẫu

Các ước lượng từ điều tra mẫu bị ảnh hưởng của hai loại sai số: (1) sai số phi mẫu, và (2) sai số mẫu.

Sai số phi mẫu là các sai sót nảy sinh trong khi thực hiện thu thập và xử lý số liệu, như chọn sai ngôi nhà, chọn không đúng hộ, đối tượng điều tra không hiểu đúng câu hỏi cả từ phía điều tra viên và phía đối tượng điều tra, nhập tin sai. Mặc dù đã cố gắng nhằm giảm thiểu sai số phi mẫu nhưng loại sai số này là không thể tránh khỏi và rất khó đánh giá về mặt thống kê.

Khác với sai số phi mẫu, sai số mẫu có thể đánh giá được về mặt thống kê. Mẫu của các đối tượng điều tra chỉ là một trong nhiều mẫu có thể được lựa chọn từ cùng một tổng thể nghiên cứu, sử dụng cùng một phương pháp thiết kế mẫu và cỡ mẫu đã định. Mỗi một trong các mẫu đó có thể cho kết quả khác với kết quả của mẫu thực tế đã chọn. Sai số mẫu là số đo sự biến thiên giữa tất cả các mẫu có thể có. Mặc dù mức độ biến thiên không thể biết được một cách chính xác, song có thể ước lượng được từ kết quả điều tra.

Sai số mẫu thường được đo bằng *sai số chuẩn* đối với một chỉ tiêu thống kê cụ thể (giá trị trung bình, phần trăm, …), chính là căn bậc hai của phương sai. Sai số chuẩn có thể sử dụng để tính khoảng tin cậy mà trong đó chứa giá trị đúng của tổng thể. Ví dụ, đối với một chỉ tiêu thống kê bất kỳ được tính từ điều tra mẫu, thì giá trị thống kê thực sẽ rơi vào trong khoảng cộng hoặc trừ hai lần sai số chuẩn của chỉ tiêu đó với độ tin cậy 95 phần trăm của tất cả các mẫu có thể với cùng quy mô và cùng kiểu thiết kế mẫu.

Nếu đơn vị mẫu được chọn theo mẫu ngẫu nhiên đơn giản, thì mẫu đó có thể sử dụng các công thức trực tiếp để tính sai số mẫu. Tuy nhiên, mẫu của cuộc điều tra Lao động và Việc làm được thiết kế phân tầng, nên phải dùng công thức phức tạp hơn. Phần mềm máy tính sử dụng để tính sai số mẫu cho các thiết kế dạng phân tầng có thể dùng một mô-đun tính sai số mẫu ISSA hoặc chương trình STATA. Các chương trình này sử dụng phương pháp tuyến tính hóa Taylor để ước lượng phương sai cho các ước lượng giá trị trung bình, tỷ trọng của các cuộc điều tra mẫu.

Phương pháp tuyến tính hóa Taylor xem chỉ tiêu phần trăm hoặc trung bình như là một ước lượng tỷ số, $r = y/x$, trong đó y là tổng giá trị mẫu của biến y, và x là số lượng các sự kiện trong nhóm hoặc nhóm con nghiên cứu. Phương sai của r được tính bằng công thức dưới đây, trong đó sai số chuẩn bằng căn bậc hai của phương sai:

$$SE^2(r) = var(r) = \frac{1-f}{x^2}\sum_{h=1}^{H}\left[\frac{m_h}{m_h-1}\left(\sum_{i=1}^{m_h} z_{hi}^2 - \frac{z_h^2}{m_h}\right)\right]$$

trong công thức này:

$$z_{hi} = y_{hi} - rx_{hi}\text{, và} \quad z_h = y_h - rx_h$$

trong đó:

h - biểu thị tầng thay đổi từ 1 đến H;

m_h - là tổng số các địa bàn điều tra đã chọn trong tầng h;

y_{hi} - tổng các giá trị gia quyền của biến y của địa bàn i, trong tầng h;

x_{hi} - tổng số các sự kiện đã gia quyền của địa bàn i, tầng h, và

f - là tỷ lệ chọn mẫu chung, nếu giá trị này quá nhỏ thì có thể bỏ qua.

Sai số mẫu của cuộc điều tra được tính cho một số biến lựa chọn cần thiết nhất. Kết quả được trình bày trong phụ lục cho toàn quốc, thành thị và nông thôn, cho 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh/thành phố. Với mỗi biến, các giá trị thống kê (R), sai số chuẩn (SE), sai số chuẩn tương đối (SE/R) và khoảng tin cậy 95 phần trăm (R±2SE) được đưa ra ở Phụ lục 1.

Để đánh giá mức độ tin cậy của mẫu điều tra, sai số chuẩn đã được tính đối với một số chỉ tiêu chính sau:

Biểu C: Sai số chuẩn cấp quốc gia của một số chỉ tiêu chính

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	R	SE	SE/R	R - 2*SE	R + 2*SE
1	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên	%	77,0	0,16	0,002	76,7	77,3
2	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số nam từ 15 tuổi trở lên	%	81,7	0,16	0,002	81,4	82,0
3	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số nữ từ 15 tuổi trở lên	%	72,6	0,21	0,003	72,2	73,0

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	R	SE	SE/R	R - 2*SE	R + 2*SE
4	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số trong tuổi lao động	%	83,6	0,14	0,002	83,3	83,9
5	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số nam trong tuổi lao động	%	86,5	0,14	0,002	86,2	86,8
6	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nhóm dân số nữ trong tuổi lao động	%	80,5	0,20	0,002	80,1	80,9
7	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	%	15,6	0,25	0,016	15,1	16,1
8	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lực lượng lao động nam từ 15 tuổi trở lên	%	17,4	0,27	0,015	16,8	17,9
9	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lực lượng lao động nữ từ 15 tuổi trở lên	%	13,7	0,26	0,019	13,2	14,2
10	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lực lượng lao động trong tuổi lao động	%	16,4	0,27	0,016	15,9	17,0
11	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lực lượng lao động nam trong tuổi lao động	%	17,8	0,28	0,015	17,2	18,3
12	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lực lượng lao động nữ trong tuổi lao động	%	14,9	0,28	0,019	14,3	15,5
13	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên	%	75,5	0,17	0,002	75,1	75,8
14	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số nam từ 15 tuổi trở lên	%	80,3	0,17	0,002	80,0	80,7
15	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số nữ từ 15 tuổi trở lên	%	70,9	0,22	0,003	70,4	71,3
16	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số trong tuổi lao động	%	81,7	0,15	0,002	81,4	82,0
17	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số nam trong tuổi lao động	%	85,0	0,15	0,002	84,7	85,3
18	Tỷ số việc làm trên dân số của nhóm dân số nữ trong tuổi lao động	%	78,3	0,21	0,003	77,9	78,7
19	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lao động từ 15 tuổi trở lên	%	15,4	0,25	0,016	14,9	15,9
20	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lao động nam từ 15 tuổi trở lên	%	17,2	0,27	0,016	16,7	17,7
21	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lao động nữ từ 15 tuổi trở lên	%	13,5	0,26	0,019	13,0	14,1
22	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lao động trong tuổi lao động	%	16,3	0,27	0,016	15,7	16,8

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	R	SE	SE/R	R - 2*SE	R + 2*SE
23	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lao động nam trong tuổi lao động	%	17,6	0,27	0,016	17,1	18,2
24	Tỷ lệ đã qua đào tạo của lao động nữ trong tuổi lao động	%	14,7	0,28	0,019	14,2	15,3
25	Thu nhập/tháng của lao động làm công ăn lương từ 15 tuổi trở lên	1000đ	3 105	21	0,007	3 062	3 148
26	Thu nhập/tháng của lao động làm công ăn lương nam từ 15 tuổi trở lên	1000đ	3 277	24	0,007	3 229	3 324
27	Thu nhập/tháng của lao động làm công ăn lương nữ từ 15 tuổi trở lên	1000đ	2 848	23	0,008	2 803	2 893
28	Số giờ làm việc/tuần của lao động từ 15 tuổi trở lên	Giờ	45,6	0,13	0,003	45,3	45,8
29	Số giờ làm việc/tuần của lao động nam từ 15 tuổi trở lên	Giờ	46,5	0,13	0,003	46,2	46,8
30	Số giờ làm việc/tuần của lao động nữ từ 15 tuổi trở lên	Giờ	44,6	0,14	0,003	44,3	44,9
31	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên	%	3,39	0,08	0,023	3,23	3,55
32	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị của nhóm dân số trong tuổi lao động	%	3,60	0,08	0,023	3,44	3,77
33	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên	%	3,34	0,15	0,044	3,04	3,63
34	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn của nhóm dân số trong tuổi lao động	%	3,56	0,16	0,045	3,24	3,87

II. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

1. Sơ đồ khái niệm

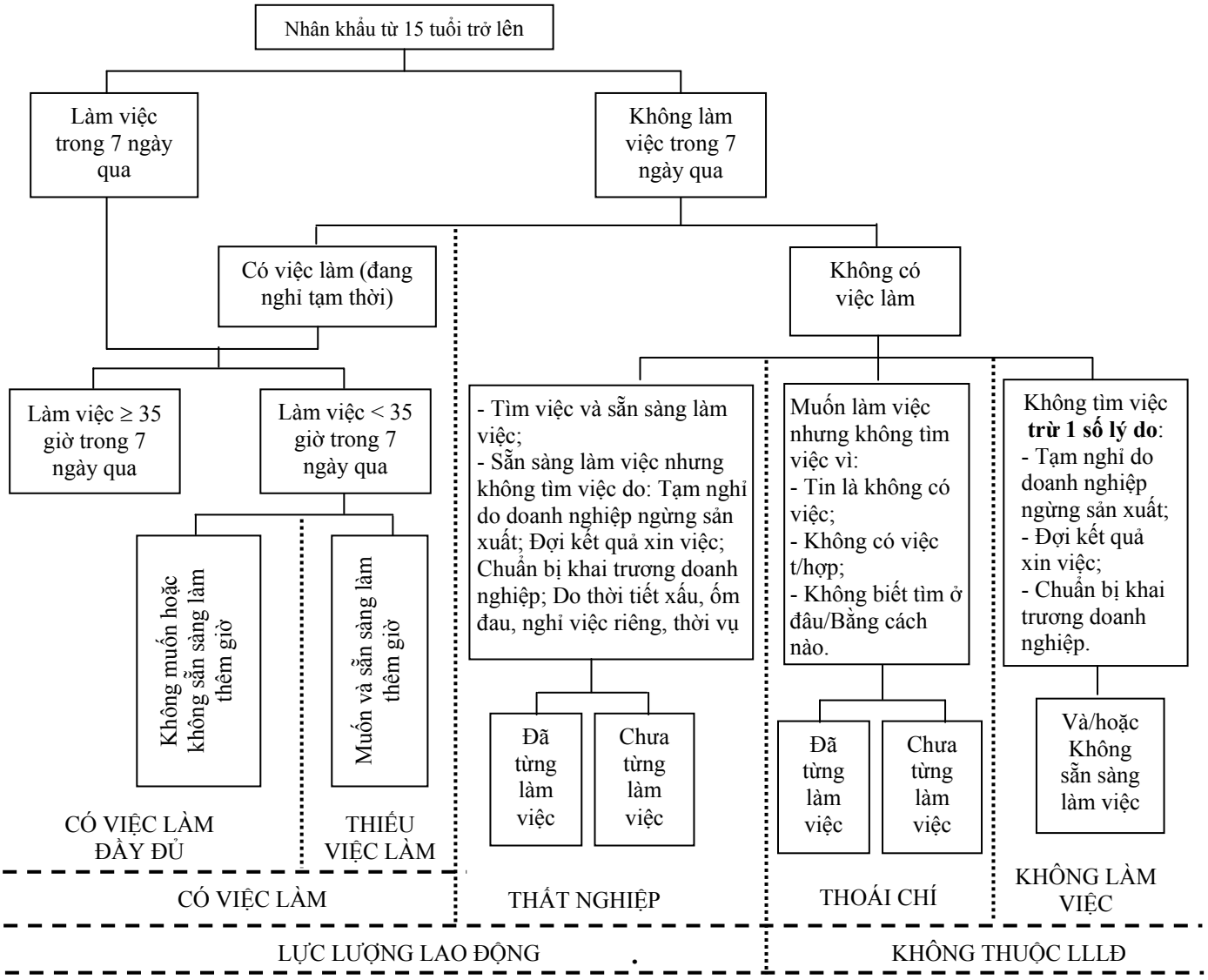

2. Các định nghĩa và khái niệm

(1) Hộ: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

(2) Thời kỳ tham chiếu: Chỉ về một tuần tròn, tức đúng 7 ngày, trước ngày vào hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là "thời kỳ nghiên cứu" hay "tuần nghiên cứu".

(3) Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động cho nhiều tình huống cùng xảy ra trong kỳ. Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Theo cách phân loại này:

Ưu tiên thứ nhất là dành cho hoạt động "làm việc". Nếu một người làm việc để tạo thu nhập ít nhất 1 giờ trong tuần nghiên cứu thì được xếp vào nhóm "làm việc" và được coi như là "có việc làm" mà không cần xét đến vị thế hiện tại của họ (sinh viên, nội trợ, v.v…).

Ưu tiên thứ hai là cho những người, tuy đã có một công việc hoặc hoạt động sản xuất/kinh doanh nhưng trong tuần nghiên cứu, hiện đang tạm nghỉ "nghỉ không làm việc". Những người này cũng được xếp vào nhóm "làm việc".

Ưu tiên thứ ba là hoạt động "tìm việc làm". Nếu một người không làm việc nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và hiện đang sẵn sàng làm việc trong tuần nghiên cứu, thì coi là "thất nghiệp".

Ưu tiên thứ tư là những người không làm việc, sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc trong tuần tham chiếu vì một số lý do cụ thể như đau ốm tạm thời, thời tiết xấu, đang nghỉ lễ, đang đợi kết quả tìm việc trước đó hay đang đợi để bắt đầu công việc mới vào thời gian sau tuần tham chiếu (khoảng thời gian là 30 ngày, hay đang đợi bắt đầu công việc mới trong vòng 30 ngày tới), cũng được coi là "thất nghiệp".

(4) Tình trạng hoạt động: Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế: Bao gồm những người thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Với thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày), dân số hoạt động kinh tế còn được gọi là lực lượng lao động.

Dân số không hoạt động kinh tế: Bao gồm những người không phải là người có việc làm và cũng không phải là người thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

(5) Việc làm: Việc làm là mọi hoạt động lao động từ 1 giờ trở lên tạo ra nguồn thu nhập không bị pháp luật cấm.

Việc làm được trả công: bằng tiền, hoặc dưới các hình thức khác mà người nhận tiền lương, tiền công... phải hoàn thành trong một thời gian nhất định với yêu

cầu cụ thể về số lượng và chất lượng công việc do người hoặc nơi trả lương, trả công quy định, không phân biệt người đó hoặc nơi đó là cá thể hay cơ quan, doanh nghiệp... Hợp đồng lao động (bằng giấy hoặc thỏa thuận miệng) cho phép họ nhận được tiền lương, tiền công cơ bản mà khoản thu nhập này không phụ thuộc trực tiếp vào kết quả hoạt động của cơ quan/đơn vị nơi họ làm việc.

Việc tự làm: là các công việc mà thu nhập phụ thuộc trực tiếp vào lợi nhuận thu được từ hoạt động sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Việc tự làm gồm các công việc tự làm của bản thân để tạo thu nhập hoặc làm cho kinh tế hộ của gia đình mình không hưởng tiền lương, tiền công.

(6) Người có việc làm: Là những người: (i). trong tuần nghiên cứu đã làm việc ít nhất 1 giờ như những người làm công ăn lương, hay đang sản xuất/kinh doanh, hoặc lao động trên ruộng vườn/trang trại của chính họ, và (ii). tuy không làm việc nhưng đã có một công việc để trở lại mà trong tuần qua họ chỉ tạm thời nghỉ việc do ốm đau, tranh chấp lao động, nghỉ hè/nghỉ lễ/đi du lịch…, do thời tiết xấu, do máy móc/công cụ sản xuất bị hỏng hoặc các lý do tương tự khác. Họ vẫn tham gia vào công việc thể hiện qua hình thức vẫn được nhận tiền lương, tiền công hoặc các khoản thanh toán liên quan khác… và chắc chắn họ sẽ trở lại làm việc sau thời gian tạm nghỉ.

(7) Người thiếu việc làm: Là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(8) Người thất nghiệp: Định nghĩa "thất nghiệp" căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

Người thất nghiệp là những người trong tuần nghiên cứu không làm việc, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Các hoạt động tìm việc bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin việc đến người sử dụng lao động/ông chủ; kiểm tra, đọc và trả lời các mục quảng cáo tìm việc trên báo; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân...

Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng hiện không tìm việc do: giãn việc, thời tiết xấu, công việc thời vụ, đang chuẩn bị để bắt đầu công việc mới, hoặc các hoạt động kinh doanh sau tuần nghiên cứu, bận việc

gia đình, ốm đau tạm thời, tin rằng không tìm được việc làm do hạn chế về sức khỏe, trình độ chuyên môn không phù hợp cũng được phân loại là người thất nghiệp.

(9) Người không hoạt động kinh tế: Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như "học sinh, sinh viên", "nội trợ gia đình mình", "không thể làm việc do mất khả năng lao động", "những người tàn tật", "quá trẻ/quá già", và "những người khác". Nhóm "khác" bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm nào ở trên.

(10) Lao động thoái chí: Là những người không tham gia hoạt động kinh tế. Tuy muốn làm việc nhưng không tìm việc vì họ cho rằng sẽ không thể tìm được việc, hoặc không biết tìm việc bằng cách nào, ở đâu hoặc không có công việc nào phù hợp với khả năng của họ.

(11) Trình độ học vấn:

Theo Tổ chức Văn hoá, Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO), trình độ học vấn đã đạt được của một người được định nghĩa là lớp học cao nhất đã hoàn tất trong hệ thống giáo dục quốc dân mà người đó đã theo học.

Theo Luật Giáo dục hiện hành của nước ta, Hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm Hệ thống giáo dục chính quy và Hệ thống giáo dục thường xuyên, bắt đầu từ bậc giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, dạy nghề cho đến các bậc giáo dục chuyên nghiệp.

Ba khái niệm chủ yếu thường được sử dụng khi thu thập các số liệu về trình độ học vấn của dân số như sau:

(1) *Tình trạng đi học*: Là hiện trạng của một người đang theo học tại một cơ sở giáo dục trong Hệ thống giáo dục quốc dân đã được Nhà nước công nhận, như các trường/lớp mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, phổ thông trung học, các trường/lớp dạy nghề và các trường chuyên nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp trở lên thuộc các loại hình giáo dục- đào tạo khác nhau để nhận được

kiến thức học vấn phổ thông hoặc kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ một cách có hệ thống.

(2) *Biết đọc biết viết*: Là những người có thể đọc, viết và hiểu đầy đủ những câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài.

(3) *Trình độ học vấn cao nhất đã đạt được bao gồm*:

• *Học vấn phổ thông:*

+ Đối với những người đã thôi học, là lớp phổ thông cao nhất đã học xong (đã được lên lớp hoặc đã tốt nghiệp);

+ Đối với người đang đi học, là lớp phổ thông trước đó mà họ đã học xong (= lớp đang học – 1).

• *Dạy nghề*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng hoặc chứng chỉ) các trường sơ cấp nghề, trung cấp nghề hoặc cao đẳng nghề.

• *Trung cấp chuyên nghiệp*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp bằng) bậc trung cấp chuyên nghiệp.

• *Cao đẳng*: Là những người đã tốt nghiệp cao đẳng (thường đã được cấp bằng cử nhân cao đẳng).

• *Đại học*: Là những người đã tốt nghiệp đại học (thường đã được cấp bằng cử nhân đại học).

• *Trên đại học*: Là những người đã tốt nghiệp (thường đã được cấp học vị) thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học.

(12) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình

quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "*làm công ăn lương*".

- *Làm công ăn lương:* là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là những người làm việc trong các hợp tác xã đã thành lập theo Luật Hợp tác xã.

- *Thợ học việc:* là những người hợp đồng làm việc nhằm mục đích nâng cao trình độ tay nghề.

(13) Nghề nghiệp:

Nghề nghiệp được được phân loại theo Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008. Danh mục Nghề nghiệp này được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 88) có kế thừa bảng Danh mục Nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của Việt Nam. Có 10 nhóm nghề Cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
2. Nhà chuyên môn bậc cao
3. Nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên trợ lý văn phòng
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
9. Lao động giản đơn
0. Lực lượng quân đội.

(14) Ngành kinh tế:

Ngành kinh tế được phân loại theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là ngành cấp 1):

A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

B. Khai khoáng

C. Công nghiệp chế biến, chế tạo

D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí

E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải

F. Xây dựng

G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

H. Vận tải kho bãi

I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống

J. Thông tin và truyền thông

K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

L. Hoạt động kinh doanh bất động sản

M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ

N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ

O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, anh ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc

P. Giáo dục và đào tạo

Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội

R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí

S. Hoạt động dịch vụ khác

T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Khu vực kinh tế bao gồm *Khu vực 1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (ngành cấp 1: A); *Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng* (bao gồm các ngành cấp 1 từ B đến F); và *Khu vực 3: Dịch vụ* (bao gồm các ngành cấp 1 còn lại).

(15) Số giờ đã làm: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu. Số giờ làm việc thực tế bao gồm cả số giờ làm thêm nhưng không bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương.

(16) Thu nhập bình quân tháng: Tiền kiếm được gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại,...).

(17) Độ dài thời gian thất nghiệp: Là độ dài thời gian (tính bằng tháng tròn) *giữa tháng bắt đầu có hoạt động đi tìm việc làm* và tháng điều tra.

(18) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên).

(19) Tỷ số việc làm trên dân số: Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(20) Tỷ lệ thiếu việc làm: Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

(21) Tỷ lệ thất nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định.

Phần 4
CÁC PHỤ LỤC

Phụ lục 1.1

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA NHÓM DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**77,0**	**0,16**	**0,002**	**76,7**	**77,3**
	Thành thị	69,7	0,25	0,004	69,2	70,2
	Nông thôn	80,6	0,21	0,003	80,2	81,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	84,6	0,36	0,004	83,9	85,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	74,2	0,31	0,004	73,6	74,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	78,1	0,44	0,006	77,2	79,0
V4	Tây Nguyên	83,7	0,47	0,006	82,7	84,6
V5	Đông Nam Bộ	71,2	0,42	0,006	70,4	72,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,7	0,34	0,004	77,0	78,3
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	68,7	0,46	0,007	67,8	69,6
02	Hà Giang	90,6	1,17	0,013	88,3	93,0
04	Cao Bằng	87,5	0,90	0,010	85,7	89,3
06	Bắc Kạn	86,9	0,85	0,010	85,2	88,6
08	Tuyên Quang	82,7	1,49	0,018	79,7	85,7
10	Lào Cai	87,5	0,87	0,010	85,8	89,2
11	Điện Biên	87,3	0,91	0,010	85,5	89,1
12	Lai Châu	91,6	0,85	0,009	89,9	93,3
14	Sơn La	86,5	0,86	0,010	84,8	88,2
15	Yên Bái	86,0	1,27	0,015	83,5	88,6
17	Hoà Bình	87,2	0,94	0,011	85,4	89,1
19	Thái Nguyên	77,7	1,08	0,014	75,5	79,9
20	Lạng Sơn	84,5	0,77	0,009	83,0	86,1
22	Quảng Ninh	75,4	1,27	0,017	72,9	78,0
24	Bắc Giang	82,4	1,32	0,016	79,8	85,1
25	Phú Thọ	81,8	1,57	0,019	78,6	84,9
26	Vĩnh Phúc	78,6	1,22	0,016	76,2	81,0
27	Bắc Ninh	76,3	1,25	0,016	73,8	78,8
30	Hải Dương	77,7	1,18	0,015	75,3	80,0
31	Hải Phòng	72,2	0,97	0,013	70,3	74,1
33	Hưng Yên	79,1	1,30	0,016	76,5	81,7
34	Thái Bình	79,5	1,13	0,014	77,3	81,8
35	Hà Nam	75,2	1,31	0,017	72,6	77,8
36	Nam Định	77,1	1,48	0,019	74,2	80,1
37	Ninh Bình	79,8	0,87	0,011	78,1	81,5
38	Thanh Hoá	83,9	1,52	0,018	80,9	87,0

Phụ lục 1.1 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	79,4	1,54	0,019	76,3	82,5
42	Hà Tĩnh	76,2	1,45	0,019	73,3	79,1
44	Quảng Bình	77,6	1,41	0,018	74,8	80,4
45	Quảng Trị	76,5	1,11	0,015	74,3	78,7
46	Thừa Thiên Huế	73,9	1,19	0,016	71,5	76,3
48	Đà Nẵng	68,4	0,90	0,013	66,6	70,2
49	Quảng Nam	75,2	1,39	0,019	72,4	78,0
51	Quảng Ngãi	76,7	1,32	0,017	74,0	79,3
52	Bình Định	80,3	0,76	0,009	78,8	81,8
54	Phú Yên	80,1	1,07	0,013	78,0	82,3
56	Khánh Hoà	75,4	1,20	0,016	73,0	77,8
58	Ninh Thuận	77,0	1,54	0,020	73,9	80,1
60	Bình Thuận	76,5	1,01	0,013	74,5	78,5
62	Kon Tum	87,3	0,91	0,010	85,5	89,1
64	Gia Lai	87,0	0,98	0,011	85,0	89,0
66	Đắk Lắk	82,2	1,02	0,012	80,2	84,2
67	Đắk Nông	87,5	1,17	0,013	85,1	89,8
68	Lâm Đồng	79,6	0,64	0,008	78,3	80,9
70	Bình Phước	81,2	1,12	0,014	79,0	83,5
72	Tây Ninh	79,2	1,09	0,014	77,0	81,4
74	Bình Dương	79,2	1,70	0,021	75,8	82,6
75	Đồng Nai	76,1	1,01	0,013	74,1	78,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	71,4	1,04	0,015	69,3	73,5
79	Tp Hồ Chí Minh	65,6	0,57	0,009	64,5	66,7
80	Long An	77,7	1,53	0,020	74,7	80,8
82	Tiền Giang	78,9	1,43	0,018	76,1	81,8
83	Bến Tre	79,1	0,94	0,012	77,2	81,0
84	Trà Vinh	79,0	1,14	0,014	76,7	81,3
86	Vĩnh Long	77,0	0,98	0,013	75,0	78,9
87	Đồng Tháp	78,2	1,08	0,014	76,1	80,4
89	An Giang	78,9	1,05	0,013	76,8	81,0
91	Kiên Giang	78,9	1,21	0,015	76,4	81,3
92	Cần Thơ	74,0	1,28	0,017	71,4	76,5
93	Hậu Giang	78,0	0,98	0,013	76,1	80,0
94	Sóc Trăng	76,2	0,89	0,012	74,4	78,0
95	Bạc Liêu	76,8	1,53	0,020	73,7	79,8
96	Cà Mau	74,7	0,96	0,013	72,8	76,6

Phụ lục 1.2

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA NHÓM DÂN SỐ NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**81,7**	**0,16**	**0,002**	**81,4**	**82,0**
	Thành thị	75,7	0,24	0,003	75,2	76,1
	Nông thôn	84,5	0,21	0,002	84,1	85,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	86,2	0,37	0,004	85,5	87,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	76,7	0,34	0,004	76,0	77,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	81,6	0,44	0,005	80,7	82,5
V4	Tây Nguyên	86,5	0,47	0,005	85,6	87,4
V5	Đông Nam Bộ	79,2	0,37	0,005	78,4	79,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	85,5	0,31	0,004	84,9	86,1
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	71,9	0,50	0,007	70,9	72,9
02	Hà Giang	91,8	1,18	0,013	89,5	94,2
04	Cao Bằng	88,1	0,98	0,011	86,2	90,1
06	Bắc Kạn	88,7	0,88	0,010	86,9	90,5
08	Tuyên Quang	85,2	1,46	0,017	82,3	88,1
10	Lào Cai	88,7	0,83	0,009	87,0	90,4
11	Điện Biên	87,3	1,08	0,012	85,1	89,4
12	Lai Châu	91,9	0,90	0,010	90,1	93,8
14	Sơn La	88,0	0,80	0,009	86,4	89,6
15	Yên Bái	87,6	1,08	0,012	85,4	89,7
17	Hoà Bình	88,4	1,02	0,011	86,4	90,4
19	Thái Nguyên	79,9	1,31	0,016	77,2	82,5
20	Lạng Sơn	87,1	0,87	0,010	85,4	88,9
22	Quảng Ninh	79,4	1,17	0,015	77,0	81,7
24	Bắc Giang	84,7	1,35	0,016	82,0	87,4
25	Phú Thọ	83,1	1,71	0,021	79,6	86,5
26	Vĩnh Phúc	79,3	1,14	0,014	77,0	81,6
27	Bắc Ninh	78,0	1,45	0,019	75,1	80,9
30	Hải Dương	79,6	1,19	0,015	77,2	81,9
31	Hải Phòng	75,3	0,92	0,012	73,5	77,2
33	Hưng Yên	81,3	1,63	0,020	78,1	84,6
34	Thái Bình	80,9	1,55	0,019	77,8	84,0
35	Hà Nam	77,6	1,64	0,021	74,3	80,9
36	Nam Định	79,7	1,57	0,020	76,5	82,8
37	Ninh Bình	81,5	1,11	0,014	79,3	83,7
38	Thanh Hoá	85,6	1,54	0,018	82,5	88,7

Phụ lục 1.2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	82,0	1,47	0,018	79,1	85,0
42	Hà Tĩnh	76,7	1,48	0,019	73,8	79,7
44	Quảng Bình	81,0	1,41	0,017	78,1	83,8
45	Quảng Trị	79,4	1,11	0,014	77,2	81,7
46	Thừa Thiên Huế	77,4	1,13	0,015	75,1	79,6
48	Đà Nẵng	73,3	1,35	0,018	70,6	76,0
49	Quảng Nam	78,9	1,33	0,017	76,2	81,5
51	Quảng Ngãi	80,0	1,38	0,017	77,2	82,8
52	Bình Định	84,3	0,93	0,011	82,5	86,2
54	Phú Yên	84,3	1,12	0,013	82,1	86,6
56	Khánh Hoà	82,1	1,08	0,013	80,0	84,3
58	Ninh Thuận	84,2	1,01	0,012	82,2	86,2
60	Bình Thuận	83,3	1,22	0,015	80,9	85,8
62	Kon Tum	89,9	0,80	0,009	88,3	91,5
64	Gia Lai	89,3	0,81	0,009	87,7	91,0
66	Đắk Lắk	85,1	1,10	0,013	82,9	87,3
67	Đắk Nông	88,8	1,06	0,012	86,7	90,9
68	Lâm Đồng	83,4	0,69	0,008	82,0	84,8
70	Bình Phước	87,2	0,91	0,010	85,4	89,0
72	Tây Ninh	86,3	0,72	0,008	84,9	87,8
74	Bình Dương	84,6	1,53	0,018	81,6	87,7
75	Đồng Nai	82,2	0,76	0,009	80,7	83,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	81,3	0,96	0,012	79,3	83,2
79	Tp Hồ Chí Minh	74,7	0,55	0,007	73,6	75,8
80	Long An	83,9	1,49	0,018	80,9	86,8
82	Tiền Giang	85,8	0,87	0,010	84,1	87,6
83	Bến Tre	86,6	0,65	0,007	85,4	87,9
84	Trà Vinh	84,5	1,14	0,014	82,2	86,8
86	Vĩnh Long	83,5	0,88	0,011	81,8	85,3
87	Đồng Tháp	85,1	1,08	0,013	82,9	87,2
89	An Giang	85,8	1,23	0,014	83,3	88,2
91	Kiên Giang	87,0	1,09	0,013	84,8	89,2
92	Cần Thơ	82,7	1,29	0,016	80,1	85,3
93	Hậu Giang	87,5	0,73	0,008	86,0	88,9
94	Sóc Trăng	86,0	0,86	0,010	84,3	87,8
95	Bạc Liêu	86,8	0,89	0,010	85,0	88,5
96	Cà Mau	86,7	0,98	0,011	84,8	88,7

Phụ lục 1.3

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA NHÓM DÂN SỐ NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**72,6**	**0,21**	**0,003**	**72,2**	**73,0**
	Thành thị	64,2	0,30	0,005	63,6	64,8
	Nông thôn	76,8	0,27	0,004	76,2	77,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	83,0	0,39	0,005	82,3	83,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	71,9	0,36	0,005	71,1	72,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	74,9	0,55	0,007	73,8	76,0
V4	Tây Nguyên	80,9	0,56	0,007	79,7	82,0
V5	Đông Nam Bộ	63,9	0,53	0,008	62,8	65,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	70,1	0,48	0,007	69,1	71,1
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	65,8	0,52	0,008	64,7	66,8
02	Hà Giang	89,5	1,20	0,013	87,1	91,9
04	Cao Bằng	87,0	0,95	0,011	85,1	88,9
06	Bắc Kạn	85,1	1,01	0,012	83,1	87,1
08	Tuyên Quang	80,3	1,69	0,021	76,9	83,7
10	Lào Cai	86,3	1,00	0,012	84,3	88,3
11	Điện Biên	87,3	0,99	0,011	85,4	89,3
12	Lai Châu	91,2	0,90	0,010	89,4	93,0
14	Sơn La	85,0	1,09	0,013	82,9	87,2
15	Yên Bái	84,5	1,53	0,018	81,5	87,6
17	Hoà Bình	86,1	0,96	0,011	84,2	88,0
19	Thái Nguyên	75,7	1,09	0,014	73,5	77,9
20	Lạng Sơn	82,1	0,88	0,011	80,3	83,8
22	Quảng Ninh	71,4	1,56	0,022	68,3	74,6
24	Bắc Giang	80,3	1,40	0,017	77,5	83,1
25	Phú Thọ	80,6	1,56	0,019	77,4	83,7
26	Vĩnh Phúc	78,0	1,48	0,019	75,0	80,9
27	Bắc Ninh	74,7	1,40	0,019	71,9	77,5
30	Hải Dương	75,9	1,43	0,019	73,0	78,8
31	Hải Phòng	69,2	1,23	0,018	66,8	71,7
33	Hưng Yên	77,0	1,24	0,016	74,5	79,4
34	Thái Bình	78,3	1,18	0,015	75,9	80,6
35	Hà Nam	73,0	1,24	0,017	70,5	75,5
36	Nam Định	74,9	1,86	0,025	71,2	78,6
37	Ninh Bình	78,1	1,20	0,015	75,7	80,6
38	Thanh Hoá	82,4	1,89	0,023	78,6	86,2

Phụ lục 1.3 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	77,0	1,88	0,024	73,2	80,7
42	Hà Tĩnh	75,8	1,72	0,023	72,3	79,2
44	Quảng Bình	74,3	2,03	0,027	70,2	78,3
45	Quảng Trị	73,7	1,41	0,019	70,9	76,5
46	Thừa Thiên Huế	70,6	1,55	0,022	67,5	73,7
48	Đà Nẵng	63,8	0,87	0,014	62,1	65,6
49	Quảng Nam	71,9	1,81	0,025	68,2	75,5
51	Quảng Ngãi	73,6	1,63	0,022	70,3	76,9
52	Bình Định	76,7	1,07	0,014	74,5	78,8
54	Phú Yên	76,0	1,34	0,018	73,3	78,7
56	Khánh Hoà	68,8	1,63	0,024	65,6	72,1
58	Ninh Thuận	69,8	2,30	0,033	65,2	74,4
60	Bình Thuận	69,7	1,29	0,018	67,2	72,3
62	Kon Tum	84,5	1,17	0,014	82,2	86,8
64	Gia Lai	84,6	1,25	0,015	82,1	87,1
66	Đắk Lắk	79,4	1,18	0,015	77,1	81,8
67	Đắk Nông	86,0	1,35	0,016	83,3	88,7
68	Lâm Đồng	75,9	0,78	0,010	74,3	77,4
70	Bình Phước	75,2	1,67	0,022	71,9	78,5
72	Tây Ninh	72,3	1,70	0,023	68,9	75,7
74	Bình Dương	74,3	1,95	0,026	70,4	78,2
75	Đồng Nai	70,4	1,43	0,020	67,5	73,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	61,9	1,52	0,025	58,9	65,0
79	Tp Hồ Chí Minh	57,6	0,71	0,012	56,1	59,0
80	Long An	71,8	2,05	0,029	67,7	75,9
82	Tiền Giang	72,5	2,10	0,029	68,3	76,7
83	Bến Tre	72,1	1,44	0,020	69,2	74,9
84	Trà Vinh	73,8	1,55	0,021	70,6	76,9
86	Vĩnh Long	70,8	1,43	0,020	68,0	73,7
87	Đồng Tháp	71,9	1,31	0,018	69,3	74,5
89	An Giang	72,3	1,27	0,018	69,7	74,8
91	Kiên Giang	71,0	1,78	0,025	67,4	74,5
92	Cần Thơ	65,4	1,44	0,022	62,5	68,3
93	Hậu Giang	68,5	1,52	0,022	65,4	71,5
94	Sóc Trăng	66,5	1,42	0,021	63,6	69,3
95	Bạc Liêu	67,2	2,89	0,043	61,4	72,9
96	Cà Mau	62,6	1,84	0,029	59,0	66,3

Phụ lục 1.4

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA NHÓM DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**83,6**	**0,14**	**0,002**	**83,3**	**83,9**
	Thành thị	77,6	0,24	0,003	77,1	78,1
	Nông thôn	86,5	0,18	0,002	86,2	86,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	90,4	0,28	0,003	89,9	91,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	82,7	0,27	0,003	82,1	83,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,3	0,38	0,004	83,5	85,0
V4	Tây Nguyên	87,3	0,42	0,005	86,5	88,2
V5	Đông Nam Bộ	77,8	0,38	0,005	77,1	78,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	83,6	0,31	0,004	83,0	84,2
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	78,8	0,49	0,006	77,8	79,8
02	Hà Giang	94,7	0,76	0,008	93,2	96,2
04	Cao Bằng	92,7	0,83	0,009	91,0	94,3
06	Bắc Kạn	91,4	0,74	0,008	89,9	92,9
08	Tuyên Quang	89,8	1,03	0,012	87,8	91,9
10	Lào Cai	92,3	0,72	0,008	90,8	93,7
11	Điện Biên	91,5	0,90	0,010	89,7	93,3
12	Lai Châu	95,4	0,69	0,007	94,1	96,8
14	Sơn La	91,4	0,72	0,008	90,0	92,8
15	Yên Bái	91,5	0,97	0,011	89,6	93,4
17	Hoà Bình	92,4	0,61	0,007	91,1	93,6
19	Thái Nguyên	84,7	1,18	0,014	82,3	87,0
20	Lạng Sơn	90,5	0,69	0,008	89,1	91,9
22	Quảng Ninh	82,6	0,96	0,012	80,6	84,5
24	Bắc Giang	88,9	0,94	0,011	87,0	90,7
25	Phú Thọ	89,0	1,10	0,012	86,7	91,2
26	Vĩnh Phúc	85,2	1,07	0,013	83,1	87,4
27	Bắc Ninh	84,6	0,95	0,011	82,7	86,5
30	Hải Dương	85,2	1,05	0,012	83,1	87,3
31	Hải Phòng	79,7	0,78	0,010	78,1	81,2
33	Hưng Yên	86,3	0,90	0,010	84,5	88,1
34	Thái Bình	87,9	0,96	0,011	86,0	89,8
35	Hà Nam	84,9	0,94	0,011	83,0	86,8
36	Nam Định	85,5	1,06	0,012	83,4	87,6
37	Ninh Bình	86,1	0,93	0,011	84,3	88,0
38	Thanh Hoá	90,5	1,15	0,013	88,2	92,8

Phụ lục 1.4 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	86,2	1,39	0,016	83,4	88,9
42	Hà Tĩnh	83,3	1,40	0,017	80,5	86,1
44	Quảng Bình	83,2	1,29	0,015	80,6	85,7
45	Quảng Trị	83,0	0,96	0,012	81,1	84,9
46	Thừa Thiên Huế	79,7	1,09	0,014	77,5	81,9
48	Đà Nẵng	75,8	0,89	0,012	74,1	77,6
49	Quảng Nam	80,2	1,39	0,017	77,5	83,0
51	Quảng Ngãi	82,3	1,19	0,014	79,9	84,7
52	Bình Định	86,1	0,67	0,008	84,8	87,5
54	Phú Yên	85,0	1,13	0,013	82,7	87,3
56	Khánh Hoà	81,6	1,01	0,012	79,6	83,6
58	Ninh Thuận	82,9	1,19	0,014	80,6	85,3
60	Bình Thuận	81,9	0,86	0,011	80,2	83,7
62	Kon Tum	89,9	0,80	0,009	88,3	91,5
64	Gia Lai	90,1	0,85	0,009	88,4	91,8
66	Đắk Lắk	86,0	0,91	0,011	84,1	87,8
67	Đắk Nông	89,8	1,07	0,012	87,7	91,9
68	Lâm Đồng	84,4	0,66	0,008	83,1	85,7
70	Bình Phước	84,9	1,06	0,013	82,8	87,0
72	Tây Ninh	86,1	0,84	0,010	84,4	87,7
74	Bình Dương	84,1	1,74	0,021	80,6	87,6
75	Đồng Nai	81,3	0,80	0,010	79,7	82,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	78,1	0,97	0,012	76,1	80,0
79	Tp Hồ Chí Minh	73,3	0,52	0,007	72,2	74,3
80	Long An	84,2	1,23	0,015	81,7	86,6
82	Tiền Giang	85,3	0,96	0,011	83,3	87,2
83	Bến Tre	86,0	0,69	0,008	84,6	87,3
84	Trà Vinh	84,6	1,01	0,012	82,6	86,6
86	Vĩnh Long	82,7	1,00	0,012	80,7	84,7
87	Đồng Tháp	85,5	1,05	0,012	83,4	87,6
89	An Giang	84,3	1,03	0,012	82,3	86,4
91	Kiên Giang	84,6	1,13	0,013	82,3	86,8
92	Cần Thơ	80,2	1,27	0,016	77,6	82,7
93	Hậu Giang	83,1	0,91	0,011	81,3	84,9
94	Sóc Trăng	82,3	0,92	0,011	80,4	84,1
95	Bạc Liêu	82,8	1,47	0,018	79,8	85,7
96	Cà Mau	79,4	1,14	0,014	77,1	81,7

Phụ lục 1.5

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA NHÓM DÂN SỐ NAM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**86,5**	**0,14**	**0,002**	**86,2**	**86,8**
	Thành thị	81,6	0,23	0,003	81,1	82,1
	Nông thôn	88,8	0,17	0,002	88,5	89,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	90,4	0,30	0,003	89,8	91,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	83,6	0,31	0,004	83,0	84,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	86,0	0,36	0,004	85,3	86,7
V4	Tây Nguyên	88,9	0,44	0,005	88,1	89,8
V5	Đông Nam Bộ	83,7	0,35	0,004	83,0	84,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	89,4	0,28	0,003	88,8	90,0
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	80,2	0,51	0,006	79,2	81,3
02	Hà Giang	94,6	0,77	0,008	93,1	96,2
04	Cao Bằng	92,2	0,87	0,009	90,4	93,9
06	Bắc Kạn	92,0	0,77	0,008	90,4	93,5
08	Tuyên Quang	89,9	1,19	0,013	87,5	92,3
10	Lào Cai	91,9	0,73	0,008	90,4	93,4
11	Điện Biên	90,1	1,15	0,013	87,8	92,4
12	Lai Châu	94,6	0,90	0,010	92,8	96,4
14	Sơn La	91,3	0,69	0,008	89,9	92,7
15	Yên Bái	91,6	0,97	0,011	89,6	93,5
17	Hoà Bình	92,3	0,66	0,007	91,0	93,6
19	Thái Nguyên	84,7	1,41	0,017	81,9	87,5
20	Lạng Sơn	90,7	0,72	0,008	89,2	92,1
22	Quảng Ninh	85,0	0,96	0,011	83,1	87,0
24	Bắc Giang	89,7	0,96	0,011	87,8	91,6
25	Phú Thọ	88,8	1,26	0,014	86,3	91,3
26	Vĩnh Phúc	84,6	1,13	0,013	82,3	86,8
27	Bắc Ninh	85,4	0,99	0,012	83,4	87,4
30	Hải Dương	85,8	1,23	0,014	83,3	88,2
31	Hải Phòng	80,6	0,87	0,011	78,9	82,4
33	Hưng Yên	86,7	1,11	0,013	84,5	88,9
34	Thái Bình	88,1	1,20	0,014	85,7	90,5
35	Hà Nam	86,1	1,51	0,017	83,1	89,1
36	Nam Định	86,1	1,32	0,015	83,4	88,7
37	Ninh Bình	86,3	1,08	0,012	84,1	88,4
38	Thanh Hoá	90,5	1,02	0,011	88,5	92,6

Phụ lục 1.5 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	87,1	1,26	0,014	84,6	89,6
42	Hà Tĩnh	82,2	1,68	0,020	78,9	85,6
44	Quảng Bình	85,5	1,23	0,014	83,0	87,9
45	Quảng Trị	84,3	0,99	0,012	82,3	86,3
46	Thừa Thiên Huế	82,0	1,13	0,014	79,7	84,3
48	Đà Nẵng	78,0	1,26	0,016	75,5	80,5
49	Quảng Nam	82,3	1,37	0,017	79,6	85,1
51	Quảng Ngãi	83,9	1,26	0,015	81,4	86,5
52	Bình Định	88,0	0,88	0,010	86,2	89,7
54	Phú Yên	87,3	1,07	0,012	85,1	89,4
56	Khánh Hoà	86,7	0,97	0,011	84,7	88,6
58	Ninh Thuận	88,1	0,80	0,009	86,6	89,7
60	Bình Thuận	86,6	1,04	0,012	84,5	88,6
62	Kon Tum	91,7	0,73	0,008	90,2	93,1
64	Gia Lai	91,2	0,77	0,008	89,6	92,7
66	Đắk Lắk	87,8	1,00	0,011	85,8	89,8
67	Đắk Nông	90,3	0,99	0,011	88,3	92,3
68	Lâm Đồng	86,6	0,74	0,008	85,1	88,1
70	Bình Phước	89,5	0,85	0,009	87,8	91,2
72	Tây Ninh	90,5	0,64	0,007	89,2	91,8
74	Bình Dương	87,7	1,57	0,018	84,6	90,9
75	Đồng Nai	85,8	0,66	0,008	84,4	87,1
77	Bà Rịa Vũng Tàu	85,9	0,95	0,011	84,0	87,8
79	Tp Hồ Chí Minh	80,2	0,50	0,006	79,2	81,2
80	Long An	87,9	1,31	0,015	85,3	90,5
82	Tiền Giang	89,7	0,64	0,007	88,4	91,0
83	Bến Tre	90,1	0,71	0,008	88,7	91,6
84	Trà Vinh	88,1	1,00	0,011	86,1	90,1
86	Vĩnh Long	87,5	0,90	0,010	85,7	89,3
87	Đồng Tháp	90,2	1,01	0,011	88,2	92,2
89	An Giang	88,8	1,15	0,013	86,5	91,2
91	Kiên Giang	91,5	0,89	0,010	89,7	93,3
92	Cần Thơ	86,9	1,18	0,014	84,5	89,3
93	Hậu Giang	90,8	0,68	0,007	89,5	92,2
94	Sóc Trăng	89,9	0,65	0,007	88,6	91,1
95	Bạc Liêu	90,6	0,81	0,009	89,0	92,2
96	Cà Mau	89,8	0,99	0,011	87,8	91,7

Phụ lục 1.6

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA NHÓM DÂN SỐ NỮ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**80,5**	**0,20**	**0,002**	**80,1**	**80,9**
	Thành thị	73,5	0,31	0,004	72,9	74,1
	Nông thôn	84,0	0,25	0,003	83,5	84,5
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	90,4	0,30	0,003	89,8	91,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	81,7	0,35	0,004	81,0	82,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	82,4	0,52	0,006	81,3	83,4
V4	Tây Nguyên	85,6	0,51	0,006	84,6	86,7
V5	Đông Nam Bộ	71,9	0,52	0,007	70,9	72,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	77,4	0,49	0,006	76,4	78,3
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	77,3	0,61	0,008	76,1	78,5
02	Hà Giang	94,8	0,82	0,009	93,2	96,4
04	Cao Bằng	93,2	0,94	0,010	91,3	95,1
06	Bắc Kạn	90,8	0,89	0,010	89,0	92,6
08	Tuyên Quang	89,7	1,17	0,013	87,4	92,1
10	Lào Cai	92,7	0,83	0,009	91,0	94,3
11	Điện Biên	93,0	0,85	0,009	91,3	94,7
12	Lai Châu	96,3	0,62	0,006	95,0	97,5
14	Sơn La	91,5	0,91	0,010	89,7	93,3
15	Yên Bái	91,5	1,08	0,012	89,3	93,6
17	Hoà Bình	92,5	0,70	0,008	91,1	93,9
19	Thái Nguyên	84,6	1,21	0,014	82,2	87,0
20	Lạng Sơn	90,3	0,85	0,009	88,6	92,0
22	Quảng Ninh	79,7	1,32	0,017	77,0	82,3
24	Bắc Giang	87,9	1,07	0,012	85,8	90,1
25	Phú Thọ	89,1	1,11	0,012	86,9	91,3
26	Vĩnh Phúc	86,0	1,36	0,016	83,2	88,7
27	Bắc Ninh	83,9	1,31	0,016	81,2	86,5
30	Hải Dương	84,5	1,23	0,015	82,1	87,0
31	Hải Phòng	78,6	1,05	0,013	76,5	80,7
33	Hưng Yên	85,8	1,00	0,012	83,8	87,8
34	Thái Bình	87,7	1,39	0,016	84,9	90,4
35	Hà Nam	83,7	0,76	0,009	82,2	85,2
36	Nam Định	84,9	1,58	0,019	81,8	88,1
37	Ninh Bình	86,0	1,31	0,015	83,4	88,6
38	Thanh Hoá	90,4	1,69	0,019	87,1	93,8

Phụ lục 1.6 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	85,1	1,83	0,021	81,5	88,8
42	Hà Tĩnh	84,5	1,55	0,018	81,4	87,6
44	Quảng Bình	80,6	2,11	0,026	76,4	84,8
45	Quảng Trị	81,5	1,33	0,016	78,9	84,2
46	Thừa Thiên Huế	77,3	1,51	0,020	74,2	80,3
48	Đà Nẵng	73,5	1,02	0,014	71,5	75,6
49	Quảng Nam	78,0	1,78	0,023	74,4	81,5
51	Quảng Ngãi	80,6	1,78	0,022	77,0	84,1
52	Bình Định	84,3	0,89	0,011	82,5	86,1
54	Phú Yên	82,5	1,51	0,018	79,5	85,5
56	Khánh Hoà	76,1	1,44	0,019	73,3	79,0
58	Ninh Thuận	77,2	1,98	0,026	73,2	81,1
60	Bình Thuận	76,8	1,36	0,018	74,1	79,6
62	Kon Tum	88,0	1,05	0,012	85,9	90,1
64	Gia Lai	89,0	1,04	0,012	86,9	91,0
66	Đắk Lắk	84,1	1,09	0,013	81,9	86,3
67	Đắk Nông	89,2	1,24	0,014	86,8	91,7
68	Lâm Đồng	82,1	0,78	0,010	80,5	83,7
70	Bình Phước	79,9	1,70	0,021	76,5	83,3
72	Tây Ninh	81,1	1,52	0,019	78,0	84,1
74	Bình Dương	80,5	2,01	0,025	76,5	84,5
75	Đồng Nai	76,7	1,26	0,016	74,2	79,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	69,8	1,53	0,022	66,7	72,8
79	Tp Hồ Chí Minh	66,5	0,70	0,010	65,1	67,9
80	Long An	80,0	1,65	0,021	76,7	83,3
82	Tiền Giang	80,5	1,71	0,021	77,1	83,9
83	Bến Tre	81,3	1,36	0,017	78,6	84,0
84	Trà Vinh	80,7	1,40	0,017	77,9	83,5
86	Vĩnh Long	77,7	1,70	0,022	74,3	81,1
87	Đồng Tháp	80,5	1,31	0,016	77,9	83,1
89	An Giang	79,5	1,43	0,018	76,6	82,3
91	Kiên Giang	77,0	1,87	0,024	73,3	80,7
92	Cần Thơ	72,7	1,57	0,022	69,6	75,8
93	Hậu Giang	74,2	1,60	0,022	71,0	77,4
94	Sóc Trăng	73,7	1,61	0,022	70,5	76,9
95	Bạc Liêu	74,4	2,97	0,040	68,5	80,4
96	Cà Mau	67,9	2,28	0,034	63,3	72,4

Phụ lục 1.7

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**15,6**	**0,25**	**0,016**	**15,1**	**16,1**
	Thành thị	30,8	0,48	0,015	29,8	31,7
	Nông thôn	9,2	0,30	0,032	8,6	9,8
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	13,9	0,53	0,038	12,8	14,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	21,3	0,53	0,025	20,3	22,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,7	0,76	0,052	13,1	16,2
V4	Tây Nguyên	11,0	0,64	0,058	9,7	12,2
V5	Đông Nam Bộ	20,6	0,64	0,031	19,3	21,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	0,36	0,041	7,9	9,3
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	30,7	1,09	0,035	28,6	32,9
02	Hà Giang	11,0	2,45	0,223	6,1	15,9
04	Cao Bằng	15,3	1,96	0,128	11,4	19,2
06	Bắc Kạn	14,0	2,67	0,191	8,7	19,4
08	Tuyên Quang	11,3	1,66	0,147	7,9	14,6
10	Lào Cai	13,4	1,86	0,139	9,7	17,2
11	Điện Biên	13,5	1,40	0,104	10,7	16,3
12	Lai Châu	11,0	2,19	0,200	6,6	15,3
14	Sơn La	12,4	1,04	0,084	10,3	14,5
15	Yên Bái	13,5	1,81	0,134	9,9	17,1
17	Hoà Bình	16,0	2,20	0,138	11,6	20,4
19	Thái Nguyên	19,2	1,61	0,084	16,0	22,4
20	Lạng Sơn	12,6	1,49	0,118	9,7	15,6
22	Quảng Ninh	28,6	2,71	0,095	23,2	34,0
24	Bắc Giang	14,3	2,08	0,146	10,1	18,4
25	Phú Thọ	13,4	1,65	0,123	10,1	16,7
26	Vĩnh Phúc	15,4	2,04	0,133	11,3	19,5
27	Bắc Ninh	19,1	1,35	0,071	16,4	21,8
30	Hải Dương	13,5	1,34	0,100	10,8	16,2
31	Hải Phòng	23,8	1,57	0,066	20,7	26,9
33	Hưng Yên	13,4	1,19	0,089	11,1	15,8
34	Thái Bình	12,9	1,90	0,148	9,1	16,7
35	Hà Nam	15,2	1,63	0,107	11,9	18,5
36	Nam Định	12,0	2,03	0,169	8,0	16,1
37	Ninh Bình	22,1	1,64	0,074	18,8	25,3
38	Thanh Hoá	18,6	3,24	0,174	12,1	25,1

Phụ lục 1.7 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	12,2	1,89	0,154	8,4	16,0
42	Hà Tĩnh	12,4	1,41	0,113	9,6	15,2
44	Quảng Bình	14,0	1,57	0,112	10,9	17,2
45	Quảng Trị	13,1	1,23	0,094	10,6	15,5
46	Thừa Thiên Huế	18,9	1,89	0,100	15,1	22,6
48	Đà Nẵng	32,8	2,67	0,082	27,4	38,1
49	Quảng Nam	12,7	1,38	0,108	9,9	15,5
51	Quảng Ngãi	9,9	1,39	0,141	7,1	12,6
52	Bình Định	11,8	1,27	0,108	9,3	14,4
54	Phú Yên	11,2	1,23	0,109	8,8	13,7
56	Khánh Hoà	14,2	1,72	0,121	10,7	17,6
58	Ninh Thuận	13,7	1,40	0,102	10,9	16,5
60	Bình Thuận	9,3	1,10	0,119	7,1	11,5
62	Kon Tum	15,5	2,55	0,165	10,4	20,6
64	Gia Lai	9,4	1,08	0,114	7,3	11,6
66	Đắk Lắk	10,6	1,40	0,133	7,7	13,4
67	Đắk Nông	7,3	0,82	0,113	5,6	8,9
68	Lâm Đồng	13,2	1,06	0,080	11,1	15,4
70	Bình Phước	12,3	1,47	0,120	9,3	15,2
72	Tây Ninh	9,1	1,62	0,179	5,8	12,3
74	Bình Dương	14,9	1,22	0,082	12,5	17,4
75	Đồng Nai	12,3	1,12	0,092	10,0	14,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	16,3	1,40	0,086	13,5	19,1
79	Tp Hồ Chí Minh	28,8	1,15	0,040	26,6	31,1
80	Long An	8,6	1,10	0,129	6,3	10,8
82	Tiền Giang	10,0	1,71	0,170	6,6	13,5
83	Bến Tre	9,5	1,27	0,134	6,9	12,0
84	Trà Vinh	7,8	1,03	0,133	5,7	9,8
86	Vĩnh Long	9,2	0,96	0,104	7,3	11,1
87	Đồng Tháp	7,5	0,83	0,111	5,9	9,2
89	An Giang	8,0	1,09	0,136	5,8	10,2
91	Kiên Giang	9,9	1,21	0,122	7,4	12,3
92	Cần Thơ	12,8	2,20	0,172	8,4	17,2
93	Hậu Giang	8,3	0,92	0,111	6,5	10,1
94	Sóc Trăng	7,8	1,04	0,133	5,7	9,9
95	Bạc Liêu	6,4	0,96	0,151	4,4	8,3
96	Cà Mau	5,6	0,87	0,156	3,9	7,3

Phụ lục 1.8

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**17,4**	**0,27**	**0,015**	**16,8**	**17,9**
	Thành thị	33,4	0,51	0,015	32,4	34,4
	Nông thôn	10,5	0,31	0,030	9,9	11,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,0	0,59	0,039	13,9	16,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,7	0,61	0,025	23,5	25,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,4	0,77	0,047	14,8	17,9
V4	Tây Nguyên	11,8	0,70	0,060	10,4	13,2
V5	Đông Nam Bộ	22,5	0,67	0,030	21,2	23,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9,6	0,41	0,042	8,8	10,5
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	33,3	1,18	0,035	31,0	35,7
02	Hà Giang	11,1	2,61	0,235	5,9	16,3
04	Cao Bằng	16,5	2,17	0,131	12,2	20,8
06	Bắc Kạn	13,3	2,65	0,199	8,0	18,6
08	Tuyên Quang	12,5	1,92	0,154	8,7	16,4
10	Lào Cai	14,1	2,05	0,145	10,0	18,2
11	Điện Biên	15,5	1,79	0,116	11,9	19,0
12	Lai Châu	11,8	2,36	0,200	7,1	16,5
14	Sơn La	14,5	1,11	0,076	12,3	16,8
15	Yên Bái	14,2	1,85	0,131	10,5	17,9
17	Hoà Bình	16,3	2,34	0,144	11,6	20,9
19	Thái Nguyên	20,5	1,75	0,086	17,0	24,0
20	Lạng Sơn	12,0	1,24	0,103	9,6	14,5
22	Quảng Ninh	34,3	3,06	0,089	28,1	40,4
24	Bắc Giang	16,7	2,41	0,145	11,9	21,5
25	Phú Thọ	15,2	1,91	0,126	11,4	19,0
26	Vĩnh Phúc	18,3	2,05	0,112	14,2	22,4
27	Bắc Ninh	23,1	1,74	0,075	19,7	26,6
30	Hải Dương	17,5	1,82	0,104	13,9	21,2
31	Hải Phòng	29,5	1,82	0,062	25,8	33,1
33	Hưng Yên	15,1	1,32	0,088	12,4	17,7
34	Thái Bình	14,0	2,04	0,145	10,0	18,1
35	Hà Nam	17,8	2,20	0,124	13,4	22,2
36	Nam Định	14,0	2,43	0,174	9,1	18,9
37	Ninh Bình	28,1	2,13	0,076	23,9	32,4
38	Thanh Hoá	21,3	3,13	0,147	15,0	27,5

Phụ lục 1.8 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	13,4	2,25	0,169	8,9	17,9
42	Hà Tĩnh	15,6	1,84	0,118	11,9	19,2
44	Quảng Bình	15,7	1,85	0,117	12,0	19,4
45	Quảng Trị	14,7	1,45	0,099	11,8	17,6
46	Thừa Thiên Huế	20,8	1,84	0,089	17,1	24,4
48	Đà Nẵng	34,0	2,69	0,079	28,6	39,4
49	Quảng Nam	14,1	1,60	0,113	10,9	17,3
51	Quảng Ngãi	11,8	1,74	0,148	8,3	15,3
52	Bình Định	13,9	1,41	0,101	11,1	16,7
54	Phú Yên	11,9	1,39	0,117	9,1	14,7
56	Khánh Hoà	15,7	1,86	0,118	12,0	19,4
58	Ninh Thuận	14,4	1,46	0,101	11,5	17,3
60	Bình Thuận	9,4	1,19	0,127	7,0	11,8
62	Kon Tum	16,8	3,12	0,186	10,6	23,0
64	Gia Lai	10,7	1,23	0,115	8,3	13,2
66	Đắk Lắk	11,0	1,48	0,135	8,0	14,0
67	Đắk Nông	7,5	0,82	0,109	5,9	9,2
68	Lâm Đồng	14,0	1,15	0,082	11,7	16,3
70	Bình Phước	13,0	1,54	0,119	9,9	16,1
72	Tây Ninh	10,4	1,75	0,169	6,9	13,9
74	Bình Dương	17,2	1,36	0,079	14,5	19,9
75	Đồng Nai	13,3	1,21	0,091	10,9	15,7
77	Bà Rịa Vũng Tàu	18,1	1,62	0,090	14,9	21,3
79	Tp Hồ Chí Minh	31,3	1,20	0,038	28,9	33,7
80	Long An	9,9	1,48	0,150	6,9	12,8
82	Tiền Giang	12,0	2,14	0,179	7,7	16,3
83	Bến Tre	10,0	1,30	0,130	7,4	12,6
84	Trà Vinh	9,2	1,09	0,119	7,0	11,4
86	Vĩnh Long	10,1	0,98	0,097	8,1	12,1
87	Đồng Tháp	8,3	0,98	0,118	6,3	10,2
89	An Giang	8,9	1,22	0,138	6,4	11,3
91	Kiên Giang	11,9	1,42	0,119	9,1	14,7
92	Cần Thơ	12,9	2,32	0,179	8,3	17,6
93	Hậu Giang	9,3	0,96	0,103	7,3	11,2
94	Sóc Trăng	9,2	1,19	0,129	6,8	11,6
95	Bạc Liêu	6,9	1,06	0,154	4,8	9,0
96	Cà Mau	5,7	0,95	0,168	3,8	7,6

Phụ lục 1.9

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**13,7**	**0,26**	**0,019**	**13,2**	**14,2**
	Thành thị	27,9	0,47	0,017	27,0	28,9
	Nông thôn	7,8	0,31	0,039	7,2	8,4
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,7	0,51	0,040	11,7	13,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	18,0	0,52	0,029	17,0	19,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12,9	0,80	0,062	11,3	14,5
V4	Tây Nguyên	10,1	0,63	0,062	8,8	11,3
V5	Đông Nam Bộ	18,3	0,65	0,035	17,0	19,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7,4	0,34	0,046	6,7	8,1
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	28,1	1,08	0,038	25,9	30,2
02	Hà Giang	10,9	2,32	0,214	6,2	15,5
04	Cao Bằng	14,2	1,87	0,132	10,4	17,9
06	Bắc Kạn	14,8	2,75	0,186	9,3	20,3
08	Tuyên Quang	9,9	1,45	0,146	7,0	12,9
10	Lào Cai	12,8	1,74	0,136	9,3	16,3
11	Điện Biên	11,6	1,18	0,102	9,3	14,0
12	Lai Châu	10,1	2,07	0,205	6,0	14,2
14	Sơn La	10,2	1,14	0,111	8,0	12,5
15	Yên Bái	12,8	1,89	0,148	9,0	16,6
17	Hoà Bình	15,7	2,21	0,141	11,3	20,1
19	Thái Nguyên	18,0	1,59	0,089	14,8	21,1
20	Lạng Sơn	13,3	1,81	0,136	9,7	16,9
22	Quảng Ninh	22,2	2,60	0,117	17,0	27,4
24	Bắc Giang	11,9	1,88	0,159	8,1	15,6
25	Phú Thọ	11,8	1,59	0,135	8,6	15,0
26	Vĩnh Phúc	12,6	2,15	0,171	8,3	16,9
27	Bắc Ninh	15,2	1,51	0,099	12,2	18,2
30	Hải Dương	9,5	1,21	0,127	7,1	12,0
31	Hải Phòng	17,9	1,47	0,082	15,0	20,9
33	Hưng Yên	11,8	1,30	0,110	9,2	14,5
34	Thái Bình	11,8	1,95	0,166	7,9	15,7
35	Hà Nam	12,6	1,25	0,099	10,1	15,1
36	Nam Định	10,2	1,94	0,190	6,3	14,1
37	Ninh Bình	15,9	1,50	0,094	12,9	19,0
38	Thanh Hoá	16,0	3,45	0,215	9,1	22,9

Phụ lục 1.9 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	11,1	1,61	0,145	7,9	14,3
42	Hà Tĩnh	9,5	1,16	0,122	7,2	11,8
44	Quảng Bình	12,2	1,52	0,125	9,1	15,2
45	Quảng Trị	11,4	1,22	0,107	9,0	13,9
46	Thừa Thiên Huế	16,9	2,06	0,122	12,8	21,1
48	Đà Nẵng	31,4	2,81	0,089	25,8	37,0
49	Quảng Nam	11,3	1,34	0,118	8,6	14,0
51	Quảng Ngãi	8,0	1,20	0,150	5,6	10,3
52	Bình Định	9,8	1,33	0,136	7,1	12,5
54	Phú Yên	10,5	1,18	0,113	8,1	12,9
56	Khánh Hoà	12,5	1,68	0,135	9,1	15,8
58	Ninh Thuận	12,9	1,46	0,113	10,0	15,9
60	Bình Thuận	9,1	1,09	0,120	6,9	11,3
62	Kon Tum	14,0	1,98	0,142	10,0	17,9
64	Gia Lai	8,0	1,03	0,128	6,0	10,1
66	Đắk Lắk	10,1	1,42	0,140	7,3	12,9
67	Đắk Nông	6,9	0,93	0,134	5,1	8,8
68	Lâm Đồng	12,4	1,07	0,087	10,2	14,5
70	Bình Phước	11,5	1,56	0,136	8,4	14,6
72	Tây Ninh	7,5	1,64	0,219	4,2	10,8
74	Bình Dương	12,6	1,21	0,096	10,1	15,0
75	Đồng Nai	11,1	1,15	0,103	8,8	13,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	13,9	1,34	0,096	11,3	16,6
79	Tp Hồ Chí Minh	26,0	1,17	0,045	23,7	28,4
80	Long An	7,1	0,95	0,134	5,2	9,0
82	Tiền Giang	7,9	1,45	0,183	5,0	10,8
83	Bến Tre	8,9	1,35	0,152	6,2	11,6
84	Trà Vinh	6,2	1,17	0,190	3,8	8,5
86	Vĩnh Long	8,2	1,18	0,144	5,9	10,6
87	Đồng Tháp	6,7	0,87	0,130	5,0	8,4
89	An Giang	7,1	1,04	0,147	5,0	9,2
91	Kiên Giang	7,4	1,12	0,151	5,2	9,7
92	Cần Thơ	12,6	2,15	0,170	8,3	16,9
93	Hậu Giang	7,1	0,95	0,135	5,1	9,0
94	Sóc Trăng	6,0	1,10	0,185	3,8	8,2
95	Bạc Liêu	5,7	1,01	0,178	3,7	7,7
96	Cà Mau	5,5	0,91	0,166	3,7	7,3

Phụ lục 1.10

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**16,4**	**0,27**	**0,016**	**15,9**	**17,0**
	Thành thị	31,8	0,49	0,015	30,8	32,8
	Nông thôn	9,7	0,32	0,033	9,0	10,3
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	14,3	0,55	0,039	13,2	15,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,7	0,56	0,025	21,6	23,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15,6	0,82	0,053	13,9	17,2
V4	Tây Nguyên	11,4	0,67	0,058	10,1	12,8
V5	Đông Nam Bộ	21,3	0,65	0,031	20,0	22,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9,3	0,38	0,041	8,5	10,0
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	32,2	1,13	0,035	30,0	34,5
02	Hà Giang	11,6	2,61	0,225	6,4	16,8
04	Cao Bằng	15,7	2,02	0,129	11,6	19,7
06	Bắc Kạn	14,1	2,64	0,188	8,8	19,3
08	Tuyên Quang	11,1	1,70	0,152	7,7	14,5
10	Lào Cai	13,9	1,92	0,138	10,1	17,8
11	Điện Biên	13,9	1,45	0,104	11,0	16,8
12	Lai Châu	11,4	2,31	0,202	6,8	16,0
14	Sơn La	12,5	1,08	0,086	10,4	14,7
15	Yên Bái	13,6	1,80	0,132	10,0	17,2
17	Hoà Bình	16,4	2,29	0,140	11,8	20,9
19	Thái Nguyên	19,8	1,68	0,085	16,5	23,2
20	Lạng Sơn	13,1	1,60	0,122	9,9	16,3
22	Quảng Ninh	30,6	2,86	0,093	24,9	36,3
24	Bắc Giang	15,0	2,23	0,148	10,6	19,5
25	Phú Thọ	13,8	1,71	0,124	10,4	17,2
26	Vĩnh Phúc	16,1	2,14	0,133	11,8	20,3
27	Bắc Ninh	19,6	1,41	0,072	16,7	22,4
30	Hải Dương	14,7	1,42	0,096	11,9	17,5
31	Hải Phòng	24,8	1,60	0,064	21,6	28,0
33	Hưng Yên	14,5	1,27	0,087	12,0	17,1
34	Thái Bình	14,5	2,14	0,147	10,2	18,8
35	Hà Nam	16,1	1,83	0,114	12,4	19,8
36	Nam Định	12,3	2,17	0,177	7,9	16,6
37	Ninh Bình	22,9	1,76	0,077	19,4	26,4
38	Thanh Hoá	19,3	3,55	0,184	12,2	26,5

Phụ lục 1.10 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	12,1	1,92	0,159	8,2	15,9
42	Hà Tĩnh	12,8	1,47	0,115	9,9	15,7
44	Quảng Bình	14,3	1,65	0,115	11,0	17,6
45	Quảng Trị	14,2	1,36	0,096	11,5	16,9
46	Thừa Thiên Huế	21,1	2,06	0,098	17,0	25,2
48	Đà Nẵng	34,1	2,72	0,080	28,7	39,6
49	Quảng Nam	14,3	1,53	0,107	11,3	17,4
51	Quảng Ngãi	11,4	1,60	0,140	8,2	14,6
52	Bình Định	13,1	1,41	0,107	10,3	15,9
54	Phú Yên	12,4	1,40	0,112	9,6	15,2
56	Khánh Hoà	15,0	1,81	0,120	11,4	18,7
58	Ninh Thuận	14,5	1,47	0,102	11,6	17,4
60	Bình Thuận	10,0	1,17	0,118	7,6	12,3
62	Kon Tum	16,3	2,69	0,165	10,9	21,7
64	Gia Lai	10,0	1,13	0,114	7,7	12,2
66	Đắk Lắk	11,0	1,45	0,132	8,1	13,9
67	Đắk Nông	7,5	0,87	0,115	5,8	9,3
68	Lâm Đồng	13,7	1,13	0,082	11,5	16,0
70	Bình Phước	13,0	1,52	0,118	9,9	16,0
72	Tây Ninh	9,7	1,76	0,181	6,2	13,2
74	Bình Dương	15,3	1,25	0,082	12,8	17,8
75	Đồng Nai	12,9	1,14	0,088	10,7	15,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	16,9	1,46	0,086	14,0	19,8
79	Tp Hồ Chí Minh	29,6	1,17	0,040	27,2	31,9
80	Long An	9,1	1,16	0,127	6,8	11,4
82	Tiền Giang	10,7	1,88	0,176	6,9	14,5
83	Bến Tre	10,6	1,36	0,129	7,8	13,3
84	Trà Vinh	8,3	1,10	0,132	6,1	10,5
86	Vĩnh Long	9,9	1,03	0,104	7,9	12,0
87	Đồng Tháp	8,1	0,92	0,114	6,3	10,0
89	An Giang	8,6	1,16	0,135	6,3	10,9
91	Kiên Giang	10,7	1,32	0,124	8,0	13,3
92	Cần Thơ	13,6	2,33	0,171	9,0	18,3
93	Hậu Giang	9,0	1,00	0,111	7,0	11,0
94	Sóc Trăng	8,3	1,07	0,130	6,1	10,4
95	Bạc Liêu	6,7	0,99	0,149	4,7	8,6
96	Cà Mau	6,1	0,96	0,158	4,2	8,0

Phụ lục 1.11

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NAM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**17,8**	**0,28**	**0,015**	**17,2**	**18,3**
	Thành thị	33,9	0,52	0,015	32,9	34,9
	Nông thôn	10,7	0,32	0,030	10,1	11,4
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,1	0,59	0,039	13,9	16,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,3	0,63	0,025	24,1	26,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,8	0,80	0,048	15,2	18,4
V4	Tây Nguyên	12,0	0,71	0,060	10,6	13,4
V5	Đông Nam Bộ	23,0	0,68	0,030	21,6	24,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10,1	0,43	0,042	9,2	11,0
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	33,8	1,20	0,035	31,4	36,2
02	Hà Giang	11,4	2,72	0,238	6,0	16,9
04	Cao Bằng	16,5	2,19	0,133	12,2	20,9
06	Bắc Kạn	13,0	2,56	0,197	7,9	18,1
08	Tuyên Quang	12,1	1,87	0,155	8,3	15,8
10	Lào Cai	14,3	2,08	0,145	10,1	18,4
11	Điện Biên	15,7	1,82	0,116	12,1	19,3
12	Lai Châu	12,0	2,46	0,204	7,1	17,0
14	Sơn La	14,5	1,15	0,079	12,3	16,8
15	Yên Bái	14,2	1,85	0,131	10,5	17,9
17	Hoà Bình	16,1	2,28	0,141	11,6	20,7
19	Thái Nguyên	20,8	1,77	0,085	17,3	24,3
20	Lạng Sơn	12,1	1,27	0,105	9,6	14,7
22	Quảng Ninh	35,7	3,15	0,088	29,4	42,0
24	Bắc Giang	16,8	2,43	0,145	11,9	21,6
25	Phú Thọ	14,9	1,91	0,128	11,1	18,8
26	Vĩnh Phúc	18,1	2,12	0,117	13,8	22,3
27	Bắc Ninh	23,2	1,84	0,079	19,5	26,9
30	Hải Dương	18,5	1,87	0,101	14,7	22,2
31	Hải Phòng	29,8	1,86	0,062	26,1	33,5
33	Hưng Yên	15,7	1,38	0,088	12,9	18,4
34	Thái Bình	14,8	2,18	0,148	10,4	19,1
35	Hà Nam	18,1	2,40	0,133	13,3	22,9
36	Nam Định	13,5	2,52	0,187	8,4	18,5
37	Ninh Bình	28,3	2,19	0,078	23,9	32,6
38	Thanh Hoá	21,6	3,30	0,153	15,0	28,2

Phụ lục 1.11 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	13,0	2,25	0,174	8,5	17,5
42	Hà Tĩnh	15,2	1,84	0,121	11,5	18,9
44	Quảng Bình	15,4	1,83	0,119	11,7	19,0
45	Quảng Trị	15,2	1,50	0,099	12,1	18,2
46	Thừa Thiên Huế	22,2	1,95	0,088	18,3	26,1
48	Đà Nẵng	34,6	2,72	0,078	29,2	40,1
49	Quảng Nam	15,3	1,74	0,114	11,8	18,7
51	Quảng Ngãi	12,7	1,88	0,148	8,9	16,5
52	Bình Định	15,0	1,50	0,100	12,0	18,0
54	Phú Yên	12,8	1,54	0,120	9,7	15,8
56	Khánh Hoà	16,4	1,94	0,118	12,5	20,3
58	Ninh Thuận	14,7	1,50	0,102	11,7	17,7
60	Bình Thuận	9,9	1,26	0,128	7,4	12,4
62	Kon Tum	17,3	3,25	0,188	10,8	23,8
64	Gia Lai	11,0	1,28	0,116	8,5	13,6
66	Đắk Lắk	11,2	1,48	0,132	8,2	14,1
67	Đắk Nông	7,7	0,85	0,110	6,0	9,4
68	Lâm Đồng	14,1	1,20	0,085	11,7	16,5
70	Bình Phước	13,4	1,54	0,115	10,3	16,5
72	Tây Ninh	10,8	1,82	0,168	7,2	14,5
74	Bình Dương	17,4	1,37	0,079	14,7	20,2
75	Đồng Nai	13,8	1,20	0,087	11,4	16,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	18,6	1,68	0,090	15,2	21,9
79	Tp Hồ Chí Minh	31,6	1,21	0,038	29,2	34,1
80	Long An	10,3	1,54	0,150	7,2	13,4
82	Tiền Giang	12,5	2,27	0,181	8,0	17,1
83	Bến Tre	10,6	1,35	0,128	7,9	13,3
84	Trà Vinh	9,6	1,12	0,117	7,4	11,8
86	Vĩnh Long	10,5	1,05	0,100	8,4	12,6
87	Đồng Tháp	8,7	1,04	0,120	6,6	10,7
89	An Giang	9,4	1,28	0,136	6,8	11,9
91	Kiên Giang	12,5	1,47	0,118	9,5	15,4
92	Cần Thơ	13,4	2,41	0,179	8,6	18,3
93	Hậu Giang	9,6	1,00	0,104	7,6	11,6
94	Sóc Trăng	9,5	1,21	0,127	7,1	11,9
95	Bạc Liêu	7,1	1,09	0,153	4,9	9,3
96	Cà Mau	6,0	1,02	0,170	4,0	8,1

Phụ lục 1.12

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG NỮ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**14,9**	**0,28**	**0,019**	**14,3**	**15,5**
	Thành thị	29,4	0,49	0,017	28,4	30,4
	Nông thôn	8,5	0,34	0,040	7,8	9,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	13,4	0,56	0,041	12,3	14,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	20,0	0,57	0,029	18,8	21,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,2	0,90	0,063	12,4	16,0
V4	Tây Nguyên	10,8	0,68	0,063	9,5	12,2
V5	Đông Nam Bộ	19,3	0,68	0,035	18,0	20,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8,2	0,39	0,047	7,5	9,0
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	30,4	1,15	0,038	28,1	32,7
02	Hà Giang	11,7	2,52	0,215	6,7	16,8
04	Cao Bằng	14,8	1,94	0,131	10,9	18,6
06	Bắc Kạn	15,3	2,79	0,183	9,7	20,8
08	Tuyên Quang	10,1	1,58	0,157	6,9	13,3
10	Lào Cai	13,6	1,83	0,135	9,9	17,2
11	Điện Biên	12,1	1,24	0,103	9,6	14,6
12	Lai Châu	10,7	2,20	0,205	6,3	15,1
14	Sơn La	10,4	1,20	0,116	8,0	12,8
15	Yên Bái	13,0	1,88	0,144	9,3	16,8
17	Hoà Bình	16,6	2,47	0,149	11,7	21,5
19	Thái Nguyên	18,8	1,73	0,092	15,3	22,3
20	Lạng Sơn	14,2	2,04	0,144	10,1	18,3
22	Quảng Ninh	24,4	2,83	0,116	18,7	30,0
24	Bắc Giang	13,2	2,12	0,161	8,9	17,4
25	Phú Thọ	12,6	1,73	0,137	9,2	16,1
26	Vĩnh Phúc	13,9	2,29	0,164	9,4	18,5
27	Bắc Ninh	15,7	1,60	0,102	12,5	18,9
30	Hải Dương	10,7	1,32	0,124	8,1	13,3
31	Hải Phòng	19,2	1,50	0,078	16,2	22,2
33	Hưng Yên	13,3	1,52	0,114	10,3	16,4
34	Thái Bình	14,2	2,38	0,167	9,5	19,0
35	Hà Nam	13,9	1,43	0,103	11,1	16,8
36	Nam Định	11,0	2,16	0,196	6,7	15,4
37	Ninh Bình	17,0	1,65	0,097	13,7	20,3
38	Thanh Hoá	16,9	3,96	0,234	9,0	24,8

Phụ lục 1.12 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	11,1	1,68	0,152	7,7	14,5
42	Hà Tĩnh	10,3	1,29	0,125	7,7	12,9
44	Quảng Bình	13,2	1,62	0,123	9,9	16,4
45	Quảng Trị	13,1	1,45	0,111	10,2	16,0
46	Thừa Thiên Huế	19,9	2,34	0,117	15,2	24,6
48	Đà Nẵng	33,6	2,92	0,087	27,7	39,4
49	Quảng Nam	13,2	1,54	0,116	10,2	16,3
51	Quảng Ngãi	9,9	1,44	0,146	7,0	12,8
52	Bình Định	11,0	1,54	0,139	8,0	14,1
54	Phú Yên	12,0	1,39	0,116	9,2	14,8
56	Khánh Hoà	13,4	1,79	0,133	9,8	17,0
58	Ninh Thuận	14,3	1,59	0,112	11,1	17,4
60	Bình Thuận	10,1	1,17	0,116	7,8	12,5
62	Kon Tum	15,1	2,13	0,141	10,8	19,3
64	Gia Lai	8,7	1,10	0,126	6,5	10,9
66	Đắk Lắk	10,8	1,54	0,142	7,7	13,9
67	Đắk Nông	7,3	1,01	0,138	5,3	9,3
68	Lâm Đồng	13,3	1,18	0,088	10,9	15,6
70	Bình Phước	12,4	1,68	0,135	9,1	15,8
72	Tây Ninh	8,3	1,87	0,227	4,5	12,0
74	Bình Dương	13,1	1,27	0,097	10,6	15,6
75	Đồng Nai	11,9	1,20	0,101	9,5	14,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	14,7	1,42	0,096	11,9	17,6
79	Tp Hồ Chí Minh	27,2	1,21	0,045	24,7	29,6
80	Long An	7,7	1,03	0,133	5,6	9,7
82	Tiền Giang	8,5	1,66	0,194	5,2	11,8
83	Bến Tre	10,5	1,52	0,145	7,5	13,5
84	Trà Vinh	6,8	1,33	0,194	4,2	9,5
86	Vĩnh Long	9,2	1,26	0,136	6,7	11,8
87	Đồng Tháp	7,5	1,02	0,136	5,4	9,5
89	An Giang	7,7	1,14	0,148	5,4	10,0
91	Kiên Giang	8,4	1,30	0,156	5,8	11,0
92	Cần Thơ	13,9	2,34	0,169	9,2	18,6
93	Hậu Giang	8,2	1,11	0,136	5,9	10,4
94	Sóc Trăng	6,5	1,14	0,174	4,3	8,8
95	Bạc Liêu	6,0	1,07	0,178	3,9	8,2
96	Cà Mau	6,2	1,04	0,169	4,1	8,2

Phụ lục 1.13

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA NHÓM DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**75,5**	**0,17**	**0,002**	**75,1**	**75,8**
	Thành thị	67,3	0,25	0,004	66,8	67,8
	Nông thôn	79,4	0,22	0,003	79,0	79,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	83,9	0,38	0,005	83,2	84,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	72,9	0,32	0,004	72,2	73,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	76,5	0,47	0,006	75,6	77,5
V4	Tây Nguyên	82,7	0,48	0,006	81,7	83,6
V5	Đông Nam Bộ	69,0	0,42	0,006	68,2	69,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	75,7	0,36	0,005	75,0	76,4
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	67,2	0,49	0,007	66,2	68,2
02	Hà Giang	90,2	1,19	0,013	87,8	92,5
04	Cao Bằng	86,8	1,01	0,012	84,7	88,8
06	Bắc Kạn	86,3	0,92	0,011	84,5	88,2
08	Tuyên Quang	81,8	1,59	0,019	78,6	84,9
10	Lào Cai	87,0	0,92	0,011	85,2	88,9
11	Điện Biên	86,9	0,94	0,011	85,0	88,8
12	Lai Châu	91,3	0,88	0,010	89,5	93,1
14	Sơn La	86,0	0,91	0,011	84,2	87,8
15	Yên Bái	85,3	1,35	0,016	82,6	88,0
17	Hoà Bình	86,7	0,98	0,011	84,7	88,7
19	Thái Nguyên	77,1	1,13	0,015	74,9	79,4
20	Lạng Sơn	83,8	0,80	0,009	82,2	85,4
22	Quảng Ninh	74,2	1,32	0,018	71,6	76,8
24	Bắc Giang	81,4	1,44	0,018	78,5	84,2
25	Phú Thọ	81,2	1,63	0,020	77,9	84,4
26	Vĩnh Phúc	77,4	1,26	0,016	74,9	79,9
27	Bắc Ninh	75,1	1,27	0,017	72,6	77,7
30	Hải Dương	76,9	1,13	0,015	74,6	79,1
31	Hải Phòng	69,9	1,00	0,014	67,9	71,9
33	Hưng Yên	78,2	1,30	0,017	75,6	80,8
34	Thái Bình	78,2	1,22	0,016	75,8	80,6
35	Hà Nam	74,4	1,31	0,018	71,8	77,0
36	Nam Định	76,2	1,52	0,020	73,2	79,3
37	Ninh Bình	78,8	0,92	0,012	77,0	80,7
38	Thanh Hoá	82,0	1,70	0,021	78,6	85,4

Phụ lục 1.13 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	78,6	1,56	0,020	75,5	81,7
42	Hà Tĩnh	75,4	1,44	0,019	72,6	78,3
44	Quảng Bình	76,2	1,50	0,020	73,2	79,2
45	Quảng Trị	74,9	1,15	0,015	72,6	77,2
46	Thừa Thiên Huế	72,1	1,27	0,018	69,6	74,6
48	Đà Nẵng	65,4	0,97	0,015	63,4	67,3
49	Quảng Nam	73,6	1,48	0,020	70,6	76,6
51	Quảng Ngãi	75,1	1,49	0,020	72,1	78,1
52	Bình Định	79,4	0,82	0,010	77,8	81,0
54	Phú Yên	79,0	1,14	0,014	76,7	81,2
56	Khánh Hoà	72,9	1,34	0,018	70,2	75,6
58	Ninh Thuận	74,6	1,78	0,024	71,1	78,2
60	Bình Thuận	74,6	1,02	0,014	72,5	76,6
62	Kon Tum	86,6	0,95	0,011	84,7	88,5
64	Gia Lai	86,5	1,02	0,012	84,5	88,5
66	Đắk Lắk	80,5	1,03	0,013	78,4	82,5
67	Đắk Nông	87,1	1,20	0,014	84,7	89,5
68	Lâm Đồng	78,6	0,67	0,009	77,3	80,0
70	Bình Phước	79,0	1,25	0,016	76,5	81,5
72	Tây Ninh	78,2	1,14	0,015	75,9	80,5
74	Bình Dương	77,4	1,75	0,023	73,9	80,9
75	Đồng Nai	75,1	1,07	0,014	73,0	77,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	69,7	1,07	0,015	67,5	71,8
79	Tp Hồ Chí Minh	62,7	0,57	0,009	61,6	63,9
80	Long An	76,0	1,69	0,022	72,6	79,3
82	Tiền Giang	76,9	1,51	0,020	73,9	80,0
83	Bến Tre	77,9	0,93	0,012	76,0	79,7
84	Trà Vinh	76,4	1,31	0,017	73,8	79,1
86	Vĩnh Long	74,5	1,09	0,015	72,3	76,7
87	Đồng Tháp	76,7	1,16	0,015	74,3	79,0
89	An Giang	77,3	1,09	0,014	75,1	79,5
91	Kiên Giang	76,8	1,22	0,016	74,4	79,2
92	Cần Thơ	71,2	1,34	0,019	68,5	73,9
93	Hậu Giang	75,9	1,15	0,015	73,6	78,2
94	Sóc Trăng	74,4	1,04	0,014	72,3	76,5
95	Bạc Liêu	74,0	1,66	0,022	70,7	77,3
96	Cà Mau	73,0	1,00	0,014	71,0	75,0

Phụ lục 1.14

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ
CỦA NHÓM DÂN SỐ NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**80,3**	**0,17**	**0,002**	**80,0**	**80,7**
	Thành thị	73,5	0,25	0,003	73,0	74,0
	Nông thôn	83,6	0,22	0,003	83,2	84,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85,5	0,40	0,005	84,7	86,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	75,4	0,35	0,005	74,7	76,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	80,1	0,46	0,006	79,1	81,0
V4	Tây Nguyên	85,8	0,47	0,006	84,8	86,7
V5	Đông Nam Bộ	77,3	0,39	0,005	76,5	78,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	84,2	0,33	0,004	83,5	84,8
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	70,3	0,52	0,007	69,3	71,3
02	Hà Giang	91,6	1,18	0,013	89,2	93,9
04	Cao Bằng	87,4	1,14	0,013	85,1	89,6
06	Bắc Kạn	88,0	0,98	0,011	86,0	89,9
08	Tuyên Quang	84,2	1,59	0,019	81,0	87,4
10	Lào Cai	88,2	0,89	0,010	86,4	90,0
11	Điện Biên	86,9	1,12	0,013	84,7	89,1
12	Lai Châu	91,6	0,95	0,010	89,7	93,5
14	Sơn La	87,4	0,86	0,010	85,7	89,1
15	Yên Bái	86,9	1,20	0,014	84,5	89,3
17	Hoà Bình	87,9	1,08	0,012	85,7	90,0
19	Thái Nguyên	79,3	1,37	0,017	76,6	82,1
20	Lạng Sơn	86,1	0,92	0,011	84,3	88,0
22	Quảng Ninh	78,0	1,22	0,016	75,6	80,5
24	Bắc Giang	83,4	1,46	0,018	80,5	86,4
25	Phú Thọ	82,5	1,77	0,021	79,0	86,0
26	Vĩnh Phúc	78,4	1,19	0,015	76,0	80,8
27	Bắc Ninh	76,9	1,45	0,019	74,0	79,8
30	Hải Dương	78,7	1,18	0,015	76,4	81,1
31	Hải Phòng	73,4	0,97	0,013	71,5	75,3
33	Hưng Yên	80,3	1,71	0,021	76,9	83,8
34	Thái Bình	79,2	1,65	0,021	75,8	82,5
35	Hà Nam	76,9	1,64	0,021	73,6	80,1
36	Nam Định	78,8	1,56	0,020	75,7	81,9
37	Ninh Bình	80,6	1,16	0,014	78,3	82,9
38	Thanh Hoá	83,8	1,67	0,020	80,5	87,1

Phụ lục 1.14 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	81,0	1,44	0,018	78,1	83,8
42	Hà Tĩnh	75,5	1,42	0,019	72,7	78,4
44	Quảng Bình	79,8	1,35	0,017	77,1	82,6
45	Quảng Trị	78,0	1,15	0,015	75,8	80,3
46	Thừa Thiên Huế	75,4	1,19	0,016	73,0	77,7
48	Đà Nẵng	70,5	1,41	0,020	67,7	73,3
49	Quảng Nam	77,6	1,40	0,018	74,8	80,4
51	Quảng Ngãi	78,8	1,58	0,020	75,6	81,9
52	Bình Định	83,6	0,94	0,011	81,7	85,5
54	Phú Yên	83,0	1,25	0,015	80,5	85,5
56	Khánh Hoà	79,8	1,19	0,015	77,4	82,2
58	Ninh Thuận	82,1	1,19	0,015	79,7	84,4
60	Bình Thuận	81,7	1,28	0,016	79,1	84,3
62	Kon Tum	89,5	0,81	0,009	87,9	91,1
64	Gia Lai	88,9	0,85	0,010	87,2	90,6
66	Đắk Lắk	83,9	1,10	0,013	81,7	86,2
67	Đắk Nông	88,5	1,08	0,012	86,3	90,7
68	Lâm Đồng	82,6	0,69	0,008	81,3	84,0
70	Bình Phước	85,2	1,13	0,013	83,0	87,5
72	Tây Ninh	85,5	0,82	0,010	83,9	87,1
74	Bình Dương	83,5	1,55	0,019	80,4	86,6
75	Đồng Nai	81,1	0,82	0,010	79,5	82,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	79,8	0,98	0,012	77,9	81,8
79	Tp Hồ Chí Minh	72,1	0,58	0,008	71,0	73,3
80	Long An	82,4	1,63	0,020	79,2	85,7
82	Tiền Giang	84,3	0,97	0,011	82,3	86,2
83	Bến Tre	85,8	0,76	0,009	84,3	87,3
84	Trà Vinh	82,7	1,26	0,015	80,2	85,3
86	Vĩnh Long	81,5	0,94	0,012	79,6	83,4
87	Đồng Tháp	83,8	1,17	0,014	81,5	86,2
89	An Giang	85,1	1,22	0,014	82,6	87,5
91	Kiên Giang	85,8	1,09	0,013	83,6	87,9
92	Cần Thơ	80,8	1,34	0,017	78,1	83,5
93	Hậu Giang	85,8	0,78	0,009	84,2	87,4
94	Sóc Trăng	84,6	0,96	0,011	82,7	86,5
95	Bạc Liêu	84,8	0,84	0,010	83,2	86,5
96	Cà Mau	86,2	1,00	0,012	84,2	88,2

Phụ lục 1.15

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ
CỦA NHÓM DÂN SỐ NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**70,9**	**0,22**	**0,003**	**70,4**	**71,3**
	Thành thị	61,7	0,30	0,005	61,1	62,3
	Nông thôn	75,4	0,29	0,004	74,8	76,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	82,4	0,40	0,005	81,6	83,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	70,5	0,38	0,005	69,8	71,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	73,2	0,60	0,008	72,0	74,4
V4	Tây Nguyên	79,5	0,58	0,007	78,4	80,7
V5	Đông Nam Bộ	61,5	0,54	0,009	60,4	62,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	67,5	0,52	0,008	66,5	68,5
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	64,3	0,57	0,009	63,1	65,4
02	Hà Giang	88,8	1,25	0,014	86,3	91,3
04	Cao Bằng	86,2	1,04	0,012	84,1	88,3
06	Bắc Kạn	84,7	1,06	0,013	82,5	86,8
08	Tuyên Quang	79,3	1,78	0,022	75,8	82,9
10	Lào Cai	85,9	1,03	0,012	83,8	88,0
11	Điện Biên	86,9	1,02	0,012	84,9	88,9
12	Lai Châu	91,0	0,91	0,010	89,2	92,8
14	Sơn La	84,6	1,13	0,013	82,3	86,9
15	Yên Bái	83,7	1,57	0,019	80,5	86,8
17	Hoà Bình	85,6	1,00	0,012	83,6	87,6
19	Thái Nguyên	75,1	1,12	0,015	72,8	77,3
20	Lạng Sơn	81,5	0,88	0,011	79,7	83,3
22	Quảng Ninh	70,3	1,62	0,023	67,0	73,5
24	Bắc Giang	79,4	1,51	0,019	76,4	82,4
25	Phú Thọ	79,9	1,62	0,020	76,7	83,2
26	Vĩnh Phúc	76,5	1,52	0,020	73,4	79,5
27	Bắc Ninh	73,5	1,46	0,020	70,6	76,4
30	Hải Dương	75,2	1,39	0,018	72,4	77,9
31	Hải Phòng	66,5	1,25	0,019	64,0	69,0
33	Hưng Yên	76,2	1,19	0,016	73,8	78,6
34	Thái Bình	77,3	1,26	0,016	74,8	79,8
35	Hà Nam	72,1	1,26	0,017	69,6	74,6
36	Nam Định	73,9	1,94	0,026	70,1	77,8
37	Ninh Bình	77,1	1,28	0,017	74,6	79,7
38	Thanh Hoá	80,3	2,14	0,027	76,1	84,6

Phụ lục 1.15 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	76,4	1,93	0,025	72,6	80,3
42	Hà Tĩnh	75,3	1,72	0,023	71,9	78,8
44	Quảng Bình	72,6	2,39	0,033	67,8	77,4
45	Quảng Trị	71,8	1,47	0,020	68,9	74,8
46	Thừa Thiên Huế	69,1	1,63	0,024	65,8	72,3
48	Đà Nẵng	60,5	0,96	0,016	58,6	62,4
49	Quảng Nam	69,9	1,94	0,028	66,1	73,8
51	Quảng Ngãi	71,7	1,84	0,026	68,0	75,4
52	Bình Định	75,6	1,18	0,016	73,2	77,9
54	Phú Yên	75,0	1,33	0,018	72,3	77,7
56	Khánh Hoà	66,2	1,76	0,027	62,7	69,7
58	Ninh Thuận	67,3	2,51	0,037	62,3	72,4
60	Bình Thuận	67,6	1,31	0,019	64,9	70,2
62	Kon Tum	83,5	1,26	0,015	81,0	86,0
64	Gia Lai	84,1	1,27	0,015	81,6	86,7
66	Đắk Lắk	77,1	1,23	0,016	74,6	79,5
67	Đắk Nông	85,6	1,40	0,016	82,8	88,4
68	Lâm Đồng	74,8	0,82	0,011	73,1	76,4
70	Bình Phước	72,7	1,75	0,024	69,2	76,3
72	Tây Ninh	71,0	1,74	0,024	67,6	74,5
74	Bình Dương	71,9	2,02	0,028	67,8	75,9
75	Đồng Nai	69,5	1,47	0,021	66,5	72,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	60,0	1,56	0,026	56,8	63,1
79	Tp Hồ Chí Minh	54,5	0,70	0,013	53,1	55,9
80	Long An	69,7	2,17	0,031	65,4	74,0
82	Tiền Giang	70,1	2,21	0,032	65,7	74,6
83	Bến Tre	70,5	1,44	0,020	67,6	73,4
84	Trà Vinh	70,4	1,76	0,025	66,9	73,9
86	Vĩnh Long	68,0	1,56	0,023	64,9	71,2
87	Đồng Tháp	70,0	1,39	0,020	67,2	72,7
89	An Giang	69,8	1,44	0,021	66,9	72,7
91	Kiên Giang	68,0	1,82	0,027	64,4	71,6
92	Cần Thơ	61,7	1,57	0,025	58,6	64,8
93	Hậu Giang	65,8	1,76	0,027	62,3	69,3
94	Sóc Trăng	64,4	1,56	0,024	61,3	67,5
95	Bạc Liêu	63,5	3,22	0,051	57,1	70,0
96	Cà Mau	59,7	1,92	0,032	55,9	63,5

Phụ lục 1.16

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ
CỦA NHÓM DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**81,7**	**0,15**	**0,002**	**81,4**	**82,0**
	Thành thị	74,8	0,24	0,003	74,3	75,3
	Nông thôn	85,1	0,19	0,002	84,7	85,5
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,6	0,30	0,003	89,0	90,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	81,0	0,29	0,004	80,4	81,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	82,3	0,42	0,005	81,5	83,2
V4	Tây Nguyên	86,2	0,44	0,005	85,3	87,1
V5	Đông Nam Bộ	75,3	0,39	0,005	74,6	76,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	81,3	0,34	0,004	80,6	82,0
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	76,9	0,55	0,007	75,8	78,0
02	Hà Giang	94,2	0,80	0,009	92,6	95,8
04	Cao Bằng	91,7	0,99	0,011	89,8	93,7
06	Bắc Kạn	90,8	0,82	0,009	89,1	92,4
08	Tuyên Quang	88,7	1,16	0,013	86,4	91,0
10	Lào Cai	91,8	0,77	0,008	90,2	93,3
11	Điện Biên	91,1	0,93	0,010	89,2	92,9
12	Lai Châu	95,1	0,73	0,008	93,6	96,6
14	Sơn La	90,8	0,79	0,009	89,2	92,4
15	Yên Bái	90,6	1,07	0,012	88,5	92,8
17	Hoà Bình	91,7	0,69	0,008	90,3	93,1
19	Thái Nguyên	84,0	1,23	0,015	81,5	86,4
20	Lạng Sơn	89,6	0,74	0,008	88,1	91,1
22	Quảng Ninh	81,1	1,04	0,013	79,0	83,2
24	Bắc Giang	87,6	1,08	0,012	85,4	89,7
25	Phú Thọ	88,3	1,18	0,013	85,9	90,6
26	Vĩnh Phúc	83,8	1,09	0,013	81,6	86,0
27	Bắc Ninh	83,2	1,01	0,012	81,2	85,2
30	Hải Dương	84,2	1,01	0,012	82,1	86,2
31	Hải Phòng	76,8	0,79	0,010	75,3	78,4
33	Hưng Yên	85,2	0,86	0,010	83,4	86,9
34	Thái Bình	86,1	1,05	0,012	84,0	88,2
35	Hà Nam	83,9	0,97	0,012	81,9	85,8
36	Nam Định	84,3	1,12	0,013	82,1	86,6
37	Ninh Bình	84,9	0,97	0,011	83,0	86,9
38	Thanh Hoá	88,1	1,36	0,015	85,4	90,9

Phụ lục 1.16 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	85,2	1,43	0,017	82,3	88,0
42	Hà Tĩnh	82,3	1,43	0,017	79,4	85,1
44	Quảng Bình	81,5	1,45	0,018	78,6	84,4
45	Quảng Trị	81,0	1,03	0,013	79,0	83,1
46	Thừa Thiên Huế	77,5	1,14	0,015	75,2	79,8
48	Đà Nẵng	72,3	1,03	0,014	70,2	74,4
49	Quảng Nam	78,2	1,49	0,019	75,2	81,2
51	Quảng Ngãi	80,3	1,51	0,019	77,3	83,3
52	Bình Định	85,0	0,69	0,008	83,7	86,4
54	Phú Yên	83,6	1,23	0,015	81,1	86,1
56	Khánh Hoà	78,7	1,19	0,015	76,4	81,1
58	Ninh Thuận	80,3	1,49	0,019	77,3	83,3
60	Bình Thuận	79,7	0,89	0,011	77,9	81,5
62	Kon Tum	89,2	0,86	0,010	87,5	90,9
64	Gia Lai	89,6	0,89	0,010	87,8	91,3
66	Đắk Lắk	84,0	0,96	0,011	82,1	85,9
67	Đắk Nông	89,4	1,10	0,012	87,2	91,6
68	Lâm Đồng	83,3	0,67	0,008	82,0	84,7
70	Bình Phước	82,5	1,20	0,015	80,0	84,9
72	Tây Ninh	84,9	0,91	0,011	83,0	86,7
74	Bình Dương	82,1	1,77	0,022	78,6	85,6
75	Đồng Nai	80,2	0,85	0,011	78,4	81,9
77	Bà Rịa Vũng Tàu	76,1	1,01	0,013	74,1	78,1
79	Tp Hồ Chí Minh	70,0	0,51	0,007	68,9	71,0
80	Long An	82,0	1,45	0,018	79,1	84,9
82	Tiền Giang	83,0	1,05	0,013	80,9	85,1
83	Bến Tre	84,4	0,70	0,008	83,0	85,8
84	Trà Vinh	81,6	1,25	0,015	79,1	84,1
86	Vĩnh Long	79,8	1,22	0,015	77,4	82,2
87	Đồng Tháp	83,6	1,15	0,014	81,3	85,9
89	An Giang	82,4	1,12	0,014	80,2	84,7
91	Kiên Giang	82,1	1,13	0,014	79,9	84,4
92	Cần Thơ	77,0	1,33	0,017	74,3	79,7
93	Hậu Giang	80,5	1,15	0,014	78,2	82,8
94	Sóc Trăng	80,2	1,10	0,014	77,9	82,4
95	Bạc Liêu	79,6	1,66	0,021	76,3	82,9
96	Cà Mau	77,4	1,23	0,016	74,9	79,8

Phụ lục 1.17

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ
CỦA NHÓM DÂN SỐ NAM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**85,0**	**0,15**	**0,002**	**84,7**	**85,3**
	Thành thị	79,1	0,25	0,003	78,6	79,6
	Nông thôn	87,7	0,19	0,002	87,4	88,1
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,6	0,33	0,004	89,0	90,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	82,0	0,32	0,004	81,4	82,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84,3	0,39	0,005	83,5	85,1
V4	Tây Nguyên	88,2	0,45	0,005	87,3	89,0
V5	Đông Nam Bộ	81,6	0,37	0,005	80,9	82,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	87,9	0,30	0,003	87,3	88,5
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	78,4	0,55	0,007	77,3	79,5
02	Hà Giang	94,4	0,78	0,008	92,8	95,9
04	Cao Bằng	91,3	1,06	0,012	89,2	93,4
06	Bắc Kạn	91,2	0,86	0,009	89,4	92,9
08	Tuyên Quang	88,8	1,34	0,015	86,2	91,5
10	Lào Cai	91,4	0,79	0,009	89,8	93,0
11	Điện Biên	89,7	1,19	0,013	87,3	92,0
12	Lai Châu	94,2	0,96	0,010	92,3	96,2
14	Sơn La	90,6	0,76	0,008	89,1	92,2
15	Yên Bái	90,8	1,11	0,012	88,6	93,0
17	Hoà Bình	91,7	0,70	0,008	90,3	93,1
19	Thái Nguyên	84,1	1,47	0,017	81,2	87,0
20	Lạng Sơn	89,6	0,80	0,009	88,0	91,2
22	Quảng Ninh	83,5	1,07	0,013	81,4	85,7
24	Bắc Giang	88,3	1,10	0,012	86,1	90,5
25	Phú Thọ	88,2	1,32	0,015	85,6	90,9
26	Vĩnh Phúc	83,6	1,19	0,014	81,2	85,9
27	Bắc Ninh	84,1	1,02	0,012	82,0	86,1
30	Hải Dương	84,8	1,23	0,015	82,3	87,2
31	Hải Phòng	78,4	0,92	0,012	76,6	80,3
33	Hưng Yên	85,5	1,25	0,015	83,0	88,0
34	Thái Bình	86,0	1,27	0,015	83,4	88,5
35	Hà Nam	85,2	1,52	0,018	82,1	88,2
36	Nam Định	85,1	1,31	0,015	82,4	87,7
37	Ninh Bình	85,2	1,11	0,013	83,0	87,5
38	Thanh Hoá	88,5	1,21	0,014	86,1	90,9

Phụ lục 1.17 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	85,9	1,26	0,015	83,4	88,4
42	Hà Tĩnh	80,8	1,69	0,021	77,4	84,2
44	Quảng Bình	84,2	1,19	0,014	81,8	86,6
45	Quảng Trị	82,7	1,05	0,013	80,6	84,8
46	Thừa Thiên Huế	79,7	1,14	0,014	77,4	82,0
48	Đà Nẵng	75,0	1,35	0,018	72,3	77,7
49	Quảng Nam	80,8	1,44	0,018	77,9	83,7
51	Quảng Ngãi	82,5	1,63	0,020	79,2	85,8
52	Bình Định	87,2	0,90	0,010	85,4	89,0
54	Phú Yên	85,7	1,23	0,014	83,2	88,2
56	Khánh Hoà	84,1	1,11	0,013	81,9	86,4
58	Ninh Thuận	85,8	0,99	0,012	83,8	87,8
60	Bình Thuận	84,7	1,13	0,013	82,5	87,0
62	Kon Tum	91,2	0,75	0,008	89,7	92,8
64	Gia Lai	90,7	0,80	0,009	89,1	92,3
66	Đắk Lắk	86,6	1,04	0,012	84,5	88,6
67	Đắk Nông	90,0	1,00	0,011	88,0	92,0
68	Lâm Đồng	85,7	0,73	0,008	84,3	87,2
70	Bình Phước	87,3	1,08	0,012	85,2	89,5
72	Tây Ninh	89,6	0,75	0,008	88,1	91,1
74	Bình Dương	86,6	1,58	0,018	83,4	89,7
75	Đồng Nai	84,6	0,71	0,008	83,1	86,0
77	Bà Rịa Vũng Tàu	84,3	0,97	0,012	82,4	86,3
79	Tp Hồ Chí Minh	77,3	0,54	0,007	76,2	78,4
80	Long An	86,3	1,46	0,017	83,4	89,2
82	Tiền Giang	88,1	0,74	0,008	86,6	89,6
83	Bến Tre	89,1	0,79	0,009	87,6	90,7
84	Trà Vinh	86,3	1,16	0,013	83,9	88,6
86	Vĩnh Long	85,2	1,04	0,012	83,1	87,2
87	Đồng Tháp	88,8	1,12	0,013	86,6	91,1
89	An Giang	88,0	1,14	0,013	85,8	90,3
91	Kiên Giang	90,2	0,89	0,010	88,4	92,0
92	Cần Thơ	84,8	1,24	0,015	82,4	87,3
93	Hậu Giang	89,0	0,80	0,009	87,4	90,6
94	Sóc Trăng	88,2	0,79	0,009	86,7	89,8
95	Bạc Liêu	88,5	0,76	0,009	87,0	90,0
96	Cà Mau	89,2	1,01	0,011	87,2	91,2

Phụ lục 1.18

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ
CỦA NHÓM DÂN SỐ NỮ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**78,3**	**0,21**	**0,003**	**77,9**	**78,7**
	Thành thị	70,4	0,31	0,004	69,8	71,0
	Nông thôn	82,3	0,28	0,003	81,8	82,9
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,6	0,32	0,004	89,0	90,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	79,9	0,37	0,005	79,2	80,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	80,2	0,57	0,007	79,1	81,4
V4	Tây Nguyên	84,1	0,54	0,006	83,0	85,2
V5	Đông Nam Bộ	69,0	0,52	0,007	68,0	70,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	74,1	0,54	0,007	73,0	75,2
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	75,4	0,67	0,009	74,0	76,7
02	Hà Giang	93,9	0,90	0,010	92,1	95,7
04	Cao Bằng	92,2	1,07	0,012	90,1	94,4
06	Bắc Kạn	90,3	0,95	0,010	88,4	92,2
08	Tuyên Quang	88,6	1,29	0,015	86,0	91,1
10	Lào Cai	92,2	0,86	0,009	90,4	93,9
11	Điện Biên	92,5	0,87	0,009	90,8	94,2
12	Lai Châu	96,0	0,62	0,006	94,8	97,3
14	Sơn La	91,0	0,98	0,011	89,0	93,0
15	Yên Bái	90,4	1,13	0,013	88,2	92,7
17	Hoà Bình	91,8	0,80	0,009	90,2	93,4
19	Thái Nguyên	83,9	1,25	0,015	81,4	86,4
20	Lạng Sơn	89,6	0,86	0,010	87,8	91,3
22	Quảng Ninh	78,3	1,41	0,018	75,4	81,1
24	Bắc Giang	86,8	1,20	0,014	84,4	89,3
25	Phú Thọ	88,3	1,19	0,013	85,9	90,7
26	Vĩnh Phúc	84,0	1,34	0,016	81,4	86,7
27	Bắc Ninh	82,2	1,40	0,017	79,4	85,1
30	Hải Dương	83,6	1,19	0,014	81,2	85,9
31	Hải Phòng	75,1	1,05	0,014	73,0	77,2
33	Hưng Yên	84,8	0,93	0,011	82,9	86,6
34	Thái Bình	86,3	1,46	0,017	83,3	89,2
35	Hà Nam	82,5	0,89	0,011	80,7	84,3
36	Nam Định	83,6	1,68	0,020	80,2	86,9
37	Ninh Bình	84,6	1,35	0,016	81,9	87,3
38	Thanh Hoá	87,8	1,94	0,022	83,9	91,6

Phụ lục 1.18 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	84,4	1,88	0,022	80,7	88,2
42	Hà Tĩnh	83,9	1,58	0,019	80,7	87,0
44	Quảng Bình	78,5	2,59	0,033	73,3	83,6
45	Quảng Trị	79,2	1,43	0,018	76,3	82,0
46	Thừa Thiên Huế	75,2	1,59	0,021	72,0	78,3
48	Đà Nẵng	69,4	1,21	0,017	67,0	71,9
49	Quảng Nam	75,5	1,98	0,026	71,5	79,4
51	Quảng Ngãi	77,9	2,09	0,027	73,8	82,1
52	Bình Định	82,9	0,94	0,011	81,0	84,8
54	Phú Yên	81,3	1,53	0,019	78,2	84,3
56	Khánh Hoà	72,9	1,63	0,022	69,7	76,2
58	Ninh Thuận	74,2	2,28	0,031	69,6	78,7
60	Bình Thuận	74,2	1,39	0,019	71,4	76,9
62	Kon Tum	86,8	1,15	0,013	84,5	89,1
64	Gia Lai	88,3	1,07	0,012	86,2	90,5
66	Đắk Lắk	81,4	1,17	0,014	79,0	83,7
67	Đắk Nông	88,7	1,30	0,015	86,1	91,3
68	Lâm Đồng	80,8	0,82	0,010	79,1	82,4
70	Bình Phước	77,1	1,79	0,023	73,6	80,7
72	Tây Ninh	79,6	1,59	0,020	76,4	82,7
74	Bình Dương	77,8	2,06	0,026	73,6	81,9
75	Đồng Nai	75,6	1,30	0,017	73,0	78,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	67,4	1,57	0,023	64,2	70,5
79	Tp Hồ Chí Minh	62,7	0,67	0,011	61,4	64,1
80	Long An	77,3	1,86	0,024	73,6	81,0
82	Tiền Giang	77,5	1,89	0,024	73,8	81,3
83	Bến Tre	79,2	1,45	0,018	76,3	82,1
84	Trà Vinh	76,5	1,73	0,023	73,1	80,0
86	Vĩnh Long	74,1	1,89	0,026	70,3	77,9
87	Đồng Tháp	78,1	1,44	0,018	75,3	81,0
89	An Giang	76,4	1,68	0,022	73,0	79,8
91	Kiên Giang	73,4	1,93	0,026	69,5	77,2
92	Cần Thơ	68,3	1,69	0,025	64,9	71,7
93	Hậu Giang	70,8	1,92	0,027	67,0	74,7
94	Sóc Trăng	71,0	1,80	0,025	67,4	74,6
95	Bạc Liêu	70,1	3,42	0,049	63,2	76,9
96	Cà Mau	64,3	2,42	0,038	59,4	69,1

Phụ lục 1.19

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**15,4**	**0,25**	**0,016**	**14,9**	**15,9**
	Thành thị	30,9	0,48	0,016	29,9	31,8
	Nông thôn	9,0	0,29	0,032	8,5	9,6
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	13,6	0,52	0,038	12,6	14,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	21,1	0,53	0,025	20,0	22,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,4	0,76	0,053	12,9	15,9
V4	Tây Nguyên	10,8	0,63	0,059	9,5	12,0
V5	Đông Nam Bộ	20,7	0,64	0,031	19,4	21,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	0,36	0,042	7,9	9,3
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	30,6	1,11	0,036	28,4	32,8
02	Hà Giang	10,8	2,42	0,224	6,0	15,7
04	Cao Bằng	15,0	1,90	0,127	11,2	18,8
06	Bắc Kạn	13,8	2,66	0,193	8,5	19,1
08	Tuyên Quang	11,0	1,60	0,146	7,8	14,2
10	Lào Cai	13,2	1,82	0,138	9,6	16,8
11	Điện Biên	13,2	1,40	0,106	10,4	16,0
12	Lai Châu	10,9	2,18	0,201	6,5	15,2
14	Sơn La	12,3	1,05	0,086	10,2	14,4
15	Yên Bái	13,2	1,80	0,136	9,6	16,8
17	Hoà Bình	15,8	2,18	0,138	11,4	20,2
19	Thái Nguyên	18,9	1,59	0,084	15,8	22,1
20	Lạng Sơn	12,4	1,50	0,121	9,4	15,4
22	Quảng Ninh	28,3	2,73	0,096	22,8	33,7
24	Bắc Giang	13,9	2,04	0,147	9,8	18,0
25	Phú Thọ	13,2	1,66	0,126	9,9	16,5
26	Vĩnh Phúc	15,1	2,04	0,135	11,1	19,2
27	Bắc Ninh	18,9	1,36	0,072	16,2	21,6
30	Hải Dương	13,4	1,34	0,100	10,7	16,0
31	Hải Phòng	23,6	1,61	0,068	20,4	26,8
33	Hưng Yên	13,2	1,21	0,092	10,7	15,6
34	Thái Bình	12,6	1,93	0,154	8,7	16,4
35	Hà Nam	14,9	1,62	0,109	11,6	18,1
36	Nam Định	11,7	1,98	0,170	7,7	15,6
37	Ninh Bình	21,7	1,62	0,075	18,5	24,9
38	Thanh Hoá	17,9	3,20	0,179	11,5	24,4

Phụ lục 1.19 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	12,1	1,90	0,157	8,3	15,9
42	Hà Tĩnh	12,2	1,40	0,115	9,4	15,0
44	Quảng Bình	13,8	1,57	0,114	10,7	17,0
45	Quảng Trị	12,5	1,20	0,096	10,1	14,9
46	Thừa Thiên Huế	18,5	1,90	0,103	14,7	22,3
48	Đà Nẵng	33,2	2,73	0,082	27,8	38,7
49	Quảng Nam	12,3	1,34	0,109	9,6	15,0
51	Quảng Ngãi	9,7	1,40	0,143	6,9	12,5
52	Bình Định	11,6	1,25	0,108	9,1	14,1
54	Phú Yên	11,0	1,22	0,111	8,6	13,4
56	Khánh Hoà	14,1	1,76	0,125	10,6	17,6
58	Ninh Thuận	13,5	1,40	0,104	10,7	16,3
60	Bình Thuận	9,1	1,10	0,121	6,9	11,3
62	Kon Tum	15,3	2,57	0,168	10,2	20,5
64	Gia Lai	9,3	1,07	0,115	7,1	11,4
66	Đắk Lắk	10,4	1,39	0,134	7,6	13,2
67	Đắk Nông	7,2	0,82	0,114	5,5	8,8
68	Lâm Đồng	13,0	1,05	0,081	10,9	15,0
70	Bình Phước	12,3	1,50	0,122	9,3	15,3
72	Tây Ninh	9,0	1,62	0,180	5,8	12,3
74	Bình Dương	15,0	1,24	0,083	12,5	17,5
75	Đồng Nai	12,3	1,13	0,092	10,0	14,5
77	Bà Rịa Vũng Tàu	16,1	1,40	0,087	13,3	18,9
79	Tp Hồ Chí Minh	29,3	1,17	0,040	26,9	31,6
80	Long An	8,5	1,09	0,129	6,3	10,6
82	Tiền Giang	10,2	1,73	0,170	6,7	13,6
83	Bến Tre	9,3	1,27	0,136	6,8	11,9
84	Trà Vinh	7,8	1,08	0,138	5,6	9,9
86	Vĩnh Long	9,1	0,98	0,107	7,2	11,1
87	Đồng Tháp	7,4	0,82	0,111	5,7	9,0
89	An Giang	8,0	1,10	0,137	5,8	10,2
91	Kiên Giang	9,9	1,21	0,122	7,5	12,3
92	Cần Thơ	13,0	2,24	0,173	8,5	17,5
93	Hậu Giang	8,2	0,93	0,114	6,3	10,1
94	Sóc Trăng	7,7	1,05	0,137	5,6	9,8
95	Bạc Liêu	6,5	0,99	0,153	4,5	8,5
96	Cà Mau	5,5	0,87	0,159	3,7	7,2

Phụ lục 1.20

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LAO ĐỘNG NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**17,2**	**0,27**	**0,016**	**16,7**	**17,7**
	Thành thị	33,5	0,51	0,015	32,5	34,5
	Nông thôn	10,4	0,31	0,030	9,8	11,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	14,8	0,58	0,039	13,6	16,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,5	0,61	0,025	23,3	25,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,0	0,76	0,047	14,5	17,6
V4	Tây Nguyên	11,6	0,69	0,060	10,2	13,0
V5	Đông Nam Bộ	22,7	0,68	0,030	21,3	24,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9,6	0,41	0,042	8,8	10,4
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	33,3	1,20	0,036	30,9	35,7
02	Hà Giang	11,0	2,61	0,238	5,8	16,2
04	Cao Bằng	16,1	2,10	0,130	11,9	20,3
06	Bắc Kạn	13,0	2,62	0,201	7,8	18,3
08	Tuyên Quang	12,3	1,87	0,152	8,5	16,0
10	Lào Cai	13,8	1,97	0,143	9,9	17,7
11	Điện Biên	15,2	1,79	0,118	11,6	18,8
12	Lai Châu	11,7	2,34	0,200	7,0	16,4
14	Sơn La	14,4	1,12	0,078	12,1	16,6
15	Yên Bái	13,9	1,83	0,132	10,2	17,5
17	Hoà Bình	16,0	2,28	0,142	11,5	20,6
19	Thái Nguyên	20,2	1,72	0,085	16,8	23,7
20	Lạng Sơn	11,8	1,25	0,106	9,3	14,3
22	Quảng Ninh	34,0	3,07	0,090	27,9	40,2
24	Bắc Giang	16,3	2,40	0,147	11,5	21,1
25	Phú Thọ	15,0	1,92	0,128	11,2	18,8
26	Vĩnh Phúc	18,1	2,03	0,112	14,0	22,1
27	Bắc Ninh	23,0	1,76	0,076	19,5	26,5
30	Hải Dương	17,4	1,80	0,104	13,8	21,0
31	Hải Phòng	29,4	1,86	0,063	25,7	33,1
33	Hưng Yên	14,6	1,35	0,092	11,9	17,3
34	Thái Bình	13,7	2,09	0,152	9,5	17,9
35	Hà Nam	17,8	2,23	0,125	13,3	22,2
36	Nam Định	13,8	2,43	0,176	8,9	18,6
37	Ninh Bình	27,7	2,12	0,077	23,4	31,9
38	Thanh Hoá	20,3	3,06	0,150	14,2	26,5

Phụ lục 1.20 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	13,3	2,28	0,172	8,7	17,9
42	Hà Tĩnh	15,3	1,82	0,118	11,7	19,0
44	Quảng Bình	15,5	1,83	0,118	11,8	19,1
45	Quảng Trị	14,3	1,41	0,098	11,5	17,1
46	Thừa Thiên Huế	20,4	1,85	0,091	16,7	24,0
48	Đà Nẵng	34,5	2,75	0,080	29,0	40,0
49	Quảng Nam	13,8	1,59	0,115	10,6	17,0
51	Quảng Ngãi	11,7	1,72	0,148	8,2	15,1
52	Bình Định	13,7	1,41	0,103	10,9	16,6
54	Phú Yên	11,7	1,37	0,117	9,0	14,5
56	Khánh Hoà	15,7	1,88	0,120	11,9	19,4
58	Ninh Thuận	14,4	1,48	0,103	11,5	17,4
60	Bình Thuận	9,3	1,19	0,128	6,9	11,7
62	Kon Tum	16,7	3,14	0,188	10,4	22,9
64	Gia Lai	10,6	1,23	0,115	8,2	13,1
66	Đắk Lắk	10,8	1,47	0,136	7,9	13,7
67	Đắk Nông	7,5	0,82	0,110	5,8	9,1
68	Lâm Đồng	13,8	1,13	0,082	11,5	16,0
70	Bình Phước	12,9	1,55	0,120	9,8	16,0
72	Tây Ninh	10,4	1,77	0,170	6,9	14,0
74	Bình Dương	17,3	1,38	0,080	14,5	20,0
75	Đồng Nai	13,4	1,23	0,092	10,9	15,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	18,0	1,61	0,089	14,8	21,3
79	Tp Hồ Chí Minh	31,7	1,21	0,038	29,3	34,2
80	Long An	9,7	1,45	0,149	6,8	12,6
82	Tiền Giang	12,1	2,16	0,179	7,8	16,4
83	Bến Tre	9,8	1,28	0,131	7,2	12,4
84	Trà Vinh	9,2	1,13	0,122	7,0	11,5
86	Vĩnh Long	10,0	1,02	0,101	8,0	12,1
87	Đồng Tháp	7,9	0,93	0,117	6,1	9,8
89	An Giang	8,8	1,23	0,139	6,4	11,3
91	Kiên Giang	11,8	1,38	0,117	9,1	14,6
92	Cần Thơ	13,1	2,35	0,180	8,4	17,8
93	Hậu Giang	9,2	0,96	0,105	7,3	11,1
94	Sóc Trăng	9,1	1,22	0,134	6,7	11,6
95	Bạc Liêu	7,0	1,08	0,154	4,8	9,2
96	Cà Mau	5,6	0,96	0,172	3,6	7,5

Phụ lục 1.21
SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LAO ĐỘNG NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**13,5**	**0,26**	**0,019**	**13,0**	**14,1**
	Thành thị	28,0	0,48	0,017	27,0	29,0
	Nông thôn	7,6	0,30	0,040	7,0	8,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,5	0,51	0,041	11,5	13,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	17,7	0,52	0,029	16,6	18,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	12,6	0,80	0,063	11,0	14,2
V4	Tây Nguyên	9,9	0,62	0,063	8,7	11,1
V5	Đông Nam Bộ	18,4	0,66	0,036	17,0	19,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7,4	0,35	0,047	6,7	8,1
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	27,9	1,10	0,039	25,7	30,1
02	Hà Giang	10,6	2,27	0,213	6,1	15,2
04	Cao Bằng	13,8	1,82	0,131	10,2	17,5
06	Bắc Kạn	14,6	2,75	0,188	9,1	20,1
08	Tuyên Quang	9,6	1,40	0,145	6,8	12,4
10	Lào Cai	12,6	1,73	0,137	9,1	16,0
11	Điện Biên	11,4	1,18	0,104	9,0	13,7
12	Lai Châu	10,0	2,07	0,207	5,8	14,1
14	Sơn La	10,1	1,14	0,113	7,8	12,4
15	Yên Bái	12,6	1,88	0,149	8,8	16,3
17	Hoà Bình	15,6	2,21	0,142	11,2	20,0
19	Thái Nguyên	17,6	1,59	0,090	14,5	20,8
20	Lạng Sơn	13,0	1,82	0,139	9,4	16,7
22	Quảng Ninh	21,7	2,62	0,121	16,5	26,9
24	Bắc Giang	11,6	1,82	0,157	7,9	15,2
25	Phú Thọ	11,5	1,61	0,140	8,3	14,7
26	Vĩnh Phúc	12,3	2,16	0,176	7,9	16,6
27	Bắc Ninh	14,9	1,50	0,101	11,9	17,9
30	Hải Dương	9,5	1,19	0,126	7,1	11,9
31	Hải Phòng	17,5	1,51	0,086	14,5	20,5
33	Hưng Yên	11,7	1,32	0,113	9,1	14,3
34	Thái Bình	11,5	1,97	0,171	7,6	15,5
35	Hà Nam	11,9	1,18	0,099	9,6	14,3
36	Nam Định	9,7	1,84	0,190	6,0	13,4
37	Ninh Bình	15,6	1,47	0,094	12,6	18,5
38	Thanh Hoá	15,6	3,44	0,220	8,7	22,5

Phụ lục 1.21 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	10,9	1,60	0,146	7,7	14,1
42	Hà Tĩnh	9,2	1,15	0,125	6,9	11,6
44	Quảng Bình	12,0	1,55	0,129	8,9	15,1
45	Quảng Trị	10,7	1,19	0,112	8,3	13,1
46	Thừa Thiên Huế	16,6	2,07	0,125	12,4	20,7
48	Đà Nẵng	31,9	2,88	0,090	26,1	37,6
49	Quảng Nam	10,8	1,29	0,119	8,2	13,4
51	Quảng Ngãi	7,8	1,22	0,156	5,4	10,3
52	Bình Định	9,4	1,30	0,139	6,8	12,0
54	Phú Yên	10,2	1,19	0,117	7,8	12,6
56	Khánh Hoà	12,3	1,73	0,140	8,9	15,8
58	Ninh Thuận	12,3	1,46	0,118	9,4	15,3
60	Bình Thuận	8,9	1,11	0,124	6,7	11,1
62	Kon Tum	13,8	2,00	0,145	9,8	17,8
64	Gia Lai	7,9	1,01	0,129	5,8	9,9
66	Đắk Lắk	10,0	1,41	0,142	7,1	12,8
67	Đắk Nông	6,8	0,92	0,136	4,9	8,6
68	Lâm Đồng	12,1	1,06	0,088	10,0	14,2
70	Bình Phước	11,5	1,61	0,140	8,3	14,8
72	Tây Ninh	7,4	1,62	0,218	4,2	10,6
74	Bình Dương	12,7	1,24	0,098	10,2	15,1
75	Đồng Nai	11,0	1,14	0,103	8,7	13,3
77	Bà Rịa Vũng Tàu	13,7	1,36	0,099	11,0	16,4
79	Tp Hồ Chí Minh	26,4	1,20	0,046	24,0	28,8
80	Long An	7,0	0,95	0,135	5,1	8,9
82	Tiền Giang	8,0	1,45	0,181	5,1	10,9
83	Bến Tre	8,8	1,36	0,155	6,1	11,5
84	Trà Vinh	6,1	1,25	0,204	3,6	8,6
86	Vĩnh Long	8,1	1,20	0,148	5,7	10,5
87	Đồng Tháp	6,8	0,89	0,132	5,0	8,5
89	An Giang	7,0	1,03	0,147	5,0	9,1
91	Kiên Giang	7,6	1,14	0,152	5,3	9,8
92	Cần Thơ	12,8	2,21	0,172	8,4	17,2
93	Hậu Giang	6,9	0,97	0,140	5,0	8,8
94	Sóc Trăng	5,8	1,11	0,190	3,6	8,1
95	Bạc Liêu	5,8	1,07	0,185	3,6	7,9
96	Cà Mau	5,4	0,93	0,174	3,5	7,2

Phụ lục 1.22

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**16,3**	**0,27**	**0,016**	**15,7**	**16,8**
	Thành thị	32,0	0,49	0,015	31,0	32,9
	Nông thôn	9,5	0,31	0,033	8,9	10,1
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	0,55	0,039	12,9	15,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	22,5	0,57	0,025	21,4	23,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15,3	0,82	0,054	13,6	16,9
V4	Tây Nguyên	11,3	0,66	0,059	9,9	12,6
V5	Đông Nam Bộ	21,4	0,66	0,031	20,1	22,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9,3	0,39	0,042	8,5	10,0
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	32,1	1,15	0,036	29,8	34,4
02	Hà Giang	11,4	2,58	0,226	6,3	16,6
04	Cao Bằng	15,3	1,95	0,127	11,4	19,2
06	Bắc Kạn	13,8	2,63	0,190	8,6	19,1
08	Tuyên Quang	10,9	1,64	0,151	7,6	14,1
10	Lào Cai	13,7	1,87	0,137	9,9	17,4
11	Điện Biên	13,6	1,44	0,106	10,7	16,5
12	Lai Châu	11,3	2,30	0,203	6,7	15,9
14	Sơn La	12,4	1,09	0,088	10,2	14,6
15	Yên Bái	13,4	1,78	0,134	9,8	16,9
17	Hoà Bình	16,1	2,27	0,141	11,6	20,7
19	Thái Nguyên	19,5	1,66	0,085	16,2	22,8
20	Lạng Sơn	12,9	1,62	0,126	9,6	16,1
22	Quảng Ninh	30,2	2,87	0,095	24,5	35,9
24	Bắc Giang	14,7	2,19	0,149	10,3	19,0
25	Phú Thọ	13,6	1,73	0,127	10,1	17,0
26	Vĩnh Phúc	15,8	2,14	0,136	11,5	20,0
27	Bắc Ninh	19,3	1,43	0,074	16,5	22,2
30	Hải Dương	14,6	1,41	0,096	11,8	17,4
31	Hải Phòng	24,6	1,65	0,067	21,3	27,9
33	Hưng Yên	14,2	1,29	0,091	11,6	16,8
34	Thái Bình	14,2	2,19	0,155	9,8	18,6
35	Hà Nam	15,7	1,82	0,116	12,1	19,3
36	Nam Định	11,8	2,10	0,177	7,6	16,0
37	Ninh Bình	22,5	1,74	0,077	19,0	26,0
38	Thanh Hoá	18,6	3,53	0,190	11,5	25,7

Phụ lục 1.22 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	11,9	1,93	0,162	8,1	15,8
42	Hà Tĩnh	12,5	1,45	0,116	9,6	15,4
44	Quảng Bình	14,1	1,64	0,116	10,9	17,4
45	Quảng Trị	13,6	1,33	0,098	10,9	16,2
46	Thừa Thiên Huế	20,7	2,08	0,100	16,6	24,9
48	Đà Nẵng	34,7	2,78	0,080	29,1	40,3
49	Quảng Nam	13,9	1,49	0,107	10,9	16,9
51	Quảng Ngãi	11,3	1,60	0,142	8,1	14,5
52	Bình Định	12,8	1,39	0,108	10,0	15,6
54	Phú Yên	12,2	1,39	0,114	9,4	15,0
56	Khánh Hoà	15,0	1,85	0,124	11,3	18,7
58	Ninh Thuận	14,3	1,48	0,104	11,3	17,2
60	Bình Thuận	9,8	1,17	0,119	7,5	12,2
62	Kon Tum	16,1	2,72	0,168	10,7	21,6
64	Gia Lai	9,8	1,12	0,114	7,6	12,1
66	Đắk Lắk	10,8	1,44	0,133	7,9	13,7
67	Đắk Nông	7,4	0,86	0,117	5,7	9,1
68	Lâm Đồng	13,4	1,11	0,083	11,2	15,7
70	Bình Phước	13,0	1,56	0,120	9,8	16,1
72	Tây Ninh	9,7	1,76	0,182	6,2	13,2
74	Bình Dương	15,4	1,28	0,083	12,9	18,0
75	Đồng Nai	12,9	1,14	0,088	10,7	15,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	16,8	1,46	0,087	13,9	19,7
79	Tp Hồ Chí Minh	30,0	1,19	0,040	27,7	32,4
80	Long An	9,0	1,15	0,127	6,7	11,3
82	Tiền Giang	10,8	1,90	0,175	7,0	14,6
83	Bến Tre	10,4	1,36	0,131	7,7	13,1
84	Trà Vinh	8,4	1,16	0,138	6,1	10,7
86	Vĩnh Long	9,9	1,05	0,107	7,8	12,0
87	Đồng Tháp	8,0	0,91	0,114	6,2	9,8
89	An Giang	8,6	1,17	0,136	6,2	10,9
91	Kiên Giang	10,8	1,32	0,123	8,1	13,4
92	Cần Thơ	13,8	2,38	0,172	9,1	18,6
93	Hậu Giang	8,9	1,02	0,114	6,9	10,9
94	Sóc Trăng	8,2	1,09	0,133	6,0	10,4
95	Bạc Liêu	6,8	1,02	0,151	4,7	8,8
96	Cà Mau	6,0	0,96	0,162	4,0	7,9

Phụ lục 1.23

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LAO ĐỘNG NAM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**17,6**	**0,27**	**0,016**	**17,1**	**18,2**
	Thành thị	34,1	0,52	0,015	33,0	35,1
	Nông thôn	10,6	0,32	0,030	9,9	11,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	14,8	0,58	0,039	13,6	16,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,1	0,63	0,025	23,9	26,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,5	0,79	0,048	14,9	18,1
V4	Tây Nguyên	11,8	0,71	0,060	10,4	13,2
V5	Đông Nam Bộ	23,1	0,69	0,030	21,7	24,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	10,0	0,43	0,043	9,2	10,9
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	33,8	1,21	0,036	31,4	36,3
02	Hà Giang	11,3	2,73	0,241	5,9	16,8
04	Cao Bằng	16,2	2,12	0,131	11,9	20,4
06	Bắc Kạn	12,7	2,53	0,199	7,7	17,8
08	Tuyên Quang	11,9	1,81	0,153	8,2	15,5
10	Lào Cai	14,0	2,00	0,143	10,0	18,0
11	Điện Biên	15,5	1,82	0,118	11,8	19,1
12	Lai Châu	11,9	2,44	0,204	7,1	16,8
14	Sơn La	14,4	1,16	0,081	12,0	16,7
15	Yên Bái	13,9	1,83	0,132	10,2	17,5
17	Hoà Bình	15,9	2,22	0,140	11,4	20,3
19	Thái Nguyên	20,5	1,73	0,084	17,1	24,0
20	Lạng Sơn	11,8	1,29	0,108	9,3	14,4
22	Quảng Ninh	35,4	3,16	0,089	29,1	41,7
24	Bắc Giang	16,4	2,42	0,148	11,5	21,2
25	Phú Thọ	14,8	1,92	0,130	10,9	18,6
26	Vĩnh Phúc	17,8	2,09	0,118	13,6	22,0
27	Bắc Ninh	23,1	1,86	0,081	19,3	26,8
30	Hải Dương	18,3	1,85	0,101	14,6	22,0
31	Hải Phòng	29,7	1,90	0,064	25,9	33,5
33	Hưng Yên	15,2	1,40	0,092	12,4	18,0
34	Thái Bình	14,4	2,24	0,156	9,9	18,9
35	Hà Nam	18,0	2,43	0,134	13,2	22,9
36	Nam Định	13,2	2,52	0,190	8,2	18,3
37	Ninh Bình	27,8	2,20	0,079	23,4	32,2
38	Thanh Hoá	20,6	3,24	0,157	14,1	27,0

Phụ lục 1.23 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	12,9	2,28	0,177	8,3	17,4
42	Hà Tĩnh	14,9	1,81	0,122	11,3	18,5
44	Quảng Bình	15,1	1,81	0,120	11,4	18,7
45	Quảng Trị	14,8	1,46	0,099	11,9	17,7
46	Thừa Thiên Huế	21,7	1,96	0,090	17,8	25,6
48	Đà Nẵng	35,2	2,78	0,079	29,6	40,7
49	Quảng Nam	15,0	1,73	0,116	11,5	18,4
51	Quảng Ngãi	12,6	1,86	0,148	8,8	16,3
52	Bình Định	14,9	1,51	0,101	11,8	17,9
54	Phú Yên	12,6	1,53	0,121	9,6	15,7
56	Khánh Hoà	16,4	1,97	0,120	12,5	20,3
58	Ninh Thuận	14,7	1,53	0,104	11,7	17,8
60	Bình Thuận	9,8	1,26	0,129	7,3	12,3
62	Kon Tum	17,2	3,27	0,190	10,7	23,7
64	Gia Lai	11,0	1,27	0,116	8,4	13,5
66	Đắk Lắk	11,0	1,46	0,133	8,1	13,9
67	Đắk Nông	7,7	0,85	0,111	6,0	9,4
68	Lâm Đồng	13,9	1,17	0,085	11,5	16,2
70	Bình Phước	13,3	1,55	0,116	10,2	16,4
72	Tây Ninh	10,9	1,84	0,169	7,2	14,6
74	Bình Dương	17,5	1,39	0,079	14,7	20,3
75	Đồng Nai	13,9	1,22	0,087	11,5	16,4
77	Bà Rịa Vũng Tàu	18,5	1,67	0,090	15,2	21,8
79	Tp Hồ Chí Minh	32,1	1,23	0,038	29,6	34,5
80	Long An	10,2	1,51	0,149	7,1	13,2
82	Tiền Giang	12,7	2,29	0,181	8,1	17,3
83	Bến Tre	10,4	1,33	0,128	7,7	13,1
84	Trà Vinh	9,6	1,15	0,120	7,3	11,9
86	Vĩnh Long	10,4	1,09	0,104	8,3	12,6
87	Đồng Tháp	8,3	0,99	0,119	6,4	10,3
89	An Giang	9,3	1,28	0,137	6,8	11,9
91	Kiên Giang	12,4	1,43	0,116	9,5	15,3
92	Cần Thơ	13,6	2,45	0,180	8,7	18,5
93	Hậu Giang	9,5	1,00	0,105	7,5	11,5
94	Sóc Trăng	9,4	1,25	0,132	6,9	11,9
95	Bạc Liêu	7,3	1,11	0,153	5,0	9,5
96	Cà Mau	5,9	1,03	0,174	3,8	8,0

Phụ lục 1.24

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ ĐÃ QUA ĐÀO TẠO
CỦA LAO ĐỘNG NỮ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**14,7**	**0,28**	**0,019**	**14,2**	**15,3**
	Thành thị	29,6	0,50	0,017	28,5	30,6
	Nông thôn	8,3	0,34	0,041	7,6	9,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	13,2	0,55	0,042	12,1	14,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	19,6	0,57	0,029	18,5	20,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	13,9	0,90	0,065	12,0	15,7
V4	Tây Nguyên	10,6	0,67	0,063	9,3	12,0
V5	Đông Nam Bộ	19,4	0,69	0,036	18,0	20,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8,3	0,39	0,048	7,5	9,0
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	30,3	1,17	0,039	27,9	32,6
02	Hà Giang	11,5	2,46	0,215	6,6	16,4
04	Cao Bằng	14,4	1,87	0,130	10,6	18,1
06	Bắc Kạn	15,0	2,79	0,185	9,5	20,6
08	Tuyên Quang	9,8	1,53	0,156	6,7	12,8
10	Lào Cai	13,4	1,82	0,136	9,7	17,0
11	Điện Biên	11,8	1,25	0,105	9,3	14,3
12	Lai Châu	10,6	2,20	0,207	6,2	15,0
14	Sơn La	10,3	1,21	0,117	7,9	12,7
15	Yên Bái	12,8	1,86	0,146	9,1	16,5
17	Hoà Bình	16,4	2,47	0,150	11,5	21,4
19	Thái Nguyên	18,4	1,73	0,094	15,0	21,9
20	Lạng Sơn	14,0	2,05	0,147	9,9	18,1
22	Quảng Ninh	23,8	2,86	0,120	18,1	29,5
24	Bắc Giang	12,9	2,06	0,160	8,7	17,0
25	Phú Thọ	12,3	1,75	0,142	8,8	15,8
26	Vĩnh Phúc	13,6	2,32	0,170	9,0	18,2
27	Bắc Ninh	15,4	1,60	0,104	12,2	18,6
30	Hải Dương	10,6	1,30	0,122	8,0	13,2
31	Hải Phòng	18,8	1,55	0,083	15,7	21,9
33	Hưng Yên	13,2	1,55	0,117	10,1	16,3
34	Thái Bình	14,0	2,42	0,173	9,1	18,8
35	Hà Nam	13,1	1,36	0,104	10,4	15,8
36	Nam Định	10,4	2,04	0,197	6,3	14,4
37	Ninh Bình	16,6	1,61	0,097	13,4	19,8
38	Thanh Hoá	16,5	4,00	0,242	8,5	24,5

Phụ lục 1.24 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	10,9	1,67	0,153	7,6	14,3
42	Hà Tĩnh	10,0	1,28	0,128	7,5	12,6
44	Quảng Bình	13,0	1,64	0,126	9,7	16,3
45	Quảng Trị	12,2	1,41	0,115	9,4	15,1
46	Thừa Thiên Huế	19,6	2,36	0,120	14,9	24,3
48	Đà Nẵng	34,1	3,00	0,088	28,1	40,1
49	Quảng Nam	12,7	1,49	0,117	9,8	15,7
51	Quảng Ngãi	9,8	1,47	0,151	6,8	12,7
52	Bình Định	10,6	1,50	0,142	7,6	13,6
54	Phú Yên	11,7	1,40	0,120	8,9	14,5
56	Khánh Hoà	13,3	1,85	0,139	9,6	17,0
58	Ninh Thuận	13,7	1,60	0,117	10,5	16,9
60	Bình Thuận	9,9	1,18	0,120	7,5	12,2
62	Kon Tum	14,9	2,15	0,145	10,6	19,2
64	Gia Lai	8,5	1,09	0,128	6,4	10,7
66	Đắk Lắk	10,6	1,53	0,144	7,6	13,7
67	Đắk Nông	7,1	1,00	0,140	5,1	9,1
68	Lâm Đồng	13,0	1,16	0,090	10,6	15,3
70	Bình Phước	12,5	1,74	0,139	9,1	16,0
72	Tây Ninh	8,2	1,85	0,227	4,5	11,8
74	Bình Dương	13,2	1,31	0,099	10,6	15,9
75	Đồng Nai	11,8	1,20	0,102	9,4	14,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	14,5	1,44	0,099	11,6	17,4
79	Tp Hồ Chí Minh	27,6	1,24	0,045	25,1	30,1
80	Long An	7,6	1,04	0,136	5,5	9,7
82	Tiền Giang	8,6	1,66	0,192	5,3	11,9
83	Bến Tre	10,4	1,56	0,150	7,3	13,5
84	Trà Vinh	6,8	1,44	0,210	4,0	9,7
86	Vĩnh Long	9,2	1,29	0,140	6,6	11,7
87	Đồng Tháp	7,6	1,05	0,139	5,5	9,6
89	An Giang	7,6	1,13	0,148	5,4	9,9
91	Kiên Giang	8,6	1,34	0,157	5,9	11,2
92	Cần Thơ	14,2	2,42	0,171	9,3	19,0
93	Hậu Giang	8,0	1,13	0,141	5,8	10,3
94	Sóc Trăng	6,4	1,15	0,179	4,1	8,7
95	Bạc Liêu	6,2	1,14	0,185	3,9	8,5
96	Cà Mau	6,0	1,07	0,177	3,9	8,2

Phụ lục 1.25

SAI SỐ CHUẨN CỦA THU NHẬP/THÁNG
CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**3 105**	**21**	**0,007**	**3 062**	**3 148**
	Thành thị	3 629	32	0,009	3 565	3 694
	Nông thôn	2 687	29	0,011	2 629	2 745
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 937	45	0,015	2 847	3 026
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 354	41	0,012	3 271	3 437
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 852	58	0,020	2 737	2 967
V4	Tây Nguyên	2 819	56	0,020	2 707	2 931
V5	Đông Nam Bộ	3 685	51	0,014	3 583	3 786
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 345	33	0,014	2 279	2 412
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3 852	80	0,021	3 691	4 012
02	Hà Giang	3 289	110	0,033	3 070	3 509
04	Cao Bằng	3 012	91	0,030	2 830	3 193
06	Bắc Kạn	2 999	96	0,032	2 808	3 191
08	Tuyên Quang	2 553	173	0,068	2 206	2 899
10	Lào Cai	3 380	126	0,037	3 129	3 632
11	Điện Biên	3 541	161	0,046	3 218	3 863
12	Lai Châu	3 037	165	0,054	2 707	3 366
14	Sơn La	3 139	129	0,041	2 882	3 397
15	Yên Bái	2 636	74	0,028	2 487	2 784
17	Hoà Bình	2 716	83	0,030	2 551	2 881
19	Thái Nguyên	2 783	71	0,026	2 640	2 925
20	Lạng Sơn	2 807	76	0,027	2 654	2 960
22	Quảng Ninh	4 204	180	0,043	3 844	4 564
24	Bắc Giang	3 213	170	0,053	2 872	3 554
25	Phú Thọ	2 662	97	0,037	2 468	2 857
26	Vĩnh Phúc	2 638	61	0,023	2 515	2 760
27	Bắc Ninh	3 113	69	0,022	2 974	3 252
30	Hải Dương	3 343	192	0,058	2 958	3 727
31	Hải Phòng	3 257	75	0,023	3 106	3 408
33	Hưng Yên	2 968	153	0,052	2 662	3 275
34	Thái Bình	2 817	116	0,041	2 585	3 049
35	Hà Nam	2 782	95	0,034	2 592	2 972
36	Nam Định	2 402	79	0,033	2 243	2 561
37	Ninh Bình	2 779	93	0,034	2 592	2 965
38	Thanh Hoá	2 850	186	0,065	2 478	3 221

Phụ lục 1.25 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	3 194	198	0,062	2 799	3 589
42	Hà Tĩnh	3 850	778	0,202	2 294	5 407
44	Quảng Bình	2 977	222	0,075	2 532	3 421
45	Quảng Trị	2 918	121	0,042	2 675	3 161
46	Thừa Thiên Huế	2 651	84	0,032	2 484	2 819
48	Đà Nẵng	3 526	115	0,033	3 296	3 755
49	Quảng Nam	2 723	82	0,030	2 560	2 887
51	Quảng Ngãi	2 672	130	0,049	2 411	2 933
52	Bình Định	2 716	103	0,038	2 509	2 923
54	Phú Yên	2 430	69	0,028	2 293	2 568
56	Khánh Hoà	2 489	76	0,031	2 336	2 642
58	Ninh Thuận	2 251	89	0,039	2 073	2 428
60	Bình Thuận	2 312	98	0,042	2 116	2 508
62	Kon Tum	3 368	139	0,041	3 090	3 646
64	Gia Lai	2 947	109	0,037	2 729	3 165
66	Đắk Lắk	2 654	117	0,044	2 420	2 888
67	Đắk Nông	2 969	91	0,031	2 786	3 151
68	Lâm Đồng	2 714	92	0,034	2 529	2 898
70	Bình Phước	3 055	216	0,071	2 622	3 487
72	Tây Ninh	2 738	242	0,088	2 254	3 222
74	Bình Dương	3 333	85	0,025	3 164	3 502
75	Đồng Nai	3 463	93	0,027	3 277	3 648
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3 495	196	0,056	3 103	3 888
79	Tp Hồ Chí Minh	4 041	79	0,020	3 882	4 200
80	Long An	2 523	87	0,035	2 349	2 698
82	Tiền Giang	2 426	116	0,048	2 194	2 658
83	Bến Tre	2 287	104	0,046	2 078	2 495
84	Trà Vinh	1 992	55	0,028	1 882	2 102
86	Vĩnh Long	2 345	78	0,033	2 188	2 501
87	Đồng Tháp	2 261	112	0,049	2 038	2 485
89	An Giang	2 252	88	0,039	2 075	2 428
91	Kiên Giang	2 583	167	0,065	2 248	2 917
92	Cần Thơ	2 776	118	0,042	2 540	3 012
93	Hậu Giang	2 233	92	0,041	2 049	2 418
94	Sóc Trăng	1 909	73	0,038	1 763	2 056
95	Bạc Liêu	2 546	122	0,048	2 303	2 790
96	Cà Mau	2 383	134	0,056	2 114	2 652

Phụ lục 1.26

SAI SỐ CHUẨN CỦA THU NHẬP/THÁNG
CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**3 277**	**24**	**0,007**	**3 229**	**3 324**
	Thành thị	3 892	38	0,010	3 817	3 968
	Nông thôn	2 833	31	0,011	2 771	2 895
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 943	47	0,016	2 849	3 036
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 530	43	0,012	3 443	3 617
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 004	65	0,022	2 873	3 135
V4	Tây Nguyên	2 949	60	0,020	2 829	3 070
V5	Đông Nam Bộ	3 968	59	0,015	3 851	4 086
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 553	39	0,015	2 476	2 631
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	4 056	90	0,022	3 875	4 237
02	Hà Giang	3 262	133	0,041	2 995	3 528
04	Cao Bằng	2 983	111	0,037	2 761	3 204
06	Bắc Kạn	2 908	101	0,035	2 707	3 110
08	Tuyên Quang	2 558	161	0,063	2 237	2 879
10	Lào Cai	3 439	188	0,055	3 064	3 814
11	Điện Biên	3 527	204	0,058	3 119	3 935
12	Lai Châu	2 982	162	0,054	2 657	3 306
14	Sơn La	3 154	140	0,045	2 873	3 435
15	Yên Bái	2 590	78	0,030	2 434	2 746
17	Hoà Bình	2 749	101	0,037	2 547	2 950
19	Thái Nguyên	2 801	82	0,029	2 637	2 964
20	Lạng Sơn	2 755	88	0,032	2 578	2 932
22	Quảng Ninh	4 622	223	0,048	4 175	5 069
24	Bắc Giang	3 282	159	0,049	2 963	3 601
25	Phú Thọ	2 667	116	0,043	2 436	2 898
26	Vĩnh Phúc	2 727	83	0,030	2 561	2 892
27	Bắc Ninh	3 278	103	0,031	3 072	3 483
30	Hải Dương	3 410	146	0,043	3 118	3 701
31	Hải Phòng	3 511	93	0,026	3 325	3 698
33	Hưng Yên	3 138	174	0,055	2 790	3 486
34	Thái Bình	2 862	100	0,035	2 662	3 062
35	Hà Nam	2 829	118	0,042	2 592	3 066
36	Nam Định	2 612	95	0,037	2 421	2 803
37	Ninh Bình	3 093	114	0,037	2 865	3 321
38	Thanh Hoá	2 840	186	0,066	2 467	3 212

Phụ lục 1.26 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	3 263	214	0,066	2 835	3 692
42	Hà Tĩnh	4 183	893	0,213	2 397	5 969
44	Quảng Bình	3 130	270	0,086	2 591	3 669
45	Quảng Trị	3 024	124	0,041	2 776	3 273
46	Thừa Thiên Huế	2 839	91	0,032	2 656	3 021
48	Đà Nẵng	3 870	131	0,034	3 609	4 131
49	Quảng Nam	2 841	94	0,033	2 653	3 028
51	Quảng Ngãi	2 789	146	0,052	2 496	3 081
52	Bình Định	2 980	153	0,051	2 674	3 286
54	Phú Yên	2 593	77	0,030	2 438	2 747
56	Khánh Hoà	2 651	94	0,035	2 463	2 838
58	Ninh Thuận	2 471	97	0,039	2 277	2 665
60	Bình Thuận	2 499	102	0,041	2 295	2 703
62	Kon Tum	3 561	149	0,042	3 263	3 860
64	Gia Lai	3 036	120	0,040	2 796	3 277
66	Đắk Lắk	2 735	123	0,045	2 489	2 981
67	Đắk Nông	3 058	90	0,029	2 879	3 238
68	Lâm Đồng	2 922	99	0,034	2 724	3 121
70	Bình Phước	3 176	226	0,071	2 725	3 628
72	Tây Ninh	2 926	261	0,089	2 403	3 449
74	Bình Dương	3 560	110	0,031	3 341	3 779
75	Đồng Nai	3 683	102	0,028	3 480	3 886
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3 916	253	0,064	3 411	4 421
79	Tp Hồ Chí Minh	4 365	90	0,021	4 184	4 545
80	Long An	2 759	90	0,033	2 578	2 939
82	Tiền Giang	2 810	133	0,047	2 544	3 076
83	Bến Tre	2 524	123	0,049	2 278	2 769
84	Trà Vinh	2 165	68	0,031	2 029	2 301
86	Vĩnh Long	2 475	73	0,030	2 328	2 621
87	Đồng Tháp	2 421	127	0,052	2 168	2 675
89	An Giang	2 441	97	0,040	2 247	2 635
91	Kiên Giang	2 887	207	0,072	2 473	3 301
92	Cần Thơ	2 913	120	0,041	2 672	3 154
93	Hậu Giang	2 349	98	0,042	2 153	2 545
94	Sóc Trăng	2 089	83	0,040	1 922	2 255
95	Bạc Liêu	2 728	154	0,056	2 421	3 035
96	Cà Mau	2 424	80	0,033	2 264	2 583

Phụ lục 1.27

SAI SỐ CHUẨN CỦA THU NHẬP/THÁNG
CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**2 848**	**23**	**0,008**	**2 803**	**2 893**
	Thành thị	3 287	30	0,009	3 226	3 348
	Nông thôn	2 443	34	0,014	2 376	2 511
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2 927	58	0,020	2 810	3 044
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 088	48	0,016	2 991	3 184
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 582	58	0,022	2 466	2 697
V4	Tây Nguyên	2 648	61	0,023	2 526	2 771
V5	Đông Nam Bộ	3 327	48	0,014	3 231	3 424
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 016	33	0,017	1 949	2 083
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3 569	76	0,021	3 417	3 720
02	Hà Giang	3 324	114	0,034	3 095	3 553
04	Cao Bằng	3 053	130	0,043	2 793	3 313
06	Bắc Kạn	3 106	127	0,041	2 852	3 361
08	Tuyên Quang	2 542	214	0,084	2 114	2 970
10	Lào Cai	3 306	91	0,028	3 123	3 489
11	Điện Biên	3 559	140	0,039	3 280	3 838
12	Lai Châu	3 109	173	0,056	2 763	3 456
14	Sơn La	3 113	154	0,050	2 804	3 422
15	Yên Bái	2 703	94	0,035	2 514	2 892
17	Hoà Bình	2 666	103	0,039	2 460	2 872
19	Thái Nguyên	2 755	81	0,030	2 592	2 917
20	Lạng Sơn	2 871	84	0,029	2 702	3 039
22	Quảng Ninh	3 471	132	0,038	3 207	3 735
24	Bắc Giang	3 103	241	0,078	2 620	3 586
25	Phú Thọ	2 654	129	0,049	2 396	2 911
26	Vĩnh Phúc	2 462	63	0,026	2 336	2 588
27	Bắc Ninh	2 888	77	0,026	2 735	3 041
30	Hải Dương	3 240	310	0,096	2 620	3 861
31	Hải Phòng	2 893	75	0,026	2 742	3 043
33	Hưng Yên	2 710	138	0,051	2 434	2 985
34	Thái Bình	2 743	162	0,059	2 418	3 068
35	Hà Nam	2 681	156	0,058	2 369	2 993
36	Nam Định	2 086	93	0,045	1 899	2 272
37	Ninh Bình	2 241	88	0,039	2 065	2 417
38	Thanh Hoá	2 868	204	0,071	2 459	3 276

Phụ lục 1.27 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	3 036	233	0,077	2 570	3 502
42	Hà Tĩnh	3 183	581	0,183	2 020	4 345
44	Quảng Bình	2 645	275	0,104	2 096	3 195
45	Quảng Trị	2 734	138	0,050	2 459	3 010
46	Thừa Thiên Huế	2 375	98	0,041	2 180	2 571
48	Đà Nẵng	3 074	112	0,037	2 849	3 299
49	Quảng Nam	2 482	105	0,042	2 272	2 693
51	Quảng Ngãi	2 403	133	0,055	2 137	2 668
52	Bình Định	2 235	97	0,043	2 041	2 430
54	Phú Yên	2 153	87	0,041	1 978	2 328
56	Khánh Hoà	2 207	82	0,037	2 044	2 370
58	Ninh Thuận	1 914	101	0,053	1 712	2 117
60	Bình Thuận	2 044	106	0,052	1 833	2 255
62	Kon Tum	3 089	148	0,048	2 793	3 386
64	Gia Lai	2 834	115	0,040	2 604	3 063
66	Đắk Lắk	2 542	131	0,051	2 281	2 804
67	Đắk Nông	2 843	120	0,042	2 603	3 082
68	Lâm Đồng	2 470	94	0,038	2 281	2 658
70	Bình Phước	2 891	219	0,076	2 453	3 330
72	Tây Ninh	2 482	219	0,088	2 044	2 919
74	Bình Dương	3 086	71	0,023	2 944	3 228
75	Đồng Nai	3 195	93	0,029	3 010	3 381
77	Bà Rịa Vũng Tàu	2 785	150	0,054	2 484	3 085
79	Tp Hồ Chí Minh	3 630	78	0,022	3 474	3 786
80	Long An	2 200	113	0,051	1 975	2 426
82	Tiền Giang	1 901	113	0,059	1 675	2 127
83	Bến Tre	1 903	106	0,056	1 692	2 115
84	Trà Vinh	1 747	76	0,043	1 595	1 898
86	Vĩnh Long	2 167	106	0,049	1 955	2 379
87	Đồng Tháp	2 042	108	0,053	1 827	2 258
89	An Giang	1 949	82	0,042	1 785	2 113
91	Kiên Giang	1 943	108	0,056	1 727	2 159
92	Cần Thơ	2 540	125	0,049	2 290	2 791
93	Hậu Giang	2 005	105	0,053	1 794	2 215
94	Sóc Trăng	1 590	77	0,048	1 436	1 744
95	Bạc Liêu	2 230	109	0,049	2 012	2 448
96	Cà Mau	2 312	296	0,128	1 719	2 904

Phụ lục 1.28

SAI SỐ CHUẨN CỦA SỐ GIỜ LÀM VIỆC/TUẦN
CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**45,6**	**0,13**	**0,003**	**45,3**	**45,8**
	Thành thị	47,6	0,11	0,002	47,4	47,8
	Nông thôn	44,7	0,18	0,004	44,4	45,1
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,2	0,24	0,005	44,7	45,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,0	0,28	0,006	45,4	46,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45,2	0,34	0,008	44,5	45,8
V4	Tây Nguyên	44,6	0,36	0,008	43,9	45,3
V5	Đông Nam Bộ	49,0	0,21	0,004	48,6	49,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	43,3	0,35	0,008	42,6	44,0
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	46,8	0,33	0,007	46,2	47,5
02	Hà Giang	44,5	0,96	0,022	42,6	46,5
04	Cao Bằng	44,8	0,94	0,021	42,9	46,6
06	Bắc Kạn	47,8	0,80	0,017	46,2	49,4
08	Tuyên Quang	44,5	0,53	0,012	43,4	45,5
10	Lào Cai	47,0	0,56	0,012	45,9	48,1
11	Điện Biên	44,7	0,72	0,016	43,3	46,2
12	Lai Châu	45,4	0,66	0,015	44,1	46,7
14	Sơn La	45,0	1,09	0,024	42,8	47,2
15	Yên Bái	46,5	0,59	0,013	45,3	47,7
17	Hoà Bình	41,0	0,49	0,012	40,0	42,0
19	Thái Nguyên	46,8	0,65	0,014	45,5	48,1
20	Lạng Sơn	45,1	0,84	0,019	43,4	46,8
22	Quảng Ninh	48,0	0,72	0,015	46,5	49,4
24	Bắc Giang	45,9	0,98	0,021	43,9	47,8
25	Phú Thọ	44,9	0,76	0,017	43,4	46,5
26	Vĩnh Phúc	45,5	1,07	0,024	43,4	47,7
27	Bắc Ninh	48,3	0,81	0,017	46,7	49,9
30	Hải Dương	44,5	1,01	0,023	42,5	46,5
31	Hải Phòng	46,6	0,60	0,013	45,4	47,8
33	Hưng Yên	46,3	0,99	0,021	44,3	48,3
34	Thái Bình	41,6	1,48	0,036	38,6	44,6
35	Hà Nam	46,6	0,89	0,019	44,8	48,4
36	Nam Định	45,4	1,46	0,032	42,5	48,4
37	Ninh Bình	47,1	0,73	0,016	45,7	48,6
38	Thanh Hoá	46,5	1,29	0,028	43,9	49,1

Phụ lục 1.28 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	45,9	0,86	0,019	44,2	47,6
42	Hà Tĩnh	43,0	1,04	0,024	40,9	45,0
44	Quảng Bình	44,9	1,15	0,026	42,6	47,2
45	Quảng Trị	44,7	0,70	0,016	43,3	46,1
46	Thừa Thiên Huế	44,1	0,60	0,014	42,9	45,3
48	Đà Nẵng	47,5	0,27	0,006	47,0	48,1
49	Quảng Nam	43,5	1,18	0,027	41,2	45,9
51	Quảng Ngãi	44,5	1,17	0,026	42,1	46,8
52	Bình Định	47,0	1,06	0,023	44,9	49,2
54	Phú Yên	47,1	0,59	0,012	46,0	48,3
56	Khánh Hoà	42,2	0,67	0,016	40,9	43,6
58	Ninh Thuận	43,3	1,06	0,024	41,2	45,5
60	Bình Thuận	42,9	0,53	0,012	41,9	44,0
62	Kon Tum	46,8	0,46	0,010	45,9	47,8
64	Gia Lai	45,1	0,45	0,010	44,2	46,0
66	Đắk Lắk	41,9	0,91	0,022	40,0	43,7
67	Đắk Nông	45,5	0,51	0,011	44,5	46,5
68	Lâm Đồng	46,6	0,62	0,013	45,4	47,9
70	Bình Phước	44,9	0,78	0,017	43,4	46,5
72	Tây Ninh	42,8	0,79	0,019	41,2	44,4
74	Bình Dương	50,8	0,59	0,012	49,6	52,0
75	Đồng Nai	48,9	0,62	0,013	47,7	50,2
77	Bà Rịa Vũng Tàu	49,5	0,64	0,013	48,2	50,8
79	Tp Hồ Chí Minh	50,1	0,27	0,005	49,6	50,7
80	Long An	40,3	1,15	0,029	38,0	42,6
82	Tiền Giang	44,2	1,54	0,035	41,1	47,2
83	Bến Tre	40,6	1,01	0,025	38,5	42,6
84	Trà Vinh	45,4	1,01	0,022	43,3	47,4
86	Vĩnh Long	43,6	0,90	0,021	41,8	45,5
87	Đồng Tháp	44,1	1,28	0,029	41,5	46,7
89	An Giang	47,3	0,94	0,020	45,4	49,2
91	Kiên Giang	45,9	1,70	0,037	42,5	49,3
92	Cần Thơ	41,3	0,70	0,017	39,9	42,7
93	Hậu Giang	41,4	0,75	0,018	39,9	42,9
94	Sóc Trăng	42,7	1,17	0,028	40,3	45,0
95	Bạc Liêu	41,9	0,79	0,019	40,3	43,4
96	Cà Mau	39,4	1,46	0,037	36,5	42,3

Phụ lục 1.29

SAI SỐ CHUẨN CỦA SỐ GIỜ LÀM VIỆC/TUẦN
CỦA LAO ĐỘNG NAM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**46,5**	**0,13**	**0,003**	**46,2**	**46,8**
	Thành thị	48,1	0,11	0,002	47,9	48,4
	Nông thôn	45,8	0,18	0,004	45,5	46,2
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,4	0,25	0,005	44,9	45,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	47,0	0,27	0,006	46,5	47,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	46,3	0,35	0,008	45,6	47,1
V4	Tây Nguyên	45,2	0,36	0,008	44,5	46,0
V5	Đông Nam Bộ	49,5	0,21	0,004	49,1	49,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	44,8	0,35	0,008	44,1	45,5
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	47,5	0,32	0,007	46,8	48,1
02	Hà Giang	44,3	0,99	0,022	42,3	46,3
04	Cao Bằng	44,2	1,02	0,023	42,2	46,3
06	Bắc Kạn	47,4	0,72	0,015	46,0	48,9
08	Tuyên Quang	44,4	0,56	0,013	43,2	45,5
10	Lào Cai	47,1	0,54	0,011	46,1	48,2
11	Điện Biên	45,4	0,74	0,016	44,0	46,9
12	Lai Châu	45,4	0,65	0,014	44,1	46,7
14	Sơn La	45,1	1,13	0,025	42,8	47,3
15	Yên Bái	46,7	0,55	0,012	45,6	47,8
17	Hoà Bình	41,6	0,49	0,012	40,6	42,6
19	Thái Nguyên	47,1	0,64	0,014	45,8	48,3
20	Lạng Sơn	45,3	0,86	0,019	43,6	47,0
22	Quảng Ninh	48,5	0,76	0,016	47,0	50,0
24	Bắc Giang	46,1	1,02	0,022	44,1	48,2
25	Phú Thọ	45,6	0,78	0,017	44,1	47,2
26	Vĩnh Phúc	47,3	0,99	0,021	45,4	49,3
27	Bắc Ninh	48,7	0,87	0,018	47,0	50,5
30	Hải Dương	46,3	0,98	0,021	44,3	48,2
31	Hải Phòng	47,7	0,57	0,012	46,5	48,8
33	Hưng Yên	47,0	1,10	0,023	44,8	49,2
34	Thái Bình	43,4	1,57	0,036	40,2	46,5
35	Hà Nam	47,7	0,95	0,020	45,9	49,6
36	Nam Định	46,6	1,32	0,028	44,0	49,3
37	Ninh Bình	48,0	0,67	0,014	46,7	49,3
38	Thanh Hoá	47,1	1,38	0,029	44,3	49,8

Phụ lục 1.29 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	46,9	0,79	0,017	45,3	48,5
42	Hà Tĩnh	44,6	0,90	0,020	42,8	46,4
44	Quảng Bình	46,4	1,33	0,029	43,8	49,1
45	Quảng Trị	45,3	0,75	0,016	43,8	46,8
46	Thừa Thiên Huế	44,9	0,59	0,013	43,7	46,0
48	Đà Nẵng	47,8	0,34	0,007	47,1	48,5
49	Quảng Nam	45,1	1,39	0,031	42,3	47,9
51	Quảng Ngãi	46,2	1,20	0,026	43,8	48,6
52	Bình Định	49,2	1,32	0,027	46,6	51,9
54	Phú Yên	49,3	0,48	0,010	48,4	50,3
56	Khánh Hoà	43,4	0,62	0,014	42,1	44,6
58	Ninh Thuận	44,6	1,04	0,023	42,5	46,7
60	Bình Thuận	44,5	0,58	0,013	43,4	45,7
62	Kon Tum	47,2	0,50	0,011	46,2	48,2
64	Gia Lai	45,6	0,46	0,010	44,7	46,5
66	Đắk Lắk	42,8	0,93	0,022	40,9	44,6
67	Đắk Nông	46,3	0,50	0,011	45,3	47,3
68	Lâm Đồng	47,2	0,61	0,013	46,0	48,4
70	Bình Phước	45,7	0,78	0,017	44,1	47,3
72	Tây Ninh	43,6	0,71	0,016	42,2	45,0
74	Bình Dương	50,7	0,59	0,012	49,5	51,9
75	Đồng Nai	49,4	0,60	0,012	48,2	50,6
77	Bà Rịa Vũng Tàu	51,0	0,77	0,015	49,5	52,6
79	Tp Hồ Chí Minh	50,4	0,26	0,005	49,9	51,0
80	Long An	41,6	0,99	0,024	39,6	43,5
82	Tiền Giang	45,8	1,48	0,032	42,8	48,8
83	Bến Tre	42,4	0,90	0,021	40,6	44,2
84	Trà Vinh	46,1	0,93	0,020	44,2	47,9
86	Vĩnh Long	45,0	0,98	0,022	43,0	47,0
87	Đồng Tháp	45,6	1,24	0,027	43,1	48,1
89	An Giang	48,3	1,03	0,021	46,3	50,4
91	Kiên Giang	48,2	1,70	0,035	44,8	51,6
92	Cần Thơ	42,9	0,65	0,015	41,6	44,2
93	Hậu Giang	42,9	0,86	0,020	41,2	44,6
94	Sóc Trăng	44,4	1,17	0,026	42,1	46,7
95	Bạc Liêu	43,0	0,80	0,019	41,4	44,6
96	Cà Mau	41,0	1,58	0,038	37,9	44,2

Phụ lục 1.30

SAI SỐ CHUẨN CỦA SỐ GIỜ LÀM VIỆC/TUẦN
CỦA LAO ĐỘNG NỮ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC		**44,6**	**0,14**	**0,003**	**44,3**	**44,9**
	Thành thị	47,0	0,13	0,003	46,7	47,3
	Nông thôn	43,6	0,19	0,004	43,2	44,0
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,0	0,25	0,006	44,5	45,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	44,9	0,30	0,007	44,3	45,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	43,9	0,37	0,008	43,2	44,7
V4	Tây Nguyên	43,8	0,37	0,008	43,1	44,6
V5	Đông Nam Bộ	48,6	0,24	0,005	48,1	49,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,6	0,39	0,009	40,8	42,3
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	46,1	0,36	0,008	45,4	46,8
02	Hà Giang	44,8	0,97	0,022	42,8	46,7
04	Cao Bằng	45,2	0,94	0,021	43,4	47,1
06	Bắc Kạn	48,2	0,95	0,020	46,3	50,1
08	Tuyên Quang	44,6	0,61	0,014	43,4	45,8
10	Lào Cai	46,9	0,65	0,014	45,6	48,2
11	Điện Biên	44,1	0,72	0,016	42,6	45,5
12	Lai Châu	45,5	0,71	0,016	44,1	46,9
14	Sơn La	44,9	1,07	0,024	42,8	47,1
15	Yên Bái	46,3	0,74	0,016	44,8	47,8
17	Hoà Bình	40,4	0,60	0,015	39,2	41,6
19	Thái Nguyên	46,5	0,70	0,015	45,1	47,9
20	Lạng Sơn	44,9	0,85	0,019	43,2	46,6
22	Quảng Ninh	47,4	0,75	0,016	45,9	48,9
24	Bắc Giang	45,6	1,02	0,022	43,5	47,6
25	Phú Thọ	44,3	0,80	0,018	42,7	45,9
26	Vĩnh Phúc	43,7	1,27	0,029	41,2	46,3
27	Bắc Ninh	47,9	0,87	0,018	46,1	49,6
30	Hải Dương	42,8	1,13	0,026	40,5	45,0
31	Hải Phòng	45,4	0,69	0,015	44,1	46,8
33	Hưng Yên	45,7	0,97	0,021	43,7	47,6
34	Thái Bình	40,0	1,48	0,037	37,0	42,9
35	Hà Nam	45,5	1,02	0,022	43,5	47,5
36	Nam Định	44,3	1,61	0,036	41,1	47,5
37	Ninh Bình	46,3	0,88	0,019	44,5	48,1
38	Thanh Hoá	45,9	1,27	0,028	43,4	48,5

Phụ lục 1.30 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	44,9	1,05	0,023	42,8	47,0
42	Hà Tĩnh	41,4	1,31	0,032	38,8	44,1
44	Quảng Bình	43,3	1,12	0,026	41,0	45,5
45	Quảng Trị	44,0	0,75	0,017	42,5	45,5
46	Thừa Thiên Huế	43,4	0,68	0,016	42,0	44,7
48	Đà Nẵng	47,3	0,34	0,007	46,6	47,9
49	Quảng Nam	41,9	1,07	0,026	39,8	44,1
51	Quảng Ngãi	42,7	1,26	0,030	40,2	45,2
52	Bình Định	44,8	1,09	0,024	42,7	47,0
54	Phú Yên	44,7	0,75	0,017	43,2	46,2
56	Khánh Hoà	40,9	0,82	0,020	39,2	42,5
58	Ninh Thuận	41,8	1,14	0,027	39,6	44,1
60	Bình Thuận	41,1	0,58	0,014	39,9	42,2
62	Kon Tum	46,4	0,47	0,010	45,5	47,4
64	Gia Lai	44,6	0,48	0,011	43,6	45,5
66	Đắk Lắk	40,9	0,93	0,023	39,1	42,8
67	Đắk Nông	44,5	0,56	0,013	43,4	45,7
68	Lâm Đồng	46,0	0,65	0,014	44,7	47,3
70	Bình Phước	44,0	0,82	0,019	42,3	45,6
72	Tây Ninh	42,0	0,96	0,023	40,0	43,9
74	Bình Dương	51,0	0,62	0,012	49,7	52,2
75	Đồng Nai	48,4	0,69	0,014	47,1	49,8
77	Bà Rịa Vũng Tàu	47,5	0,65	0,014	46,2	48,8
79	Tp Hồ Chí Minh	49,8	0,31	0,006	49,1	50,4
80	Long An	38,9	1,39	0,036	36,1	41,6
82	Tiền Giang	42,3	1,73	0,041	38,9	45,8
83	Bến Tre	38,5	1,34	0,035	35,9	41,2
84	Trà Vinh	44,6	1,38	0,031	41,8	47,3
86	Vĩnh Long	42,2	0,92	0,022	40,3	44,0
87	Đồng Tháp	42,5	1,43	0,034	39,6	45,3
89	An Giang	46,1	0,93	0,020	44,2	47,9
91	Kiên Giang	43,0	1,73	0,040	39,6	46,5
92	Cần Thơ	39,3	0,82	0,021	37,6	40,9
93	Hậu Giang	39,4	0,81	0,021	37,8	41,0
94	Sóc Trăng	40,4	1,20	0,030	38,0	42,8
95	Bạc Liêu	40,4	0,93	0,023	38,5	42,3
96	Cà Mau	37,0	1,50	0,041	34,0	40,0

Phụ lục 1.31

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THẤT NGHIỆP KHU VỰC THÀNH THỊ CỦA NHÓM DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC - Thành thị		**3,39**	**0,08**	**0,023**	**3,23**	**3,55**
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,42	0,11	0,047	2,20	2,65
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,21	0,14	0,045	2,92	3,49
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,66	0,16	0,044	3,33	3,99
V4	Tây Nguyên	1,81	0,14	0,077	1,54	2,09
V5	Đông Nam Bộ	3,96	0,19	0,047	3,59	4,34
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,15	0,16	0,051	2,83	3,47
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3,34	0,25	0,074	2,85	3,84
02	Hà Giang	2,09	0,36	0,171	1,37	2,80
04	Cao Bằng	2,71	0,40	0,147	1,91	3,50
06	Bắc Kạn	2,15	0,30	0,137	1,56	2,74
08	Tuyên Quang	3,94	0,44	0,112	3,06	4,82
10	Lào Cai	1,91	0,40	0,207	1,12	2,70
11	Điện Biên	2,17	0,33	0,154	1,50	2,83
12	Lai Châu	1,03	0,21	0,202	0,61	1,45
14	Sơn La	2,58	0,36	0,141	1,85	3,31
15	Yên Bái	2,61	0,36	0,136	1,90	3,32
17	Hoà Bình	2,16	0,43	0,197	1,31	3,02
19	Thái Nguyên	1,63	0,29	0,180	1,05	2,22
20	Lạng Sơn	4,11	0,58	0,140	2,96	5,27
22	Quảng Ninh	2,51	0,40	0,159	1,71	3,30
24	Bắc Giang	2,87	0,48	0,166	1,92	3,82
25	Phú Thọ	2,19	0,36	0,167	1,46	2,92
26	Vĩnh Phúc	2,42	0,36	0,149	1,70	3,14
27	Bắc Ninh	3,09	0,57	0,183	1,96	4,22
30	Hải Dương	1,70	0,25	0,149	1,19	2,21
31	Hải Phòng	4,31	0,47	0,110	3,36	5,26
33	Hưng Yên	2,73	0,44	0,162	1,85	3,62
34	Thái Bình	6,24	0,80	0,128	4,65	7,83
35	Hà Nam	3,77	0,51	0,135	2,75	4,80
36	Nam Định	2,15	0,33	0,154	1,49	2,82
37	Ninh Bình	1,80	0,39	0,215	1,02	2,57
38	Thanh Hoá	5,95	0,91	0,153	4,14	7,77

Phụ lục 1.31 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	3,86	0,71	0,183	2,44	5,27
42	Hà Tĩnh	1,61	0,35	0,218	0,91	2,31
44	Quảng Bình	3,25	0,55	0,170	2,15	4,36
45	Quảng Trị	3,77	0,53	0,141	2,71	4,84
46	Thừa Thiên Huế	2,71	0,44	0,164	1,82	3,59
48	Đà Nẵng	4,97	0,48	0,097	4,01	5,93
49	Quảng Nam	4,00	0,53	0,133	2,94	5,06
51	Quảng Ngãi	2,95	0,54	0,184	1,86	4,03
52	Bình Định	1,92	0,34	0,177	1,24	2,60
54	Phú Yên	2,58	0,50	0,194	1,58	3,58
56	Khánh Hoà	4,17	0,64	0,152	2,90	5,44
58	Ninh Thuận	3,59	0,48	0,134	2,63	4,55
60	Bình Thuận	2,88	0,29	0,101	2,30	3,47
62	Kon Tum	1,66	0,26	0,154	1,15	2,17
64	Gia Lai	1,04	0,19	0,181	0,66	1,41
66	Đắk Lắk	2,61	0,31	0,117	2,00	3,23
67	Đắk Nông	0,93	0,17	0,185	0,58	1,27
68	Lâm Đồng	1,97	0,31	0,159	1,35	2,60
70	Bình Phước	2,77	0,35	0,127	2,07	3,48
72	Tây Ninh	1,82	0,27	0,147	1,28	2,35
74	Bình Dương	2,79	0,42	0,151	1,94	3,63
75	Đồng Nai	1,91	0,33	0,175	1,24	2,57
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,19	0,37	0,117	2,44	3,93
79	Tp Hồ Chí Minh	4,68	0,26	0,055	4,17	5,19
80	Long An	2,67	0,43	0,160	1,81	3,52
82	Tiền Giang	2,42	0,43	0,178	1,56	3,28
83	Bến Tre	1,46	0,21	0,144	1,04	1,88
84	Trà Vinh	3,42	0,39	0,114	2,64	4,20
86	Vĩnh Long	4,66	0,51	0,110	3,63	5,68
87	Đồng Tháp	2,90	0,36	0,125	2,18	3,63
89	An Giang	3,76	0,55	0,147	2,65	4,86
91	Kiên Giang	3,17	0,45	0,144	2,26	4,08
92	Cần Thơ	3,17	0,47	0,150	2,22	4,12
93	Hậu Giang	2,84	0,36	0,125	2,13	3,55
94	Sóc Trăng	2,80	0,36	0,129	2,08	3,53
95	Bạc Liêu	3,69	0,36	0,098	2,96	4,42
96	Cà Mau	2,97	0,88	0,298	1,20	4,74

Phụ lục 1.32

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THẤT NGHIỆP KHU VỰC THÀNH THỊ CỦA NHÓM DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC - Thành thị		**3,60**	**0,08**	**0,023**	**3,44**	**3,77**
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,62	0,12	0,046	2,38	2,86
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,41	0,15	0,045	3,11	3,72
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,96	0,18	0,044	3,61	4,31
V4	Tây Nguyên	1,95	0,15	0,076	1,66	2,25
V5	Đông Nam Bộ	4,13	0,19	0,047	3,74	4,52
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,37	0,17	0,051	3,03	3,71
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	3,52	0,26	0,074	2,99	4,04
02	Hà Giang	2,22	0,38	0,170	1,47	2,98
04	Cao Bằng	2,98	0,44	0,147	2,11	3,86
06	Bắc Kạn	2,33	0,31	0,135	1,71	2,96
08	Tuyên Quang	4,26	0,46	0,108	3,33	5,18
10	Lào Cai	2,02	0,42	0,206	1,19	2,85
11	Điện Biên	2,35	0,36	0,154	1,63	3,07
12	Lai Châu	1,10	0,22	0,203	0,65	1,55
14	Sơn La	2,79	0,40	0,142	2,00	3,58
15	Yên Bái	2,85	0,38	0,133	2,09	3,61
17	Hoà Bình	2,36	0,46	0,194	1,45	3,27
19	Thái Nguyên	1,77	0,32	0,179	1,14	2,41
20	Lạng Sơn	4,41	0,61	0,138	3,20	5,63
22	Quảng Ninh	2,56	0,40	0,158	1,75	3,36
24	Bắc Giang	2,99	0,51	0,169	1,98	4,00
25	Phú Thọ	2,47	0,39	0,160	1,68	3,26
26	Vĩnh Phúc	2,65	0,38	0,144	1,88	3,41
27	Bắc Ninh	3,39	0,62	0,183	2,15	4,63
30	Hải Dương	1,79	0,26	0,143	1,28	2,30
31	Hải Phòng	4,61	0,51	0,111	3,59	5,64
33	Hưng Yên	2,94	0,48	0,165	1,97	3,90
34	Thái Bình	6,86	0,86	0,125	5,14	8,57
35	Hà Nam	4,10	0,54	0,133	3,01	5,18
36	Nam Định	2,44	0,36	0,149	1,71	3,17
37	Ninh Bình	1,97	0,42	0,213	1,13	2,81
38	Thanh Hoá	6,51	0,98	0,151	4,55	8,48

Phụ lục 1.32 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	4,30	0,77	0,180	2,75	5,85
42	Hà Tĩnh	1,91	0,40	0,210	1,10	2,71
44	Quảng Bình	3,48	0,56	0,161	2,36	4,60
45	Quảng Trị	4,02	0,55	0,137	2,92	5,11
46	Thừa Thiên Huế	3,02	0,49	0,163	2,04	4,00
48	Đà Nẵng	5,12	0,49	0,095	4,14	6,10
49	Quảng Nam	4,39	0,59	0,134	3,21	5,56
51	Quảng Ngãi	3,27	0,60	0,185	2,06	4,48
52	Bình Định	2,11	0,36	0,172	1,39	2,84
54	Phú Yên	2,80	0,54	0,194	1,71	3,88
56	Khánh Hoà	4,42	0,69	0,155	3,05	5,79
58	Ninh Thuận	3,79	0,50	0,133	2,79	4,79
60	Bình Thuận	3,10	0,32	0,102	2,47	3,73
62	Kon Tum	1,78	0,27	0,152	1,24	2,33
64	Gia Lai	1,13	0,20	0,179	0,72	1,53
66	Đắk Lắk	2,81	0,32	0,114	2,16	3,45
67	Đắk Nông	0,98	0,18	0,183	0,62	1,34
68	Lâm Đồng	2,13	0,34	0,160	1,45	2,81
70	Bình Phước	2,89	0,36	0,126	2,17	3,62
72	Tây Ninh	1,93	0,28	0,146	1,37	2,50
74	Bình Dương	2,87	0,44	0,152	2,00	3,74
75	Đồng Nai	1,97	0,34	0,174	1,28	2,66
77	Bà Rịa Vũng Tàu	3,36	0,39	0,117	2,57	4,14
79	Tp Hồ Chí Minh	4,88	0,27	0,055	4,34	5,41
80	Long An	2,79	0,45	0,161	1,89	3,69
82	Tiền Giang	2,63	0,46	0,176	1,70	3,56
83	Bến Tre	1,57	0,22	0,143	1,12	2,01
84	Trà Vinh	3,64	0,42	0,115	2,80	4,48
86	Vĩnh Long	4,96	0,55	0,111	3,86	6,06
87	Đồng Tháp	3,11	0,39	0,125	2,33	3,90
89	An Giang	4,09	0,60	0,146	2,90	5,28
91	Kiên Giang	3,35	0,48	0,142	2,39	4,30
92	Cần Thơ	3,26	0,49	0,151	2,27	4,24
93	Hậu Giang	3,10	0,38	0,123	2,33	3,86
94	Sóc Trăng	3,09	0,39	0,127	2,31	3,88
95	Bạc Liêu	3,97	0,38	0,095	3,22	4,73
96	Cà Mau	3,22	0,96	0,298	1,30	5,14

Phụ lục 1.33

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM KHU VỰC NÔNG THÔN CỦA NHÓM DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC - Nông thôn		**3,34**	**0,15**	**0,044**	**3,04**	**3,63**
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,86	0,18	0,098	1,49	2,22
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,67	0,35	0,096	2,96	4,38
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,27	0,29	0,088	2,69	3,84
V4	Tây Nguyên	3,27	0,60	0,184	2,07	4,48
V5	Đông Nam Bộ	1,34	0,22	0,165	0,90	1,79
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5,09	0,42	0,082	4,26	5,92
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	1,43	0,22	0,155	0,99	1,87
02	Hà Giang	1,81	0,48	0,265	0,85	2,77
04	Cao Bằng	0,83	0,29	0,348	0,25	1,40
06	Bắc Kạn	0,63	0,17	0,262	0,30	0,96
08	Tuyên Quang	5,55	1,27	0,229	3,01	8,10
10	Lào Cai	0,08	0,06	0,780	-0,04	0,20
11	Điện Biên	2,60	0,91	0,349	0,79	4,42
12	Lai Châu	0,19	0,07	0,398	0,04	0,33
14	Sơn La	0,94	0,33	0,350	0,28	1,60
15	Yên Bái	0,88	0,27	0,302	0,35	1,41
17	Hoà Bình	1,60	0,52	0,326	0,56	2,64
19	Thái Nguyên	1,91	0,47	0,245	0,98	2,85
20	Lạng Sơn	2,31	0,63	0,273	1,05	3,57
22	Quảng Ninh	1,13	0,50	0,442	0,13	2,13
24	Bắc Giang	2,82	0,82	0,290	1,18	4,45
25	Phú Thọ	1,41	0,32	0,229	0,76	2,06
26	Vĩnh Phúc	4,87	1,14	0,233	2,60	7,15
27	Bắc Ninh	2,80	0,68	0,243	1,44	4,16
30	Hải Dương	6,99	1,98	0,283	3,03	10,95
31	Hải Phòng	2,77	0,48	0,174	1,81	3,74
33	Hưng Yên	2,73	0,66	0,241	1,41	4,04
34	Thái Bình	5,29	1,08	0,205	3,12	7,46
35	Hà Nam	3,78	0,74	0,195	2,31	5,26
36	Nam Định	6,45	2,03	0,315	2,39	10,50
37	Ninh Bình	2,75	0,76	0,276	1,23	4,26
38	Thanh Hoá	3,59	0,85	0,237	1,89	5,30

Phụ lục 1.33 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	1,29	0,37	0,288	0,55	2,03
42	Hà Tĩnh	6,02	1,67	0,278	2,68	9,36
44	Quảng Bình	2,55	0,54	0,211	1,47	3,62
45	Quảng Trị	3,01	0,83	0,276	1,35	4,67
46	Thừa Thiên Huế	4,24	1,36	0,320	1,53	6,95
48	Đà Nẵng	1,04	0,38	0,367	0,28	1,80
49	Quảng Nam	3,78	0,95	0,252	1,87	5,68
51	Quảng Ngãi	2,38	0,55	0,231	1,28	3,48
52	Bình Định	4,24	1,21	0,285	1,82	6,66
54	Phú Yên	2,81	0,57	0,203	1,67	3,94
56	Khánh Hoà	3,05	0,54	0,177	1,97	4,13
58	Ninh Thuận	6,34	1,89	0,298	2,56	10,12
60	Bình Thuận	3,78	0,75	0,198	2,29	5,28
62	Kon Tum	0,40	0,24	0,586	-0,07	0,87
64	Gia Lai	0,73	0,23	0,315	0,27	1,19
66	Đắk Lắk	6,28	1,65	0,263	2,98	9,58
67	Đắk Nông	0,16	0,08	0,516	-0,01	0,33
68	Lâm Đồng	4,24	0,74	0,174	2,76	5,72
70	Bình Phước	3,00	0,89	0,297	1,22	4,78
72	Tây Ninh	2,57	1,00	0,388	0,57	4,57
74	Bình Dương	0,16	0,07	0,410	0,03	0,29
75	Đồng Nai	1,08	0,28	0,259	0,52	1,64
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,07	0,47	0,441	0,13	2,00
79	Tp Hồ Chí Minh	0,48	0,13	0,275	0,22	0,75
80	Long An	3,20	0,98	0,307	1,24	5,16
82	Tiền Giang	6,69	1,46	0,218	3,78	9,60
83	Bến Tre	3,23	1,00	0,310	1,22	5,23
84	Trà Vinh	6,39	1,40	0,220	3,59	9,20
86	Vĩnh Long	7,58	1,39	0,184	4,80	10,36
87	Đồng Tháp	4,88	1,17	0,240	2,54	7,21
89	An Giang	2,34	0,53	0,225	1,28	3,39
91	Kiên Giang	5,96	2,91	0,488	0,14	11,77
92	Cần Thơ	9,16	1,74	0,190	5,69	12,63
93	Hậu Giang	5,36	0,99	0,185	3,38	7,34
94	Sóc Trăng	6,66	1,44	0,217	3,77	9,55
95	Bạc Liêu	2,40	0,40	0,167	1,60	3,20
96	Cà Mau	5,87	1,14	0,194	3,59	8,15

Phụ lục 1.34

SAI SỐ CHUẨN CỦA TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM KHU VỰC NÔNG THÔN CỦA NHÓM DÂN SỐ TRONG TUỔI LAO ĐỘNG

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
TOÀN QUỐC - Nông thôn		**3,56**	**0,16**	**0,045**	**3,24**	**3,87**
Các vùng kinh tế - xã hội						
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,95	0,19	0,098	1,57	2,33
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,90	0,38	0,097	3,14	4,65
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,63	0,33	0,091	2,98	4,29
V4	Tây Nguyên	3,44	0,64	0,186	2,16	4,72
V5	Đông Nam Bộ	1,41	0,24	0,169	0,93	1,88
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5,39	0,44	0,082	4,51	6,27
Các tỉnh/thành phố						
01	Hà Nội	1,49	0,22	0,149	1,05	1,94
02	Hà Giang	1,86	0,50	0,267	0,87	2,86
04	Cao Bằng	0,92	0,32	0,347	0,28	1,56
06	Bắc Kạn	0,67	0,16	0,246	0,34	0,99
08	Tuyên Quang	5,75	1,29	0,224	3,18	8,32
10	Lào Cai	0,09	0,07	0,780	-0,05	0,22
11	Điện Biên	2,74	0,96	0,349	0,82	4,65
12	Lai Châu	0,20	0,08	0,399	0,04	0,36
14	Sơn La	0,96	0,33	0,347	0,29	1,62
15	Yên Bái	0,94	0,29	0,310	0,36	1,52
17	Hoà Bình	1,57	0,56	0,356	0,45	2,68
19	Thái Nguyên	2,06	0,50	0,244	1,05	3,06
20	Lạng Sơn	2,48	0,68	0,274	1,12	3,83
22	Quảng Ninh	1,29	0,57	0,439	0,16	2,42
24	Bắc Giang	2,94	0,88	0,298	1,19	4,69
25	Phú Thọ	1,56	0,37	0,237	0,82	2,30
26	Vĩnh Phúc	5,36	1,25	0,233	2,86	7,85
27	Bắc Ninh	2,95	0,75	0,254	1,45	4,44
30	Hải Dương	7,41	2,16	0,291	3,09	11,72
31	Hải Phòng	2,96	0,50	0,168	1,97	3,96
33	Hưng Yên	3,03	0,79	0,262	1,45	4,62
34	Thái Bình	6,08	1,35	0,223	3,37	8,79
35	Hà Nam	3,99	0,81	0,203	2,37	5,60
36	Nam Định	6,60	2,14	0,324	2,33	10,88
37	Ninh Bình	2,92	0,83	0,285	1,25	4,58
38	Thanh Hoá	4,04	0,99	0,245	2,06	6,01

Phụ lục 1.34 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	R	SE	SE/R	R-2*SE	R+2*SE
40	Nghệ An	1,45	0,43	0,293	0,60	2,30
42	Hà Tĩnh	6,84	1,98	0,289	2,89	10,80
44	Quảng Bình	2,93	0,61	0,209	1,70	4,16
45	Quảng Trị	3,47	0,94	0,272	1,58	5,36
46	Thừa Thiên Huế	4,52	1,46	0,324	1,59	7,44
48	Đà Nẵng	1,09	0,48	0,438	0,13	2,04
49	Quảng Nam	4,25	1,10	0,260	2,04	6,46
51	Quảng Ngãi	2,86	0,67	0,235	1,51	4,20
52	Bình Định	4,74	1,34	0,283	2,06	7,41
54	Phú Yên	3,14	0,65	0,208	1,83	4,45
56	Khánh Hoà	3,29	0,60	0,181	2,10	4,49
58	Ninh Thuận	6,76	2,03	0,301	2,70	10,83
60	Bình Thuận	3,88	0,79	0,203	2,30	5,46
62	Kon Tum	0,43	0,25	0,587	-0,07	0,94
64	Gia Lai	0,81	0,25	0,316	0,30	1,31
66	Đắk Lắk	6,53	1,75	0,269	3,02	10,03
67	Đắk Nông	0,15	0,07	0,487	0,00	0,30
68	Lâm Đồng	4,54	0,78	0,172	2,98	6,11
70	Bình Phước	3,14	0,96	0,307	1,21	5,06
72	Tây Ninh	2,78	1,08	0,388	0,62	4,93
74	Bình Dương	0,15	0,07	0,453	0,01	0,29
75	Đồng Nai	1,14	0,30	0,264	0,54	1,74
77	Bà Rịa Vũng Tàu	1,09	0,51	0,465	0,08	2,10
79	Tp Hồ Chí Minh	0,48	0,13	0,272	0,22	0,74
80	Long An	3,30	0,96	0,291	1,37	5,22
82	Tiền Giang	6,84	1,55	0,227	3,73	9,95
83	Bến Tre	3,77	1,16	0,308	1,45	6,09
84	Trà Vinh	6,82	1,53	0,224	3,77	9,88
86	Vĩnh Long	7,82	1,48	0,189	4,87	10,78
87	Đồng Tháp	5,08	1,19	0,235	2,69	7,46
89	An Giang	2,55	0,59	0,232	1,37	3,73
91	Kiên Giang	6,24	3,04	0,487	0,17	12,32
92	Cần Thơ	10,08	1,92	0,190	6,24	13,92
93	Hậu Giang	5,77	1,08	0,188	3,60	7,94
94	Sóc Trăng	7,17	1,57	0,219	4,03	10,32
95	Bạc Liêu	2,53	0,42	0,167	1,69	3,38
96	Cà Mau	6,09	1,23	0,202	3,63	8,55

Phụ lục 2

PHÂN BỔ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		**1 272**	**778**	**494**	**303 116**	**185 450**	**117 666**
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	280	168	112	66 547	39 847	26 700
V2	Đồng bằng sông Hồng	240	150	90	57 044	35 575	21 469
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	224	131	93	53 700	31 401	22 299
V4	Tây Nguyên	120	70	50	28 713	16 744	11 969
V5	Đông Nam Bộ	200	129	71	47 526	30 919	16 607
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	208	130	78	49 586	30 964	18 622
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	80	50	30	19 072	11 903	7 169
02	Hà Giang	20	12	8	4 801	2 881	1 920
04	Cao Bằng	20	12	8	4 716	2 811	1 905
06	Bắc Kạn	20	12	8	4 775	2 860	1 915
08	Tuyên Quang	20	12	8	4 699	2 809	1 890
10	Lào Cai	20	12	8	4 734	2 827	1 907
11	Điện Biên	20	12	8	4 798	2 879	1 919
12	Lai Châu	20	12	8	4 694	2 826	1 868
14	Sơn La	20	12	8	4 799	2 880	1 919
15	Yên Bái	20	12	8	4 704	2 812	1 892
17	Hoà Bình	20	12	8	4 798	2 878	1 920
19	Thái Nguyên	20	12	8	4 799	2 879	1 920
20	Lạng Sơn	20	12	8	4 794	2 874	1 920
22	Quảng Ninh	16	10	6	3 836	2 396	1 440
24	Bắc Giang	20	12	8	4 739	2 841	1 898
25	Phú Thọ	20	12	8	4 697	2 790	1 907
26	Vĩnh Phúc	16	10	6	3 723	2 309	1 414
27	Bắc Ninh	16	10	6	3 737	2 323	1 414
30	Hải Dương	16	10	6	3 818	2 388	1 430
31	Hải Phòng	16	10	6	3 840	2 400	1 440
33	Hưng Yên	16	10	6	3 840	2 400	1 440
34	Thái Bình	16	10	6	3 770	2 341	1 429
35	Hà Nam	16	10	6	3 739	2 324	1 415
36	Nam Định	16	10	6	3 829	2 391	1 438
37	Ninh Bình	16	10	6	3 840	2 400	1 440
38	Thanh Hoá	16	9	7	3 833	2 157	1 676

Phụ lục 2 (tiếp theo)

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	16	9	7	3 839	2 160	1 679
42	Hà Tĩnh	16	9	7	3 838	2 159	1 679
44	Quảng Bình	16	9	7	3 815	2 147	1 668
45	Quảng Trị	16	9	7	3 838	2 157	1 681
46	Thừa Thiên Huế	16	9	7	3 839	2 159	1 680
48	Đà Nẵng	16	14	2	3 840	3 360	480
49	Quảng Nam	16	9	7	3 842	2 159	1 683
51	Quảng Ngãi	16	9	7	3 827	2 149	1 678
52	Bình Định	16	9	7	3 838	2 159	1 679
54	Phú Yên	16	9	7	3 837	2 158	1 679
56	Khánh Hoà	16	9	7	3 834	2 157	1 677
58	Ninh Thuận	16	9	7	3 840	2 160	1 680
60	Bình Thuận	16	9	7	3 840	2 160	1 680
62	Kon Tum	24	14	10	5 760	3 360	2 400
64	Gia Lai	24	14	10	5 758	3 359	2 399
66	Đắk Lắk	24	14	10	5 758	3 359	2 399
67	Đắk Nông	24	14	10	5 677	3 306	2 371
68	Lâm Đồng	24	14	10	5 760	3 360	2 400
70	Bình Phước	24	15	9	5 745	3 585	2 160
72	Tây Ninh	24	15	9	5 723	3 576	2 147
74	Bình Dương	24	15	9	5 760	3 600	2 160
75	Đồng Nai	24	15	9	5 759	3 599	2 160
77	Bà Rịa Vũng Tàu	24	15	9	5 760	3 600	2 160
79	Tp Hồ Chí Minh	80	54	26	18 779	12 959	5 820
80	Long An	16	10	6	3 705	2 306	1 399
82	Tiền Giang	16	10	6	3 838	2 400	1 438
83	Bến Tre	16	10	6	3 841	2 404	1 437
84	Trà Vinh	16	10	6	3 775	2 351	1 424
86	Vĩnh Long	16	10	6	3 840	2 400	1 440
87	Đồng Tháp	16	10	6	3 829	2 394	1 435
89	An Giang	16	10	6	3 739	2 324	1 415
91	Kiên Giang	16	10	6	3 840	2 400	1 440
92	Cần Thơ	16	10	6	3 840	2 400	1 440
93	Hậu Giang	16	10	6	3 838	2 399	1 439
94	Sóc Trăng	16	10	6	3 838	2 398	1 440
95	Bạc Liêu	16	10	6	3 839	2 400	1 439
96	Cà Mau	16	10	6	3 824	2 388	1 436

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2011

(Dùng cho tháng 8)

THÔNG TIN TRÊN PHIẾU ĐIỀU TRA ĐƯỢC GIỮ KÍN

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TO 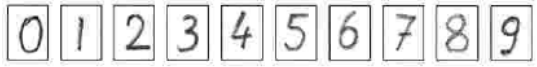

GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CÂU TRẢ LỜI THÍCH HỢP [X]

KẾT QUẢ PHỎNG VẤN

	NGÀY PHỎNG VẤN	KẾT QUẢ (*)	GIỜ/NGÀY HẸN QUAY LẠI HỘ	CHỮ KÝ ĐIỀU TRA VIÊN	CHỮ KÝ CHỦ HỘ
LẦN 1					
LẦN 2					
LẦN 3					

(*) MÃ GHI KẾT QUẢ PHỎNG VẤN:

1 = HOÀN THÀNH

2 = HOÀN THÀNH MỘT PHẦN NỘI DUNG PHIẾU

3 = TẤT CẢ THÀNH VIÊN HỘ TỪ CHỐI TRẢ LỜI/VẮNG MẶT/KHÔNG THUỘC ĐTĐT/KHÔNG CÓ AI ĐỂ PHỎNG VẤN

4 = NHÀ ĐÃ BỊ PHÁ HUỶ/KHÔNG THỂ TÌM THẤY NHÀ

5 = KHÁC_____

(GHI CỤ THỂ)

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU

ĐỊNH DANH

TỈNH/THÀNH PHỐ:_____ ☐☐

HUYỆN/QUẬN: _____

XÃ/PHƯỜNG:_____

ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA SỐ:..... ☐☐☐

TÊN ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA: _____

HỘ SỐ: _____ ☐☐☐

HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ: _____

SỐ NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ:..... ☐☐

TRONG ĐÓ SỐ NỮ:..... ☐☐

SỐ NAM 15 TUỔI TRỞ LÊN: ..... ☐☐

SỐ NỮ 15 TUỔI TRỞ LÊN:..... ☐☐

SỐ CÓ VIỆC LÀM:..... ☐☐

SỐ THẤT NGHIỆP:..... ☐☐

SỐ THIẾU VIỆC LÀM: ..... ☐☐

PHẦN 1: PHIẾU HỘ

SỐ THỨ TỰ / CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ .....
1. Xin ông/bà cho biết họ và tên của từng người thực tế thường trú tại hộ, bắt đầu từ chủ hộ?	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
2. [TÊN] có quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC ..... 5 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC ..... 5 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC ..... 5 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC ..... 5 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC ..... 5 ☐	CHỦ HỘ ..... 1 ☐ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ CON ĐẺ ..... 3 ☐ BỐ/MẸ ..... 4 ☐ QUAN HỆ KHÁC ..... 5 ☐
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM .... 1 ☐ NỮ ... 2 ☐	NAM .... 1 ☐ NỮ ... 2 ☐	NAM ..... 1 ☐ NỮ ... 2 ☐	NAM .... 1 ☐ NỮ ... 2 ☐	NAM ..... 1 ☐ NỮ ... 2 ☐	NAM .... 1 ☐ NỮ ... 2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ → C6 KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ → C6 KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ → C6 KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ → C6 KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ → C6 KXĐ NĂM ..... 9998 ☐	THÁNG ☐☐ NĂM ☐☐☐☐ → C6 KXĐ NĂM ..... 9998 ☐
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch? TỪ ĐỦ 95 TUỔI TRỞ LÊN, GHI '95'	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐	TUỔI ☐☐
6. [TÊN] thuộc dân tộc nào?	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC	KINH ..... 1 ☐ DÂN TỘC KHÁC ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN DÂN TỘC
7. ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN (NGƯỜI ≥ 15 TUỔI)	KHÔNG PHẢI ĐT .... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI ĐT .... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI ĐT .... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI ĐT .... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI ĐT .... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ STT	KHÔNG PHẢI ĐT .... 1 ☐ LÀ ĐỐI TƯỢNG ..... 2 ☐ _____ ☐☐ TÊN VÀ STT

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

PHẦN 2: PHIẾU CÁ NHÂN

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
8. Anh/chị đã chuyển đến đây được bao lâu?	KHÔNG DI CHUYỂN ..... 1 ☐ → C11 DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG . 3 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN..... 4 ☐	KHÔNG DI CHUYỂN ..... 1 ☐ → C11 DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG . 3 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN..... 4 ☐	KHÔNG DI CHUYỂN ..... 1 ☐ → C11 DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG . 3 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN..... 4 ☐	KHÔNG DI CHUYỂN..... 1 ☐ → C11 DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 ☐ 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG. 3 ☐ 12 THÁNG TRỞ LÊN ..... 4 ☐
9. Nơi thực tế thường trú trước khi anh/chị chuyển đến đây là phường/thị trấn hay xã?	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 ☐ XÃ ..... 2 ☐	PHƯỜNG/THỊ TRẤN.....1 ☐ XÃ .....2 ☐
10. Lý do chính anh/chị đã chuyển đến đây?	TÌM VIỆC ..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC .... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... 4 ☐ ĐI HỌC ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC .... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... 4 ☐ ĐI HỌC..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC ..... 1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI ..... 2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC .... 3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN ..... 4 ☐ ĐI HỌC ..... 5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)	TÌM VIỆC .....1 ☐ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI .....2 ☐ VỀ QUÊ DO MẤT VIỆC/HẾT VIỆC KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.....3 ☐ THEO GIA ĐÌNH/KẾT HÔN.....4 ☐ ĐI HỌC .....5 ☐ KHÁC _____ 6 ☐ (GHI CỤ THỂ)
11. Bậc học cao nhất (chính quy và không chính quy) mà anh/chị đã học xong hoặc đã tốt nghiệp là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** CN - CHUYÊN NGHIỆP	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC..... 00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC ..... 01 ☐ TIỂU HỌC..... 02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ ..... 03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ..... 04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ..... 05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ ..... 06 ☐ TRUNG CẤP CN..... 07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ ..... 08 ☐ CAO ĐẲNG..... 09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN ..... 10 ☐	CHƯA ĐI HỌC .....00 ☐ DƯỚI TIỂU HỌC.....01 ☐ TIỂU HỌC.....02 ☐ TRUNG HỌC CƠ SỞ.....03 ☐ SƠ CẤP NGHỀ .....04 ☐ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG .....05 ☐ TRUNG CẤP NGHỀ .....06 ☐ TRUNG CẤP CN .....07 ☐ CAO ĐẲNG NGHỀ .....08 ☐ CAO ĐẲNG.....09 ☐ ĐẠI HỌC TRỞ LÊN.....10 ☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
12. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐	CHƯA VỢ/CHỒNG ..... 1 ☐ CÓ VỢ/CHỒNG ..... 2 ☐ GÓA ..... 3 ☐ LY HÔN/LY THÂN ..... 4 ☐
Bây giờ, tôi xin hỏi về các hoạt động liên quan tới công việc/việc làm trong 7 ngày qua				
13. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì để tạo ra thu nhập không?	CÓ ..... 1 ☐ → C35a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C35a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C35a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C35a KHÔNG ..... 2 ☐
14. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì cho gia đình hoặc người khác mà không đòi hỏi tiền lương/công không?	CÓ ..... 1 ☐ → C35a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C35a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C35a KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ → C35a KHÔNG ..... 2 ☐
15. Mặc dù trong 7 ngày qua không làm việc, nhưng anh/chị có được trả lương/trả công từ công việc hay hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của mình không? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐ SX-KD - HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	CÓ ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG/TRẢ CÔNG: + TỪ CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ → C17 + TỪ HĐ SX-KD ..... 2 ☐ → C35b KHÔNG ..... 3 ☐	CÓ ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG/TRẢ CÔNG: + TỪ CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ → C17 + TỪ HĐ SX-KD ..... 2 ☐ → C35b KHÔNG ..... 3 ☐	CÓ ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG/TRẢ CÔNG: + TỪ CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ → C17 + TỪ HĐ SX-KD ..... 2 ☐ → C35b KHÔNG ..... 3 ☐	CÓ ĐƯỢC TRẢ LƯƠNG/TRẢ CÔNG: + TỪ CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ → C17 + TỪ HĐ SX-KD ..... 2 ☐ → C35b KHÔNG ..... 3 ☐
16. Anh/chị đã có một công việc hay hoạt động SX kinh doanh để trở lại làm sau thời gian nghỉ việc không? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐ SX-KD – HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	CÓ MỘT CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ CÓ MỘT HĐ SX-KD ..... 2 ☐ → C18 KHÔNG ..... 3 ☐ → C19	CÓ MỘT CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ CÓ MỘT HĐ SX-KD ..... 2 ☐ → C18 KHÔNG ..... 3 ☐ → C19	CÓ MỘT CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ CÓ MỘT HĐ SX-KD ..... 2 ☐ → C18 KHÔNG ..... 3 ☐ → C19	CÓ MỘT CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ CÓ MỘT HĐ SX-KD ..... 2 ☐ → C18 KHÔNG ..... 3 ☐ → C19
17. Lý do chính mà anh/chị tạm thời nghỉ việc trong 7 ngày qua?	BẬN VIỆC RIÊNG ..... 1 ☐ ỐM ĐAU/THAI SẢN ..... 2 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 3 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC/BỊ SA THẢI ..... 4 ☐ ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH ..... 5 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 6 ☐ CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BẬN VIỆC RIÊNG ..... 1 ☐ ỐM ĐAU/THAI SẢN ..... 2 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 3 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC/BỊ SA THẢI ..... 4 ☐ ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH ..... 5 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 6 ☐ CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BẬN VIỆC RIÊNG ..... 1 ☐ ỐM ĐAU/THAI SẢN ..... 2 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 3 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC/BỊ SA THẢI ..... 4 ☐ ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH ..... 5 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 6 ☐ CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)	BẬN VIỆC RIÊNG ..... 1 ☐ ỐM ĐAU/THAI SẢN ..... 2 ☐ ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 3 ☐ NGHỈ GIÃN VIỆC/BỊ SA THẢI ..... 4 ☐ ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH ..... 5 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 6 ☐ CHUẨN BỊ CÔNG VIỆC MỚI ..... 7 ☐ KHÁC _____ 8 ☐ (GHI CỤ THỂ)

HỘ SỐ: .....

CÂU HỎI \ TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
18. Vậy, anh/chị có trở lại làm việc trong vòng 30 ngày tới không?	CÓ ..... 1 ☐ ➔ C35b KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ ➔ C35b KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ ➔ C35b KHÔNG ..... 2 ☐	CÓ ..... 1 ☐ ➔ C35b KHÔNG ..... 2 ☐
19. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm việc làm không?	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ ➔ C21	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ ➔ C21	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ ➔ C21	CÓ ..... 1 ☐ KHÔNG ..... 2 ☐ ➔ C21
20. Trong 30 ngày qua, anh/chị đã tìm việc hoặc xin việc bằng cách nào? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** SX-KD - SẢN XUẤT KINH DOANH	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... 1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM ..... 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN .... 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC ... 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN ..... 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD ..... 6 ☐ KHÁC _____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ) C22 ➔	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... 1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM ..... 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN .... 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC ... 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN ..... 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD ..... 6 ☐ KHÁC _____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ) C22 ➔	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... 1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM ..... 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN .... 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC ... 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN ..... 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD ..... 6 ☐ KHÁC _____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ) C22 ➔	NỘP ĐƠN XIN VIỆC ..... 1 ☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM ..... 2 ☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN .... 3 ☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC .... 4 ☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN ..... 5 ☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HOẠT ĐỘNG SX-KD ..... 6 ☐ KHÁC _____ 7 ☐ (GHI CỤ THỂ) C22 ➔
21. Lý do chính mà anh/chị không tìm việc làm trong 30 ngày qua là gì? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** KQ - KẾT QUẢ HĐKD - HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM ... 01 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP ..... 02 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ..... 03 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT ..... 04 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD... 05 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 06 ☐ THỜI TIẾT XẤU ..... 07 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 08 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM ... 01 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP ..... 02 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ..... 03 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT ..... 04 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD... 05 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 06 ☐ THỜI TIẾT XẤU ..... 07 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 08 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM ... 01 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP ..... 02 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ..... 03 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT ..... 04 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD... 05 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 06 ☐ THỜI TIẾT XẤU ..... 07 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 08 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG MUỐN/CẦN ĐI LÀM ... 01 ☐ TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP ..... 02 ☐ KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/ BẰNG CÁCH NÀO ..... 03 ☐ TẠM NGHỈ DO THU HẸP/ NGỪNG SẢN XUẤT ..... 04 ☐ ĐỢI VIỆC/ĐỢI KQ XIN VIỆC/ ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD ... 05 ☐ NGHỈ THỜI VỤ ..... 06 ☐ THỜI TIẾT XẤU ..... 07 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 08 ☐ ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 09 ☐ KHÁC _____ 10 ☐ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
22. Trong 7 ngày qua, nếu tìm được một việc làm, anh/chị có thể đi làm ngay không?	CÓ ..... 1 → C24 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 → C24 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 → C24 KHÔNG 2	CÓ ..... 1 → C24 KHÔNG 2
23. Lý do chính làm anh/chị chưa thể đi làm việc ngay?	ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 1 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 2 NGHỈ THỜI VỤ ..... 3 THỜI TIẾT XẤU ..... 4 ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 5 ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)	ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 1 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 2 NGHỈ THỜI VỤ ..... 3 THỜI TIẾT XẤU ..... 4 ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 5 ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)	ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 1 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 2 NGHỈ THỜI VỤ ..... 3 THỜI TIẾT XẤU ..... 4 ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 5 ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)	ĐANG ĐI HỌC/ĐÀO TẠO ..... 1 BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 2 NGHỈ THỜI VỤ ..... 3 THỜI TIẾT XẤU ..... 4 ĐANG NGHỈ NGƠI ..... 5 ỐM/ĐAU TẠM THỜI ..... 6 KHÁC _____ 7 (GHI CỤ THỂ)
24. **KIỂM TRA CÂU 19 VÀ CÂU 22: NẾU CÂU 19 = 2 VÀ CÂU 22 = 2 → CÂU 26; KHÁC → CÂU 25**				
25. Anh/chị đã tìm việc làm hoặc sẵn sàng làm việc được bao lâu?	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 12 THÁNG TRỞ LÊN 5	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 12 THÁNG TRỞ LÊN 5	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 12 THÁNG TRỞ LÊN 5	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 12 THÁNG TRỞ LÊN 5
26. Lý do chính mà anh/chị không làm việc trong 7 ngày qua?	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 NỘI TRỢ ..... 2 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..... 3 QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ ..... 4 KHÁC _____ 5 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 NỘI TRỢ ..... 2 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..... 3 QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ ..... 4 KHÁC _____ 5 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 NỘI TRỢ ..... 2 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..... 3 QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ ..... 4 KHÁC _____ 5 (GHI CỤ THỂ)	SINH VIÊN/HỌC SINH ..... 1 NỘI TRỢ ..... 2 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG ..... 3 QUÁ TRẺ/QUÁ GIÀ ..... 4 KHÁC _____ 5 (GHI CỤ THỂ)
27. Anh/chị đã bao giờ làm việc chưa?	ĐÃ LÀM VIỆC ..... 1 CHƯA BAO GIỜ ..... 2 → C77	ĐÃ LÀM VIỆC ..... 1 CHƯA BAO GIỜ ..... 2 → C77	ĐÃ LÀM VIỆC ..... 1 CHƯA BAO GIỜ ..... 2 → C77	ĐÃ LÀM VIỆC ..... 1 CHƯA BAO GIỜ ..... 2 → C77
Bây giờ, tôi xin hỏi về công việc mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc				

HỘ SỐ: .....

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
28. Anh/chị đã rời bỏ/nghỉ công việc cũ được bao lâu?	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 5 5 NĂM TRỞ LÊN ..... 6 → C77	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 5 5 NĂM TRỞ LÊN ..... 6 → C77	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 5 5 NĂM TRỞ LÊN ..... 6 → C77	DƯỚI 3 THÁNG ..... 1 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG ..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 9 THÁNG ..... 3 9 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG ..... 4 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 5 5 NĂM TRỞ LÊN ..... 6 → C77
29. Lý do khiến anh/chị rời bỏ/nghỉ công việc cũ?	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC ..... 2 ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH ..... 3 BỊ SA THẢI ..... 4 HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THÔI VIỆC ..... 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC ..... 2 ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH ..... 3 BỊ SA THẢI ..... 4 HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THÔI VIỆC ..... 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC ..... 2 ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH ..... 3 BỊ SA THẢI ..... 4 HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THÔI VIỆC ..... 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	GIẢM NHÂN CÔNG ..... 1 GIẢI THỂ/SẮP XẾP LẠI TỔ CHỨC ..... 2 ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP/ CÔNG TY/HỘ KINH DOANH ..... 3 BỊ SA THẢI ..... 4 HẾT HỢP ĐỒNG ..... 5 LƯƠNG/PHỤ CẤP THẤP, XIN THÔI VIỆC ..... 6 MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)
30. Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi nghỉ việc là gì?	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)
31. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay - Xã viên hợp tác xã?	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 TỰ LÀM ..... 2 LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ 5

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
32. Cơ sở nơi anh/chị đã làm việc trước đây là hộ nông, lâm, thủy sản/cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** N-L-TS - NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NN – NHÀ NƯỚC	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ → C77 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 ☐ TẬP THỂ ..... 3 ☐ TƯ NHÂN ..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ → C77 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 ☐ TẬP THỂ ..... 3 ☐ TƯ NHÂN ..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ → C77 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 ☐ TẬP THỂ ..... 3 ☐ TƯ NHÂN ..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ → C77 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 ☐ TẬP THỂ ..... 3 ☐ TƯ NHÂN ..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐
33. Xin cho biết tên và địa chỉ đầy đủ của cơ sở nơi anh/chị đã làm công việc trước đây nói trên?	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)
34. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị đã làm công việc trên là gì? ***LƯU Ý:*** ĐỐI VỚI HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN, KẾT HỢP CÂU 30 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐ → C77	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐ → C77	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐ → C77	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐ → C77
Bây giờ, tôi xin hỏi về công việc chiếm nhiều thời gian nhất mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/ 7 ngày trước khi tạm nghỉ				
35a. Công việc chính mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua là gì?	_____ _____	_____ _____	_____ _____	_____ _____
35b. Công việc chính mà anh/chị đã làm trước khi tạm nghỉ là gì?	(GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	(GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	(GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	(GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐

HỘ SỐ: .....

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
36. Cơ sở nơi anh/chị làm việc là hộ nông, lâm, thủy sản/cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** N-L-TS - NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NN – NHÀ NƯỚC	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ C39 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 ☐ TẬP THỂ ..... 3 ☐ TƯ NHÂN ..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ C39 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 ☐ TẬP THỂ ..... 3 ☐ TƯ NHÂN ..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ C39 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 ☐ TẬP THỂ ..... 3 ☐ TƯ NHÂN ..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN ..... 1 ☐ C39 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ ..... 2 ☐ TẬP THỂ ..... 3 ☐ TƯ NHÂN ..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN ..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN ..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐
37. Tên và địa chỉ đầy đủ của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì?	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)
38. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? ***LƯU Ý:*** ĐỐI VỚI HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN, KẾT HỢP C35 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐
39. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có: a. Đăng ký mã số thuế không? b. Đăng ký đóng bảo hiểm xã hội không? c. Hệ thống sổ kế toán không?	CÓ KHÔNG ĐK MÃ SỐ THUẾ ..... 1 ☐ .. 2 ☐ ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐ .. 2 ☐ SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐ .. 2 ☐	CÓ KHÔNG ĐK MÃ SỐ THUẾ ..... 1 ☐ .. 2 ☐ ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐ .. 2 ☐ SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐ .. 2 ☐	CÓ KHÔNG ĐK MÃ SỐ THUẾ ..... 1 ☐ .. 2 ☐ ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐ .. 2 ☐ SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐ .. 2 ☐	CÓ KHÔNG ĐK MÃ SỐ THUẾ ..... 1 ☐ .. 2 ☐ ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐ .. 2 ☐ SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐ .. 2 ☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
40. Có bao nhiêu lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên?	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐ 21 ĐẾN 99 LAO ĐỘNG ..... 2 ☐ 100 ĐẾN 299 LAO ĐỘNG ..... 3 ☐ 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN ..... 4 ☐	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐ 21 ĐẾN 99 LAO ĐỘNG ..... 2 ☐ 100 ĐẾN 299 LAO ĐỘNG ..... 3 ☐ 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN ..... 4 ☐	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐ 21 ĐẾN 99 LAO ĐỘNG ..... 2 ☐ 100 ĐẾN 299 LAO ĐỘNG ..... 3 ☐ 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN ..... 4 ☐	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐ 21 ĐẾN 99 LAO ĐỘNG ..... 2 ☐ 100 ĐẾN 299 LAO ĐỘNG ..... 3 ☐ 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN ..... 4 ☐
41. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay - Xã viên hợp tác xã?	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ → C44b LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ → C44b LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ → C44b LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ → C44b LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 ☐
42. Với công việc trên, anh/chị đã ký hợp đồng lao động không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐLĐ – HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN ..... 1 ☐ HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG ..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN ..... 1 ☐ HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG ..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN ..... 1 ☐ HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG ..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN ..... 1 ☐ HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG ..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ ..... 5 ☐
43. Với công việc trên, anh/chị đã nhận được thù lao dưới hình thức nào?	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 ☐ THEO SẢN PHẨM ..... 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG ..... 4 ☐ LỜI/LÃI ..... 5 ☐ BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ... 7 ☐ → C44b	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 ☐ THEO SẢN PHẨM ..... 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG ..... 4 ☐ LỜI/LÃI ..... 5 ☐ BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ... 7 ☐ → C44b	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 ☐ THEO SẢN PHẨM ..... 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG ..... 4 ☐ LỜI/LÃI ..... 5 ☐ BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ... 7 ☐ → C44b	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 ☐ THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 ☐ THEO SẢN PHẨM ..... 3 ☐ TIỀN HOA HỒNG ..... 4 ☐ LỜI/LÃI ..... 5 ☐ BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 ☐ KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ... 7 ☐ → C44b

HỘ SỐ: .....

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
44. Với công việc trên, anh/chị có: a. Được hưởng lương ngày nghỉ phép/nghỉ lễ không? b. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế? c. Được hưởng BHXH không?	CÓ KHÔNG NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 2 CẤP THẺ BHYT ..... 1 2 HƯỞNG BHXH 1 2	CÓ KHÔNG NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 2 CẤP THẺ BHYT ..... 1 2 HƯỞNG BHXH 1 2	CÓ KHÔNG NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 2 CẤP THẺ BHYT ..... 1 2 HƯỞNG BHXH 1 2	CÓ KHÔNG NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 2 CẤP THẺ BHYT ..... 1 2 HƯỞNG BHXH 1 2
45. Địa điểm nơi anh/chị làm việc là văn phòng cố định, tại nhà mình/nhà khách hàng, chợ/trung tâm thương mại, điểm cố định ngoài trời hay lưu động? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** TT – TRUNG TÂM	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG .. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI ..... 3 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 LƯU ĐỘNG 5	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG .. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI ..... 3 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 LƯU ĐỘNG 5	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG .. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI ..... 3 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 LƯU ĐỘNG 5	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG .. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI ..... 3 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 LƯU ĐỘNG 5
46. Anh/chị đã làm công việc này được bao lâu?	DƯỚI 1 NĂM ..... 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ..... 3 10 NĂM TRỞ LÊN 4	DƯỚI 1 NĂM ..... 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ..... 3 10 NĂM TRỞ LÊN 4	DƯỚI 1 NĂM ..... 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ..... 3 10 NĂM TRỞ LÊN 4	DƯỚI 1 NĂM ..... 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 5 NĂM ..... 2 TỪ 5 ĐẾN DƯỚI 10 NĂM ..... 3 10 NĂM TRỞ LÊN 4
47. **KIỂM TRA CÂU 41: NẾU CÂU 41 = 4 → CÂU 48; KHÁC → CÂU 51**				
48. Với công việc trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền lương/tiền công?	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)
49. Ngoài tiền lương/công, trong tháng trước anh/chị có nhận được các khoản sau đây không: a. Tiền làm thêm giờ? b. Tiền thưởng? c. Tiền phúc lợi khác (như tiền đi lại, tiền quần áo, ăn trưa,...)?	CÓ KHÔNG TIỀN LÀM THÊM GIỜ ..... 1 2 TIỀN THƯỞNG ..... 1 2 TIỀN PHÚC LỢI KHÁC 1 2	CÓ KHÔNG TIỀN LÀM THÊM GIỜ ..... 1 2 TIỀN THƯỞNG ..... 1 2 TIỀN PHÚC LỢI KHÁC 1 2	CÓ KHÔNG TIỀN LÀM THÊM GIỜ ..... 1 2 TIỀN THƯỞNG ..... 1 2 TIỀN PHÚC LỢI KHÁC 1 2	CÓ KHÔNG TIỀN LÀM THÊM GIỜ ..... 1 2 TIỀN THƯỞNG ..... 1 2 TIỀN PHÚC LỢI KHÁC 1 2

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
50. Trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền làm thêm giờ, tiền thưởng và tiền phúc lợi khác?	☐☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)	☐☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)	☐☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)	☐☐☐☐☐☐ (NGHÌN ĐỒNG)
Bây giờ, tôi xin hỏi về số giờ làm việc của anh/chị trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ				
51. Nếu không tính giờ nghỉ, thông thường trong một tuần, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc chính nói trên?	SỐ GIỜ THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐	SỐ GIỜ THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐	SỐ GIỜ THƯỜNG LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐
52. Không tính giờ nghỉ, nhưng tính cả giờ làm thêm, thực tế 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc chính nói trên?	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN ..... ☐☐	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐	SỐ GIỜ THỰC TẾ LÀM CÔNG VIỆC CHÍNH/TUẦN..... ☐☐
53. **KIỂM TRA CÂU 51 VÀ CÂU 52: NẾU CÂU 52 < CÂU 51 → CÂU 54; KHÁC → CÂU 55**				
54. Trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, vì sao anh/chị thực tế đã dành ít giờ hơn so với thông thường để làm công việc chính nói trên?	ỐM ĐAU ..... 01 ☐ NGHỈ PHÉP/LỄ ..... 02 ☐ MỚI NHẬN VIỆC ..... 03 ☐ MẤT VIỆC/BỎ VIỆC ..... 04 ☐ THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05 ☐ GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM ..... 06 ☐ BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP ..... 07 ☐ LÀM VIỆC THEO CA ..... 08 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 09 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 10 ☐ ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG ..... 11 ☐ KHÁC _____ 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ỐM ĐAU ..... 01 ☐ NGHỈ PHÉP/LỄ ..... 02 ☐ MỚI NHẬN VIỆC ..... 03 ☐ MẤT VIỆC/BỎ VIỆC ..... 04 ☐ THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05 ☐ GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM ..... 06 ☐ BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP ..... 07 ☐ LÀM VIỆC THEO CA ..... 08 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 09 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 10 ☐ ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG ..... 11 ☐ KHÁC _____ 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ỐM ĐAU ..... 01 ☐ NGHỈ PHÉP/LỄ ..... 02 ☐ MỚI NHẬN VIỆC ..... 03 ☐ MẤT VIỆC/BỎ VIỆC ..... 04 ☐ THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ . 05 ☐ GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM ..... 06 ☐ BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP ..... 07 ☐ LÀM VIỆC THEO CA ..... 08 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 09 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 10 ☐ ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG ..... 11 ☐ KHÁC _____ 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)	ỐM ĐAU ..... 01 ☐ NGHỈ PHÉP/LỄ ..... 02 ☐ MỚI NHẬN VIỆC ..... 03 ☐ MẤT VIỆC/BỎ VIỆC ..... 04 ☐ THỜI TIẾT XẤU/NGHỈ THỜI VỤ..05 ☐ GIỜ LÀM BỊ CẮT GIẢM..... 06 ☐ BÃI CÔNG/ĐÓNG CỬA DOANH NGHIỆP ..... 07 ☐ LÀM VIỆC THEO CA ..... 08 ☐ MẤT ĐẤT CANH TÁC ..... 09 ☐ BẬN VIỆC GIA ĐÌNH ..... 10 ☐ ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẶT HÀNG ..... 11 ☐ KHÁC _____ 12 ☐ (GHI CỤ THỂ)
Bây giờ, tôi xin hỏi về các công việc làm thêm của anh/chị trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ				

HỘ SỐ: ..... ☐☐☐

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
55. Trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ, ngoài công việc chính nói trên, anh/chị có làm thêm một công việc nào khác để tạo thu nhập không?	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC . 2 ☐ KHÔNG ..... 3 ☐ → C73	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC . 2 ☐ KHÔNG ..... 3 ☐ → C73	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC ..... 1 ☐ LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC . 2 ☐ KHÔNG ..... 3 ☐ → C73	LÀM THÊM 1 CÔNG VIỆC .....1 ☐ LÀM THÊM HƠN 1 CÔNG VIỆC..2 ☐ KHÔNG.....3 ☐ → C73
56. Vậy, công việc làm thêm chiếm nhiều thời gian nhất mà anh/chị đã làm trong 7 ngày qua/7 ngày trước khi tạm nghỉ là gì?	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ ☐☐☐☐ (GHI CỤ THỂ)
57. Cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là hộ nông, lâm, thủy sản/cá nhân, hộ sản xuất kinh doanh cá thể, thuộc kinh tế tập thể, tư nhân, nhà nước hay có vốn đầu tư nước ngoài? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** N-L-TS - NÔNG, LÂM, THỦY SẢN NN – NHÀ NƯỚC	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN..... 1 ☐ → C60 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ..... 2 ☐ TẬP THỂ ..... 3 ☐ TƯ NHÂN..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN..... 1 ☐ → C60 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ..... 2 ☐ TẬP THỂ ..... 3 ☐ TƯ NHÂN..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN..... 1 ☐ → C60 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ..... 2 ☐ TẬP THỂ ..... 3 ☐ TƯ NHÂN..... 4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN..... 5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN..... 6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN ..... 7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI ..... 8 ☐	HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN.....1 ☐ → C60 HỘ KINH DOANH CÁ THỂ .....2 ☐ TẬP THỂ.....3 ☐ TƯ NHÂN .....4 ☐ NHÀ NƯỚC: + CƠ QUAN, TỔ CHỨC NN .....5 ☐ + ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NN .....6 ☐ + DOANH NGHIỆP NN.....7 ☐ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI .....8 ☐
58. Tên và địa chỉ đầy đủ của cơ sở nơi anh/chị làm công việc làm thêm nói trên là gì?	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)	_____ _____ _____ (GHI CỤ THỂ)

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐	_____ ☐☐
59. Hoạt động chính hoặc loại sản phẩm/dịch vụ chủ yếu của cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên là gì? ***LƯU Ý:*** ĐỐI VỚI HỘ N-L-TS/CÁ NHÂN, KẾT HỢP C56 ĐỂ GHI MÃ NGÀNH KINH TẾ	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐	_____ _____ (GHI CỤ THỂ) ☐☐☐☐
60. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có: a. Đăng ký mã số thuế không? b. Đăng ký đóng bảo hiểm xã hội không? c. Hệ thống sổ kế toán không?	CÓ KHÔNG ĐK MÃ SỐ THUẾ ..... 1 ☐ 2 ☐ ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐ 2 ☐ SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG ĐK MÃ SỐ THUẾ ..... 1 ☐ 2 ☐ ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐ 2 ☐ SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG ĐK MÃ SỐ THUẾ ..... 1 ☐ 2 ☐ ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐ 2 ☐ SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐ 2 ☐	CÓ KHÔNG ĐK MÃ SỐ THUẾ ..... 1 ☐ 2 ☐ ĐK ĐÓNG BHXH ..... 1 ☐ 2 ☐ SỔ KẾ TOÁN ..... 1 ☐ 2 ☐
61. Có bao nhiêu lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở nơi anh/chị làm công việc trên?	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐ ☐☐ 21 ĐẾN 99 LAO ĐỘNG ..... 2 ☐ 100 ĐẾN 299 LAO ĐỘNG ..... 3 ☐ 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN ..... 4 ☐	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐ ☐☐ 21 ĐẾN 99 LAO ĐỘNG ..... 2 ☐ 100 ĐẾN 299 LAO ĐỘNG ..... 3 ☐ 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN ..... 4 ☐	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐ ☐☐ 21 ĐẾN 99 LAO ĐỘNG ..... 2 ☐ 100 ĐẾN 299 LAO ĐỘNG ..... 3 ☐ 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN ..... 4 ☐	1-20 LAO ĐỘNG ..... 1 ☐ ☐☐ 21 ĐẾN 99 LAO ĐỘNG ..... 2 ☐ 100 ĐẾN 299 LAO ĐỘNG ..... 3 ☐ 300 LAO ĐỘNG TRỞ LÊN ..... 4 ☐
62. Với công việc trên, anh/chị là: - Chủ cơ sở (thuê lao động)? - Tự làm (không thuê lao động)? - Lao động gia đình không hưởng lương/công? - Làm công ăn lương? hay - Xã viên hợp tác xã?	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ → C65b LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ → C65b LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ → C65b LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 ☐	CHỦ CƠ SỞ ..... 1 ☐ TỰ LÀM ..... 2 ☐ → C65b LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH ..... 3 ☐ LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG ..... 4 ☐ XÃ VIÊN HỢP TÁC XÃ ..... 5 ☐
63. Với công việc trên, anh/chị đã ký hợp đồng lao động không thời hạn, có thời hạn, thỏa thuận miệng hay không có hợp đồng? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** HĐLĐ – HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN ..... 1 ☐ HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG ..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN ..... 1 ☐ HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG ..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN ..... 1 ☐ HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG ..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ ..... 5 ☐	HĐLĐ KHÔNG THỜI HẠN ..... 1 ☐ HĐLĐ TỪ 1 ĐẾN 3 NĂM ..... 2 ☐ HĐLĐ DƯỚI 1 NĂM ..... 3 ☐ THỎA THUẬN MIỆNG ..... 4 ☐ KHÔNG CÓ HĐLĐ ..... 5 ☐

HỘ SỐ: .....

CÂU HỎI \ TÊN VÀ STT	_____	_____	_____	_____
64. Với công việc làm thêm nói trên, anh/chị đã nhận được thù lao dưới hình thức nào?	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 THEO SẢN PHẨM ..... 3 TIỀN HOA HỒNG ..... 4 LỜI/LÃI ..... 5 BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 → C65b	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 THEO SẢN PHẨM ..... 3 TIỀN HOA HỒNG ..... 4 LỜI/LÃI ..... 5 BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 → C65b	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 THEO SẢN PHẨM ..... 3 TIỀN HOA HỒNG ..... 4 LỜI/LÃI ..... 5 BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO... 7 → C65b	LƯƠNG CỐ ĐỊNH ..... 1 THEO NGÀY/GIỜ LÀM VIỆC ..... 2 THEO SẢN PHẨM ..... 3 TIỀN HOA HỒNG ..... 4 LỜI/LÃI ..... 5 BẰNG HIỆN VẬT ..... 6 KHÔNG ĐƯỢC TRẢ THÙ LAO ...7 → C65b
65. Với công việc trên, anh/chị có: a. Được hưởng lương ngày nghỉ phép/nghỉ lễ không? b. Được cấp thẻ bảo hiểm y tế? c. Được hưởng BHXH không?	CÓ KHÔNG NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 .. 2 CẤP THẺ BHYT ..... 1 .. 2 HƯỞNG BHXH ..... 1 .. 2	CÓ KHÔNG NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 .. 2 CẤP THẺ BHYT ..... 1 .. 2 HƯỞNG BHXH ..... 1 .. 2	CÓ KHÔNG NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 .. 2 CẤP THẺ BHYT ..... 1 .. 2 HƯỞNG BHXH ..... 1 .. 2	CÓ KHÔNG NGHỈ PHÉP/NGHỈ LỄ ..... 1 .. 2 CẤP THẺ BHYT ..... 1 .. 2 HƯỞNG BHXH ..... 1 .. 2
66. Địa điểm nơi anh/chị làm việc là văn phòng cố định, tại nhà mình/nhà khách hàng, chợ/trung tâm thương mại, điểm cố định ngoài trời hay lưu động? ***CHỮ VIẾT TẮT:*** TT – TRUNG TÂM	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 LƯU ĐỘNG..... 5	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 LƯU ĐỘNG..... 5	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH ..... 1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG.. 2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI..... 3 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI ..... 4 LƯU ĐỘNG..... 5	VĂN PHÒNG CỐ ĐỊNH .....1 NHÀ MÌNH/NHÀ KHÁCH HÀNG ..2 CHỢ/TT THƯƠNG MẠI .....3 CỐ ĐỊNH NGOÀI TRỜI .....4 LƯU ĐỘNG 5
67. **KIỂM TRA CÂU 62: NẾU CÂU 62 = 4 → CÂU 68; KHÁC → CÂU 70**				
68. Với công việc làm thêm nói trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền lương/ tiền công?	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)
69. Với công việc trên, trong tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền về làm thêm giờ, tiền thưởng và tiền phúc lợi khác?	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)	(NGHÌN ĐỒNG)

CÂU HỎI / TÊN VÀ STT	_____ □□	_____ □□	_____ □□	_____ □□
70. Trong 7 ngày qua, thực tế anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm công việc làm thêm trên?	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN ..... □□	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN ..... □□	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN ..... □□	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA VIỆC LÀM THÊM THỨ NHẤT/TUẦN ..... □□
71. **KIỂM TRA CÂU 55: NẾU CÂU 55 = 2 → CÂU 72; KHÁC → CÂU 73**				
72. Thực tế trong 7 ngày qua, anh/chị đã dành bao nhiêu giờ để làm tất cả các công việc làm thêm khác **(không tính công việc chính và công việc làm thêm thứ nhất)**?	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN ..... □□	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN ..... □□	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN ..... □□	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC LÀM THÊM KHÁC/TUẦN ..... □□
73. TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ TRONG 7 NGÀY QUA CHO TẤT CẢ CÁC LOẠI CÔNG VIỆC? ***LƯU Ý:*** CỘNG CÁC KẾT QUẢ GHI Ở CÂU 52, CÂU 70 VÀ CÂU 72	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... □□	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... □□	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... □□	TỔNG SỐ GIỜ LÀM VIỆC THỰC TẾ/TUẦN ..... □□
74. Với tổng số giờ làm việc thực tế như vậy, anh/chị có muốn làm thêm giờ nữa không?	CÓ ..... 1 □ KHÔNG ..... 2 □ → C77	CÓ ..... 1 □ KHÔNG ..... 2 □ → C77	CÓ ..... 1 □ KHÔNG ..... 2 □ → C77	CÓ ..... 1 □ KHÔNG ..... 2 □ → C77
75. Anh/chị muốn làm thêm giờ, nhưng có sẵn sàng làm thêm giờ ngay không?	CÓ ..... 1 □ KHÔNG ..... 2 □ → C77	CÓ ..... 1 □ KHÔNG ..... 2 □ → C77	CÓ ..... 1 □ KHÔNG ..... 2 □ → C77	CÓ ..... 1 □ KHÔNG ..... 2 □ → C77
76. Anh/chị muốn làm thêm bao nhiêu giờ trong một tuần?	SỐ GIỜ/TUẦN ..... □□	SỐ GIỜ/TUẦN ..... □□	SỐ GIỜ/TUẦN ..... □□	SỐ GIỜ/TUẦN ..... □□
77. ***KIỂM TRA***: C35 CÓ THÔNG TIN, XÁC ĐỊNH CÓ VIỆC LÀM ***KIỂM TRA***: C19=1 VÀ C22=1, HOẶC C22=1 VÀ C21=4/5/6/7/8/9, XÁC ĐỊNH THẤT NGHIỆP ***KIỂM TRA***: C75 = 1, XÁC ĐỊNH THIẾU VIỆC LÀM	CÓ KHÔNG CÓ VIỆC LÀM ..... 1 □ 2 □ THẤT NGHIỆP ..... 1 □ 2 □ THIẾU VIỆC LÀM ..... 1 □ 2 □	CÓ KHÔNG CÓ VIỆC LÀM ..... 1 □ 2 □ THẤT NGHIỆP ..... 1 □ 2 □ THIẾU VIỆC LÀM ..... 1 □ 2 □	CÓ KHÔNG CÓ VIỆC LÀM ..... 1 □ 2 □ THẤT NGHIỆP ..... 1 □ 2 □ THIẾU VIỆC LÀM ..... 1 □ 2 □	CÓ KHÔNG CÓ VIỆC LÀM ..... 1 □ 2 □ THẤT NGHIỆP ..... 1 □ 2 □ THIẾU VIỆC LÀM ..... 1 □ 2 □
78. **KIỂM TRA CÂU 7: NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN PHIẾU CÁ NHÂN, HỎI NGƯỜI TIẾP THEO; NẾU KHÔNG, KẾT THÚC PHỎNG VẤN VÀ QUAY TRỞ LẠI HOÀN THIỆN TRANG BÌA**				